

TOÀN ANH

Hộp cơ



Làng xóm
Việt Nam



HOÀNG GIAO TRUYỀN THÔNG

Thông tin ebook

Nếp cũ - Làng Xóm Việt Nam

Tác giả:Toan Ánh

Thể loại: Culture

NXB Trẻ

Số hóa: Hoàng Nghĩa Hạnh

Tạo và hiệu chỉnh ebook: Hoàng Nghĩa Hạnh

Ebook miễn phí tại : www.SachMoi.net

Nhận diện một làng quê

Tôi sinh ra ở làng tôi. Nhỏ, tôi đi học ở làng, và ở làng cho đến lớn, cho đến một ngày ra tỉnh rồi tôi ra Hà Nội. Lâu lâu tôi lại về làng. Làng tôi vẫn như xưa, vẫn như hồi tôi còn để chỏm, ngày ngày cấp sách tới ông đồ, ăn mỳ đạo Thánh dăm ba chữ. Làng tôi không thay đổi gì, từ hình thể đến dân làng. Có khác chăng đó là những thằng bạn thả diều, đánh bi của tôi từ thuở nhỏ đã lớn, những cái đi thằng cu, xưa kia đầu chóc, cỡi truồng, đã thay hình đổi dạng thành những cô gái làng xinh đẹp đằm dáng, thành những cậu trai làng khỏe mạnh cần cù thương yêu miếng đất mảnh vườn, xoắn xuýt với thửa ruộng mẫu ao... còn những cô gái làng xưa, nay đã có chồng, có cô lại con dất con dúi, con bông con mang.

Ngắm lại những cô gái xưa tôi thầm yêu trộm nhớ đã là những thím nọ, mợ kia với chiếc áo hồ lườn, với đôi vú thông dưa gang, vừa vội vã đi hót bèo cho lợn, vừa vội vã tắm cho ba bốn đứa con thơ, tôi giật mình thấy thời gian đi mau chóng.

Câu ca dao ở đâu bỗng phát tới với tôi:

Anh đi em chữa có chồng

Anh về con dất, con dúi, con bông, con mang

Con thì chẻ nửa đan sàng

Con thì cấp sách, con mang cạnh sườn!

Và những thằng bạn thuở nhỏ của tôi, thường cùng tôi vật nhau lúc chăn trâu, thường tôi ê-a quỵn "Hán tự Tân thu" cũng đã là những anh chồng ngoan ngoãn chăm lo vườn tược ruộng nương, có anh đã có hai ba con!

Anh nào anh ấy bộ mặt nghiêm trang đứng đắn, đi ra khỏi ngõ là áo dài khăn lượt trông thật đạo mạo.

Những người lớn thì đã bắt đầu già. Có người tóc điểm hoa râm, có người mắt đã bắt đầu đeo kính. Còn các cụ già, nhiều cụ đã không còn nữa! Các cụ đã ăn xôi nói theo danh từ hài hước quê mùa! Hỏi thăm các cụ, các người thân nhiên trả lời: Các cụ đi với ông sáu Tám!

Ấy cái khác của làng tôi chỉ có thế! Còn đâu vẫn vào đây.

Cổng làng

Đầu làng vẫn chiếc cổng xây, hai bên hai rặng tre kéo dài, dài cho đến hết vòng làng. Trên cổng làng chiếc mái hơi cong cong và dưới mái mấy chữ nho đóng khung trong một hình chữ nhật hầu như gần mờ nhạt hết, nét mực đen trên nền trắng cũng đã đổi màu vì phong sương với lớp rêu lơ mờ phủ.

Hai bên cổng, thành hình hai cột trụ, vẫn đôi câu đối tự bao giờ, chữ không còn hẳn rõ mực, nhưng vì đắp nổi lên, nên trải qua bao mưa gió, rêu phủ lơ mờ, đôi câu đối vẫn rõ ràng với người tinh mắt.

Đường làng

Con đường từ ngoài đi vào làng cũng vẫn chẳng khác xưa, đi từ đường cái lớn, ngòng ngoèo trên những bờ ruộng, xuyên qua cổng đầu làng, đi vào trong làng, rồi dần dần đi suốt làng cho tới cổng cuối làng. Cổng cuối làng cũng chẳng khác gì cổng đầu làng, nếu không có những chữ đại tự ghi trên cổng, không giống những chữ đại tự ở cổng đầu làng cũng như đôi câu đối hai bên thành cổng mà nội

dung khác hẳn đôi câu đôi ở cổng đầu làng.

Đến đây con đường lại chui qua cổng cuối làng để ra đồng ruộng, bỏ mặc hai rặng tre, hai bên cổng, của lũy tre làng ngơ ngác.

Con đường đi như đường lượn tiếc làng tôi uốn éo qua mấy bờ ao, mấy bờ ruộng cho tới mãi xa xa mới chịu ẩn mình dưới những ruộng mạ con gái xanh mơn mớn ở hai bên.

Con đường làng này, không phải nó đã đi thẳng một mạch từ đầu làng tới cuối làng đâu. Vào trong làng nó đã tách ra làm năm bảy nhánh đi vào năm bảy xóm lượn qua những bờ ao vườn chuối để đi đến tận từng nhà.

Có một nhánh đường đi thẳng một mạch từ con đường chính tới cửa đình làng, rồi đi men đình để vào một xóm mé trong. Lại có một nhánh, sau khi tách rời khỏi con đường chính, đi ngay vào chiếc giếng giữa làng có lẽ để thăm ngó các cô gái làng kín nước và để nghe các cô nói chuyện bông đùa với nhau, gán cho nhau những anh trai làng xem chừng có ý ngấp nghé các cô! Tiếng cười các cô giòn giã, giọng nói các cô trong trẻo ngân thơ!

Giếng làng nằm dưới một gốc đa lớn bóng vùng rất xa làm râm mát cả một khu. Cây đa không biết mọc tự bao giờ và mọc ở đó tới đến bao giờ? Khi tôi lớn lên cây đa đã có, và mẹ tôi cũng đã bảo tôi hỏi nhỏ mẹ tôi cũng hàng ngày ra giếng gánh nước và nghỉ mát dưới gốc đa. Rễ đa lũng lẳng muốn ăn xuống tới đất, nhưng chỉ lũng lẳng vậy thôi, khó bao giờ mà ăn xuống đất được, vì lũ trẻ con chúng tôi đời đời thường níu lấy rễ cây đánh đu, khiến cho rễ cứ trụi dần và chỉ dài tới một mức nào là hết cỡ.

Cây đa ở giếng làng như có vẻ hiền từ. Dưới gốc đa loáng thoáng vài ba chiếc bình vôi, thỉnh thoảng có người tới cắm dăm ba nén hương! Và chỉ có thế thôi, không có bàn thờ, cũng không có bình vôi treo lũng lẳng vào các rễ phụ như ở cây đa đầu làng.

Cây đa đầu làng

Cây đa đầu làng quả thật dễ sợ hơn cây đa trên bờ giếng. Cây đa trên bờ giếng đã già, nhưng cây đa đầu làng lại cổ thụ hơn. Trông to lớn vô cùng với những rễ phụ ăn hẳn xuống đất cũng đã biến thành những thân cây khác. Dưới gốc cây rễ bò lổm ngổm, khi nổi trên mặt đất, khi lũng lơ nửa chìm nửa nổi tạo nên những cái hốc ăn sâu vào rễ cây, hoặc ăn sâu xuống mặt đất. Các cụ bảo rằng trong các hốc đó có ngựa ngài ở, và các cụ giải thích ngựa ngài là những cặp rắn có mào, có khi là những cặp rắn trắng toát với mào đỏ chói. Không biết các cụ có đã trông thấy ngựa ngài thật không nhưng nghe lời các cụ tả, khi thế này, khi thế khác, và các cụ bảo ngựa ngài có phép biến hóa, muôn hình vạn trạng.

Ngay ở gốc cây đa, không biết ai đã xây từ bao giờ một bàn thờ nhỏ, với bài vị có bốn chữ Đại thụ linh thần. Bàn thờ có bát hương, hàng ngày hương nghi ngút cháy, và chân hương bao giờ cũng chập ních, màu đỏ xen lẫn màu xám của tàn hương. Lại có bình hoa, thường thấy cắm mấy bông huệ, mùi thơm quyện với mùi hương theo gió lan tỏa ra xa. Hai bên mé bàn thờ là những bình vôi không biết của ai mang tới đặt ở đây, to nhỏ đủ hạng, vôi ở miệng bình đã khô, và nhiều bình vôi màu trắng đã ngả sang một màu khác, màu tro nhạt hoặc màu vàng xám.

Và cả ở những rễ cây cũng lũng lẳng theo những hình vôi, mỗi cơn gió mạnh lại đưa đi đưa lại, các cụ bảo đêm hôm trông như những chiếc đầu lâu của bọn giặc Cờ Đen khi bị giết và bị bêu đầu.

Ở bàn thờ, còn có mấy đài rượu, mấy trăm vòng hoa ngũ sắc, và ở bên cạnh có treo những đôi hài xanh đỏ, những chiếc nón chóp, nón thượng bằng giấy trắng hoặc giấy màu với những quai tua sắc sỡ. Đây là những nón của các bà, các cô, các cậu trú ngụ tại cây đa.

Gặp những ngày có gió, gió rung lá đa, gió lùa vào những cành đa rít lên như những tiếng hú, đêm khuya nghe rất ghê rợn. Rồi những lá vàng rụng xuống, lác đác, lạnh lùng như tiếng thì thầm của những âm hồn đang cùng nhau to nhỏ ở các cành đa.

Những câu chuyện về cây đa đầu làng

Theo lời các cụ, những đêm khuya thanh vắng có các bà các cô đánh võng trên cành cây, tiếng kéo

cà kéo kẹt vang đi rất xa, lại có bà vừa đánh võng vừa ru con, tiếng hát véo von thật là thánh thót. Có cụ nói rằng, áo các bà xanh đỏ lò mờ ẩn hiện những đêm sáng trăng xuống. Ai đi về đêm, bắt gặp các bà các cô đánh võng đều phải nín thở cầm đầu cầm cổ chạy cho mau. Lại có người bảo, sáng sớm, những người đi làm đồng hoặc đi chợ qua gốc đa, có khi gặp bóng hai ba cô áo màu tha thướt tóc vấn đuôi gà, tung tăng đi từ cổng làng đến gốc đa thì biến mất.

Nghe nói mà rợn gáy! Thủa còn nhỏ, tôi không bao giờ dám đi qua gốc đa vào lúc chạng vạng tối, hoặc khi trời chưa sáng hẳn và cũng không bao giờ, khi có việc đi qua đầu làng tôi lại dám dừng chân đứng lại nơi này. Phải qua đó là tôi rảo cẳng bước cho mau. Còn khi tôi đã lớn, ra tỉnh và Hà Nội ở, thỉnh thoảng có dịp về làng, cũng rất ít khi tôi đi qua nơi đây vào lúc tối trời. Có một đôi lần qua đó, chỉ thấy âm u vắng vẻ với một sự yên lặng tĩnh mịch đến lạnh người. Gió đông nổi lên, lá trên cây xào xạc, mùi hương lẫn mùi hoa huệ ở bàn thờ đưa ra thoang thoang giữa gió khuya...

Đêm khuya, nếu có tiếng chó cắn nhát gừng về phía đầu làng, các nhà các cụ bảo các con:

Các bà các cô lại đi thăm làng!

Cây đa đầu làng cứ xanh tốt và sự hỗi hùnh của dân làng vẫn tồn tại đời này qua đời khác đối với những câu chuyện đã được kể lại về cây đa, về những ông bình vôi, về bàn thờ và nhất là về các bà, các cô, các cậu...

Dân làng hỗi hùnh nhưng dân làng vẫn kính cẩn không ai dám buông một lời nhạo báng, và cũng chẳng ai bảo ai là mê tín dị đoan.

Những ngày rằm, mùng một, những ngày lễ lạc, nếu người ta có cúng lễ ở nhà, nếu người ta có lên lễ ở chùa, thì ở gốc đa này, nơi bàn thờ cũng có nhiều bà nhiều cô trong làng mang đồ tới lễ bái. Những hôm đó, quang cảnh gốc đa đỡ vắng vẻ âm u.

Cây đa đầu làng, thường làng nào cũng có, và có lẽ cây đa nào cũng tương tự giống nhau. Câu ca dao ta có nhắc tới cây đa:

Đầu làng có một cây đa

Cuối làng cây gậy, ngã ba cây dừa

Dù anh đi sớm về trưa

Xin anh nghỉ bóng mát cây dừa nhà em!

Bóng mát cây dừa có lẽ có người đi sớm về trưa dừng chân nghỉ cho đỡ mệt nhất là trai gái làng, còn bóng mát cây đa, quả thật ở làng tôi, tôi không thấy mấy ai dừng chân nghỉ bước! Qua đây người ta ngả nón đi cho mau, và ngày xưa người ta còn cưỡi ngựa, tôi còn được nhắc lại là người ta vẫn xuống ngựa dắt đi qua bàn thờ hẻo lánh này. Hẻo lánh vì cây đa ở đầu làng ngoài lũy tre xanh, hẻo lánh vì tuy gọi là đầu làng, nhưng khi đi khỏi cổng làng chưa phải là có nhà cửa dân làng ngay, hai bên đường làng ở nơi đây còn có mấy ao cá, mấy vườn cây vắng vẻ.

Ông bình vôi

Ở trên có nói tới các bình vôi đặt ở gốc đa bờ giếng cũng như gốc đa đầu làng.

Đây là phong tục dân quê.

Dân Việt Nam thường ăn trầu, và mỗi miếng trầu gồm một miếng lá trầu không, có quệt chút vôi cuộn tròn lại, công việc này gọi là tằm trầu, một miếng cau một miếng vỏ cây.

Do sự ăn trầu của toàn dân Việt Nam trước đây nên mỗi nhà đều có một bình vôi, và tục còn cho rằng bình vôi tượng trưng cho quyền nội trợ của bà nội trợ nên được gọi tên là ông bình vôi. Bình vôi đựng vôi, vôi trên mép khô dần vì mỗi khi lấy vôi ra nhiều, người ta lại quệt vào mép bình. Sau một thời gian, miệng bình vôi nhỏ dần, cho đến ngày bị lấp hẳn và bình vôi không dùng được nữa.

Bình vôi này, người ta không đem vứt đi, vì xưa nay vẫn được tôn trọng là ông bình vôi, mà người

ta đem đặt tại miếu thờ, tại gốc đa, gốc si, gốc đề, nơi có thờ, hoặc tại bên các đình chùa.

Do đó các cây đa đầu làng, dân làng thường mang những bình vôi cũ tới đề, và có người lại đem buộc hẳn lên các rễ đa treo lưng lửng.

Lũy tre làng

Cây đa cách lũy tre làng đến ngoài chục thước, những cây tre ngả đầu xuống, những cành đa như vươn tay ra, đôi bên cũng còn cách nhau một quãng khá xa.

Lũy tre làng tôi giống bất cứ lũy tre làng nào, bao bọc chung quanh làng, hai rặng tre hai bên đi từ cổng đầu làng tới cổng cuối làng.

Tre già thì măng mọc, luôn luôn lũy tre lúc nào cũng xanh tốt, và chịu đựng đủ nắng mưa gió rét.

Tre mọc rất dày, lũy tre che chở cho làng. Bên trong lũy tre đôi nơi có ao cá, có vườn rau, hoặc có khi một vài ngôi nhà không cách xa lũy tre là mấy.

Có những gia đình ở gần lũy tre, đất cát ăn liền với lũy tre; những gia đình này đôi khi có người trở một chiếc cổng gai để tiện đường ra ngoài ruộng, khỏi phải đi qua cổng làng. Chiếc cổng gai này, ban ngày tuy mở nhưng ban đêm bao giờ cũng đóng kín để phòng bọn đạo tặc.

Nếu ai có dịp đi qua cánh đồng nhìn vào làng tôi gặp lúc chiếc cổng tre giương lên, một cô gái làng chít khăn mỏ quạ, mặc ăn cánh nâu non, yếm mỡ gà với khuôn mặt trái xoan, với hai con mắt long lanh sáng, điểm thêm nụ cười chúm chím như hoa hàm tiếu, tuy vậy cũng để lộ mấy chiếc răng cửa đen nhúc như hạt huyền và đều đặn như hạt lựu giữa đôi môi tươi thắm, ắt phải có cảm tưởng như được ngắm một bức tranh linh động giữa thiên nhiên. Cô gái làng có thể đang đứng bên cột tre, một tay giơ cao vịn vào cành tre. Cô đứng làm gì?

Ai có biết, nhưng nhìn cô thấy đáng yêu với vẻ ngây thơ. Có khi cô lại cất tiếng hát vài câu ca dao, tiếng vang êm ái nghe thật là quyến rũ:

Chẳng tham ruộng cả ao sâu

Tham vì anh tú tốt râu mà hiền,

Chẳng tham ruộng cả ao liền,

Tham vì cái bút cái nghiên anh đồ.

Hỡi ai là anh tú, hỡi ai là anh đồ, nghe cô ca lòng có động lòng chẳng tá?

Cô gái quê quả thật là bông hoa của đồng ruộng!

Cô đã làm cho bao chàng trai say mê, và chính cô cũng đã từng bao lần tơ lòng rung động trước nỗi niềm tha thiết của những trai làng!

Chiếc cổng ở giữa lũy tre, thường là chiếc cổng tán cho nên lúc đóng mở không phải đẩy ra đưa vào, mà phải giương lên hạ xuống. Cả chiếc cổng là một khung tre, có những cành tre buộc chặt níu vào thành khung, giữa khung treo chiều ngang là một thanh tre nguyên ống để giữ cho khung cổng được chắc chắn.

Chiếc khung tre này hình chữ nhật, to bằng chiếc cổng gỗ với cả hai cánh, phía trên, được buộc vào một thanh tre ngang, buộc không chặt lắm, nhưng dây chắc để cổng có thể giương lên hạ xuống dễ dàng. Cổng giương lên có chiếc cột đỡ, chiếc cột tre đóng chắc vào giữa thành mé dưới cổng và cao bằng chiều dọc cổng. Khi cổng hạ xuống, cột tre này được lồng vào một chiếc cọc đóng dưới đất qua một lỗ đục suốt thân cột để giữ cho người ở mé ngoài không thể tự mở lấy cổng được.

Thường thường ban đêm, có thêm những cành tre gai đập vào cổng cho cổng thêm chắc chắn. Chiếc cổng tre tuy đơn sơ nhưng rất chắc chắn và kẻ gian phi cũng không phải dễ dàng gì mà qua lọt được cổng này.

Cánh đồng làng

Cô gái quê đứng trước chiếc cổng tăng vẻ đẹp cho lũy tre làng, và ở nơi đây nhìn ra cô thấy cánh đồng làng bát ngát, những thửa ruộng nối liền những thửa ruộng, tùy theo từng tháng trong năm đây là những ruộng lúa đã chín vàng, cây lúa bông nặng trĩu ngà đầu xuống bờ ruộng hoặc đây là những ruộng mạ mới cấy, mạ xanh mơn mớn như tơ nõn. Theo những luồng gió, hương lúa hương mạ mát dịu hoặc thơm phức bốc lên. Trên không trung vài con cò trắng vút bay qua, rồi bỗng sà xuống một thửa ruộng giữa cánh đồng.

Xa xa, vút tầm mắt, một ngôi làng với lũy tre xanh bao bọc, như một chiếc cù lao nổi bật trên đồng ruộng.

Cảnh một làng quê Việt Nam, làng tôi cũng như hầu hết trăm nghìn làng khác ở trung du và trung châu, bên ngoài thường tương tự như nhau. Các tác giả ngoại quốc rất chú ý tới làng mạc của chúng ta, và dưới ngòi bút của họ làng quê chúng ta thường được tỉ mỉ tả lên với những thửa ruộng, với lũy tre xanh tốt.

Ruộng nương... Thật là linh hoạt, và quang cảnh vui tươi. Không một chút gì giống những đồng lầy đất nước chúng ta. Ở đây, mỗi mẫu đất ẩm thấp đều được trồng trọt, chăm nom và có người. Trong khoảng không đầy một mẫu đất, có thể đếm được tới trăm chiếc nón chóp của dân làng. Khắp mọi chỗ, người dân quê đều làm việc, gập mình xuống, cấy lúa. Hoặc hái trong tay, họ gặt lúa. Nơi khác, họ đang cày ruộng, đi sau những con trâu. Lại có những con trâu khác nghỉ ngơi, đầm mình trong nước sâu hơn chỉ lòi lên những chiếc đầu với sừng và mình đen, ở trên ngòi chồm hồm một chú bé trần truồng. Thỉnh thoảng một đàn cò trắng vút bay lên.[1]

Tác giả tả cánh đồng một làng quê Việt Nam có thể là làng tôi, mà cũng có thể là bất cứ làng ai cũng được.

Cánh đồng làng nào mà chẳng vậy, bao giờ chẳng có người làm đồng, bao giờ không có mấy chú bé chăn trâu, và nhất là những đàn cò trắng, đồng quê ở đâu mà không có!

Làng tôi nằm trong lũy tre xanh, giữa cánh đồng bát ngát...

[1]. La rizière... Quêtle est vivante, gaie d'aspect! Elle ne res semble en rien au marais de chez nous. Chaque lopin de terre humide est ici cultivé, soigné, peuplé. Dans moins dun hectare vous comptez les chapeaux coniques de cent villageois. Partout, des gens travaillent, penchés, repiquant les pieds de riz. Ou, serpe à la main, ils récoltent. Ailleurs, des hommes labourent, dernère les buffles. D'autres buffles au repos, se baignent dans leau plus profonde d'où émergent seulement leurs têtes encomées et leur échine noire oùs accroupit un enfant nu. À chaque instant se lève un voi d'aigrettes blanches. PIERRE BILLOTEY, - L'Indochine en Zigzags. - Albin Michel éditeur, 1929. Text of Footnote.

Sông làng

Làng tôi lại có một con sông, không phải, đúng ra là một con ngòi nhỏ. Con ngòi này, chỉ rộng hơn một con kênh, không chảy qua làng, chỉ lượn qua cánh đồng làng như muốn đem làn nước bạc tương phản với lúa xanh xanh.

Con ngòi tuy nhỏ nhưng rất có ích cho làng tôi. Đồng ruộng nhờ nó thêm màu mỡ, dân làng, nhiều gia đình sống thêm về nghề kéo vó, đánh cá ở dòng ngòi. Một vài người, tuy có nhà đất trong làng, nhưng vì đặt lò, đặt lưới, giương vó đêm đêm ở con ngòi, lại có thêm ruộng nương ở bên kia ngòi, đã cất hẳn một ngôi nhà lá ở bờ ngòi để tiện việc làm ăn. Và mỗi lần đi qua ngòi, họ đi qua một chiếc cầu

khí rung rinh soi mình ngoằn ngoèo trên dòng nước.

Không ở trong làng nhưng họ vẫn là người làng, họ vẫn sống theo nếp sống của dân làng. Họ vẫn đi lễ chùa làng, tham dự những tuần ước vọng ở đình làng, và gặp ngày phiên chợ làng, vợ con họ vẫn có mặt để bán hoa màu hoặc để mua sắm những vật dụng cần thiết như những người khác trong làng. Con cái họ vẫn đi học trong làng, và ngày xưa ngày xưa khi làng còn có các ông đồ dạy học, chính họ cũng đã làm học trò của những ông đồ này.

Chợ làng

Tôi đã nói đến chợ làng tôi! Chợ làng tôi không to lắm, cũng không ở hẳn trong làng mà ở ngoài lũy tre xanh, bên cạnh đường làng. Chợ có một quán chính năm gian, còn la liệt ở chung quanh quán là những ngôi lều tranh nhỏ, rộng không quá hai thước vuông.

Cũng như các chợ khác, chợ làng tôi họp một tháng sáu phiên, cách bốn ngày lại đến ngày phiên chợ. Sở dĩ như vậy, vì ở vùng tôi có nhiều làng có chợ, phiên họp phải xích ngày đi để khỏi trùng nhau đến nỗi hai chợ cùng họp một ngày.

Ngày phiên chợ làng tôi vui lắm. Trong làng ai có hoa màu gì muốn bán đều mang ra chợ, cũng như ai đan được ít rổ, rá, bện được ít chổi lúa, phát trần, hoặc làm thêm được bất cứ thứ gì trong phạm vi tiểu công nghệ gia đình đều mang ra chợ bán. Hoặc có ai nuôi được lứa gà, lứa vịt đã lớn, hoặc nhà ai có đàn chó con mới đẻ, cân bán bớt, họ cũng đều nhân phiên chợ này mà tiêu thụ đi.

Lại những người buôn thúng bán bưng, mấy cô hàng xén, cứ đúng ngày phiên là có mặt ở chợ làng tôi. Những người làng trên xã dưới, có hàng hóa gì, họ cũng mang tới chợ để bán, rồi mua đổi lấy những đồ ăn thức dùng khác.

Đường làng ngày phiên chợ thật đông. Tác giả L'indochine en Zigzags, ông Billotey đã tả quang cảnh này, không biết có phải đúng vào phiên chợ làng tôi không:

Trên chính con đường, cả một đoàn người nối đuôi nhau đi. Phải chăng họ từ phiên chợ trở về, những người dân quê gánh nặng và đông đảo ấy? Họ bước thoăn thoắt vội vàng chiếc đòn gánh tre trên vai cứ lủng lẳng thông xuống như hai đĩa cân, hai rổ sảo giống như hai chiếc ly hoặc, những thúng mủng. Trong những thúng, mủng này chồng chất nghìn thứ khác nhau, thóc, gạo, chuối, rau cỏ, hạt, cau, trầu, rom, nôi đất buộc rất tài tình và nhiều thứ khác nữa.[1]

Thì đã nói các làng quê giống nhau mà! Giống nhau về hình thức đã đành, mà còn giống nhau về sinh hoạt nữa.

[1]. Sur la route elle-même, tout un peuple circule à la queue leu leu. Reviennent-ils de la Foire, ces campagnards si nombreux, si chargés? Ils trottaient, pressés portant sur l'épaule le fléau de bambou auquel pendent, comme les plateaux d'une balance, deux vanneries en forme de coupe ou des paniers cylindrique, Là-dedans s'amoncellent mille denrées disparates, paddy, riz décortiqué, bananes, herbes graines sinconnues, noix d'arec, feuille de bétel, paille, marmites en terre cuite adroitement ficelées et bien d'autres choses, encore.

Những điểm tương đồng và dị biệt giữa các làng quê

Đã ai có dịp đi thăm nhiều làng quê chưa nhỉ, và đã có những ai đi sâu vào trong những làng quê ấy phải nhận thấy những ngôi đình làng, ngôi chùa làng, bãi tha ma ở cuối hoặc đầu làng, cầu quán bên đường làng để khách bộ hành vào nghỉ chân cũng như những thợ làm đồng buổi trưa vào nghỉ mát, một vài ngôi miếu trong làng đều hao hao tương tự giống nhau, nếu có khác chỉ là những điều dị biệt rất

nhỏ. Tới làng này, người ta có cảm tưởng như đã đi qua một lần nào nên người ta đã có dịp đi thăm những làng khác vùng quê. Những làng ở trung châu hầu như cùng làm theo một kiểu mẫu, xếp theo một bức họa đồ tuy những làng ở men sông nước có khác những làng ở giữa cánh đồng bát ngát. Sự khác biệt cũng có thể có ở giữa một làng ở trung châu với một làng trung du nằm trườn mình bên một sườn đồi.

Tôi nhớ lại một bài học thuộc lòng tôi đã dùng dạy các trẻ em ở các lớp sơ học về làng tôi:

Làng tôi bé nhỏ xinh xinh,
Chung quanh có lũy tre xanh rườm rà
Trong làng san sát nóc nhà,
Đình làng lợp ngói có và cây cau
Chùa làng rêu phủ mái nâu
Dân làng thờ Phật để cầu bình an.
Chợ làng có quán năm gian,
Ngày phiên thiên hạ buôn hàng rất đông.
Giếng làng có mạch nước trong.
Có cây đa mát bóng vùng rất xa,
Trường làng rộng rãi bao la,
Chúng tôi đi học trường nhà rất vui.

Với đầu đề "Làng tôi", bài học thuộc lòng trên đã tả lên bất cứ một làng nào vùng quê Bắc Việt ở trung châu, cũng như miền ở Bắc Trung Việt. Chung quanh làng bao giờ cũng có lũy tre, dù làng nằm bên bờ sông hay trườn mình bên cạnh sườn đồi.

Lũy tre che chở cho làng rất chắc chắn, nhiều khi lũy tre dày đến năm sáu thước, tre mọc san sát nhau sừng sững không qua.

Ngoài tác dụng che chở cho làng chống cướp bóc, lũy tre còn cung phụng cho dân làng vật liệu để làm nhà, làm lạt, đan rổ rá và tạo nhiều đồ dùng thường nhật khác.

Nhất xã, nhị, tam thôn

Không phải mỗi làng chỉ có một lũy tre, có làng có đến hai ba lũy tre, mỗi thôn có một lũy tre riêng.

Miền Bắc và miền Trung có nhiều làng nhất xã, nhị tam thôn, nghĩa là một làng có ba bốn thôn khác nhau, ở cách nhau một quãng đường, và giữa những thôn này và đồng ruộng, thí dụ như làng Kim Đôi, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh (Hà Bắc) nhất xã tam thôn: các thôn Ngọc Đôi, Quỳnh Đôi và Kim Đôi. Trong trường hợp một xã đôi ba thôn, mỗi thôn có lũy tre riêng và mỗi thôn có sinh hoạt riêng với giếng của thôn, đình làng thôn, và đi vào trong thôn phải đi qua cổng thôn xây dựng cũng như cổng làng, chỉ mấy chữ đại tự khắc mé trên nói lên đó là cổng của thôn nào. Gọi là sinh hoạt riêng, nhưng sinh hoạt vẫn phải phù hợp với sinh hoạt chung của làng, lệ làng vẫn là lệ làng chung, và những người lãnh đạo làng xã đều do các thôn bầu chung lên.

Có nhiều làng không phải nhất xã nhị tam thôn, một xã chỉ là một xã, nhưng ngoài xã chính ra, làng lại có thêm một ấp nhỏ, ấp này vẫn ở trên địa phận làng, nhưng ở xa làng chính, do một vài người trong làng vì sinh kế lập nên với sự thỏa thuận của hương lý trong làng: một vài người giàu có, có nhiều ruộng, tọa lạc ở chỗ quá xa làng, họ lập nên ấp và mượn tá điền ngụ canh, hoặc bên bờ sông ở cách xa làng một số người làng sinh sống về nghề đánh cá, cùng nhau lập ấp ở bên sông.

Một thí dụ tượng trưng cho ấp làng có thể kể được làng Thị Cầu huyện Võ Giàng tỉnh Bắc Ninh (Hà Bắc).

Làng này có một ấp ở giáp mé sông Cầu gọi là Tân Ấp. Tân Ấp thành lập bởi một vài người làng, và có nhiều người ở nơi khác tới cư ngụ.

Làng Thị Cầu có một viên lý trưởng chịu trách nhiệm về toàn xã, nhưng có hai viên phó lý, một để giúp việc lý trưởng về các công việc ở ngay làng và một ở Tân Ấp để giúp việc lý trưởng trông coi các công việc riêng thuộc về ấp này. Trong một xã có hai ba thôn khác nhau cũng vậy cả làng chỉ có một lý trưởng, nhưng mỗi thôn đều có thể có một phó lý riêng.

Xóm

Một làng có thể có nhiều xóm, và một thôn cũng vậy. Mỗi xóm là một khu làng, có một con đường đi vào tít trong xóm, dân xóm làm nhà ở hai bên, cổng ngõ quay ra đường xóm. Mỗi xóm cũng có cổng riêng gọi là cổng xóm.

Làng xã Miền Nam

Miền Nam làng xã hơi khác. Dân làng ở rải rác trên địa phận làng, không hợp nhau thành xóm, và chung quanh làng không có lũy tre xanh. Làng ở miền Nam thường rộng lớn hơn các làng miền Bắc, và chia làm nhiều ấp, và mỗi ấp ở đây có thể coi như một thôn miền Bắc có khi địa thế lại rộng và dân cư lại đông hơn một làng miền Bắc hoặc miền Trung.

Làng Khánh Hậu thuộc quận Thủ Thừa, tỉnh Long An có tất cả sáu ấp:

Ấp Dinh A

Ấp Dinh B

Ấp Mới

Ấp Thủ Tụ

Ấp Nhơn Hậu

Ấp Cầu

Sáu ấp chung hợp lại một làng, (xã), có một chủ tịch xã, riêng mỗi ấp có một trưởng ấp để trông nom công việc hàng ấp. (Ấp ở Nam coi như thôn ở Bắc vậy).

Đại để việc tổ chức ấp xã ở miền Nam, tuy có khác, nhưng cũng không khác bao nhiêu đối với các thôn xã miền Bắc và miền Trung.

Đất lề quê thói, sự khác biệt tất nhiên phải có để phù hợp với hoàn cảnh địa lý, với khí hậu và với dân tình, nhưng tuy có khác mà vẫn là giống nhau vì những đặc tính chung của dân tộc.

Người miền Bắc vào Nam cũng như người miền Nam ra Bắc, khi phải sống theo nếp sống nơi đồng ruộng, người ta hòa đồng rất dễ dàng, và ở đất nước Việt Nam không có sự khác biệt về ngôn ngữ, về phong tục tập quán bao nhiêu giữa nơi này và nơi khác. Một người gốc ở ải Nam Quan gặp một người gốc Cà Mau, đôi bên không có gì không hiểu nhau, không giống như ở nhiều quốc gia, người miền này nói, người miền kia không hiểu.

Dân tộc Việt Nam là một dân tộc đồng nhất, thực dân dù có dùng chính sách chia để trị thì người Việt Nam bao giờ cũng chỉ biết thương yêu nhau, và ngoại tộc càng muốn chia rẽ, người Việt Nam lại càng đoàn kết hơn.

Nguồn gốc làng xã Việt Nam

Tôi trở lại ngôi làng tôi.

Làng tôi có từ bao giờ không ai biết. Có tò mò hỏi, các cụ chỉ trả lời:

- Làng có từ khi có làng chứ còn có từ bao giờ nữa. Chỉ nói lẩn thẩn!

Có làng nghĩa là từ khi bắt đầu có người ở, có thể đầu tiên chỉ là một gia đình, rồi hai ba gia đình kéo nhau tới làm ăn, kiếm ăn được, trông trọt dễ thế là người nọ rủ người kia, đông mãi hơn lên rồi thành làng. Làng thành rồi là làng có mãi, mặc những cuộc thay đổi hưng vong.

Làng xã Việt Nam là một cơ cấu vững bền trải qua những cuộc biến thiên của lịch sử nước nhà.[1]

Làng xã Việt Nam có từ ngàn xưa, và làng Việt Nam là làng Việt Nam. Nhiều tác giả ngoại quốc như các ông Luro, Ory, Pasquier và Rouilly cho rằng cơ cấu làng xã là một cơ cấu bắt nguồn từ Trung Quốc[2] và ý kiến này cũng đã có nhiều tác giả Việt Nam chấp nhận, như ông Trần Văn Trai trong luận án tiến sĩ văn khoa năm 1942 ở Paris với nhan đề Gia đình phụ hệ Việt Nam.[3]

Các tác giả trên đã căn cứ theo sự phân chia công điền công thổ tại nước ta, giống như phép tính điền trong Chu lễ của người Trung Hoa, mặc dầu sự phân chia này không hoàn toàn giống hẳn như theo Chu lễ. Hơn nữa trong “Lịch triều Hiến Chương” của Phan Huy Chú từ quyển XXIX đến XXXII và “Quốc dụng chí” cũng có nhắc tới cách phân chia công điền công thổ của người Trung Hoa.

Ý kiến trên thực ra không thể đứng vững được. Nguyễn Hữu Khang trong luận án Tiến sĩ về “Làng xã Việt Nam, nghiên cứu lịch sử, pháp lý và kinh tế” đã bác bỏ ý kiến trên và cho rằng “Tất cả các nhà xã hội học đều đồng ý công nhận con người đã luôn luôn sống thành tập thể.

Ngay từ ngày xưa ngày xưa, con người, sinh vật tập thể, đã cùng với đồng loại hợp nhóm, dù chỉ là do thiên tính.

Tập thể nguyên thủy, những bộ lạc đầu tiên nhất người ta đã tìm thấy, cũng những bộ lạc cổ xưa nhất, dù họ đã tụ hội trên ý tưởng quyền thuộc, liên hệ vì một ông tổ chung, có thực hoặc tưởng tượng, hay trên những đặc tính tương đồng hoặc dính dáng về sinh hoạt, hay, sau hết, chỉ bởi sự kiện đồng cư ở một nơi, đều chứng tỏ sự cần thiết thiết yếu và khởi thủy này của con người.[4]

Người Việt Nam cũng như bất cứ dân tộc nào khác trên thế giới, lúc đầu tiên đã cùng nhau tụ hội rồi hợp thành làng. Có người là có làng, và đã có làng là có sinh hoạt cá nhân cũng như tập thể.

Khi hỏi về làng tôi, như trên đã trình bày, các cụ trong làng không biết làng có từ bao giờ, và cũng không hề bao giờ các cụ nghĩ tới lúc sơ khởi của làng mình.

Cũng có đôi cụ thỉnh thoảng nói với con cháu:

Làng ta trước đây là đất hoang rồi các cụ tới khai phá lập nên làng. Thì cũng như các ấp sau này được lập nên.

Những điều trên chứng tỏ rằng làng Việt Nam, làng tôi cũng như bất cứ làng nào khác, không phải đã thành hình vì rập theo khuôn mẫu của người Trung Hoa. Người Việt Nam sống hợp nhau thành làng là do thiên tính của con người muốn sống quây quần tụ họp, và thiên tính này chính là thiên tính sinh tồn.

Hình thể làng xã

Nói về làng xã, ông Nguyễn Văn Huyền trong quyển “Văn Minh Việt Nam”[5] có phân biệt các làng theo hình thể. Theo ông, làng Việt Nam thường tọa lạc bên cạnh các dòng nước, và ở đằng xa trông như một túp cây xanh mọc hỗn độn nào tre, nào mít, nào muỗm, nào cây gạo, cây dừa v.v...

Làng ăn theo chiều dài

Những làng này có thể dài ngoẵng, nhà cửa cất dọc đường cái hoặc dòng sông như các làng Phù Đổng và Đông Viên nằm liền nhau theo bờ sông Đuống tỉnh Bắc Ninh (Hà Bắc) trên một chiều dài gần mười cây số, các làng Yên Sở, Đắc Sở ở Hà Đông (Hà Nội) làng Tiên Mỗ ở Vĩnh Yên (Vĩnh Phú) v.v...

Tỉnh Thừa Thiên có làng Quế Chử và Thanh Thủy cũng là những làng dài ngoẵng trên ba cây số, làng Quế Chử dọc theo một dòng sông, còn làng Thanh Thủy dọc theo đường cái

Miền Nam cũng có nhiều làng ăn theo chiều dài, như các làng Phú An và An Hóa tỉnh Kiến Hòa (Bến Tre) nằm dọc theo sông Ba Lai không dưới 16 cây số từ Đông sang Tây, làng Long Bình tỉnh An Giang, nằm theo kinh Rạch Lớn trên 8 cây số v.v...

Làng nằm rải rác

Cùng với những làng dài ngoẵng lại có những làng rải rác thành những cụm nhỏ nằm thành hàng theo những doi đất dọc theo bờ Nam Hải, như các làng Thần Huống và Lũng Đầu, phủ Thái Ninh, tỉnh Thái Bình giữa sông Trà Lý và sông Diêm Điền, làng Quất Lâm ở phủ Xuân Trường tỉnh Nam Định (Hà Nam Ninh), các làng Cổ Ngãi và Đại Dư ở cửa sông Bassac và rất nhiều làng khác ven bờ biển Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh.

Làng tựa ven đồi

Lại có những làng tựa vào đồi như các làng Vân Khám, Long Khám và Khả Lễ ở Bắc Ninh (Hà Bắc), Chi Lai và Tiên Hội ở Kiến An, (Hải Phòng) làng Phú Trà ở Quảng Nam, làng Phú Thành ở Bình Định, làng Vĩnh Tế ở Châu Đốc, làng Ba Chúc ở An Giang v.v... Tựa vào đồi núi như vậy, dân làng sống bằng ruộng nương ở chân núi.

Các loại làng khác

Cũng phải kể tới loại làng thiết lập ở cạnh các đồn binh để dân làng tiện việc buôn bán với quân lính và gia đình như các làng Hòa Lạc ở Sơn Tây, ấp Suối Hoa ở Thị Cầu (Bắc Ninh, Hà Bắc).

Lại còn một loại làng thành lập ở ngã ba ngã tư các trục giao thông.

Đại loại về mặt hình thức làng mạc có thể phân loại như vậy, tuy nhiên cũng còn nhiều làng không thuộc hẳn về loại này, thiết lập một cách rất đặc biệt với dân cư lẻ tẻ, thôn xóm rải rác...

Dù hình thức làng thế nào mặc dầu, các ngôi làng xa trông đều na ná giống nhau như đã nói ở trên, và nếp sống ở làng này cũng không khác làng kia bao nhiêu, nhất là khi các làng đó lại ở cùng một vùng.

Được thành hình như ngày nay, mỗi ngôi làng đã trải bao cuộc hưng vong của đất nước kể từ lúc bắt đầu thành lập.

Việc thành lập làng xã

Về việc thành lập làng xã, như trên đã nói, có người là có làng, và làng lập nên là có người, nhưng nếu xét kỹ, một làng Việt Nam được tạo nên, rất có thể qua nhiều giai đoạn và bởi nhiều đường lối khác nhau.

Có thể đầu tiên chỉ là một thôn nhỏ, rồi thôn này bành trướng lên thành xã, và xã lại chia làm nhiều thôn, do đó có các xã lớn, nhất xã nhị tam tứ thôn như đã trình bày.

Xã thôn là một đơn vị dân cư hợp thành trải qua nhiều đời khai thác đất đai để trồng trọt Xã thôn ở Việt Nam rất nhỏ.[6]

Việc khai thác đất đai có thể phân biệt:

a) Dân chúng khai thác.

Trong những ngày đầu khai thác, một hay mấy gia đình cùng chung lưng đấu cật để đấu tranh với thiên nhiên, giành lấy sự sống. Trải qua nhiều đời con cháu những gia đình này sinh sôi nảy nở nhiều thêm, số ruộng đất được khai thác nhiều thêm, thôn xã dần dần hình thành.[7]

b) Đồn điền.

Đây là những đồn điền do binh sĩ khai phá. Theo các sử gia đây là một hình thức mới mẻ xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ XV. Có lẽ đây là một lối bành trướng bắt chước theo người Tàu dùng cánh tay của quân lính để khai khẩn những đất đai biên giới (est, sans doute, un mode d'expansion imité des Chinois qui utilisèrent les bras des soldats pour coloniser les terres des frontières)[8]

Xưa kia trong những thời bình, binh sĩ được dùng trong việc khai phá đất hoang, và nước ta đã tìm có riêng một loại quân lính về công tác này, dưới triều nhà Lê mang danh là Thục điền binh, những đất

đai khai khẩn được là những đồn điền. Đồn điền thuộc quyền sở hữu của Quốc gia, nhưng một phần được chia cho các làng xã tân lập tại những nơi đây và những đất đai dành cho làng xã biến thành công điền công thổ của dân làng.

Lúc đầu, khi đồn điền mới khai phá, có một vài gia đình, thường là vợ con binh sĩ, tới sinh sống, dần dần đông lên mới thành xóm, rồi thành làng. Khi đã có một làng tại đồn điền, đoàn Thục điền binh sẽ được đi tới một nơi khác để thành lập một tiền đồn mới tiếp tục công việc lập đồn điền.

c) Lao trại.

Lao trại là một hình thức đặc biệt của đồn điền.

Những Thục điền binh sử dụng sức lực của tù nhân để giúp đỡ mình trong công việc khai khẩn đất hoang. Mục đích của chính quyền xưa, khi lập ra các lao trại, là để trừng phạt một số các tội phạm. Các tội nhân tới các lao trại sẽ được hoàn lương, và như vậy lao trại đã được lưỡng lợi trong một lúc: hoàn lương cải thiện những phạm nhân và có nhân công để khai khẩn đất hoang. Ấy là chưa kể chính quyền đã lánh xa cho dân chúng những người bất hảo, có hại cho an ninh trật tự.

Những phạm nhân tới các lao trại có thể mang gia đình đi theo và họ lập làng ở đây. Làng xã lập xong họ được tự do sinh sống lương thiện, không ai còn nhắc tới quá khứ của họ nữa.

Lao trại một khi biến thành làng, làng sinh hoạt như bất cứ một làng nào khác, và lao trại không còn là lao trại nữa. Và những lao trại khác sẽ được thành lập xa hơn ở những nơi đất đai chưa khai phá.

d) Nông trại

Các chính quyền Việt Nam luôn luôn nghĩ tới việc canh nông, lập ra các vị Dinh điền sứ có nhiệm vụ tìm kiếm đất đai để dân chúng cày cấy. Những vị Dinh điền sứ kêu gọi những người tình nguyện đi lập làng ở những nơi đất cát phì nhiêu. Cụ Nguyễn Công Trứ đã thành công trong nhiệm vụ Dinh điền sứ. Cả vùng Phát Diệm, Kim Sơn cũng như cả huyện Tiền Hải đã do công lao của cụ tạo nên.

e) Một ấp mới

Nhiều khi làng xã đã có rồi nhưng đất đai quá rộng, nhiều dân làng có ruộng nương ở tận cuối địa phận đồng làng, hoặc những dân làng quá cùng túng, ruộng nương ít làm không đủ ăn, những người này hoặc để tiện trông nom ruộng nương của mình, hoặc vì lý do sinh sống, tìm cất một căn nhà nhỏ ở nơi mình có ruộng hoặc ở ven sông làng hay ven rừng làng để đánh cá làm củi, kiếm kế sinh nhai thêm. Lúc đầu chỉ có một gia đình, rồi dần dà có các gia đình khác tới, số người gia tăng mãi. Cho đến một ngày để tiện việc tổ chức họ xin phép thành lập một ấp mới hoặc một thôn mới của làng. Sau nữa, ấp hoặc thôn lớn rộng mãi, biến thành một làng riêng.

Dù do cách nào, dưới năm hình thức trên, làng xã một khi đã thành lập cũng đều trở nên tương tự như nhau về mặt hình thể vật chất với lũy tre xanh bao quanh làng cũng như về mặt sinh hoạt với mọi tổ chức trong làng.

Tên làng

Làng đã lập thành, phải có một tên. Tên này có thể là một tên cũ, có từ khi mới có đồn điền, lao trại hay nông trại, cũng có thể là một tên sau này dân làng kén chọn lấy, để đặt cho văn vẻ.

Tên làng có thể dựa theo một sự kiện nào do những người đầu tiên đặt rất nôm na như Gốc Sộp ở Thái Nguyên (Bắc Thái), vì nơi đây dân chúng quy tập chung quanh một gốc cây sộp, Rạch Dừa vì ở đây làng nằm bên một con rạch lại có trong dừa lúc ban đầu v.v... hay được kén chọn theo kinh sách đề đặt theo điển tịch văn vẻ.

Làng thôn Việt Nam thường có hai tên, một tên văn vẻ dùng trong văn thư giấy má, còn một tên nôm na dân làng và dân các xã lân cận gọi với nhau, thường gọi là tên tục.

Tên tục này có thể gọi tránh ở chính tên làng mà ra.

Thí dụ:

Làng Vị là tên tục của làng Phương Vĩ huyện Võ Giàng, Bắc Ninh (Hà Bắc).

Làng Độ là tên tục của làng Mỹ Độ huyện Việt Yên, Bắc Giang (Hà Bắc).

Làng Sơn là tên tục của làng Giá Sơn huyện Yên Dũng, Bắc Giang (Hà Bắc).

Tên tục này, có khi gọi khác hẳn tên chính làng.

Thí dụ:

Làng Cói là tên tục của làng Hội Hộc, huyện Tam Dương tỉnh Vĩnh Yên.

Làng Doi là tên tục của làng Ngư Đại, huyện Võ Giàng tỉnh Bắc Ninh.

Làng Xưa là tên tục của làng Song Lư, huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang.

Trên đây là những làng mang tên tục một chữ, có làng mang tên tục hai chữ, như:

Chợ Cầu là tên tục của làng Kiều Thụy, phủ Thường Tín, Hà Đông (Hà Tây).

Đầu Dàng là tên tục của làng Đặng Cầu, huyện Tiên Lữ, Hưng Yên (Hải Hưng).

Tên làng thường là hai chữ, nhưng cũng có khi mang tên ba bốn chữ. Phần nhiều đây là những làng trước hợp với làng khác, sau tách ra nên để phân biệt, sau tên làng cũ có thêm một chữ để phân biệt làng nọ với làng kia. Thí dụ: Bần Yên Nhân, Trà Khúc Thượng, Vân Xa Đông, Phú Thọ Hòa, Tân Phú Trung v.v...

Việc thay đổi làng xã

Nhiều làng trước nhỏ sau to vì thành lập được nhiều thôn, hoặc có khi một hai thôn tự động cùng nhau sáp nhập lại thành một làng. Lại có nhiều làng trước to sau nhỏ, vì một hai thôn thấy mình đủ khả năng tự lập tách rời khỏi làng cũ để biến thành một làng riêng.

Khi hai ba làng sáp nhập làm một, các đàn anh trong các làng cũ sẽ cùng nhau thỏa thuận để sự tổ chức của làng mới phù hợp với hoàn cảnh sáp nhập; Khi một thôn tách khỏi một làng cũ để thành một làng mới, sự tổ chức cũ của thôn sẽ sửa đổi theo đúng tổ chức của một làng.

Việc sáp nhập cũng như sự tách khỏi làng cũ này phải được chính quyền hàng tỉnh chấp nhận và đề nghị với triều đình. Dưới thời Pháp thuộc tại Bắc Việt, việc sáp nhập hoặc tách rời này phải do nghị định của viên Thống sứ, người thay thế viên Kinh lược Việt Nam.

Làng Việt Nam giống nhau trên những nét đại cương giống nhau từ lũy tre đến cổng làng, giống nhau từ ban kỳ mục tới việc thờ cúng theo nghi lễ - những làng ở miền Nam có hơi đôi chút khác biệt như trên đã nói.

Làng thủy cơ

Từ trên tôi mới chỉ nói đến những làng trên cạn, những làng này thường không khác nhau bao nhiêu, nhưng cũng có một loại làng khác hẳn với những làng đã nêu trên. Đó là những làng thủy cơ, thiết lập ở trên mặt nước còn được gọi là làng vạ, hay làng chài, gồm những người làm nghề chài lưới hay chở đò.

Theo nguyên lý thì làng chài nào cũng phụ thuộc với một xã thôn ở trên đất.[9] Và như vậy làng chài chỉ là một thôn của một làng khác. Thực ra thì làng chài vốn là làng riêng mà nhà nước chỉ bắt theo về một xã thôn trên đất để tiện việc thu thuế, cho nên những dân thủy cơ tuy phải đóng sưu thuế cho lý trưởng mà vẫn không có liên lạc gì với xã thôn ấy cả. Làng thủy cơ thường là một đơn vị hành chánh độc lập, có đủ tổ chức như một xã thôn, hoặc thường thuộc vào một tổng với các làng ở cạn, hoặc nhiều làng hợp thành một tổng thủy cơ riêng.[10]

Đã gọi là làng phải có đình làng để làm nơi dân làng hội họp, và cũng phải có nơi để thờ cúng vị thành hoàng. Đình làng thường được xây trên một miếng đất làng đã mua được của một làng khác. Nhiều làng, đất không có, ngôi đình chỉ là một chiếc thuyền lớn hay cái nhà bè. Thành hoàng được thờ phụng ở đây, và khi có việc hội họp dân làng cũng tới đây.

Làng thủy cơ nhiều khi là những làng lưu động, thường cả làng di chuyển từ nơi này qua nơi khác, chiếc đình làng cũng được di chuyển dời theo. Mỗi khi có cuộc làng thiên cư như vậy, dân làng phải

lễ cáo thần linh.

Vì làng thủy cơ là những làng sinh sống về nghề chài lưới hoặc chở đồ, nên xưa kia Triều Đình thường cho phép những làng này được giữ độc quyền sinh sống trên một khúc sông.

Ngày nay, thỉnh thoảng ta còn gặp những làng chài được khai thác một khúc sông nào, nhất là ở Bắc và Trung Việt, nhưng phải đóng thuế hàng năm cho nhà nước.

Về hình thể, làng thủy cơ đương nhiên không giống những làng cạn, nhưng về sinh hoạt, về tổ chức, thì ở đây sự sinh hoạt tập thể, cũng như việc tổ chức làng cũng chẳng khác gì những làng cạn, vì ở cạn hay ở nước thì cũng đều là người Việt Nam, con Tiên cháu Rồng, với những tục lệ từ ngàn xưa của dân tộc.

Và có thể nói rằng người dân ở trên cạn hay người dân ở làng chài, họ đối với nhau bao giờ cũng vẫn có tình thân mật, không bao giờ họ kỳ thị nhau. Tinh thần tập thể vốn là tinh thần cố hữu của người Việt Nam. Tấm lòng hiếu khách, yêu mến bà con họ hàng cũng là một đôi biểu hiện tinh thần ấy.[11]

Vì hiếu khách, vì tinh thần tập thể nên dù ở cạn hay ở nước, người ta vẫn thương yêu nhau.

Có nhiều trường hợp những người ở làng chài vui lòng mua đất tậu ruộng lên ở những thôn xóm trên cạn.

Kết luận

Làng tôi chỉ một làng Việt Nam với tất cả những gì của làng xã Việt Nam.

Tôi nhớ lại làng tôi, tôi nhớ đến cổng làng, mặc dầu cổng làng tôi không có gì đặc biệt hơn cổng làng khác, thi sĩ Bằng Bá Lân, trong bài thơ Cổng làng chắc ông tả cổng làng ông, mà khi đọc lên tôi cứ tưởng ông tả cổng làng tôi và khi thấy ông nhớ tới làng xưa, tôi không khỏi nao nao trong dạ:

Chiều hôm đón mát cổng làng,
Gió hiu hiu đẩy mây vàng êm trôi.
Đồng quê vờn lượn chân trời,
Đường quê quanh quất bao người về thôn.

*

Sáng hồng lơ lửng mây son,
Mát trời thức giấc, véo von chim chào.
Cổng làng mở rộng ồn ào,
Nông phu lững thững đi vào nắng mai.

*

Trưa hè bóng lạng nắng oi,
Mái gà cục cục tìm mồi dất con,
Cổng làng vài chị gái non,
Dừng chân uể oải chờ cơn gió nồm.

*

Những khi gió lạnh mưa buồn,
Cổng làng im lìm bên đường lội trơn.
Những khi trắng sáng chập chờn,
Kìa bao nhiêu bóng bên đường thiết tha.

*

Ngày mùa lúa chín thơm đưa,
Rồi Đông gầy chết, Xuân chưa vội vàng,
Mừng Xuân ngày hội cổng làng,
Lá rơi chen chúc bao nàng ngây thơ.

*

Ngày nay dù ở nơi xa,
Thăm quê, về đến cây đa đầu làng.

Thì bao nhiêu cảnh mơ màng

Hiện ra khi thoáng cổng làng trong tre.[12]

Con người có cái mặt, làng quê Việt Nam có cổng làng. Thấy cổng làng là hình dung ngay được cả ngôi làng với bao nhiêu cảnh sinh hoạt quanh năm ở trong làng, suốt ngày này qua ngày khác, khi nắng, khi mưa, khi gió rét... Người dân Việt Nam yêu quê hương làng mạc, ít ai muốn rời xa xóm làng.

Sống ở làng, sang ở nước. Phải rời bỏ làng mình thật là một điều bất đắc dĩ đối với dân ta.

Ở làng sống với lệ làng, đó là điều mong mỏi xưa nay của người dân quê Việt Nam. Đừng ai quan niệm rằng người dân quê không muốn sống ở làng không muốn theo lệ làng, muốn đấu tranh để phá bỏ lệ làng, quan niệm như vậy là sai và nói như vậy tức là ngụy biện.

Người dân quê muốn giữ lệ làng, muốn theo lệ làng để bảo vệ thuần phong mỹ tục, để duy trì nền đạo đức của dân tộc.

Chẳng bao giờ người dân quê lại nghĩ những hình thức sinh hoạt cũ một phần là bọn bóc lột tạo ra nó chỉ có hình thức cộng đồng tập thể chứ không có nội dung.[13]

Tại sao khi đã có hình thức cộng đồng tập thể lại không có nội dung, nhất là khi cái nội dung đó lại tiềm tàng trong tâm khảm của mọi người, và mọi người đều hoan hỷ lấy lệ làng làm mực thước trong cuộc sinh hoạt hàng ngày.

Đôi một ngôi làng bé nhỏ đơn sơ lấy một thành phố đồ sộ huy hoàng, có lẽ chẳng mấy người dân quê ưng thuận!

[1]. La Commune annamite est une institution qui a survécu aux vicissitudes de l'Histoire de notre pays. NGUYỄN HỮU KHANG Docteur en droit. La Commune Annamite. Etudes historique, juridique et économique.

[2]. Luro trong Couls d'Administration Annamite, Oly trong La Commune Annamite au Tonkin, Pasquier trong l'Annam d'Autrefois và Roailly trong La Commune Annamite.

[3]. La Famille Patriarcale annamite.

[4]. Tous les sociologues s'accordent pour reconnaître que l'homme a toujours vécu en société. Dès les temps les plus reculés, l'homme, animal social, a formé avec ses semblables des groupements, fussent ils instinctifs. La horde primitive, les groupements les plus anciens que l'on ait pu retrouver, comme les plus primitifs, qu'il s' soient fondés sur une idée de parenté. de rattachement à un ancêtre commun, réel ou imaginaire, ou sur le caractère identique ou connexe des activités ou, enfin, sur le pur fait de l'habitat en un même lieu, démontrent ce besoin essentiel et originaire de l'homme).

[5]. La civilisation annamite. - Collection de la Direction de l'Instruction publique de l'Indochine. 1944.

[6]. Nguyễn Hồng Phong. - Xã thôn Việt Nam. - Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà Nội, trang 127, 158.

[7]. Nguyễn Hồng Phong - Xã thôn Việt Nam. - Nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà Nội, trang 127, 158.

[8]. Nguyễn Hữu Khang - La Commune Annamite, Etudes historique, juridiques et économiques. Librairie du Recueil Sirey, Paris, 1946.

[9]. Đào Duy Anh - Việt Nam văn hóa sử cương. Nhà Xuất bản Bốn Phương.

[10]. Đào Duy Anh - Việt Nam văn hóa sử cương. Nhà Xuất bản Bốn Phương.

[11]. A.Pazzi (tức nhà văn Vũ Hạnh) Người Việt cao quý. - Hồng Cúc dịch. Cỏ Thơm xuất bản, Sài Gòn 1965.

[12]. Bàng Bá Lân. - Tiếng sáo diều, trong tập 'Thơ Bàng Bá Lân'. - Nhà xuất bản Nguyễn Hiến

Lê, Saigon. 1957.
[13]. Nguyễn Hồng Phong - Sách đã dẫn.

Dân làng

Đã có làng thì phải có người, không có người ở, làng sẽ không thành làng. Người ở trong làng tức là dân làng.

Làng tôi dân cư đông đúc, đủ nam phụ lão ấu. Dân làng sống với nhau trong tinh thần cộng đồng sinh hoạt, ăn ở theo lễ nghi tập tục, kính già thương trẻ.

Cứ kể nếu phân biệt ra, dân làng có thể chia làm hai loại, đó là dân nội tịch và dân ngoại tịch.

Dân nội tịch

Dân nội tịch là những người giàu có, có chức tước, có danh vọng trong xã hội. Ngoài ra dân nội tịch còn bao gồm những kẻ trước giàu mà bây giờ nghèo, những người buôn bán và những người có chút ít tài sản. Tóm lại chỉ những người có tài sản mới được coi là dân nội tịch,[1] nhưng cũng lại phải là những người dân bản xứ. Những người tới ngụ cư, dù giàu có, dù đã có xin phép vào làng, chịu những sự đóng góp phu phen tạp dịch của dân làng cũng chưa được coi là dân nội tịch nếu chưa vào làng được ba đời.

Chỉ có dân nội tịch mới có quyền lợi dân đình ở trong làng, được phép tham gia việc làng, được bầu giữ các chức vụ trong làng, được sung vào ban kỳ mục, được lên quan viên và quan hệ nhất là được chia công điền công thổ.

Dân nội tịch trong làng tự chia ra làm nhiều bậc, mỗi bậc đều có quyền lợi và nghĩa vụ khác nhau.

Chức sắc

Trước hết phải kể các hàng chức sắc gồm những bậc khoa mục chức tước, văn thì đậu tú tài hay có hàm cửu phẩm trở lên, võ thì đậu cử nhân hay có hàm suất đội trở lên.

Hương chức

Sau hàng chức sắc là các hương chức, còn đương làm việc hoặc đã mãn nhiệm kỳ, nhưng không bị cách chức: tân, cựu chánh, phó tổng, lý, phó trưởng, hương trưởng, khản thủ, trưởng tuần. Hàng chức sắc còn kể cả những người bỏ tiền ra mua nhiều mua xã trong làng.

Thí sinh, khóa sinh

Kể đến các Thí sinh, khóa sinh hoặc người trúng tuyển khảo hạch ở những làng hiếm văn học. Dưới thời Pháp thuộc, được dự vào hàng thứ ba này những người đậu được bằng sơ học Pháp Việt trở lên. Những ai đậu cao hơn bằng sơ học Pháp Việt, có thể được xếp vào hạng chức sắc.

Quan viên

Ba hạng trên này hợp lại làm một, gọi là hội tư văn và gọi là quan viên.[2]

Những người có chân quan viên được coi là danh giá trong làng; khi ra đình hội họp có quyền ăn nói. Các tư gia, mỗi khi có việc khao vọng hiếu kỵ đều mời tới các quan viên. Và cũng chỉ các quan viên mới được mời tham dự việc tế tự trong làng.

Tuy nhiên, muốn được dự hàng quan viên, trước hết phải có đủ lệ khao vọng, bằng không thì dù có chức tước gì cũng vẫn bị coi như hạng bạch đình.

Lệ khao vọng này, theo Đào Duy Anh, nguyên trước đây lệ triều đình đặt rất giản tiện, đại để như đỗ tú tài thì khao một con gà, một đĩa xôi và ba quan tiền, đỗ cử nhân thì khao một con lợn, một mâm xôi và năm quan tiền v.v... Nhưng Phép vua thua lệ làng, nhiều làng tự đặt ra những lệ nặng hơn, rồi các đương nhân lại ganh đua nhau muốn làm hơn lệ làng, cổ bản linh đình tốn kém. Đúng ra người đứng khao chỉ cần nộp đủ lệ vọng ấn định bởi lệ làng là được dự hàng quan viên rồi, nhưng ai cũng e

miệng tiếng chê cười, nên lệ khao vọng do đó thành một sự tiêu phá quá đáng, mời họ hàng làng nước ăn uống đến mấy ngày.

Ngoài ba hạng chức sắc, hương chức, và thí khóa sinh, dân nội tịch còn ba hạng nữa.

Lão hạng

Lão hạng gồm những người từ 50 hay 55 tuổi trở lên, tùy theo từng làng. Lão hạng cũng có lệ khao vọng và chỉ những người đã tuân theo đủ lệ làng mới được dự vào hạng lão, và được ngồi vào chỗ dành riêng ở đình.

Khi một cụ tới 60 tuổi, sau tuần khao thượng thọ và nộp vọng cho làng được miễn trừ hết phu phen tạp dịch và cả thuế má nữa.

Tuổi thọ rất được tôn trọng, ta có câu Triều đình thượng tước, hương đẳng thượng xỉ, nghĩa là ở chốn triều đình, chức tước ở trên, còn chốn đình trung, tuổi tác ở trên.

Chính vì tuổi tác được xếp ở trên, nên những người đến tuổi lên lão, khi năm mươi hoặc năm mươi lăm tuổi, nhiều làng gọi là lên xỉ, và trong các cụ lên xỉ, có một cụ là trưởng xỉ. Cụ này nhiều tuổi nhất trong các cụ lên xỉ. Lên xỉ được dân làng tôn là Bô lão. Trong các hàng bô lão cũng có sự phân biệt các cụ thượng và các bô lão thường. Thường các cụ thượng là những cụ từ 80 tuổi trở lên. Nhiều làng tôn bốn cụ Thượng nhiều tuổi nhất là Tứ trụ, gọi là cụ thượng nhất, cụ thượng nhì, cụ thượng ba và cụ thượng tư.

Dân đình

Dưới lão hạng là dân đình.

Dân đình gồm tất cả nam công dân ở trong làng từ 18 đến 49 tuổi, mỗi người là một xuất đình. Hạng 18 tuổi ở nhiều xã, như ở làng Thị Cầu, huyện Võ Giàng tỉnh Bắc Ninh gọi là đại hạ, nghĩa là những người dưới nhất được tham dự vào chốn đình trung.

Ti Ấu

Dưới dân đình là hạng ti ấu.

Ti ấu là hạng trẻ con, tuổi từ lên 6, lên 7 đến 17 tuổi. Hạng ti ấu không được tham dự đình trung nhưng được dự vào hàng phe, hàng giáp và hàng xóm. Tuy nhiên, không phải bất cứ ti ấu nào cũng được tham dự, muốn tham dự, trước hết phải lo đủ lệ làng nghĩa là bố mẹ phải xin cho con vào hàng phe, hàng giáp, hàng xóm, rồi xin vào làng, khi xin vào làng phải nộp lệ vong.

Với sáu hạng trên của dân nội tịch từ hàng chức sắc đến ti ấu ngôi thứ được phân chia để duy trì trật tự trong hương đẳng. Trong làng có sổ hương ảm, cứ chiếu theo sổ này mà định ngôi thứ. Trong ba bậc trên, các quan viên có thể vượt lên bậc cao hơn thứ bậc cũ, còn ngoài ra dân đình cứ theo thứ tự ghi trong sổ mà tính ngôi thứ.

[1]. Nguyễn Hồng Phong, - Sách đã dẫn.

[2]. Phan Kế Bính, - Việt Nam phong tục, - Đông Dương Tạp chí 1914, 1915.

Dân ngoại tịch

Dân ngoại tịch gồm những kẻ cùng khó trong làng không có tài sản, không có học vấn khoa cử, và những người ngụ cư đã xin nhập tịch, như trên đã nói nhưng chưa đủ ba đời. Có nhiều làng, lệ làng rộng rãi dân ngụ cư sau khi nộp một món tiền lệ làng cũng có thể sung dân nội tịch được, nhưng chỉ được xếp vào hạng dân đình, dù giàu có hoặc đỗ đạt, và khi lên lão không bao giờ được phép lên tới tứ trụ, mà chỉ được liệt vào hàng bô lão dù tuổi tác bao nhiêu.

Quyền lợi dân làng

Xét qua các đẳng cấp trên ở thôn xã ta thấy rằng chỉ có ba lớp trên trong hạng nội tịch hợp thành các quan viên là quyền lợi nhiều và chiếm giữ các địa vị. Lão hạng cũng có quyền lợi, nhưng chỉ ở

trong những buổi việc làng về tế tự, và khi ra đình được ngồi chiếu trên dành cho tuổi tác.

Lớp dân đình cũng như dân ngoại tịch không được quyền tham dự vào việc làng, phải chịu sự chỉ huy của mấy lớp trên, và phải chịu phần gánh vác mọi việc phu phen tạp dịch trong làng. Trong phần gánh vác này, những người ngụ cư phải chịu gánh nặng hơn dân đình bản xã.

Qua các điểm trên, ta thấy rằng, sự phân chia đẳng cấp trong thôn xã thật là phức tạp, và ranh giới giữa mọi đẳng cấp cũng thật nhiều khe, nhưng thật tỉ mỉ. Có như vậy mới giữ được cái tinh thần ngôi thứ ở xã thôn, nó bảo đảm cho cái trật tự của làng xã.

Tuy đẳng cấp được phân chia, nhưng không phải ở hạng nọ không lên được hạng kia, ngoại trừ người ngụ cư. Tại các làng đều có tục mua nhiều, mua xã. Người dân bạch đình có thể bỏ tiền ra mua nhiều, mua xã, và được xếp vào hàng quan viên. Sự kiện này cũng dễ hiểu. Tiền mua nhiều xã sung vào quỹ làng, và số tiền này sẽ dùng vào công việc chung của làng, người dân bỏ tiền ra mua nhiều xã tức là ghé vai vào gánh vác việc làng, để đền đáp sự ghé vai này, lẽ tất nhiên phải có quyền lợi gì để những người dân khác trông gương đó noi theo.

Ngoài ra, những kẻ hiếu học thi cử đỗ đạt cũng được xếp vào hàng quan viên, điều này chỉ là điều khuyến khích việc học.

Với quyền lợi của hàng quan viên và của lão hạng, với sự gánh vác mọi việc phu phen tạp dịch của lớp dân đình và của dân ngoại tịch, ta nhìn thấy sự bất công, nhưng ta phải thấy qua sự bất công này cái tinh thần tập thể của dân làng; dân làng dành quyền chỉ huy cho lớp người có văn hóa, có khả năng, có uy tín và có kinh nghiệm vì tuổi tác. Và sự bất công ta nhận thấy lại chính là sự công bằng đối với dân đình. Lớp quan viên và lão hạng chịu trách nhiệm chỉ huy công việc làng xã phải được hưởng quyền lợi xứng đáng với trách nhiệm nặng nề đó.

Có lẽ sẽ có người cho là không đúng vì tại nhiều xã thôn đã xảy ra những vụ dân đình kiện các huynh trưởng trong làng.

Xin thưa: đây là nạn cường hào ác bá, và nạn này chỉ xảy ra ở những xã phong hóa suy đồi, con người bị mê hoặc bởi quyền lợi, nhất là dưới thời Pháp thuộc, chính quyền Pháp tìm cách mua chuộc lớp cường hào để công việc đô hộ đỡ gặp những chuyện chống đối, và dùng lớp cường hào để làm tay sai đè nén và bóc lột dân chúng.

Tại những nơi, nền đạo đức còn vững bền với những thuần phong mỹ tục, dân làng cùng nhau chung lưng đấu cật để lo sự hưng thịnh cho làng, các cấp chỉ huy trong làng đều là những người nghĩ tới làng, nghĩ tới dân làng, và dân làng chỉ biết tuân theo những hiệu lệnh của các cấp này mà họ tin là những người xứng đáng để họ tin cần. Họ chịu những sự gánh vác, họ nghĩ rằng đến phép vua, còn thua lệ làng, việc chịu đựng của họ chỉ là sự đương nhiên nếu họ muốn làng mạc yên ổn, không có trộm cướp, dè điều được trông nom cẩn mật v.v...

Và ở nơi đây, tầng lớp chỉ huy, với sự thâm nhuần đạo đức Đông phương, đã chẳng bao giờ trở thành những cường hào ác bá bóc lột dân làng.

Ta phải hiểu rằng tại nhiều xã thôn, những người nghèo được miễn sưu thuế, theo đúng lệ xưa, và ngay đến thời Pháp thuộc, số thuế mỗi làng phải gánh vác, tuy chính quyền tính theo sổ đình, nhưng trong dân xã, người ta vẫn bỏ bán với nhau giữa những người có khả năng đóng thuế và miễn cho hạng cùng đinh cũng như những người tàn tật già nua.

Tứ dân

Phân chia dân làng làm hai loại, nội tịch và ngoại tịch, nhưng trong hai hạng này đều gồm đủ sĩ nông công thương, bốn giới của dân cư. Đây là bốn giới phân biệt theo nghề nghiệp, không phải là bốn loại phân hạng của dân xã.

Theo ông Gerald C.Hickey thì những nhà điều tra gần đây cho rằng ở các làng tại Bắc và Trung phần sự phân hạng như thế [1] vẫn còn tồn tại trước thời kỳ chiến tranh, và tiếp tục có một ảnh hưởng

đền sự chọn lựa về nghề nghiệp. Vì tính cách tương đối cô lập của Nam phân, nên cách phân hạng sĩ, nông, công, thương chưa bao giờ trở thành rõ rệt trong xã hội hương thôn của lên Nam.[2]

Nhận xét trên không sát với sự phân hạng của dân làng. Có nhiều làng cả làng đều làm thợ, lại có những làng khác cả làng đều đi buôn. Thường ra trong một làng mỗi hạng trong tứ dân đều có một số ít.

Sự phân hạng theo đẳng cấp đối với các làng xã Việt Nam mới là một điều cần thiết, vì còn liên quan tới việc quản trị cộng đồng của thôn xã.

[1]. Nghĩa là chia làm 4 hạng: sĩ, nông, công, thương.

[2]. Gerald C. Hickey với sự cộng tác của Bùi Quang Đa, - Nghiên cứu một cộng đồng thôn xã Việt Nam Xã Hội Học, - Phái đoàn cổ vấn Đại học đường tiểu bang Michigan tại Việt Nam, 1960, Võ Hồng Phúc dịch.

Phân chia giai cấp ở miền Nam

Ở miền Nam sự phân hạng dân chúng trước đây rất giản dị, tại các làng chỉ có các chủ điền và các tá điền. Chủ điền có ruộng nương, tá điền là người cấy cày các ruộng nương của chủ điền và hàng năm nộp cho chủ điền một số tô tùy theo số lượng nhận khai thác.

Cũng có thể nói, trong làng chỉ gồm hương chức và dân đinh. Hương chức là những người giữ các chức vụ trong làng, còn dân đinh là tất cả những người khác ở trong làng. Thông thường các hương chức phần lớn là các chủ điền, vì chỉ những người này mới được dân đinh tín nhiệm bầu ra. Đôi khi dân chúng cũng bầu vào chức vụ trong làng những bậc khoa cử và trí thức.

Những người ngoại quốc, gần đây, nhất là người Mỹ khi khảo sát về dân chúng Việt Nam có lối phân hạng khác. Chúng tôi xin nhắc tại nơi đây để bạn đọc hiểu rõ sự phân hạng này tuy chúng tôi không hoàn toàn đồng ý. Theo họ dân chúng có thể phân biệt thành ba giai cấp: giai cấp thượng lưu, giai cấp trung lưu và giai cấp hạ lưu. Tuy có sự phân chia giai cấp nhưng đây chỉ là một cách phân chia để phân biệt ba hạng người trong xã hội, không phải là một sự phân chia để đấu tranh.

Trong khi nghiên cứu về xã Khánh Hậu, quận Thủ Thừa, tỉnh Long An, ông Gerald C. Hickey đã nói đến sự phân hạng theo đẳng cấp này:

Trên căn bản mức lợi tức kinh tế, phản ánh trong địa vị nghề nghiệp, số ruộng mà nông dân có hay mướn và nếp sống, người ta có thể chia Khánh Hậu ra làm ba giai cấp:

Thượng lưu, Trung lưu và Hạ lưu. Trong mỗi giai cấp, lẽ tất nhiên là có sự khác biệt nhau, nhưng những người trong cùng một giai cấp đều có một số đặc tính thông thường đủ để chứng minh sự kết hợp của họ.[1]

Giai cấp thượng lưu

Theo tác giả, giai cấp thượng lưu ở Khánh Hậu có thể nhận ra trong đám dân có trên 4 mẫu ruộng hoặc mướn trên 5 mẫu ruộng. Mức lợi tức kinh tế của những người này cho phép họ duy trì một nếp sống tiểu quý tộc. Ruộng nương của họ, họ cho mướn, hoặc thuê người làm. Họ có dư tiền làm công việc khác hoặc cho vay nợ. Ruộng nương sẵn, lại sẵn tiền, họ ở nhà gỗ mái ngói. Nếu nhà giàu ở miền Bắc có nhà ngói bề cận cây mít, thì ở Khánh Hậu đây, giai cấp thượng lưu cũng vậy, và ở nơi đây, bề cận lại càng cần hơn đề bảo đảm sự có nước dùng quanh năm, nhất là trong mùa nắng.

Đồ đạc trong nhà của giai cấp thượng lưu cũng lịch sự với những bộ ngựa, bộ phản, bộ tràng kỷ chân quỳ chạm trổ theo lời cổ xưa, với những bát đĩa sang trọng đồ Tây hoặc đồ Tàu.

Đàn ông ở giai cấp này thường mặc quần trắng áo dài đen, đầu để tóc, búi lại và đội khăn khi giao thiệp, còn thường ngày họ cũng mặc bộ quần áo bà ba trắng. Chân họ đi giày, dép hoặc guốc.

Y phục của đàn bà ở giai cấp này hơi khó phân biệt với các giai cấp khác. Ở nhà họ mặc áo bà ba

trắng, quần đen. Ra đường họ đội nón hay quàng lên đầu một khăn lông. Những khi cần thiết họ cũng mặc áo dài đen hoặc trắng bằng thứ vải tốt.

Giai cấp trung lưu

Đây là những người ruộng nương ít hơn những người ở giai cấp thượng lưu, phần đông họ theo nghề canh nông, tuy cũng có đôi người làm tiểu công nghệ để kiếm thêm cho quỹ gia đình. Họ thường có từ hai đến bốn mẫu ruộng, hoặc thuê mướn từ hai mẫu rưỡi đến năm mẫu. Công việc canh nông cung cấp đủ ăn cho gia đình, và để sinh lợi thêm, ngoài tiểu công nghệ họ còn nuôi thêm tiểu gia súc như lợn, gà, ngỗng, vịt...

Nhà ở của giai cấp này thường là nhà gỗ mái lá, cũng có đôi nhà dành dụm làm nhà gỗ mái ngói. Đồ dùng trong nhà tuy không sang trọng cầu kỳ như đồ dùng của những gia đình thượng lưu nhưng cũng đẹp đẽ. Họ thường dùng những đồ chắc bền.

Về y phục họ cũng tiện dụng hơn giai cấp thượng lưu.

Lúc làm đồng họ ăn mặc đúng kiểu dân quê miền Nam: quần cụt, áo bà ba bằng vải đen, nón lá. Trong họ ta có thể làm với những người nông dân nghèo ở giai cấp hạ lưu. Họ thường đi chân không khi đi làm đồng.

Trong khi giao thiệp, họ mặc đồ bà ba trắng và đi guốc, nhưng trong những trường hợp quan trọng họ cũng khăn đóng áo dài.

Ấy là đàn ông, còn đàn bà, họ ăn mặc tương tự như phụ nữ ở giai cấp thượng lưu. Ở trong nhà họ cũng quần đen áo bà ba. Ra ngoài, trong những trường hợp giao thiệp, họ mặc áo dài đen hoặc trắng, thường kén những thứ hàng ít đắt tiền hơn phụ nữ giai cấp thượng lưu.

Giai cấp hạ lưu

Giai cấp này gồm tất cả những người không ở hai giai cấp trên. Đây là những người thường không có ruộng nương, hoặc nếu có thì số ruộng cũng không đủ nuôi gia đình. Họ làm công cho những người ở hai giai cấp trên. Có nhiều người thất nghiệp ăn nhờ vào người khác hoặc làm những nghề nghiệp mà hai giai cấp trên không làm. Có người sống nhờ vào con cái, hoàn cảnh những người góa bụa, hoặc đi buôn thúng bán bưng.

Thường tất cả mọi người trong giai cấp hạ lưu đều bó buộc phải tham gia vào công việc sinh kế để góp phần vào sự no ấm cho gia đình, kể cả trẻ em: đàn ông con trai đi làm mướn, đàn bà làm tiểu công nghệ hoặc buôn bán loanh quanh, con cái đi ở mướn, đi chăn trâu, đi kiếm củi, đi câu v.v...

Nhà cửa của giai cấp này thường nhà gỗ mái tranh. Cũng có ít gia đình có nhà gỗ mái ngói, nhưng việc xây cất cũng giản dị hơn nhà cửa của hai giai cấp trên, lại chật hẹp chỉ đủ để gia đình trú ẩn.

Đồ đạc trong nhà thường là những đồ rẻ tiền mộc mạc, và bày biện một cách đơn sơ. Có khi là những đồ cũ mua lại hoặc xin được của những gia đình giàu có.

Giai cấp tại miền Bắc và miền Trung

Việc phân hạng xã hội như trên tại xã Khánh Hậu, quận Thủ Thừa tỉnh Long An, liệu có thể tiêu biểu cho sự phân hạng xã hội tại các làng khác ở miền Nam nước Việt chăng? Sự phân hạng này chỉ nhằm trên mặt xã hội, vì tại bất cứ xã nào, cũng vẫn còn có sự phân biệt giữa những người giữ các chức vụ trong làng và dân đinh.

Ở miền Bắc và miền Trung khi nói tới ba giai cấp, người ta thường căn cứ vào sự sang trọng phong lưu, và trình độ học thức và vào cách xử thế của con người. Những bậc thượng lưu là những người có học vấn, có địa vị, có uy tín và nhất là có đạo đức. Bậc thượng lưu không có quyền có những hành động hèn hạ của hạng hạ lưu. Giấy rách phải giữ lấy lề, một người được dân làng coi là bậc thượng lưu, dù ở trong hoàn cảnh túng thiếu cũng phải giữ lấy cái sĩ diện của mình, tỷ dụ như một ông

đều thường được dân làng kính trọng và coi vào bậc thượng lưu, không thể có những cử chỉ thô kệch, và cũng không bao giờ dù muốn kiếm tiền, hạ mình làm những công việc của hạng hạ lưu. Muốn đứng vững ở địa vị thượng lưu, con người phải giữ lấy cái giá trị của mình, phải đối cho sạch, rách cho thơm.

Những người ở giai cấp trung lưu, ở địa vị trung bình. Có thể là người có nhiều tiền, và cũng có thể là người không có tiền, nhưng đây là những người tuy có học nhưng trình độ không bao nhiêu, chỉ thông văn tự, không có địa vị gì ở trong làng, nhưng là những người lương thiện và giữ được đạo đức để khỏi bị liệt vào hạng hạ lưu. Giai cấp hạ lưu là những kẻ hèn hạ, nhân phẩm thấp kém, bị dân làng coi khinh, thường làm thuê làm mướn nhưng lại thiếu căn bản đạo đức. Đây lại gồm cả những kẻ có án tích, những kẻ gian lận trộm cắp trong làng, và cả những anh cùng đinh, suốt đời không bao giờ đóng nổi xuất thuế thân đến nỗi dân làng phải gom nhau gánh vác hộ.

Việc phân biệt làm ba giai cấp thượng lưu, trung lưu, và hạ lưu không ăn nhằm gì với việc phân biệt dân đinh thành nội tịch, ngoại tịch và chia đẳng hạng như trình bày ở trên. Một người ở giai cấp hạ lưu, vẫn có thể khi đến tuổi được dự việc làng nếu chịu khao vọng đủ lệ làng. Trong trường hợp này, thường thường các đương sự sau khi được dự vào việc làng, tư cách của họ cũng tự được sửa đổi để xứng với địa vị mới chốn đình trung và dần dần họ sẽ được người làng nhìn bằng con mắt khác và như vậy họ không phải ở giới hạ lưu nữa.

Tuy nhiên, không phải bất cứ người nào cũng được khao vọng. Nếu là dân ngoại tịch, nếu là dân nội tịch cùng đinh mà suốt từ lúc thập bát cho đến khi đáo tuổi khao vọng không đóng nổi thuế đình của mình thì cũng không được phép khao để nhập đình trung. Lại cả những người làm những nghề quá hạ tiện như làm mỗ ở một xã khác hoặc liệt vào hạng xướng ca vô loài cũng không được khao vọng để nhập đình trung.

Qua các điểm trên ta thấy rằng việc phân biệt ba giai cấp thượng lưu, trung lưu và hạ lưu ở miền Bắc và miền Trung không căn cứ vào khả năng kinh tế như người Mỹ nhận xét ở miền Nam.

Phân hạng theo tuổi tác

Phân hạng theo đẳng cấp hoặc phân giai cấp đều là những cách phân hạng nhắm vào địa vị, vào trình độ văn hóa, vào khả năng tài chính của mỗi người. Hai lối phân hạng này phải căn cứ vào những yếu tố bên ngoài mà không căn cứ vào chính con người.

Người dân quê chất phác, mặc cho ai muốn xếp hạng mình ra sao, bảo mình là trung lưu, bảo mình là bạch đinh cũng không hề gì. Phần đông họ không quan tâm tới những điều mà các hương chức cho là quan trọng vì đẳng nào dân đình, họ cũng chỉ là dân đình, miễn là đừng ai khinh miệt họ khi họ không có điều gì đáng khinh miệt. Họ vui lòng chịu tất cả những sự gánh vác trong làng mà mọi người phải chịu. Nếu có điều họ quan tâm tới, đó là tuổi tác của mỗi người trong làng, và theo họ phải có già có trẻ và sự phân hạng của họ là sự phân hạng theo niên kỷ.

Đó là lối phân hạng thông thường ở các làng ngoài sự phân đẳng cấp.

Các cụ già

Trước hết phải nói đến các cụ già, tuổi đã cao, đầu râu tóc bạc. Dù giàu, dù nghèo, dù nam hay nữ, tuổi đời là tuổi trời, và đã được thọ thì được xếp vào hạng lão.

Tuổi già được kính trọng và càng cao niên bao nhiêu dân làng càng kính nể chừng nấy.

Các trẻ em trong bài học luân lý, cũng như trong những lời khuyên của phụ huynh đều có sự kính trọng người già. Ra đường gặp người già phải nhường bước, phải giúp đỡ. Một cụ già lỡ đánh rơi chiếc gậy, một em nhỏ gần đó phải nhặt lấy đưa cho cụ. Gặp người già, các em nhỏ phải chào kính, dù người đó giàu hay nghèo, dù người đó áo lành hay áo rách, dù người đó quen hay lạ, dù đây là một cụ

ông hay một cụ bà.

Và các cụ già khi được các em nhỏ chào bao giờ cũng tươi cười gật đầu nhận sự chào kính và tỏ lời khen ngợi các em. Có cụ hỏi thăm em là con cái nhà ai rồi khen con nhà này con nhà khác ngoan ngoãn lễ phép.

Các em đối với các cụ già còn kính trọng huống gì người lớn. Những người không biết kính già nể tuổi thường bị mọi người chê cười cho là thiếu lịch sự.

Sự kính trọng người già được thể hiện trong những tiệc thọ, tiệc lão ở trong làng.

Nhiều làng mỗi khi xuân đến có tục rước lão và yên lão.

Rước lão

Đây là đám rước người già. Các cụ khi đến một tuổi nào, thường từ năm mươi tuổi trở lên, những làng đông dân đình, từ sáu mươi tuổi, được dân làng tôn là Lão ông và Lão bà.

Trong ngày xuân dân làng tổ chức một đám rước để rước các cụ tới đình. Các lão ông và lão bà tự tập một nơi, dân làng mang âm nhạc cờ quạt tới rước. Đám rước đi suốt làng để các cụ nhận sự chào mừng của mọi người, các cụ đi theo thứ tự tuổi tác, các cụ nhiều tuổi đi lên trên, các cụ ông đi trước, hết các cụ ông rồi mới tới các cụ bà.

Các cụ mặc quần áo màu đỏ rực rỡ tượng trưng cho sự vui mừng. Các cụ ngồi trên cáng hoặc trên võng có dân đình khiêng và có con cháu đi theo.

Có nhiều địa phương, các cụ tới họp tại đình làng, từ đó dân làng sẽ rước các cụ đi một vòng quanh xã, rồi lại trở về đình.

Tuổi già được trọng chung không kể nam nữ, tuy nhiên trong việc rước lão, nhiều nơi chỉ có các cụ ông được dự và được dân làng rước đón, còn các cụ bà tuy có thọ, tuy có được sự kính trọng của dân xã, nhưng cũng không được dân làng rước trong đám rước lão. Các làng này theo đúng lời dạy của người xưa là phụ nữ không dự việc làng.

Yên lão. Bữa yên dành thết các cụ gọi là yên lão.

Sau cuộc rước lão, các cụ được dân làng mời dự yên tại đình cứ bốn người một mâm.

Trong bữa yên, thường các cụ được xơi yến; cũng có nhiều làng, tuy gọi là yên lão nhưng đây chỉ là mâm cỗ sang trọng để mời các cụ xơi.

Trong bữa yên có bát âm cử nhạc, lại có ca nhi ngâm lên nhiều bài thơ hoặc ca trù chúc mừng các cụ có đốt pháo tung bồng, và có cờ quạt, tàn tán cắm trước cửa đình pháp phới.

Yên dự xong, các cụ có phần mang về. Thường theo tục lệ, mâm yến các cụ thật là thừa thãi, các cụ chỉ ăn một phần, còn lại các cụ mang về chia cho con cháu để cùng hưởng lộc làng.

Kính già, già để tuổi cho, tuổi thọ là một điều hạnh phúc mọi người đều mong mỏi. Kính trọng người già để được sống bằng người già và để khi tới tuổi thọ cũng được sự tôn kính của lớp người tuổi trẻ.

Nhiều làng không có lệ rước lão và yên lão, nhưng các cụ già, tại bất cứ làng nào cũng đều có quyền lợi dành riêng cho tuổi mình, và ở chốn đình trung, chỗ ngồi của tuổi thọ bao giờ cũng là những chỗ ngồi danh dự. Xin nói thêm là các cụ già quê thường để tóc để râu mái tóc trắng xóa và chòm râu bạc phơ.

Những người lớn

Tính theo tuổi tác, dưới hàng các cụ là những người lớn.

Hai tiếng người lớn có vẻ mơ hồ và không có cương giới nào, nhưng ta phải hiểu đây là những người trẻ chưa qua, già chưa tới, những người tuổi chưa đến năm mươi, còn khỏe mạnh, chưa thể xếp vào hạng lão được, và những người này, ở trong làng phải kể là những người đã lập gia đình để phân biệt với hạng trai gái làng. Cũng có thể có những người chưa lập gia đình, nhưng cũng đã luống tuổi rồi thì không thể cùng đứng với hạng trai gái đang xuân của làng được.

Đây là những phân tử đông nhất trong làng và đây cũng chính là những cột trụ của những gia đình trong làng. Họ đã có nhiệm vụ đối với làng xã, có bốn phần nặng nhọc đối với gia đình. Làng xã vững mạnh được chính nhờ sự đóng góp cả về mặt tinh thần lẫn vật chất của hạng người lớn này.

Họ không còn là những chàng trai mơ mộng, những cô gái ngây thơ nữa. Những cái bông lông của tuổi trẻ đã biến thành sự đứng đắn. Lập gia đình, họ lo về gia đình. Và dù cho họ có còn muốn giữ cái bông lông của tuổi trẻ, họ cũng không có quyền, và họ bị giữ gìn bởi chính người phối ngẫu với họ.

Một chàng đã có vợ mà còn muốn cợt ghẹo một cô gái ư? Lập tức chàng được trả lời.

Đã thành gia thất thì thôi,

Đèo bông chi lắm tội trời ai mang!

Có khi cô gái chưa chồng lại nhắc cho chàng cái tính ghen tuông của vợ chàng:

Thấy anh, em cũng muốn chào,

Sợ rằng chị cả dắt dao trong mình.

Thế là anh chàng có vợ rồi, đâu còn dám giờ chuyện nguyệt hoa. Anh phải lặng lặng quay đi, không biết có phải quay về với ai kia ở nhà không?

Trai có vợ đã vậy, gái có chồng càng phải giữ gìn hơn. Đã có chồng, không được tỏ ý ong bướm lả lơi với bất cứ chàng trai nào, dù trai tân hay đã có vợ. Đàn ông ngoại tình còn khả dĩ tha thứ được, chứ đàn bà ngoại tình, phong tục không dung và pháp luật cũng trừng phạt rất là nghiêm ngặt.

Chồng bắt được vợ ngoại tình ngày xưa có quyền gọt gáy bôi vôi, đóng cọc phơi nắng, và nghiêm ngặt hơn lên quan, có khi quan xử bè chuối trôi sông.

Bè chuối trôi sông. Đây là một hình phạt hết sức nặng nề để xử những người đàn bà đã có chồng còn ngoại tình.

Người ta kết một bè chuối và trói ghì người có lỗi trên bè chuối này, có khi để ngồi, có khi để nằm. Trên bè chuối có một mâm cơm, một ấm nước, một âu trầu. Tay người này có thể cử động để tự ăn uống lấy được nhưng không tự cởi trói được.

Bè chuối mang phạm nhân được đẩy ra giữa dòng sông, muốn trôi đi tới đâu thì trôi, mặc trời mưa nắng. Trên bè chuối có cấm bản án kẻ rõ tội lỗi của phạm nhân. Bè chuối theo dòng sông trôi đi, nếu vì sóng gió giạt vào bờ một xã nào, dân làng xã ấy sẽ lấy gậy, lấy sào để đẩy bè chuối ra. Người đàn bà có tội phải chịu chết trên bè chuối, rồi điều hâu, quạ, kèn kèn sẽ cùng nhau xâu xé thân xác người này. Ta có thành ngữ đồ quạ mổ, đồ quạ rửa, để rửa các cô gái lăng lơ, chính vì những cô gái lăng lơ bị quạ rửa, quạ mổ khi mắc tội bè chuối trôi sông.

Kể ra, việc trừng phạt quả là nặng, nhưng người xưa muốn bảo toàn luân lý, muốn ngăn cản những trò trên bệch trong dâu thường phải nhắm mắt thi hành những hình phạt nặng nề này.

Những người đã lập gia đình sớm muộn rồi cũng có con, phải nghĩ đến gia đình, phải nghĩ đến con cái.

Đây là những người lớn. Những người lớn này, nếu mới lấy nhau chưa có con được gọi là anh đỏ, chị đỏ,[1] chữ đỏ nói lên sự vui mừng của cuộc hôn nhân hai người vừa kết hợp xong. Khi đã có con rồi, anh đỏ, chị đỏ được đổi là anh cu, chị cu, hoặc anh dĩ, chị dĩ tùy theo đứa con đầu lòng là con trai hay con gái. Và người ta dùng ngay tên đứa con đầu lòng để gọi bố mẹ. Thí dụ đứa con đầu lòng là con trai và tên là Nam, người ta sẽ gọi bố mẹ nó là anh cu Nam, chị cu Nam. Lối xưng hô đặc biệt Việt Nam này đã được nhiều tác giả ngoại quốc nói tới và cho rằng có nhiều điểm đáng lưu ý; Một là có sự nể nang giữa lớp người lớn với nhau khi họ đã có gia đình, con cái, hay là xác nhận một sự thay đổi vị trí của kẻ có con, làm cho kẻ đó và con của họ có một ràng buộc hiển nhiên, lại giữa kẻ đó với người bên ngoài cũng có một sự thông cảm tương giao rõ rệt.[2]

Lớp người lớn, hoặc có vợ có chồng có con cái, hoặc vì luống tuổi lỡ thì, luôn luôn là lớp người nêu gương cho con trẻ, và mỗi khi hành động đều đoan chính nghiêm trang. Khi ra đường, y phục tề

chính không lồi thối lồi thối, và lớp người này gặp nhau thường chào hỏi nhau lịch sự. Trẻ con gặp người lớn cũng phải chào kính như khi gặp người già và những người lớn khi gặp người già cũng phải chào kính, và người già cũng lễ phép chào lại.

Trai gái làng

Lớp người này không đông bằng lớp người trên, nhưng chính là lớp người đã khiến cho xóm trên thôn dưới rộn ràng tiếng nói tiếng cười, và đây là lớp người mang đầy hy vọng trong lòng và nuôi nhiều mộng đẹp trong tâm tưởng.

Đây là những chàng trai, cô gái đang ở tuổi dậy thì, mới lớn lên, lòng còn trinh trắng, trai thì khỏe mạnh căng đầy nhựa sống với mọi sự hăng say, gái thì duyên dáng xinh tươi, má hồng môi thắm, mắt trong và đen lánh với tiếng nói dịu dàng, với nụ cười êm ái.

Họ chưa thành gia thất, chưa được liệt vào hạng người lớn, họ lại đã qua lứa tuổi đánh bi đánh đáo, chơi truyền, chơi ô, đã vượt khỏi bọn trẻ con.

Trong họ đã có những cái gì trẻ con chưa có, thể xác nảy nở hơn, tâm hồn phức tạp hơn. Gái lạ gặp trai lạ tự nhiên má đỏ hồng, đôi bên mang tai như bưng nang, và trai lạ thấy gái lạ như ngập ngừng muốn nói muốn không, nhìn cô gái chỉ thấy xinh như tơ, đẹp như ánh sáng, và tim dồn dập như càn đập mạnh.

Tuổi thọ bắt đầu tìm yêu đương, và ở đâu có họ là vui đấy, nhất là khi một bọn trai gặp gỡ cùng một bọn gái. Chàng trai này nhìn cô gái nọ, cô gái nọ bấm chí cô bạn kia cùng nhau cười rúc rích, rồi vì là người làng đôi bên trai gái trao đổi cùng nhau những câu chuyện không đâu. Họ gặp nhau lúc đi làm đồng, lúc đi chợ, cũng như lúc cùng sang chuyển đò làng bên sông.

Chợ chiều hẹn chuyển đò ngang,

Trai làng cùng với gái làng qua sông.

Ngập ngừng câu chuyện bông lông,

Hôm sau thành vợ thành chồng với nhau [3]

Thực ra họ không thành vợ thành chồng dễ dàng như thế đâu! Còn phải các nghi thức của hôn lễ, còn hỏi còn cưới, còn đưa rể đón dâu, nhưng nói thành vợ chồng, là nói sự thành tựu ban đầu của đôi trai gái để đưa tới lứa đôi.

Nhạc sĩ Phạm Duy trong bản nhạc "Quê nghèo" có đoạn:

Làng tôi nghèo, nhỏ nhỏ bên sông,

Gió bắc lạnh lùng thổi vào mái rạ.

Làng tôi nghèo, gió mưa tôi tả,

Trai gái trong làng vất vả ngược xuôi!

Làng quê Việt Nam đã mấy làng là trù phú, thường hình thức bao giờ trông cũng nghèo nàn nhưng trong cái nghèo nàn luôn luôn tiềm tàng một sức lực, chính sức lực này nó đã duy trì làng xóm, đã bảo tồn dân tộc và chính sức lực này đã là sức lực chống ngoại xâm khi cần thiết.

Còn trai gái trong làng, lẽ tất nhiên là phải vất vả ngược xuôi dù làng giàu hay làng nghèo. Trai vất vả ngược xuôi cày sâu cuốc bẫm để tạo cánh đồng chiêm nên những ruộng lúa vàng với mùi thơm lúa chín, với

Lúa rạp rạp ngã theo chiều gió thổi.[4]

Trai lại còn vất vả ngược xuôi về làng việc nước, nào đê điều, nào canh gác, nào phận sự này, nào nhiệm vụ nọ, lo đường lo sá, lo giữ làng, lo bảo vệ cánh đồng v.v...

Còn gái làng thì ngược xuôi để buôn tăn bán tảo trước là giúp đỡ mẹ cha, sau là gây chút vốn riêng, sắm bộ quần áo đi hội đi hè, hoặc nếu không buôn bán thì cũng hàng xay hàng xáo, hái dâu chăn tằm, dệt lụa quay tơ, hoặc phụ giúp công việc đồng áng, cắt cỏ cấy lúa, lo cơm nước thợ đồng...

Trai gái trong làng vất vả ngược xuôi, nhưng họ vất vả trong niềm vui, với tiếng cười giọng hát,

với sự gặp gỡ trong làng ngoài ruộng, ngày phiên chợ, lúc sang sông.

Gặp nhau, đã quen thuộc, họ chào hỏi nhau. Tiện dịp họ mời nhau miếng trầu. Miếng trầu là đầu câu chuyện. Gái ăn trầu cho môi thêm thắm, cho má thêm tươi, cho nụ cười thêm duyên dáng, cho lòng thêm ấm trong những buổi trời đông tháng giá. Còn trai ăn trầu vì tục lệ ăn trầu, ăn trầu cho chắc chân răng, ăn trầu để sẵn có trầu mời các cô gái làng e lệ nhưng tươi tắn. Thường mời trầu họ vui vẻ cùng nhai trầu để cùng say nhau, nhưng cũng có đôi khi, một vài cô gái từ chối một vài chàng trai mới quen lần đầu:

Mẹ em hằng vẫn khuyên răn

Làm thân con gái chớ ăn trầu người

Từ chối là từ chối vậy, nhưng rồi chị em nói vào mỗi người một câu, rút cuộc cô gái vẫn ăn trầu người. Cô chẳng nỡ từ chối khi chúng bạn cũng nhận trầu người và nhất là chàng trai ân cần mời mọc:

Trầu này, trầu ái, trầu ân,

Trầu nhân, trầu nghĩa, trầu mình, trầu ta,

Trầu này nhuộm thắm duyên ta,

Đầu xanh cho tới tuổi già không phai!

Nhận miếng trầu ăn, các cô thường mở lá trầu để xem mận vôi hay nhạt, có người ăn nhiều vôi thì say, có người ăn ít vôi thì trầu không đậm. Nếu có cô nào nhận miếng trầu của chàng trai, không mở lá trầu ra xem, chúng bạn sẽ cợt đùa:

Ăn trầu phải mở trầu ra,

Một là thuốc độc, hai là mận vôi.

Thương yêu nhau trai gái họ lấy miếng trầu làm mức đo lường, yêu nhau miếng cau sao cho xứng đáng với lòng yêu:

Yêu nhau cau bảy bồ ba,

Ghét nhau cau bảy bồ ra làm mười.

Có những cô gái ban ngày bận rộn vì công kia việc nọ, tối mới rảnh rang đi gánh nước ở giếng làng, rồi trong khi đi gánh nước cô đã gặp người yêu, có lẽ người yêu đã cố tình tìm gặp cô. Gặp người yêu cô mừng rỡ và cũng làm sao mời được người yêu xơi một miếng trầu.

Đêm qua trăng sáng mập mờ,

Em đi gánh nước tình cờ gặp anh.

Vào vườn trẩy quả cau xanh,

Bỏ ra làm sáu trình anh xơi trầu.

Trầu này tằm những vôi tàu,

Ở giữa đêm quế đôi đầu thơm cay.

Mời anh xơi miếng trầu này,

Dù mận dù nhạt dù cay dù nồng.

Dù chẳng nên đạo vợ chồng,

Xơi năm ba miếng kéo lòng nhớ thương.

Đã yêu nhau có bao giờ trai làng từ chối miếng trầu của gái làng. Mà có từ chối cũng không được vì lời mời mọc thật là khéo léo:

Tiện đây xơi một miếng trầu,

Gọi là nghĩa cũ về sau mà chào!

Có khi sợ chàng trai từ chối, cô gái phải khẩn khoản, và với những lời khẩn khoản khéo léo đó chàng trai nào đành tâm từ chối:

Trầu này trầu quế, trầu hồi,

Trầu loan, trầu phượng, trầu tôi, trầu mình

Trầu này trầu tỉnh, trầu tỉnh,
Trầu nhân, trầu ngãi, trầu mình với ta.
Trầu này tằm tối hôm qua,
Trầu cha, trầu mẹ đem ra cho chàng.
Trầu này không phải trầu hàng,
Không bùa, không thuốc sao chàng không ăn?
Hay chàng chê khó chê khăn,
Xin chàng đứng lại mà ăn miếng trầu.

Trai gái trong làng thường qua miếng trầu mà nên duyên, và trong đám cưới, trầu cau bao giờ cũng dẫn đầu cho duyên cầm sắt:

Trầu đã có đây, cau đã có đây,
Nhân duyên chữa định trầu này ai ăn?
Trầu này trầu túi, trầu khăn,
Cùng trầu giải yếm anh ăn trầu nào?

Đã mời nhau thời trầu nào anh chẳng xơi! Các cô gái làng trong lúc đi làm đồng, lúc đi chợ, luôn luôn các cô mang trầu cau trong người. Có cô để trầu trong túi áo, có cô gói trong chiếc khăn lụa nhỏ, có cô bọc giải yếm. Chàng cứ lựa chọn, chàng ăn trầu của cô nào? Trai gái gặp nhau là có tiếng cười tiếng hát, nhất là những khi cùng làm nơi đồng ruộng hoặc buổi tối cùng đập lúa trong sân. Cô nọ gán cô kia cho chàng trai này, cô kia gán cô nọ cho chàng trai khác. Và những chàng trai trong câu chuyện thường kể vợ vào, nào khen cô này duyên dáng, nào nói thương yêu cô nọ.

Thật là những câu chuyện bông lông, nhưng bông lông đề bắt đầu cho những lứa đôi tốt đẹp bách niên giai lão. Giả tí những chàng trai, những cô gái có cùng nhau lãnh đạm, đã có những bà già khêu lời mớm chuyện để trai gái làng phải đối đáp với nhau. Luân lý phương Đông theo Nho giáo dạy rằng, nam nữ thụ thụ bất thân, và các nhà đạo đức luôn luôn nói nam nữ hữu biệt, nhưng đây chỉ là thứ luân lý của Trung Hoa, và chỉ có hạng người trưởng giả ở nước Việt mới chấp nhận thuyết này, đám dân giả, đám đại quần chúng, họ luôn luôn đụng chạm với nhau, cùng làm cùng vui, làm sao mà bất tương thân cho được. Có điều gần nhau đấy, nam nữ không hữu biệt đấy, nhưng trai gái làng bao giờ cũng có một giới hạn giữa đôi bên, và những trò trên bực trong dâu quả thật là hiếm xảy ra. Gần nhau họ thương yêu nhau, rồi lẽ giáo sẽ tác thành cho họ như chim liền cánh, như cây liền cành.

Họ gặp gỡ nhau dễ dãi, họ trao đổi với nhau những lời thương yêu, nhưng khó mà họ dám cùng nhau phạm lỗi. Các bà già tuy mớm lời khêu chuyện cho họ, nhưng bao giờ các bà cũng canh chừng họ và chỉ cho họ buông thả với nhau tới một mức nào. Và chính các cô gái cũng giữ mình. Nếu có chàng trai thương yêu một cô nào, việc lứa đôi phải do cha mẹ định, các cô còn nhỏ, còn sống với cha mẹ:

Ngọc còn ần cội cây ngâu,
Con còn cha mẹ dạm đâu tự tình.

Có lẽ có người bảo các cô giả hình giả trá, vì nhiều khi trong những câu nói, trong những câu hát các cô thật là ong bướm với đủ những lời lẽ nguyệt hoa. Các cô không giả hình giả trá đâu, cương vực lẽ giáo luôn luôn được tôn trọng, và cặp trai gái nào thương yêu nhau đều phải nhờ cha mẹ tác thành.

Trong những lúc làm việc chung, thường trai gái trao đổi cùng nhau những câu hát, để tỏ lòng yêu đương đề nói lên sự thâm yêu trộm nhớ của mình, hoặc để ngợi khen lẫn nhau:

Trúc xinh trúc mọc bờ ao,
Em xinh em đứng chỗ nào cũng xinh.
Trúc xinh trúc mọc đầu đình,
Em xinh em đứng một mình cũng xinh.

*

Cổ tay em trắng như ngà,
Con mắt em liếc, như là dao cau.
Miệng cười như thể hoa ngâu,
Cái khăn đội đầu như thể hoa sen.

Hai câu ca dao trên, trai làng dùng để khen gái làng, nhưng gái làng cũng lắm câu hát để khen trai làng:

Đêm qua trời sáng trăng rằm,
Anh đi qua cửa em nằm không yên.
Mê anh chẳng phải mê tiền,
Thấy anh lịch sự có duyên dịu dàng,
Thấy anh em những mơ màng,
Tưởng rằng đây đây phượng hoàng kết đôi.
Thấy anh chưa kịp ngỏ lời,
Ai ngờ anh đã vội rời gót loan.
Thiếp tôi mơ mẩn canh tàn.
Chiêm bao như thấy có chàng đứng bên.
Tỉnh ra lẳng lặng yên thiên,
Tương tư bệnh phát liên miên cả ngày.
Khen nhau, nhớ nhau, họ có những mong ước:
Ước gì anh hóa ra hoa,
Để em nung lầy rồi mà cài khen.
Ước gì anh hóa ra chăn,
Để cho em đắp em lăn em nằm.
Ước gì anh hóa ra gương,
Để cho em cứ ngày thường em soi,
Ước gì anh hóa ra cơi,
Để cho em đựng cau tươi trâu vàng.

Gần nhau, ca hát với nhau, làm việc với nhau, rồi thương yêu nhau, từ câu hát đến cuộc nhân duyên không xa gì mấy.

Mỗi năm cứ bắt đầu mùa thu tới, là trong làng có đám hỏi này, đám cưới khác. Hàng cau đất, hàng trâu đất, và pháo nổ và xác pháo hồng bay. Trai sung sướng mà gái cũng hài lòng. Một cặp trai gái này lấy nhau, những cô gái, những chàng trai khác đóng vai phù dâu, phù rể để rồi mười ngày sau, nửa tháng sau, chính các cậu các cô sẽ là cô dâu chú rể với những cô phù dâu, những chàng phù rể khác.

Mùa thu bắt đầu lạnh, rồi mùa đông lạnh hơn, với cái lạnh, Tết càng gần, và những ngày gần Tết trong làng càng nhiều đám cưới, như hình trai gái họ muốn kết duyên trong Tết để được hưởng một mùa xuân đầy ân ái, hay là họ sợ xuân sang trời sẽ lạnh hơn!

Thường là những đám cưới trai gái trong làng lấy nhau. Rất ít có những cuộc phối ngẫu giữa gái làng với trai thiên hạ, hoặc giữa trai làng với gái thiên hạ. Các cô gái không muốn lấy chồng xa, các cô muốn chồng làng vợ nước. Các cô thường nói:

Lấy chó trong làng còn hơn lấy người sang thiên hạ.
Và cha mẹ các cô cũng không muốn gả con xa:
Có con mà gả chồng gần,
Có bát canh cần nó cũng mang cho.
Hoài con mà gả chồng xa,
Ăn một bữa cỗ lội ba quãng đồng.

Ta thường nói sông ở làng, sang ở nước, vợ chồng người làng lấy nhau sông ở trong làng bao giờ chẳng hơn, dù lấy chồng làng không danh phận gì, còn hơn lấy chồng thiên hạ với chức to phẩm lớn, kể cả những trai thành thị. Không bao giờ có cảnh:

Em là con gái thôn quê,
Người làng dạm hỏi em chê ngu đần.
Một em dối hai em dần,
Thầy bu khuyên giải em rằng em không.[5]

Chồng thiên hạ, các cô gái làng cũng không ưng nói chi là chồng ngoại quốc. Người Việt Nam, ở những gia đình phong độ cho việc lấy chồng ngoại quốc là một điều xấu, dù người chồng đó có chức tước gì. Phải lấy chồng ngoại quốc, người đàn bà lấy làm tủi nhục, dù người đàn bà ở giai cấp nào. Và những người lấy chồng ngoại quốc thường bị chê cười, nhất là khi người ngoại quốc ấy thuộc về các dân tộc làm phương hại đến quyền lợi vật chất hay tinh thần [6] của người Việt Nam. Trong ngôn ngữ Việt Nam ta có những thành ngữ Thằng ngố con đĩ để chỉ người Tàu và các bà vợ Việt, và sau này có danh từ Me để chỉ phụ nữ lấy chồng Tây phương: Me Pháp, Me Mỹ. Lớp me này rất bị chị em phụ nữ khinh bỉ, hành động lấy chồng Tây phương là một hành động mất gốc, lạc loài của hạng người đã đứt cội rễ. Chính các me này, thường là người trong lớp hạ lưu truy lạc nhưng họ vẫn tự cảm thấy sự âm thầm tủi nhục, xót xa đau đớn, có khi còn hơn lớp phụ nữ đồng cảnh có trình độ học vấn và sinh trưởng trong những gia đình gọi là tử tế, lớp sau này đã bị văn hóa nước ngoài đầu độc, mất hết ý niệm quốc gia dân tộc, - rất may bọn này không nhiều!

Người Việt Nam phải phối ngẫu với người Việt Nam và trai gái làng, trời sinh ra để họ phải lấy nhau mới thuận cảnh, thuận tình.

Có nhiều cặp trai gái trong làng thương yêu nhau mà không lấy được nhau, vì cha mẹ ngăn cản, phần nhiều là cô gái bị ép duyên.

Tuy tục ngữ có câu:

Ép dầu ép mỡ

Ai nỡ ép duyên

nhưng sự ép duyên đôi khi vẫn xảy ra; hơn một cô gái đã từng than:

Mẹ em tham thúng xôi rền,

Tham con lợn béo tham tiền Cảnh Hưng.

Em đã bảo mẹ rằng đừng,

Mẹ ngấm mẹ nguyệt mẹ bùng xôi vào.

Và nêu vì sự ép duyên, cô lại gặp người chồng không xứng đáng, thật buồn ời là buồn:

Tiếc thay cái tấm lụa đào,

Áo rách chẳng vá, vá vào áo tơi.

Trời kia có thấu chăng trời.

Lụa đào mà vá áo tơi sao đành!

*

Tiếc thay hột gạo trắng ngần,

Đã vo nước đục lại vẩn lửa rơm!

Và trong trường hợp cô gái lấy chồng không xứng đáng, cô còn bị trai làng lời ra tiếng vào để trách nàng tình phụ đã không giữ nổi lời hẹn ước ba sinh:

Chê đây, lấy đây sao đành,

Em chê cam ngọt lấy cành quýt hôi.

Quýt hôi bán một đồng mười,

Cam ba đồng một, quýt ngồi tro tro.

Nào khi gánh nặng anh chờ,
Qua cầu anh đỡ bây giờ quên anh!
Ấy là chưa kể, trường hợp một cô gái lớn tuổi bị bố mẹ ép gả cho một chú nhãi ranh:
Tham giàu em lấy thằng bé tí ti ti,
Làng trên xã dưới thiếu gì trai tơ.
Em đem thân cho thằng bé nó giày vò,
Mùa đông tháng giá nó nằm co trong lòng.
Cũng đã mang danh là gái có chồng.
Chín đêm trực tiết năm không cả mười.
Nói ra sợ chị em cười,
Má hồng bỏ quá, thiệt đời xuân xanh.
Em cũng liêu minh với thằng bé trẻ xanh,
Đêm nằm rờ mó quần quanh cho đỡ buồn.
Buồn tình, em lại bê thằng bé nó lên,
Nó còn bé mọn đã nên cơm cháo gì.
Nó ngủ, nó ngáy tí ti,
Một giấc đến sáng còn gì là xuân.
Chị em ơi! Hoa nở mấy lần!

Thật là chua cay mặn chát? Thật là độc ác mĩa mai! May thay, chuyện ép duyên tuy vậy cũng không nhiều, và ít chục năm gần đây, chuyện này có thể nói là đã hiếm.

Trai gái làng, thương yêu nhau, họ lấy được nhau đó là chuyện đã đành, là chuyện tốt đẹp cho cả đôi bên nhưng không phải bao giờ mọi việc cũng đều như ý người ta. Đã có những cặp trai gái thương yêu nhau, nhưng tình duyên lỡ dở, hoặc vì cha mẹ không thuận tình, hoặc vì lý do nào khác.

Họ phải buồn rầu chẳng được cùng nhau chấp cánh, liền cành.

Họ than van:

Đôi ta như chỉ mới xe,
Như măng mới mọc như tre mới trồng,
Đôi ta như lúa đồng đồng,
Đẹp duyên mà chẳng đẹp lòng mẹ cha.
Và đã có những chàng trai, những cô gái hờn duyên tui phận tìm quên trong cửa từ bi:
Yêu nhau chẳng lấy được nhau,
Mài dao đánh kéo cạo đầu đi tu.

Có nhiều cặp trai gái làng đã cùng nhau thề thốt, nhưng rồi nàng tham vàng bỏ nghĩa, âu duyên mới nhạt tình xưa, khiến cho chàng trai thất vọng. Lẽ tất nhiên chàng oán hận:

Đồng tiền Vạn Lịch thích bốn chữ vàng,
Công anh dan díu với nàng bấy lâu.
Bây giờ nàng lấy chồng đâu,
Để anh mua biếu trăm cau nghìn vàng.
Trăm cau thì để tặng nàng.
Nghìn vàng thì để giải oan lời thề!

Kể cũng đau đớn và đáng chua xót cho chàng trai chung tình. Chàng yêu nàng với công dan díu bao lâu, vậy mà nàng phụ bạc. Nàng phụ bạc, nhưng chàng vẫn không giận, nàng lấy chồng, chàng nghĩ đến trăm cau để mừng, nhưng đồng thời chàng vẫn cũng nghĩ đến việc giải oan lời thề. Giải oan lời thề để nàng yên tâm sống với chồng mới, và cũng để chàng khỏi băn khoăn vì những lời thề thốt với nàng. Nàng tham vàng phụ nghĩa, nhưng có ngày vàng hết, mà nghĩa có bao giờ phai:

Tham vàng phụ nghĩa ai ơi,
Vàng thôi đã hết, nghĩa tôi vẫn còn!

Nếu có những cô gái làng đã phụ những chàng trai, thì cũng có nhiều chàng trai tham vàng bỏ nghĩa đã khiến cho nhiều cô gái khác phải ngậm tủi nuốt sầu. Các cô cũng đau đớn, cũng oán trách, và trong oán trách luôn luôn có sự nhớ thương:

Ai làm cho bướm lìa hoa,
Cho chim xanh nữ bay qua vườn hồng.

Ai đi muôn dặm non sông,
Để ai chứa chất sầu đông vơi đây,

*

Ai đi đường ấy xa xa,
Để em ôm bóng trắng tà năm canh.

Nước non một gánh chung tình.

Nhớ ai, ai có nhớ mình chăng ai?

Tóm lại, có gái phụ bạc thì cũng có trai phụ tình, và nỗi đau khổ của những người có công danh mà gặp cảnh tham vàng phụ nghĩa đã làm giàu cho ca dao đất nước. Rất nhiều câu ca dao nói lên sự đau đớn của họ, và những câu ca dao này luôn luôn được trai gái hét lên văng vẳng qua lũy tre xanh, vút tới bờ đê, khiến những ai có lòng phụ bạc cùng ai, ắt cũng tự lấy làm suy nghĩ.

Cũng có những đôi trai gái làng, họ không phụ bạc gì nhau, và cha mẹ đôi bên cũng không ngăn cản sự tác thành của đôi lứa, vậy mà duyên vẫn chẳng nên duyên. Đó chẳng qua chỉ vì chàng trai quá ngập ngừng nhút nhát, mãi cho tới khi cô gái lấy chồng mới dám thổ lộ nỗi lòng:

Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống ruộng cà hái nụ tầm xuân,
Nụ tầm xuân nở ra cánh biếc,
Em đã có chồng anh tiếc thay em!

Anh tiếc thay em, em cũng đành chứ biết làm sao được. Ván đã đóng thuyền, cô gái trước tấm chân tình của chàng trai cũng chẳng còn biết ăn làm sao nói làm sao. Cô chỉ trách chàng là sao quá chậm:

Vẽ gì một miếng trầu cay,
Sao anh không hỏi những ngày còn không?
Bây giờ em đã có chồng,
Như chim vào lồng như cá cắn câu.
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ.
Chim vào lồng biết sở nào ra?

Cô gái đã nói như vậy, chàng trai đành ôm mối hận lòng. Chẳng lẽ chàng lại xui cô lỗi đạo hay sao?

Cá cắn câu bắt đầu mà gỡ,
Chim vào lồng mở cửa mà ra.

Chàng trai ôm mối hận lòng là phải, vì một cô gái có lẽ giáo có đời nào lòng chim dạ cá được. Đạo đức phương Đông ngăn cản cô, nếp sống thuần lương giữ gìn cô. Lấy chồng cô chỉ biết thờ chồng, vì cô thừa hiểu:

Ánh phong lưu son phấn đọa đây,
Thay đen đôi trắng để ai rầy yêu thương?

Chuyện nhân duyên giữa trai gái làng lắm khi cũng thật kỳ ngộ, chồng một vợ một đã đành, nhưng cũng thường có cảnh chồng hai ba vợ. Cha mẹ luôn luôn khuyên con:

Trai tân gái rồi thì chơi,
Đừng nơi có vợ, chớ nơi có chồng.

Song lẽ có nhiều cô gái quá yêu một chàng trai có vợ, cứ liều nhắm mắt đưa chân, chàng có vợ thì mặc vợ chàng, đã yêu chàng thì nàng cứ lấy, và đã lấy chàng, nàng đâu có sợ vợ chàng:

Măng non nấu với gà đồng,
Chơi nhau một trận xem chừng về ai.

Già gan cướp được chồng người,
Non gan hết vía rụng rời tay chân.

Có nhiều cô đã trót lỡ làm phận tiểu tình, cam cảnh khổ sở, thường thốt ra những lời cay đắng. Các cô hằng khuyên chị em bạn gái chớ theo vết chân mình:

Đói lòng ăn nắm lá sung,
Chồng một thì lấy chồng chung thì đừng.

Đói no một vợ một chồng,
Một niêu cơm tấm dần lòng ăn chơi.

Các cô nhớ lại những sự vất vả, nhớ lại những trận đòn ghen:

Thân em làm lẽ vô duyên,
Mỗi ngày một trận đòn ghen toí bời.

Ai ơi ở vậy cho rồi,
Còn hơn lấy lẽ, chồng người khổ ta.

Cảnh làm lẽ thật là khổ, song vẫn có nhiều người lấy lẽ, các bà các cô thường ngụy biện khi bị chê bai:

Lấy chồng làm lẽ khỏi lo.
Cơm nguội đầy rá, cá kho đầy nồi.

*

Thà rằng làm lẽ thứ mười,
Còn hơn chính thất những người đàn ngu.

*

Ăn nửa quả hồng, ăn góc quả hồng,
Còn hơn ăn cả chùm sung chát lè!

*

Một đêm quân tử nằm kê,
Còn hơn thằng mán võ về quanh năm.

Thực ra, đa nhân duyên, chính lỗi tại các chàng trai có vợ đã cố tình quyến rũ các cô chưa chồng.
Các chàng:

Có oản lại muốn ăn xôi,
Có thịt lại cứ muốn đòi thêm nem!
Và các chàng ngụy biện cho rằng:
Làm trai lấy vợ bé
Nhà giàu tậu ghé hoa!

Tôi tự thấy hơi lan man về trai gái làng, nhưng làm sao được, đây là thành phần tinh hoa nhất của làng và ở đâu có trai gái làng là ở đấy có bầu không khí vui vẻ, có tiếng cười giòn giã, có tiếng nói trong trẻo nên thơ. Trai gái làng trẻ trung đem phong vị hoạt động cho cả làng, và giả thử tại một làng này thiếu hẳn thành phần vui nhộn này, tôi không biết không khí làng đó sẽ lạnh lẽo tới bậc nào, và làng đó sẽ có một vẻ nặng nề ra sao.

Có trai gái làng là có lời ca tiếng hát, có trai gái làng là có cảnh tung bừng náo nhiệt, dù đây là ở

đầu làng, bên bờ giếng, bên bờ đê, giữa cánh đồng trước sân đình hay bên cổng chùa.

Trai gái làng là sinh khí, là hoạt động, là ôn ào và là nguồn gốc của tất cả những cái gì làm cho người ta yêu đời.

Một cô gái góa sống trong cảnh buồn rầu đau đớn, nghĩ tới đoạn đường xa vắng mình sẽ phải trải trong cảnh chăn đơn gối chiếc, bỗng thấy lòng ấm lại khi gặp một chàng trai lưu ý và hát gheo:

Cô kia khăn trắng tang ai?

Tang cha, tang mẹ đó hay tang chồng?

Tang chồng thì bỏ tang đi,

Tang cha tang mẹ ta thì tang chung!

Lời hỏi sao mà dễ nghe? Hỏi ai có thể làm ngơ cho được. Ở đây tôi không nhắc nhiều tới hạng gái góa, dù họ là những người góa phụ trẻ tuổi, nhất là tôi không muốn nhắc tới những hạng góa phụ mồ chồng chưa xanh cỏ đã nghĩ đến chuyện nguyệt hoa và đã từng làm đầu đề cho bao nhiêu câu ca dao chế giễu:

Ông chết thì thiệt thân ông,

Bà tôi sắp sửa lấy chồng nay mai.

*

Hỡi thằng cu bé! Hỡi thằng cu lớn!

Cu tí ,cu tị, cu tì ời!

Con dậy, con ăn con ở với ông,

Để mẹ đi lấy chồng kiếm lấy em con!

Trai gái nên duyên bao giờ cũng là điều tốt đẹp nhưng góa bụa dở dang thật kẻ cũng đáng thương. Đạo đức phương Đông cay nghiệt; chồng chết thì phải thờ chồng, bước đi bước nữa là chịu tiếng chê cười.

Góa chồng lại lấy chồng đã chịu búa rìu của dư luận, trách chi những cô không chồng mà chữa, chỉ vì hứng gió nồm nam, ăn vụng chóng no, chẳng bị phép làng trừng phạt.

Không có chồng mà chữa thì phải vạ với làng, và bố mẹ cũng mang tai mang tiếng. Bởi vậy những cô gái nào trót lỡ lâm vào cảnh này thường phải trốn làng đi ở một nơi khác, cho đến khi mãn nguyệt khai hoa, cho hoặc gửi con đi, rồi có về làng mới dám về làng.

Phình phình ở giữa lớn ra,

Me ơi con chẳng ở nhà được đâu!

Ở nhà làng bắt mất trâu,

Cho nên con phải đem đầu ra đi!

Lệ nộp vạ ở nhà quê, khi cô gái chữa hoang ở nhiều làng rất nặng. Bố mẹ cô gái phải nộp vạ bằng tiền rồi lại phải mổ trâu thết làng. Vạ tuy nặng nhưng nhiều cô gái vì cả nể vẫn cứ nhờ nhàng to bụng không có một ông chồng để bảo đảm cho sự to bụng này.

Kể ra, lớp trai gái làng, tuy vậy cũng có nhiều điều phức tạp, nhưng dù sao đây cũng là những thành phần không ai có thể bỏ qua được. Và đã tìm hiểu các người già, tìm hiểu các người lớn, càng cần tìm hiểu về trai gái làng cận kề hơn. Bởi vậy, tuy ở đây tôi hơi lan man, nhưng có lẽ những điều tôi viết ra cũng còn thiếu sót nhiều lắm.

Trẻ con

Phân hạng theo niên kỷ, trẻ con là lớp cuối cùng. Tuổi trẻ con còn quá ít và về hình thức chúng cũng chưa đủ nở nang để làm trai gái làng.

Theo quan niệm Đông phương, nữ thập tam, nam thập lục, mới là trai gái làng, dưới tuổi này, nam hay nữ còn đều là trẻ con.

Đã gọi là trẻ con, chúng có cái quyền tự do của trẻ con mà người lớn, kể cả trai gái làng, không có

được.

Trước hết, thuyết nam nữ thụ thụ bất thân không áp dụng với chúng. Con trẻ còn nhỏ, trai gái thường chơi đùa lẫn lộn với nhau, chúng không có sự phân biệt của người lớn.

Con trẻ lại được ngủ chung với bố mẹ. Theo tục Con trai mười sáu không nằm chung với mẹ. Con gái mười ba không ngủ lẫn với cha, dưới hai tuổi này, con trai, con gái muốn ngủ với cha hoặc mẹ đều được cả. Trong làng, con trẻ bắt đầu hơi lớn độ lên sáu lên bảy là được đi học, xưa tới trường làng hoặc tới lớp học của các ông đồ, khi chữ nho còn thịnh. Đi học, trai gái lẫn lộn, tuy rằng ở nhà quê trước kia, con gái rất ít được đi học. Vài ba chục năm gần đây, việc đi học của con gái đã trở nên hầu như thông thường không khác chi con trai.

Trẻ con chỉ đi học, đi chơi, chúng không phải chịu sự lo lắng của người lớn, đối với gia đình cũng như đối với làng xã. Tại nhiều làng, có lẽ trẻ con cũng phải chịu đóng góp và được lấy phần việc làng vào những dịp tế tự, thì việc đóng góp đều do người lớn tức là cha mẹ hoặc các anh chúng phải lo thay.

Thường trẻ con nhà quê, đi học các ông đồ, chỉ học một buổi vào buổi sáng. Buổi chiều được nghỉ, chúng chơi đùa, đánh khăng, đánh đáo, ấy là nói những trẻ còn nhỏ hoặc con nhà phú quý. Những trẻ đã hơi lớn lớn, nghĩa là vào khoảng lên tám lên chín, và trẻ con nhà nghèo, tuy buổi chiều nghỉ học, nhưng chúng đã bắt đầu có những công việc nhà, giúp đỡ cha mẹ những công việc vặt, và trong các công việc vặt này phải kể tới công việc chăn trâu.

Trẻ chăn trâu ở nhà quê gọi là lũ mục đồng, có đứa lớn có đứa bé, nhưng thường là vào khoảng tám chín tuổi đến mười sáu mười bảy.

Chúng lừa trâu ra đồng, cho trâu gặm cỏ ở bờ đê hoặc các bờ ruộng, những làng ở trung du thường cho trâu ăn cỏ ở sườn đồi.

Lũ trẻ mục đồng sống quây quần đoàn kết với nhau thành một bọn, chúng chăm sóc cho trâu, giữ cánh đồng làng cho trâu làng. Và trong lúc cùng chăn trâu như vậy, chúng họp đoàn chơi những trò chơi riêng chia thành từng thôn từng giáp để cùng nhau ganh đua trong những trò chơi. Trong các trò chơi, đáng kể nhất là trò chơi tập trận. Đây chỉ là một cách bắt chước lịch sử. Vua Đinh Tiên Hoàng xưa, trước khi về với Trần Công đế sau này dẹp yên Thập nhị sứ quân đã từng là một mục đồng và đã từng cùng chúng bạn mục đồng Cờ lau tập trận. Yết Kiêu, gia tướng hữu danh của Hưng Đạo Vương lúc nhỏ cũng đã từng chăn trâu bên bờ biển. Trò chơi tập trận luyện cho các em mục đồng cái tinh thần bất khuất, rất cần thiết cho con người Việt Nam để bảo tồn đất nước và dân tộc Việt Nam chống giặc xâm lăng từ phương Bắc kéo lại. Những trẻ mục đồng này, khi lớn sẽ là dân nước, là quân sĩ của quốc gia. Chúng phải gây lấy cái tinh thần đồng đội trong những cuộc tập trận và luyện lấy cái khí thế hào hùng để mai sau trở nên những người trai giữ nước và có thể trở nên những vị anh hùng cứu quốc: Các bậc anh hùng cái thế của Việt Nam phần nhiều xuất thân từ đồng ruộng và thường chỉ bắt đầu là những người dân quê áo vải như Đinh Bộ Lĩnh, Lê Lợi và Quang Trung.

Những lúc dắt trâu ra đồng, những lúc lừa trâu về chuồng, những lúc chăn trâu một mình, cười trên mình trâu, các chú mục đồng thổi sáo hoặc hát lên những câu hát chứa đầy ý nghĩa và nói lên hoài vọng mai sau của các chú:

Ngày xưa Ninh Thịch chăn trâu,

Mà rồi mang ấn công hầu trâu ơi!

Ngày nay mình ghé ta ngồi,

Mai sau ta có một thời hiển vinh?

Đối với con mắt những thị dân, có lẽ các em bé chăn trâu này phải vất vả khổ sở, nhưng riêng chính các em, các em lại nghĩ khác:

Ai bảo chăn trâu là khổ? Không! Chăn trâu sướng lắm chứ! Đầu tôi đội chiếc nón mê như lọng

che, tay cầm cành tre như roi ngựa, ngất ngưỡng ngồi trên mình trâu...

Ngoài công việc chăn trâu ra, trẻ em còn giúp đỡ cha mẹ trong nhiều công việc khác, trong đó có việc trông nom các em bé hơn. Các em gái bảy tám tuổi, thường được cha mẹ giao cho công việc trông em. Những em bé này thường lếch lếch bế đứa em, mũi dài nhể nhại cùng nhau chơi ở đầu xóm đầu đình. Trông các em bé em thật giống con cóc tha con nhái, nhưng các em lấy đó làm thường, vì ngoài các em ra, cũng không còn ai để mà săn sóc đến em các em nữa.

Trẻ con là tương lai của đất nước, nhưng trước khi là dân nước các em còn là con của cha mẹ, là anh chị của các em bé hơn. Bé các em có lo tròn phận sự của bé, lớn lên, các em mới thành những dân đinh xứng đáng của làng xã, do đó thành những công dân xứng đáng của quốc gia.

Từ trên, dân trong một xã hội đã được phân hạng theo mấy lối chung căn cứ vào những điều khác nhau. Phân hạng theo lối nào mặc dầu, dân làng vẫn là dân làng, và người dân sống ở trong làng chỉ mang được sự yên ổn hòa hợp với nhau vui vẻ chịu đựng mọi sự đóng góp vào làng xã để duy trì lấy lệ làng. Làng có mạnh nước mới mạnh. Những ai có tư tưởng phá hoại làng xã gieo mầm mống chia rẽ giữa dân làng, đấy chính là những kẻ không những chỉ phá hoại cái nền nếp của xã thôn mà còn chính là kẻ có tội với quốc gia nữa, vì phá hoại làng xã tức là phá hoại quốc gia.

[1]. Cách xưng hô tại nhiều làng vùng Bắc Ninh, như các làng Thị Cầu, Đáp Cầu huyện Võ Giàng v.v...

[2]. A.Palzi (tức nhà văn Vũ Hạnh) - Người Việt Cao quý. - sđd.

[3]. Vũ Quỳnh Bang, - Làng tôi, Bách Khoa số 49. ngày 1/15/1959.

[4]. Bàng Bá Lân, - Thơ mùa gặt.

[5]. Tú Mỡ, - Giòng nước ngược.

[6]. A.Pauli. - Sách đã dẫn.

Tổ chức Làng xã

Tổ chức làng xã thời xưa

Tìm lại sử sách ta thấy danh từ xã Việt Nam xuất hiện vào khoảng từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ XIV. Trong Việt Nam Sử lược, ông Trần Trọng Kim có nhắc lại nước ta cuối thời Bắc thuộc, ông Khúc Hạo làm Tiết độ sứ, lập ra bộ, phủ, châu, xã ở các nơi[1] nhưng cụ không nói rõ, các xã của ta xưa kia ra sao.

Làng xã dưới các đời Đinh, Tiền Lê và Hậu Lý
Các đời Đinh, Tiền Lê, việc tổ chức làng xã cũng chưa được triều đình lưu tâm, mãi cho tới nhà Tiền Lý, các làng xã mới được chú ý tổ chức: các cơ sở chính trị và hành chính vững chãi của làng xã mới được thiết lập để trước là kiểm điểm nhân số, sau là củng cố việc tổ chức quốc gia ngõ hầu tạo sức mạnh chống đối quân xâm lăng tới từ phương Bắc và mở mang bờ cõi về phương Nam.

Tuy chỉ là những đơn vị nhỏ nhất, nhưng triều đình vẫn có cử các xã quan để cai trị, và mỗi làng đều có sổ dân đinh - đàn ông, - chia làm loại hạng.

Sổ dân đinh giúp việc kiểm tra dân số, và lần đầu tiên cuộc kiểm tra được thực hiện dưới đời vua Lý Nhân Tông vào năm 1082, niên hiệu Anh Vũ Chiêu Thắng.

Nhà vua đích thân theo dõi công việc kiểm tra. Đồng thời với sự kiểm tra dân số, nhà vua cho lập sổ địa bộ về đất đai của mỗi làng, phân loại các hạng điền thổ.

Làng xã dưới đời nhà Trần
Hết đời nhà Lý sang đời nhà Trần, việc tổ chức làng xã được chặt chẽ hơn, và Triều đình bỏ dụng hai loại xã quan cho các làng: đại tư xã và các tiểu tư xã. Các tiểu tư xã phụ giúp các đại tư xã trong việc quản lý xã thôn. Ngoài ra, lại còn có thêm hai xã quan khác là xã chính và xã giám phụ lực với đại tiểu tư xã.

Đình làng bắt đầu được dựng lên để lấy nơi thờ phụng Thành hoàng, mặc dầu dân ta thờ Thành hoàng từ lâu đời. Có thể rằng trước khi trở thành một đơn vị hành chính, xã Việt Nam chỉ là một đơn vị tín ngưỡng mà những người cùng thờ chung một vị thần quây quần sống với nhau.

Hình như bắt đầu từ đời nhà Trần, tại mỗi xã đều đã có một hội đồng kỳ mục với tính cách tư vấn để các xã quan hỏi ý kiến về mọi công việc.

Các xã quan được tồn tại hầu như gần suốt đời nhà Trần, và chính vua Trần Thuận Tông (1388-1397) đã bãi bỏ các xã quan, không hiểu vì lý do gì.

Làng xã dưới thời Minh thuộc
Đời nhà Hồ quá ngắn ngủi, việc tổ chức làng xã không có gì thay đổi, nhưng làng xã đã trải nhiều sóng gió dưới thời Minh thuộc, vì người Minh muốn đem những cơ cấu làng xã Trung Quốc đặt vào làng xã Việt Nam. Chúng bắt mỗi gia đình phải có một tám hộ thiếp, tức là một sổ gia đình, và chúng lập ra sổ bìa vàng để ghi thuế má. Chúng chia dân chúng thành từng lý, mỗi lý gồm trăm mười gia đình, đứng đầu là người lý trưởng, danh từ lý trưởng nước Việt Nam bắt đầu có từ thời kỳ này. Lý của chúng thay làng Việt Nam. Lý trưởng được cử hàng năm với chức vụ hết sức nặng nề. Cứ mười năm, mỗi lý lại lập lại sổ dân đinh và sổ địa bộ, lấy gia hộ làm căn bản.

May thay, nhà Minh cai trị nước ta không lâu, và một khi chúng bị tổng khởi nghĩa khỏi đất nước Việt Nam thì những cơ sở do chúng đặt ra cũng không còn tồn tại.

Làng xã dưới đời nhà Lê
Vua Lê Thái Tổ khởi nghĩa tự Lam Sơn đuổi quân Minh ra khỏi đất nước, và ngay sau đó nhà vua

lo tới việc chỉnh đốn hành chính từ làng xã trở lên.

Các xã quan lại được lập lại. Mỗi làng từ một trăm dân đình trở lên có ba vị xã quan, mỗi làng từ năm mươi dân đình trở lên có hai vị, và các làng nhỏ hơn có một vị - ở đây tính theo dân đình mà không tính theo gia hộ như dưới thời Minh thuộc.

Muốn giúp đỡ dân chúng, nhà vua cho chia lại ruộng đất để dân chúng canh tác, và các công điền công thổ cũng được chia lại cho các làng tùy theo dân số, và sự phân chia này đã thay đổi địa thế và ranh giới nhiều làng.

Việc tổ chức làng được giữ vững mãi cho tới đời vua Lê Thánh Tông, nhà vua đã thay các xã quan bằng các xã trưởng, có điều xã trưởng có lẽ vẫn do triều đình chỉ định.

Các làng xã phải nộp thuế cho công quỹ, mỗi dân đình phải gánh vác tùy theo khả năng tài chánh của mình, và mỗi dân đình đều được hưởng khẩu phần công điền công thổ để canh tác, khẩu phần cứ sau một thời gian ba năm lại được xét lại tùy theo nhân số dân đình.

Làng xã dưới đời nhà Lê Trung Hưng

Nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, nhưng trải qua mấy đời vua từ Mạc Đăng Dung lên ngôi năm 1527 đến Mạc Mậu Hợp bị bắt giết năm 1592, triều Mạc không có thì giờ nghĩ tới việc tổ chức trong nước, vì còn luôn luôn bận đối phó với con cháu nhà Lê.

Nhà Lê Trung Hưng với vua Lê Trang Tông khởi quân đánh Mạc kể từ năm 1533 cũng không có gì thay đổi về chế độ xã thôn. Mãi cho tới đời vua Lê Thần Tông, niên hiệu Vĩnh Thọ (1653-1661), triều đình mới có sự lưu ý tới nền cai trị tại các làng xã. Mỗi xã vẫn có xã trưởng do triều đình bổ dụng đứng đầu, nhưng để giúp việc cho xã trưởng, triều đình có cử thêm cho mỗi xã một viên xã sứ và nhiều viên xã ty, số xã ty tùy theo số dân đình từng xã. Những vị xã quan này, xã trưởng, xã sứ và xã ty tuyển chọn trong các người có học vấn, chịu trách nhiệm về công việc hành chính và tư pháp trong xã, dưới quyền kiểm soát của các quan châu, quan huyện: thừa ty và hiến ty, những quan chức của các quận và tỉnh.

Trong thời kỳ này các làng xã phải cung cấp lính cho triều đình, tính theo từng gia đình, tùy theo nhân số.

Việc cải cách của vua Lê Thần Tông đã gặp phản ứng trong dân chúng, họ không lập những sổ đình, sổ điền đúng theo sự kiểm tra, nghĩa là có sự ản lậu dân đình và điền thổ để tránh bớt gánh nặng về sưu thuế và tạp dịch. Triều đình gặp sự phản ứng này đã phải hứa với dân chúng chỉ thu sưu thuế và phân tạp dịch theo những sổ đình sổ điền cũ.

Đời vua Lê Huyền Tông, dưới niên hiệu Cảnh Tôn, nhà vua nghĩ đến chuyện tuyển lựa một cách đích đáng các xã quan, nhất là xã trưởng, có lẽ tại vì trước đây đã có nhiều sự lạm dụng trong việc chỉ định các viên chức này. Các xã trưởng cứ ba năm, công việc lại được xét lại, những người nào có công trạng đặc biệt, sẽ có thể được thăng chức huyện, và phần nhiều đều được thưởng phẩm hàm.

Nhà vua cũng tính đến sự đối phó với việc ản lậu đình điền và quyết định thu sưu thuế theo sổ kiểm tra sau cùng được coi là bất di bất dịch, việc thu sưu thuế này nhằm mục đích tăng thu.

Đến đời vua Lê Dụ Tông, niên hiệu Bảo Thái, các xã trưởng được nới rộng thêm quyền hạn trước, các xã quan phải đảm nhiệm thêm việc tuần phòng và việc thu sưu thuế.

Về sau đó, việc thu sưu thuế ngày càng thêm nặng, vì công khổ cần có tiền để chi tiêu về binh hỏa giữa hai họ Trịnh - Nguyễn. Bị đóng thuế nặng, dân chúng thường bỏ làng để lập nghiệp nơi khác, ruộng đất bị bỏ hoang rồi bị lập trang trại bởi một số người lợi dụng, do đó dân bị thiệt thòi. Triều đình phải ra lệnh cấm lập trang trại vào năm 1711, dưới triều vua Lê Dụ Tông, niên hiệu Vĩnh Thịnh. Cùng với lệnh này, các làng xã được áp dụng lệ làng thay cho phép vua. Quyền hạn của dân xã được rộng hơn, và làng xã càng có nhiều quyền tự trị.

Với quyền tự trị này, xã trưởng trước đây do triều đình chỉ định, dần dần do dân xã bầu lên và trở

thành lệ làng kể từ đời các vua Lê Thuận Tôn và vua Lê Lý Tôn, từ năm 1732 đến 1740.

Việc dân đình tự bầu lấy xã trưởng, khiến làng xã quyền tự trị càng rộng rãi hơn, và nền dân chủ nảy nở trong dân chúng ngay giữa thời đại đế quyền, nhưng chỉ ở trong phạm vi làng xã.

Làng xã dưới đời nhà Nguyễn

Năm 1802, vua Gia Long thống nhất đất nước lập ra nhà Nguyễn. Mười một năm sau nhà vua ban hành Hoàng Việt hình luật tức là luật Gia Long, nhưng nhà vua cũng không sửa đổi lại việc tổ chức các làng xã, nhất là các cơ cấu trong dân, lúc đó hầu như đã trưởng thành.

Nhà Nguyễn chấp thuận việc bầu xã trưởng và sự tự trị của làng xã, nền tự trị ngày càng vững mạnh nhất là trong việc quản lý công điền công thổ.

Việc phân chia khẩu phần công điền công thổ tuy có các phủ, huyện, châu kiểm soát, nhưng trên thực tế chương trình hương chức trong làng vẫn tự làm lấy và mọi quyết định đều do ở nơi họ lập trước.

Cho đến cuối đời vua Tự Đức, quan của triều đình bỏ ra chỉ đến phủ, huyện, còn từ tổng trở xuống thuộc về quyền tự tôn của dân. Dân tự chọn lấy người của mình mà cử ra coi mọi việc trong hạt. Tổng là một khu gồm có mỗi làng hay xã, có một cai tổng và một phó tổng do hội đồng kỳ dịch các làng cử ra coi việc thuế khóa, đê điều và mọi việc trị an trong tổng.

Làng hay xã là phần tử cốt yếu của dân. Phong tục lệ luật của làng nào riêng làng ấy. Triều đình không can thiệp đến, cho nên tục ngữ có câu "phép vua thua lệ làng". Làng có hội đồng kỳ dịch do dân cử ra để trông coi hết cả mọi việc. Hội đồng ấy có người Tiên chi và Thí chi đứng đầu, rồi có lý trưởng và phó lý do hội đồng kỳ dịch cử ra để thay mặt làng mà giao thiệp với quan tư, có tuần đinh chuyên coi việc canh sát trong làng. Khi một người nào can phạm việc gì thì quan trách cứ ở làng, cho nên ai đi đâu hay làm việc gì cũng phải lấy làng làm gốc.[2]

Qua các điểm trình bày trên, ta nhận thấy rằng làng xã, lúc đầu chịu sự chi phối của triều đình, kể từ đời nhà Lê đã dần dần đi đến chỗ tự trị, và những công điền, công thổ như ở chương đầu đã trình bày, chính là quốc gia công sản đã chuyển sang cho làng xã.

Làng xã là đơn vị nhỏ nhất của quốc gia, nhưng lại là đơn vị mạnh nhất, vì nếu tất cả các làng xã đều chống lại triều đình, lẽ tất nhiên không triều đại nào tồn tại được. Bởi vậy, có phép vua, mọi công dân vẫn tuân theo, nhưng lại có lệ làng mà dân đình trong làng không bao giờ bỏ qua được.

Triều đình muốn tránh những phản ứng không đẹp của nhân dân đã đành chấp thuận nền tự trị của làng xã và nhiều khi phép vua đã đành chịu thua lệ làng.

[1]. Trần Trọng Kim. - Việt Nam Sử lược, Tân Việt Saigon in lần thứ năm, trang 71

[2]. Trần Trọng Kim. - Sách đã dẫn, trang 48.

Tổ chức làng xã dưới thời Pháp thuộc

Với hòa ước năm Giáp Tuất (1874), người Pháp bắt đầu sự thống trị tại Việt Nam, và đầu tiên, người Pháp chiếm dứt miền Nam nước Việt, rồi dần dà sau đó đến Bắc Việt và Trung Việt.

Chiếm giữ miền Nam, người Pháp nghĩ ngay tới việc cải tổ các cơ cấu hành chính, bắt đầu từ làng xã để tiện việc đô hộ. Họ để ý lưu tâm tới sự tự trị của làng xã Việt Nam.

Họ nhận thấy làng Việt Nam luôn luôn tránh sự nhòm ngó của người lạ. Người ta chỉ có thể vào trong làng một cách khó khăn, ngay đến các quan đại diện cho nhà vua, mặc dầu được đón tiếp kính cẩn theo lễ nghi của tục lệ, nhưng thường cũng chỉ biết có ngôi đình hoặc ngôi chùa, nơi họ được mời tới.

Sự tự do của làng xã muốn được hoàn toàn sử dụng cần phải có một bức thành thực sự dựng lên chung quanh làng. Đây là một gia đình đóng cửa bảo nhau những chuyện riêng, không cưỡng chế và

cũng không chấp nhận sự hiện diện của một cái tai khách lạ.[1]

(La liberté de la commune a besoin, pour s'exercer pleinement, d'élever autour d'elle un véritable muraille. C'est une famille qui ferme ses portes pour discuter ses affaires personnelles, sans contrainte et sans admettre une étrangère.)

Lưu tâm tới các làng Việt Nam, người Pháp thấy rằng họ cần phải thay đổi các cơ cấu làng xã để tìm cách đặt công việc ở làng mạc dưới quyền kiểm soát của họ và làm nhẹ bớt quyền lực của các thân hào hương chức đối với dân làng.

Ta có thể hiểu dễ dàng tại sao người Pháp đã thay đổi như vậy, nếu ta biết trong những cuộc khởi nghĩa thường phát khởi từ các làng mạc và tinh thần quốc gia được bảo tồn tại các nơi đó.[2]

Tuy muốn thay đổi các cơ cấu này, song trước khi đi vào sự cải cách có lợi cho họ, họ cũng chờ đợi hai chục năm sau khi đã chiếm dứt miền Nam nước Việt mới ban hành nghị định đầu tiên vào năm 1940 ấn định việc cải tổ hành chánh xã tại Nam Việt, và trước khi ban hành nghị định này, các viên quan cai trị chủ tỉnh đã có một sự nghiên cứu kỹ lưỡng.

Việc cải tổ bắt đầu ở Nam Việt trước để đi dần tới Bắc Việt và Trung Việt.

Tại Nam Việt

Trước năm 1904, hội đồng hương chức tại các làng Nam Việt gồm những chức vụ chính sau đây:

Hương cả : đứng đầu vì lý do tuổi tác.

Thủ chỉ : giữ văn khố.

Hương chủ : giữ nhiệm vụ cố vấn chính trị.

Hương sự : giữ nhiệm vụ trung gian chính thức giữa làng và các quan lại.

Hương lão : cố vấn hội đồng.

Hương trưởng : cố vấn trong việc thi hành mệnh lệnh của các cấp trên.

Hương chánh : giữ chức cố vấn chính thức

Câu đương : giữ nhiệm vụ thẩm phán trong làng.

Hương quản : trưởng ban cảnh sát.

Thủ bộ : giữ nhiệm vụ thủ quỹ.

Hương thân : chịu trách nhiệm về hành chánh tổng quát (cùng với Hương hào).

Xã trưởng : giữ nhiệm vụ trung gian giữa làng và chính quyền.

Hương bộ : giữ các sổ thuế.

Hương hào : chịu trách nhiệm về hành chính tổng quát cùng với Hương thân.

Qua các chức vụ trên, thường thì Hương cả đứng đầu Hội đồng Hương Chức, nhưng riêng tại tỉnh Bà Rịa, nay là Phước Tuy, Hương chủ lại đứng trên Hương cả.

Hội đồng hương chức với các chức vụ chính nêu trên bị người Pháp coi là thiếu quy củ và cho là cơ cấu này đang bị đe dọa vì mọi hương chức đều thờ ơ với công việc xóm làng. Người Pháp nói là muốn nâng cao uy tín cho các chức vụ tại hương thôn nên cần một sự cải cách.

Thực ra với nền tự trị, làng xã Việt Nam có rất nhiều ưu điểm mà chính người Pháp cũng nhận thấy, nhưng họ muốn dùng cái ưu điểm đó có lợi cho họ. Nghị định ngày 27 tháng 8 năm 1904 được ban hành thành lập ban Hội tề tại các xã, còn gọi là Hội đồng làng, mỗi nhân viên trong ban Hội tề lĩnh một chức vụ riêng biệt. Cũng vì mỗi nhân viên trong Hội đồng làng có một nhiệm vụ rõ rệt như vậy, nên vị thứ các vị kỳ hào được ổn định theo tính cách quan trọng hay không của các chức vụ mà họ phụ trách.

Ban Hội tề gồm các nhân viên với các chức vụ và thứ vị sau đây:

Hương cả: Hương chức đứng đầu; chủ tọa Ban Hội tề; giữ văn khố.

Hương chủ: Phó chủ tọa; giữ nhiệm vụ thanh tra các cơ quan của làng và tường trình cho Hương cả.

Hương sư: Giữ nhiệm vụ cố vấn trong việc giải thích luật lệ

Hương trưởng: Giữ ngân sách làng; trợ giúp các giáo viên, nhân viên ban chấp hành.

Hương chánh: hòa giải những vụ tranh chấp nhỏ giữa những người trong làng.

Hương giáo: chỉ dẫn cho các hương chức trẻ tuổi; thư ký hội đồng.

Hương quản: trưởng ban cảnh sát; kiểm soát hệ thống giao thông và chuyển vận.

Hương bộ: giữ sổ thuế và sổ chi thu của làng; trông nom công sở cùng vật liệu của làng.

Hương thân: giữ nhiệm vụ của một hương chức chấp hành, là trung gian giữa nhà cầm quyền tư pháp và ban Hội tề.

Xã trưởng: giữ nhiệm vụ của một hương chức chấp hành, là trung gian giữa làng và chính quyền; giữ triện của làng; giữ việc thu thuế cho chính quyền.

Hương hào: giữ nhiệm vụ của một hương chức chấp hành.

Chánh lục bộ: giữ sổ sách về hộ tịch; báo cho dân chúng biết để đề phòng những bệnh truyền nhiễm xảy ra trong làng.

Ngoài 12 nhân viên trên, ban Hội tề, tùy từng xã với tục lệ riêng của mình, có thể có một số viên chức khác kém quan trọng hơn.

Hương lễ: giữ nhiệm vụ chủ tọa các buổi tế lễ.

Hương nhạc: trưởng ban âm nhạc.

Hương ẩm: tổ chức hội hè và tiệc tùng.

Hương văn: soạn thảo các bài văn tế vị thần làng.

Thủ khoán: chịu trách nhiệm về ruộng nương và gìn giữ công điền.

Cai đình: chịu trách nhiệm trông nom gìn giữ chùa chiền...

v.v...

Về nhiệm vụ hương chức chấp hành của ba vị Hương thân Xã trưởng và Hương hào phải kể việc giữ gìn trật tự an ninh, việc thi hành những quyết nghị của thượng cấp và của tòa án.

Việc tuyển lựa các hương chức vào ban Hội tề, nghị định năm 1904 ghi là những người này sẽ được tuyển lựa trong số các điền chủ trong xã.

Sở dĩ người Pháp tin dùng các điền chủ là vì những người này vì quyền lợi của mình sẽ không có những hành động chống đối với những người không có tư sản, và do đó không có quyền lợi nhiều. Người Pháp với nghị định 1904 đã bắt đầu tạo ra lớp cường hào ác bá để làm tay sai cho chúng.

Tuy vẫn tôn trọng tục lệ của dân làng, nhưng những tục lệ sẽ do chính chân tay người Pháp bảo toàn. Người Pháp đã khôn khéo đặt tại các làng tùy theo tục lệ địa phương một số các chức vụ có tính chất phong tục nhiều hơn là tính chất hành chánh.

Ngoài ra, cùng với việc thành lập ban Hội tề, người Pháp đã phục hồi lại tục lệ thăng chức các hương chức. Nói rằng để phục hưng tục lệ cổ truyền của dân Việt Nam, nhưng chính ra người Pháp đã dùng sự thăng chức này làm một sợi dây xích để trói buộc các hương chức đứng vào phe họ, có chịu tuân theo lời họ, hương chức mới có hy vọng được thăng chức.

Theo tục lệ này thì một kỳ hào ở cấp cuối cùng (tức là Hương hào) muốn trở thành vị Hương cả trong xã (tức là vị Chủ tịch Hội đồng xã, giữ chức vụ cao nhất), cần phải lần lượt vượt qua tất cả các cấp bậc ở dưới.[3]

Với sự cải cách năm 1904, người Pháp tuy tạo ra một lớp cường hào ác bá, sẵn sàng làm tay sai cho họ, nhưng vẫn còn nhiều sự dè dặt, nhất là trong vấn đề tuyển lựa nhân viên ban Hội tề, quyền tuyển lựa tuy không nói rõ nhưng còn ở trong tay dân làng, và các luật lệ địa phương tại các xã vẫn được tôn trọng mặc dầu có sự giám hộ của chính quyền thuộc địa. Người Pháp thấy rằng với chế độ làng xã 1904, họ chưa thực quyền nắm hẳn công việc quản trị làng xã, nên hơn hai chục năm sau, năm 1927, họ lại cải cách ban Hội tề để họ có thể can thiệp một cách triệt để hơn vào các công việc làng

xã.

Trước khi cải cách ban Hội tề, họ nêu lên lý do sự thiếu hữu hiệu của ban này. Trong thông tư ngày 24-11-1926, viên Thống đốc Nam Kỳ gửi cho các Chủ tỉnh, đã nhắc tới sự khó khăn gặp phải trong việc tuyển lựa nhân viên ban Hội tề. Giai cấp thượng lưu bản xứ nhất là giới địa chủ và giới trí thức, không chịu tham gia ban Hội Tề, khiến các chức vụ làng xã lọt dần vào tay những kẻ bất tài và thiếu lương tâm.

Để tránh tệ hại thực sự hoặc giả tưởng trên, nghị định ngày 30-10-1927 của Toàn Quyền Đông Dương ra đời. Ban Hội tề được gọi là Hội đồng kỳ hào và gồm 12 viên chức chính. Viên Chánh lục bộ trước không được xếp vào hạng kỳ hào nay được nâng lên hạng này.

Nhiệm vụ của các viên chức khác trong ban Hội tề cũng có sự thay đổi, và quyền hành chỉ huy được đặt vào trong tay mấy vị Hương cả, Hương chủ và Hương sự. Căn cứ theo nghị định 1927, dưới đây là nhiệm vụ mới của nhân viên ban Hội tề, so với nhiệm vụ ấn định bởi nghị định năm 1904:

Hương cả: ngoài các nhiệm vụ cũ thêm nhiệm vụ trông nom tất cả các cơ quan trong làng, nhưng chuyển giao công việc giữ văn khố cho Hương bộ.

Hương chủ: giữ thêm nhiệm vụ thủ quỹ và giao nhiệm vụ thanh tra cho Hương sự.

Hương sự: giải trừ nhiệm vụ cũ. Trở thành nhân viên trong ban chấp hành giữ nhiệm vụ thanh tra và nhiệm vụ phó chủ tọa.

Hương trưởng: giải trừ nhiệm vụ nhân viên ban chấp hành và nhiệm vụ giữ ngân sách làng; giữ nhiệm vụ trông nom việc học.

Hương chánh: thêm nhiệm vụ cố vấn cho các viên chức chấp hành.

Hương giáo: vẫn nguyên nhiệm vụ cũ.

Hương quản: thêm nhiệm vụ phụ tá của ông Biện lý.

Hương bộ: thêm nhiệm vụ giữ văn khố và giữ ngân sách làng.

Hương thân: vẫn nguyên nhiệm vụ cũ.

Xã trưởng: vẫn nguyên nhiệm vụ cũ.

Hương hào: thêm các nhiệm vụ Trưởng ban cảnh sát làng, nhiệm vụ thi hành luật lệ về đường sá và nhiệm vụ tổng đặt giấy tờ của tòa án.

Chánh lục bộ: như cũ.

Với sự cải cách mới, như trên đã nói, chức vụ chỉ huy cả ban Hội tề lẫn làng xã nằm vào trong tay ba viên chức đầu, và riêng vị Hương cả được quyền chuyên biệt chỉ huy mọi cơ quan của làng. Vai trò của Hương cả do đó được rõ rệt hơn và ảnh hưởng của vị này cũng trở nên quan trọng đối với dân làng; chính ảnh hưởng quan trọng này đã là đầu mối của nạn cường hào ác bá và nạn này xảy ra rất hợp ý muốn của người Pháp. Gia dĩ việc tuyển lựa các viên chức xã, người Pháp lại nhằm tìm một lớp người có đủ bảo đảm về lòng trung thành đối với nước Pháp; những địa chủ, những người giàu có, những công chức các ngạch từ trung đẳng trở lên hồi hưu từ dịch, các quân nhân trong quân ngũ thuộc địa giải ngũ với các cấp bậc đội trở lên mới được ứng cử vào hội đồng kỳ hào. Để có thể tuyển lựa dễ dàng vào ban Hội đồng này những người khả dĩ có thể tin cậy ở lòng trung thành của họ được, nguyên tắc thăng cấp trước đây bó buộc các kỳ hào phải lần lượt vượt qua các cấp bậc dưới tuy vẫn được duy trì nhưng được áp dụng một cách mềm dẻo, linh động hơn. Với sự mềm dẻo linh động này, nhiều chân tay của Pháp được xung vào ban kỳ hào các xã.

Mặc dầu hậu ý của người Pháp là muốn giao nhiều chức vụ các xã cho bọn chân tay của họ, nhưng họ cũng không dám phạm vào tục lệ cổ truyền một cách trắng trợn, nghĩa là các kỳ hào mới vẫn phải do sự lựa chọn của các kỳ hào hiện diện trong ban Hội tề chỉ định. Tuy nhiên, với sự cải cách mới, các chủ tỉnh có quyền nhiều trong việc tuyển lựa kỳ hào, và việc tuyển lựa này muốn trở thành nhất định phải có sự duyệt ý của chủ định.

Nghị định ngày 30-10 - 1927 được áp dụng cho tới hết thế chiến thứ hai. Trong thời gian này vấn đề cải tổ chế độ hành chánh xã trong Nam lại được đặt ra sau cuộc khởi nghĩa đẫm máu của anh em binh sĩ Việt Nam Quốc Dân Đảng tại Yên Bái hồi tháng 2 năm 1930 [4] Tháng 8-1930, Thống Đốc Nam Kỳ cho thành lập một Hội Đồng Cải Cách với mục đích cải thiện đời sống dân chúng. Hội đồng này đã đề nghị một sự cải cách sâu rộng chế độ hành chánh xã thôn và muốn các xã tại Việt Nam được tổ chức như các xã bên Pháp, nghĩa là trong xã sẽ có các hội viên Hội đồng xã và các viên chức hàng xã. Đề nghị này chỉ ở nguyên trong vòng đề nghị vì chính quyền Pháp đâu có muốn sự cải cách sâu rộng vì quyền lợi dân chúng ấy. Họ cho là không thích ứng với xứ thuộc địa này, mà lại có sự nguy hiểm là sẽ đảo lộn trật tự của các xã, và nhất là, người Pháp sẽ khó nắm nổi được các Hội viên của Hội đồng xã dự định kia. Chế độ 1927 cứ được áp dụng cho đến sau cuộc bại trận của Pháp. Khi đó, trước mọi biến chuyển của tình hình chính trị tại Đông Dương, chính quyền Pháp lại nghĩ tới sự cải cách, và Toàn Quyền Đông Dương lại có ký nghị định ngày 5-1-1944 để cố gắng tập trung quyền hành một cách chặt chẽ trong việc chỉ định các hương chức tại Nam Việt. Nghị định quy định rõ ràng thể thức tuyển lựa các hương chức. Hương chức phải lập một ban danh sách ứng cử viên để một hội đồng gồm tất cả các hương chức, cựu hương chức, cựu công chức và cựu binh sĩ đã từng cư ngụ ở trong làng được ít nhất là hai năm căn cứ vào đó mà tuyển lựa. Những sự bổ nhiệm vẫn phải được vị tỉnh trưởng phê chuẩn, như trước. Một mặt khác các ứng cử viên phải đã có tên ghi trong sổ ghi dân số của làng ít nhất được hai năm, có đóng thuế thân ở làng và không bị can án.[5]

Ngoài ra, với chế độ 1944, có thêm hai hạng ứng cử viên mới:

- Những người có học từ bằng Thành chung trở lên.

- Những binh sĩ tuy không có bằng cấp gì, nhưng đã tỏ ra can đảm trong khi lâm trận và được thưởng Anh Dũng Bội tinh. Những ứng viên này chỉ cần biết đọc và biết viết.

Với nghị định 1944, người Pháp kiểm soát chặt chẽ hơn việc tuyển lựa viên chức làng xã và nhờ sự kiểm soát này, họ dễ đặt vào hội đồng kỳ hào những người trung thành với họ. Chỉ riêng với thành phần ứng cử viên ta cũng thấy rằng, những người này, vì quyền lợi sẵn có của họ, họ sẽ không phản bội nước Pháp.

Chế độ 1944 hay hoặc dở và ảnh hưởng ra sao đến các tổ chức thôn xã, chưa có thể biết được, đã xảy ra cuộc đảo chính 9-3-1945, và với cuộc đảo chính này người Nhật đã thay thế người Pháp ở Đông Dương, nghĩa là ở cả Việt Nam trong đó có Nam Việt.

Qua các giai đoạn trình bày trên, ta thấy rằng trong thời kỳ thống trị Việt Nam, người Pháp đã dần dần nắm hết quyền kiểm soát nền hành chính xã, và lần hết quyền tự trị xã thôn của ta tại Nam Việt, và với sự lấn át này, bao nhiêu tập tục nghìn xưa của ta, đã bị người Pháp dần phá hủy để tại nên một lũ cường hào ác bá tay sai.

Tại Bắc Việt

Chế độ làng xã tự trị tại Việt Nam là một chế độ tốt đẹp, và như trên đã trình bày có rất nhiều ưu điểm, nhất là về phương diện cai trị và an ninh trật tự xã hội. Hàng xã phải chịu trách nhiệm về hành động của dân làng đối với quốc gia. Khi người Pháp đặt chân sang đất nước ta, họ cũng không phủ nhận những ưu điểm của nền tự trị này. Paulin Vial, một viên quan cai trị Pháp trong cuốn Trung và Bắc Kỳ (L'Annam et le Tonkin) đã viết:

Đó là phương pháp duy nhất thích hợp với sự an toàn của chúng ta, vì nó chia rẽ dân bản xứ bằng cách thừa nhận cho họ sự tự trị các làng xã, một điều họ rất quan tâm đến. Phương pháp đó đã được đem ra thí nghiệm rồi.

Đó là phương pháp có kết quả tốt. Nó vừa thỏa nguyện vọng của người An Nam vừa mang lại an ninh cho các nhà cầm quyền Pháp, không cho nhân dân có thể liên kết với nhau trong một hành động chung để chống lại chúng ta.[6]

(C'est le seul système qui fut compatible avec notre sécurité car il divisait la population en lui laissant l'autonomie de villages à laquelle elle est attachée. L'expérience de ce système a déjà été faite.

C'est le seul qui ait donné de bons résultats. Il donne satisfaction aux Annamites et sécurité aux autorités françaises, ne permet pas aux habitants de s'unir contre nous dans une action générale).

Trong cuốn L'Annam d'autrefois, viên Toàn Quyền Pierre Pasquier cũng cho sự tự trị làng xã Việt Nam, là một lợi khí thống trị màu nhiệm.[7]

Nhận thấy những ưu điểm của làng xã Việt Nam, nhưng chính quyền Pháp lại muốn những ưu điểm này phải là những công cụ để họ thống trị dân Việt Nam, như đã trình bày, chứ không phải đây là những cơ cấu để thúc đẩy dân Việt Nam chống đối lại họ.

Họ đã sửa đổi, đã cải cách có lợi cho họ như trong cuộc cải cách hội đồng hương chức tại Nam Việt. Và ở Bắc Việt họ cũng nghĩ đến sự cải cách, nhưng thực hiện chậm hơn vì dân khí ở miền này. Họ muốn rút kinh nghiệm ở miền Nam trước khi có sự cải tổ ở miền Bắc, và đồng thời họ muốn dùng thời gian để vuốt ve dân chúng Bắc Việt làm cho dân khí dịu đi, tinh thần chống đối họ bớt mạnh mẽ. Họ đã chờ mãi cho tới năm 1921 mới có sự cải tổ đầu tiên, trong khi ở Nam Việt, ngay từ năm 1904, họ đã can thiệp vào nên tự trị của dân làng. Họ chờ để tạo nên được những yếu tố thuận tiện, và nhất là họ chờ cho lớp sĩ phu có khí tiết, có uy tín với tuổi tác phải lướt vào quá khứ, họ mới cải tổ làng xã để tránh sự phản kháng có thể rất hiệu quả của lớp sĩ phu này.

Năm 1921, khi họ cải tổ cơ cấu làng xã Bắc Việt tuy mục đích chính là mục đích chính trị nhằm giảm bớt uy thế của các kỳ hào, tước bớt vây cánh của những người này, ngõ hầu có thể ngăn giữ sự xúi giục dân xã nổi lên chống Chính phủ bảo hộ, nhưng họ vẫn nêu ra lý do ngăn ngừa mọi lạm dụng để bài trừ nạn cường hào ác bá.

Thực ra, phải nhận rằng với sự hiện diện của người Pháp, với ưu quyền của họ dành cho những tay em, với tình trạng nước nhà trong giai đoạn bị trị, làm sao mà tránh được sự lạm dụng, làm sao mà khỏi được nạn cường hào ác bá.

Dựa vào cơ bài trừ nạn lạm dụng và nạn cường hào ác bá, người Pháp đã thực hiện một cách hết sức táo bạo sự cải cách các cơ cấu làng xã tại Bắc Việt, năm 1921.

Với sự cải cách này, trước hết họ thành lập Hội đồng tộc biểu, có nhiệm vụ quản trị công việc làng xã, do dân xã bầu ra ba năm một lần, và gồm một số nhân viên gọi là Tộc biểu. Tộc biểu chính, nghĩa là đại biểu của từng gia tộc, nghĩa là của từng họ. Mỗi họ có quyền được bầu một số tộc biểu, và mỗi xã số tộc biểu cũng thay đổi tùy theo dân số, nhưng không quá số tối đa là 20 người mỗi làng.

Muốn ứng cử tộc biểu, phải 25 tuổi và phải có tài sản trong làng. Tộc biểu do các dân đinh từ 18 tuổi trở lên mà chưa phạm án đến mất quyền công dân, bầu ra. Các tộc biểu chọn lấy một vị Chủ tịch gọi là Chánh Hương hội và một Phó Chủ tịch gọi là Phó Hương hội. Chánh, phó Hương hội thay cho tiên, thứ chỉ về thời trước.

Trong việc bầu cử tộc biểu nếu có sự tranh chấp phải do các viên tri huyện, tri phủ phân xử, nếu không xong. Tỉnh trưởng người Pháp, viên Công sứ, sẽ quyết định sau khi lấy ý kiến của vị tỉnh hiến người Việt là vị Tuần phủ hay Tổng đốc.

Ở đây ta thấy chính quyền Pháp đã can thiệp rõ rệt vào việc quản lý làng xã, và đã lấn áp sự tự trị cổ truyền của đơn vị căn bản này của quốc gia.

Ngoài ra, những tộc biểu được bầu phải có sự chấp nhận duyệt ý của viên Công sứ.

Hội đồng tộc biểu còn mang tên là Hội đồng Hương chính là cơ quan quyết nghị trong xã. Chủ tịch Hội đồng là Chánh Hương hội, giữ việc chấp hành, có Phó Hương hội phụ tá. Dưới quyền Chánh Hương hội có một số nhân viên giúp việc mà quan trọng nhất là Lý trưởng rồi đến Phó lý, Thư ký và Thủ quỹ.

Lý, Phó trưởng vẫn do dân bầu theo lệ xưa, còn thư ký và thủ quỹ được lựa chọn trong hoặc ngoài hàng các Tộc biểu.

Với nghị định năm 1921, một làng có một ngân sách. Thành lập ngân sách này, chính quyền Pháp nhằm sự kiểm soát tài nguyên của làng xã, nhưng vẫn nêu lên là để ngăn chặn mọi sự lạm dụng.

Với chế độ 1921, chính quyền Pháp đã xâm nhập vào việc quản trị làng xã ở Bắc Việt một cách rõ rệt, nhưng họ còn cho là chưa đủ, nên viên Thống sứ Bắc kỳ, năm sau đã ký nghị định ngày 25-6-1922 đề ấn định các điều kiện được ứng cử Lý, Phó trưởng ứng cử viên phải từ 25 đến 50 tuổi, biết đọc, biết viết, có hạnh kiểm tốt và nhất là phải trung thành với Chính phủ bảo hộ. Ngoài ra lại phải có tư sản để bảo đảm.

Lý trưởng là người nắm nhiều quyền hành theo tục lệ trong làng mặc dầu trên vị này có vị Chánh Hương hội, vậy mà những điều kiện ấn định cho ứng cử viên như trên, ta thấy rằng, người đắc cử tất nhiên phải đứng về phe chính quyền để giữ lấy quyền lợi của mình. Nạn cường hào ác bá với sự lựa chọn này càng bành trướng mạnh, vì họ chính là những tay em của Pháp và được Pháp bênh vực, ấy là chưa kể, tuy nói rằng dân làng bầu cử lý, phó trưởng, nhưng chính ra chỉ những tay sai của Pháp mới được ở trong cử tri đoàn; Hội viên Hội đồng Hương chính hiện dịch, hội viên hàng tỉnh, nghị viên hội đồng Tư vấn Bắc Kỳ có ghi tên trong làng, đang làm việc hoặc đã nghỉ việc, các cựu Tổng lý và các Tổng lý hiện dịch có ghi tên trong xã và trương tuần.

Lý, Phó trưởng được cử tri đoàn hạn chế trên bầu ra nhưng cũng phải được bổ nhiệm của vị Công sứ qua một tấm bằng do viên Công sứ và vị tỉnh hiến Việt Nam đồng ký.

Chính quyền Pháp đã can thiệp một cách sâu rộng vào công việc quản trị làng xã như trên trình bày, nhưng vẫn chưa hết: viên Công sứ đầu tỉnh còn có quyền đặc cách bổ nhiệm Lý, Phó trưởng trong nhiều trường hợp.

Khi một xã chưa có Hội đồng Hương chính dự liệu bởi nghị định 1921;

Khi chỉ có một người ra ứng cử hay được chấp thuận đề ra ứng cử chức vụ Tộc biểu mà thôi;

Khi khuyết chân Lý trưởng và trong xã có một viên Phó lý đã làm việc trong sáu năm rồi.

Qua các điểm trình bày trên, ta thấy rằng Chính quyền Pháp với nghị định 1921 đã bãi bỏ hẳn Hội đồng kỳ hào cổ truyền và gạt các nhân viên trong Hội đồng này ra ngoài công việc quản trị làng xã, công việc từ xưa vẫn do họ đảm nhiệm. Việc cải cách của người Pháp đã gặp sự phản ứng của dân chúng, trước hết là sự phản ứng tiêu cực của các cựu hương chức trong Hội đồng kỳ hào, không tham gia vào công việc làng xã. Và từ sự phản ứng tiêu cực này đã chuyển sang thể khác: sự xung đột có hại cho việc quản trị làng xã giữa các cựu hương chức này với nhân viên Hội đồng tộc biểu mới, phần nhiều kém tài đức và thiếu kinh nghiệm. Và hậu quả của sự xung đột là sự phản đối công khai hoặc ngầm ngầm chính quyền Pháp, sự thành hình của những đảng cách mệnh và sự hưởng ứng của phần đông dân chúng do sự tham gia của một số các cựu hương chức có uy tín.

Trước tình trạng này, người Pháp hết sức bối rối. Họ thấy cần phải sửa đổi lại quy chế làng xã để xoa dịu bớt sự bất bình của dân chúng và nhất là của các cựu hương chức của Hội đồng Kỳ hào cổ truyền.

Và ngày 25-2-1927, Thống sứ Bắc Kỳ đã phải ký một nghị định sửa đổi lại quy chế quản trị làng xã, và quy chế 1927 này đã được áp dụng trong gần 15 năm, cho tới năm 1941. Nghị định 25-2-1927 phục hồi lại một phần những tục lệ cổ truyền đã bị bãi bỏ bởi nghị định 1921, việc tái thiết lập bên cạnh Hội đồng Tộc biểu, Hội đồng Kỳ mục, giữ vai trò kiểm soát hơn là quản trị, và thành phần gồm các cựu kỳ hào, cựu kỳ lý, những người đã có thái độ chống đối Hội đồng Tộc biểu trước đây.

Tuy Hội đồng Kỳ mục được thành lập lại, nhưng thành phần có hơi chặt chẽ hơn xưa, chỉ gồm những người hoặc đỗ đạt hoặc có phẩm hàm hoặc đã giữ các chức vụ cấp tổng hay cấp xã, riêng với hạng thứ ba này lại cần phải là những người cư trú ngay trong xã.

Số kỳ mục không hạn chế và nhiệm kỳ cũng không hạn định.

Chính quyền Pháp, trong việc kiểm soát làng xã giữ quyền duyệt y danh sách Kỳ mục cho các viên Công sứ, và danh sách này một bản được lưu giữ tại tòa sứ. Mỗi khi có sự thay đổi, các chức dịch hàng xã phải trình ngay với chính quyền.

Theo nghị định 1927, cơ quan chấp hành xã vẫn là Chánh Hương hội có Phó Hương hội phụ tá và có một số các chức dịch giúp việc: Lý trưởng, Phó lý, Trương tuần, Thủ quỹ và Thư ký. Ngoài ra còn thêm hai hương chức mới là Chương bạ giữ sổ địa bạ và Hộ lại giữ việc sinh tử giá thú.

Lý, Phó trưởng vẫn do sự bầu cử như cũ cho đến năm 1930, mới có thể lệ chỉ định. Theo thể lệ chỉ định này, phương pháp bầu cử Lý trưởng càng ngày càng ít áp dụng. Các Phó lý có ba năm thâm niên có thể được đặc cách bổ nhiệm làm Lý trưởng.

Chỉ còn hai trường hợp bầu cử Lý trưởng:

Trong xã có nhiều Phó lý có đủ điều kiện để được đương nhiên bổ nhiệm Lý trưởng.

Trong xã không có một Phó lý nào đủ điều kiện để được đương nhiên cải bổ Lý trưởng.

Nghị định 1927 vẫn để sự kiểm soát làng xã cho các viên chức hàng tỉnh, nhưng để tỏ ra tôn trọng hiệp ước Bảo hộ, chính quyền Bảo hộ trao quyền bổ nhiệm Lý trưởng cho các vị định hiến Việt Nam và các viên Công sứ chỉ duyệt y nghị định của các vị trên. Việc duyệt y nghị định này là tất cả, vì có thể có trường hợp viên Công sứ từ chối việc duyệt y.

Mặc dầu người Pháp khôn khéo, bề ngoài ra vẻ áp dụng hiệp ước bảo hộ Bắc Việt với sự tái thiết lập Hội đồng Kỳ mục, nhưng họ vẫn không đạt được kết quả mong muốn. Họ vẫn gặp thái độ bất hợp tác của những người trí thức và có tiết tháo, cũng như thái độ chống đối của phần đông dân chúng với các đảng cách mạng chống họ mạnh mẽ hơn (Việt Nam Quốc Dân Đảng, 1930, Việt Nam Phục Quốc Hội, 1940 v.v...).

Rồi đến năm 1941, với tình trạng mới gây nên bởi cuộc đệ nhị thế chiến tại Tây phương, bởi sự bại trận của nước Pháp và nhất là bởi sự hiện diện của quân đội Nhật Bản trên các bán đảo Đông Dương, họ nhận thấy cần phải cải tổ lại nền hành chính hương thôn ở Bắc Việt để nắm vững lấy dân chúng thôn quê, ngăn chặn mọi mưu mô nổi dậy lật đổ chính quyền Bảo hộ Pháp.

Muốn như vậy họ phải đánh lạc hướng vấn đề và họ phải thỏa mãn một phần nào sự đòi hỏi của dân chúng, nhất là giai cấp trung lưu mà họ hy vọng có thể lợi dụng được bằng cách cho tham dự, trong một phần rất nhỏ, vào công việc điều khiển guồng máy hành chánh.

Với thâm ý trên, Thống sứ Bắc kỳ, đã đệ trình Hoàng đế Việt Nam phê duyệt đạo dụ ngày 23-5-1941 tổ chức lại nền hành chính xã tại Bắc Việt.

Đây là cuộc cải lương hương chính lần chót của người Pháp tại Bắc Việt.

Với sự cải lương này, Hội đồng Tộc biểu thiết lập từ năm 1921 bị bãi bỏ, cũng như Hội đồng Kỳ mục mới thiết lập năm 1927, và trong làng một Hội đồng Kỳ hào được ra đời, với một thành phần rộng rãi, gồm tất cả các dân đinh trong xã từ 21 tuổi trở lên có đủ điều kiện văn bằng hoặc phẩm hàm, hoặc đã giữ các chức vụ tổng lý trong thời gian ít nhất ba năm, như vậy tổng số kỳ hào không hạn định; vị thứ các kỳ hào được ấn định theo tính cách quan trọng của phẩm hàm, và vị chủ tịch là người có phẩm hàm cao nhất.

Vì số kỳ hào không hạn định, nên nhiều xã rất đông, trên 20 người. Trong trường hợp này Hội đồng Kỳ hào có thể ủy quyền cho một ủy ban Quản trị gồm có 7 nhân viên, chọn trong số các Kỳ hào có phẩm hàm cao nhất.

Hội đồng Kỳ hào giống như Hội đồng Kỳ mục trước khi có mọi sự cải cách, chỉ khác ở chỗ bị kiểm soát chặt chẽ bởi chính quyền Bảo hộ đối với việc chỉ định các kỳ hào, và danh sách kỳ hào phải đệ nạp chính quyền để tiện việc theo dõi. Trong trường hợp xã nào có Ban Quản trị, việc chỉ định cũng như mọi việc thay thế phải được chính quyền chuẩn y.

Cơ quan chấp hành theo dụ 23-5-1941 vẫn là lý, phó trưởng với một số các nhân viên thừa hành khác: Hộ lại, chương bạ, thư ký, thủ quỹ và trương tuần.

Từ Lý, Phó trưởng tới các nhân viên thừa hành đều là các nhân viên chỉ định và trường hợp bầu cử rất ít khi có, và nếu có cũng chỉ do nhân viên Hội đồng Kỳ hào bầu mà thôi, và thường chỉ có bầu cử Phó lý, còn Lý trưởng là do các Phó lý được tuyển nhiệm lên.

Mọi việc bổ nhiệm các hương chức này đều do vị định hiến Việt Nam và phải được sự chuẩn ý của viên Công sứ Pháp, duy chỉ có Trương tuần thì do Hội đồng Kỳ hào tuyển lựa theo tục lệ trong làng.

Việc cải cách này cũng không mấy làm hài lòng dân chúng, tuy giai cấp trung lưu được tham dự nhiều vào công việc hàng xã, nhưng những nhân viên thừa hành, nhất là các Lý, Phó trưởng, chương hạ, hộ lại và thư ký, với sự kiểm soát chặt chẽ, với sự chỉ định thay cho việc bầu cử, người Pháp đã nắm chặt quyền quản trị làng xã trong tay, và những người được chỉ định muốn làm hài lòng quan trên để hy vọng được chỉ định vào chức vụ khác, như phó lý được chỉ định Lý trưởng, thường là những tay sai trung thành của Pháp, và luôn luôn trung thành với chính phủ Bảo hộ, tức là đi ngược lại quyền dân. Sự chống đối trong dân chúng vẫn ngấm ngấm cho đến ngày 9-3-1945, ngày chính quyền Pháp ở Đông Dương bị lật đổ do quân đội Nhật Bản.

Tại Trung Việt

Trung Việt tức là Trung kỳ dưới thời Pháp thuộc. Tuy là một xứ bảo hộ, cũng như Bắc Việt, nhưng ở đây có Triều đình Huế với danh nghĩa cầm đầu Quốc gia dưới chính quyền Bảo hộ, nên người Pháp tuy muốn xâm nhập vào các công việc của người Nam vẫn phải tôn trọng quyền cai trị của các Nam quan và chỉ đành thiết lập những phương tiện để kiểm soát sự cai trị này.

Tôn trọng quyền cai trị của các Nam quan, người Pháp không dám vội vàng động tới việc cải cách các cơ cấu làng xã để nhúng tay vào việc quản lý những đơn vị căn bản này.

Họ phải đợi cho tới năm 1942 mới bắt đầu cải tổ nền hành chánh xã tại Trung Việt do chỉ dụ 5-1-1942 của Hoàng đế Việt Nam. Chỉ dụ Hoàng đế ký, nhưng nội dung do chính quyền Pháp sửa soạn.

Chỉ dụ 1942 về tổ chức hành chánh xã tại Trung Việt dựa trên những điều khoản của đạo dụ 1941 về tổ chức làng xã tại Bắc Việt, nghĩa là công việc quản trị trong làng do Hội đồng Kỳ hào.

Trước đây, tại các xã vẫn có một Hội đồng Kỳ hào, nhưng việc tuyển lựa các hội viên hoàn toàn do tục lệ mỗi xã quy định, do đó sự kiểm soát của các cấp trên hầu như vô hiệu. Với đạo dụ 1942, những điều kiện để tham dự Hội đồng Kỳ hào được ấn định rõ ràng cũng như thành phần của hội đồng này.

Muốn tham dự Hội đồng Kỳ hào phải là dân xã lương thiện không can án, trung thành với chính phủ Nam triều và chính phủ Bảo hộ, có phẩm hàm, có khoa cử, tổng lý và ngũ hương, cựu tổng lý và ngũ hương đã từ dịch sau ba năm làm việc.

Hội đồng Kỳ hào ủy quyền cho một ủy ban Thường trực để giải quyết các công việc thường xuyên của xã - xã nào cũng có ủy ban, không giống như ở Bắc Việt chỉ những xã lớn mới có.

Cơ quan chấp hành của xã gồm lý trưởng, có Phó lý và năm viên chức thừa hành gọi là ngũ hương giúp việc. Ngũ hương là:

Hương bộ: có nhiệm vụ quản thủ văn khố xã.

Hương bản: giữ quỹ của xã.

Hương kiểm: giữ nhiệm vụ cảnh sát hành chánh và tư pháp trong làng.

Hương mục: trông coi, tu bổ các công sở, đường sá trong làng.

Hương dịch: thông tin xã và vệ sinh trong thôn.

Lý trưởng trước đây do dân bầu, với chế độ 1942 việc bầu cử được thay thế bằng phương pháp đương nhiên chỉ định bởi vị Nam quan đầu tỉnh sau khi đã thỏa hiệp với vị Công sứ Pháp. Người

được chỉ định là Phó lý của xã có nhiều thâm niên công vụ, và khi có từ hai Phó lý đồng thâm niên công vụ, người nhiều tuổi hơn sẽ được chỉ định. Phương pháp bầu cử chỉ được dùng đến khi nào trong xã không có người Phó lý nào cả.

Phó lý và ngũ hương do Hội đồng Kỳ hào lựa chọn và các quan tỉnh duyệt y.

Trong việc cải cách nền hành chính làng xã Trung Việt, chính quyền Pháp không ngoài mục đích kiểm soát chặt chẽ các viên chức làng xã và đã đưa dân vào cơ quan quản trị những người trung thành với họ giống như khi họ cải cách lại nền hành chính xã tại Bắc Việt vào năm 1941.

Trên hình thức, nếu không xét kỹ ta thấy thành phần như không thay đổi vì cơ quan quyết nghị của xã vẫn là Hội đồng Kỳ hào, và cơ quan chấp hành vẫn chỉ gồm có Lý, Phó trưởng và ngũ hương, nhưng nếu đi sâu vào việc tuyển lựa, ta thấy ngay dã tâm của chính quyền Pháp muốn dân bãi bỏ phương pháp bầu cử bằng phương pháp chỉ định để có thể đặt tay sai của họ vào Hội đồng Kỳ hào và nhất là vào các chức vụ chấp hành. Ngoài ra, họ cũng đặt ra sự kiểm soát chặt chẽ. Chế độ 1942 tồn tại cho đến ngày 9-3-1945 của Trung Việt cũng như chế độ 1941 tại Bắc Việt.

* *

Xét chung về việc tổ chức làng xã dưới thời Pháp thuộc, ta thấy người Pháp tuy bắt đầu sự cải cách ở ba miền Nam, Bắc, Trung trong ba thời kỳ khác nhau, nhưng cuối cùng họ đã thống nhất việc tổ chức trên đại cương trên cả ba vùng qua sự tương đồng của nghị định ngày 5-1-1944 với các đạo dụ ngày 23-5-1941 và 5-1-1942, với phương pháp chỉ định các hương chức và kiểm soát chặt chẽ cơ quan quyết định của xã.

[1]. P.Pasquier. – L'Annam d'autrefois. (Trang 54) Ils est toujours dérobé aux regards de l'étranger. On ne peut y pénétrer que difficilement et même les mandarins représentant l'autorité de l'empereur, tout en y étant recus avec le respect et le cérémonial voulu par les rites et la coutume, n'en connaissent souvent que la maison commune, le đình ou la pagode où ils sont conduits.

[2]. Nguyễn Xuân Đào. - Tổ chức hành chánh tại cấp xã Việt Nam. - Khảo sát về những diễn biến trong lịch sử.

[3]. Vũ Quốc Thông. - Pháp chế sử Việt Nam. - Tủ sách Đại học, Saigon 1966.

[4]. Vũ Quốc Thông - Sách đã dẫn.

[5]. Nguyễn Xuân Đào. - Tài liệu đã dẫn.

[6]. Vũ Quốc Thông dịch, trong sách đã dẫn

[7]. Un organe qui est un merveilleux outil de gouvernement.

Tổ chức làng xã sau tháng 8.1945 [1]

Chính quyền Pháp bị lật đổ, nhưng việc tổ chức làng xã Việt Nam vẫn được duy trì trong khi người Nhật thay thế người Pháp tại Đông Dương. Mãi cho tới tháng 8-1945, Việt Minh nắm quyền, việc tổ chức làng xã mới được sửa đổi lại.

Việc tổ chức làng xã tại Việt Nam, Việt Minh căn cứ vào bản hiến pháp năm 1946 chia nước Việt Nam thành kỳ, tỉnh, thị xã tại các vùng đô thị, huyện và xã tại các vùng quê. Không có tổng, đơn vị giữa làng và huyện như trước.

Mỗi xã bất kể Trung, Nam, Bắc có hai cơ quan đại diện là Hội đồng nhân dân và ủy ban Hành chính. Hội đồng nhân dân do phổ thông đầu phiếu bầu lên, và hội đồng này lại tự bầu lấy ủy ban Hành chính.

Tùy theo dân số, ủy ban nhân dân gồm từ 18 đến 25 nhân viên từ năm tới bảy nhân viên dự khuyết.

Những điều kiện ứng cử và bầu cử đều nhất loạt thay đổi. Bất cứ ai, 18 tuổi trở lên đều được ứng cử và bầu cử. Điều kiện cư trú cũng rút, ứng cử thì sáu tháng, bầu cử thì ba tháng.

Ủy ban Hành chính xã gồm một Chủ tịch, một Phó Chủ tịch, một thủ quỹ, một thư ký, một ủy viên phụ trách việc duy trì an ninh và hai ủy viên dự khuyết.

Theo nguyên Các, ai đủ điều kiện cũng được ứng cử vào Ủy ban Nhân dân.

Cuộc bầu cử ủy ban Hành chính xã phải được ủy ban cấp tỉnh chấp thuận mới có hiệu lực.

Cũng như dưới thời Pháp thuộc, mọi quyết định của Hội đồng nhân dân xã phải được phê chuẩn của cấp tỉnh mới có giá trị, tuy rằng nhân dân theo nguyên tắc có quyền phế bỏ Hội đồng nhân dân để đòi bầu cử lại.

[1]. Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa (sau Cách mạng tháng 8-1945)

Tổ chức làng xã trong thời kỳ pháp Trở lại chiếm đóng Nam kỳ

Ngay sau khi trở lại Nam Kỳ, người Pháp thành lập Chính phủ lâm thời ở Nam Kỳ, bác sĩ Nguyễn Văn Thịnh cầm đầu Chính phủ này mệnh danh là Chính phủ tự trị Nam Kỳ.

Dưới Chính phủ tự trị Nam Kỳ, tại xã có ban Hội Tề gồm tám hội viên do phổ thông đầu phiếu bầu lên. Ban Hội tề tự phân làm hai ủy ban, một ủy ban do vị Hương cả đứng đầu phụ trách các việc hành chánh tư pháp và các công tác xã hội, và một ủy ban do vị Hương chủ đứng đầu phụ trách các vấn đề tài chính, kinh tế và nghi lễ.

Ban Hội tề này không tồn tại bao lâu, vì sau đó, chính phủ Nam Kỳ tự trị không còn nữa, được thay thế bằng Chính phủ Lâm thời Việt Nam do tướng Nguyễn Văn Xuân làm thủ tướng, kế đó Bảo Đại trở lại Việt Nam.

Thủ tướng Nguyễn Văn Xuân trước tình thế rối bời của đất nước đã trao cho các Tỉnh trưởng quyền bổ nhiệm các Hội đồng xã để điều khiển công việc hành chính trong làng, và các chức dịch trong làng xã đương nhiên trở thành một bộ phận của toàn bộ hệ thống hành chính tập quyền.

Việc bổ nhiệm hương chức làng xã được tồn tại cho đến năm 1953. Sắc lệnh ngày 19-3-1953 được ban hành để tổ chức lại nền hành chính xã.

Theo Sắc lệnh này mỗi làng có một Hội đồng hương chánh gồm tới đa là chín người do dân chúng bầu lên bằng lối phổ thông và trực tiếp đầu phiếu. Ba nhân viên đứng đầu là Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Chánh thư ký.

Với tổ chức mới này, tổ chức làng xã đã trở lại khuôn mẫu Hội đồng xã cổ truyền trong một phần nào nhưng vẫn có sự giám sát của cơ quan cấp tỉnh.

Thực ra Sắc lệnh 1953 đã ra đời với ý muốn cố gắng thử tái lập một nền hành chính của thời kỳ Pháp đô hộ với sự mở rộng quyền kiểm sát của các cấp trên, song song với việc gìn giữ lại một vài tập tục cổ truyền về nền tự trị xã thôn.

Tổ chức làng xã dưới chính quyền Ngô Đình Diệm

Hội nghị Genève kết thúc và sự phân đôi nước Việt Nam. Ở Miền Nam Ngô Đình Diệm đã truất phế Bảo Đại để tổ chức bầu cử đưa mình lên ngôi vị tổng thống.

Làm Tổng thống, Ngô Đình Diệm đã cải tổ nền hành chính Việt Nam, trong đó có tổ chức hành chính xã.

Ngày 18-6-1956, Phủ Tổng thống đã gửi thông tư cho các Tòa tỉnh trưởng để thay thế Hội đồng Hương chính bằng một ủy ban Hành chính, gồm một Chủ tịch, một Phó chủ tịch phụ trách những vấn đề tài chính, xã hội và kinh tế và một ủy viên Cảnh sát. Những làng lớn có thể có thêm hai phụ tá trông coi việc hành chính và tài chính. Những nhân viên của ủy ban Hành chính này do Tỉnh trưởng lựa chọn trong những người địa phương có lòng trung thành với chế độ.

Ngày 24-10-1956, ủy ban Hành chính lại được đổi thành Hội đồng xã, với từ ba đến năm nhân viên do Tỉnh trưởng vẫn lựa chọn như trên, những xã lớn có thể có thêm một số phụ tá. Các tỉnh

trưởng phải kiểm soát và theo dõi các Hội đồng xã để ngăn cấm mọi hoạt động từ hành vi đến ngôn ngữ thiếu trung thành với chế độ.

Chính quyền Ngô Đình Diệm sau đó, với đạo dụ ngày 24-10-1956, đã chính thức đặt cho làng xã một pháp chế, nhưng tất cả mọi tổ chức về hành chính của Ngô Đình Diệm đã sụp đổ cùng với chế độ vào ngày 1-11-1963.

Tổ chức làng xã ở miền Nam sau ngày 1-11-1963

Chế độ Ngô Đình Diệm sụp đổ kéo sụp đổ theo nhiều cơ cấu trước đây được thiết lập để phụng sự chế độ, và trong những cơ cấu này phải kể các tổ chức hành chính tại làng xã.

Chính quyền Sài Gòn sau ngày 1-11-1963, muốn tại các làng xã, người địa phương lo liệu công việc địa phương, hành chính địa phương gồm những nhà chức trách, xuất thân tại mỗi địa phận, đứng ra gánh vác những công việc riêng cho địa phận mình. Những công việc riêng này phát sinh từ những đặc tính của mỗi địa phận, từ những nhu cầu riêng của dân chúng trong vùng.[1]

Để thực hiện ý muốn trên, ngày 31-5-1964, Chính quyền Sài Gòn đã ban hành sắc lệnh để thay thế Hội đồng xã duy nhất của chế độ Ngô Đình Diệm bằng 2 cơ quan, một cơ quan quyết nghị là Hội đồng nhân dân xã và một cơ quan chấp hành là ủy ban Hành chính xã. Ủy ban nhân dân xã do nhân dân bầu lên, ủy ban nhân dân đề cử ủy ban hành chánh lên chính quyền tỉnh để chấp nhận.

Sắc lệnh 1964 tổ chức làng xã với các mục tiêu: Phân quyền cho nhân dân xã quyền quyết nghị về các vấn đề của xã.

Dân chủ hóa hạ tầng cơ sở qua việc phổ thông đầu phiếu để bầu Hội đồng nhân dân xã, các Trưởng ấp và Phó trưởng ấp.

Giúp đỡ xã thôn phát triển đồng đều với phương tiện chung do ngân sách quốc gia cung ứng.

Với cuộc thí nghiệm, nhiều khuyết điểm đã được các cơ quan cấp trên nêu ra:

Hội đồng nhân dân xã thường chỉ có hình thức mà không có thực quyền. Việc giải quyết các vấn đề của xã thường tùy thuộc cơ quan chấp hành xã, dưới sự kiểm soát chặt chẽ của tỉnh, quận.[2]

Tính cách đại diện của Hội đồng bị thu hẹp vì điều kiện cư trú chỉ vào sáu tháng, khiến nhiều người chưa hiểu biết rõ về làng xã cũng được bầu vào Hội đồng này, và như vậy, sự hiện diện của họ không có lợi cho công việc hàng xã. Hơn nữa, việc bầu cử theo từng ấp có thể có sự hiểu lầm là các hội viên đại diện cho ấp thay vì cho xã.

Nhiệm kỳ của Hội đồng quá ngắn, chỉ có hai năm, Hội đồng chưa đủ thì giờ để thực hiện những chương trình hoạch định, lại thêm dân xã luôn luôn bị bận tâm về bầu cử.

Còn về ủy ban Hành chánh, những khuyết điểm cũng không phải là ít. Theo tài liệu huấn luyện viên chức xã ấp của Tổng Bộ Xây dựng (Sài Gòn) 1967, có các khuyết điểm dưới đây:

Thiếu thuần nhất nội bộ và thống nhất chỉ huy.

1) Các ủy viên được đặt dưới sự bảo trợ trực tiếp của các bộ chuyên môn về phương diện công tác cũng như về phương diện thù lao khiến cho các đương sự trở thành viên chức chuyên môn và có khuynh hướng thoát ra ngoài sự chỉ huy của Chủ tịch ủy ban Hành chính xã.

2) Sự đả ngộ giữa các ủy viên có sự chênh lệch (trường hợp ủy viên Cảnh sát và An ninh được tuyển dụng và hưởng lương theo chế độ công nhật CI/1).

Không có lực lượng cơ hữu xã.

- Chủ tịch ủy ban Hành chính xã không thể sử dụng dân vệ trong khi thi hành nhiệm vụ về phòng thủ và an ninh.

- Chủ tịch ủy ban Hành chánh xã không đủ quyền lực bảo đảm sự tự trị của ngân sách xã.

Thành phần ủy ban chưa đầy đủ.

1) Chủ tịch ủy ban Hành chánh xã kiêm nhiệm chức vụ ủy viên Hộ tịch nhưng không có người giúp đỡ về các công việc vật chất.

2) Thiếu hẳn các chức vụ ủy viên canh nông và ủy viên Xã hội, để phục vụ chương trình cải cách điền địa, cải tiến xã hội.

- Thiếu bảo đảm trong tình trạng công vụ.

Sự bổ nhiệm các viên chức xã ấp thường dựa vào tình cảm nhiều hơn khả năng, khiến các đương sự dễ bị sa thải.

Sự đãi ngộ không tương xứng.

Giá biểu tối thiểu phụ cấp viên chức xã ấp (Trừ Ủy viên Cảnh sát và An ninh) còn thấp kém, chưa đem lại đủ yếu tố khích lệ trong năng suất công tác và giữ được đức tính liêm chính.

Để sửa chữa những điều khiếm khuyết nêu trên, Chính quyền Sài Gòn đã ban hành sắc lệnh ngày 14-12-1966 ấn định việc cải tổ nền hành chính xã ấp nhằm các mục tiêu:

Khôi phục vị trí đơn vị hành chánh căn bản của xã trong cộng đồng quốc gia. Cử tri sẽ trực tiếp bầu Hội đồng nhân dân xã, và Hội đồng này sẽ bầu chủ tịch ủy ban Hành chánh xã và xét định việc bổ nhiệm Phó Chủ tịch và các ủy viên trong ủy ban Hành chánh xã. Xã thu hồi lại tất cả những quyền hạn của xã qua Hội đồng dân cử.

Ngoài ra, xã được trọn quyền sử dụng tài nguyên của xã để thực hiện chương trình công ích trong xã.

Tăng thêm hiệu năng cho guồng máy hành chánh xã.

a) Thống nhất chỉ huy; Chủ tịch ủy ban Hành chánh xã sẽ bổ nhiệm và bãi nhiệm Phó Chủ tịch và các ủy viên và có toàn quyền điều khiển ủy ban.

b) Dùng người hợp lý: việc bổ nhiệm và bãi nhiệm các viên chức xã ấp phải được Hội đồng nhân dân xã thỏa hiệp.

Việc bổ nhiệm còn phải căn cứ theo những điều kiện do Tỉnh ấn định chung cho mọi ứng viên và riêng cho mỗi chức vụ.

c) Huấn luyện đầy đủ.

d) Đãi ngộ tương xứng: tăng giá biểu phụ cấp các viên chức xã ấp và phụ cấp đồng đều giữa các ủy viên.

e) Tăng cường văn phòng xã để xã có phương tiện làm việc: thiết lập chức vụ Chánh, Phó thư ký và cung cấp thêm phương tiện vật chất như dụng cụ, văn phòng phẩm.

f) Đặt thêm những chức vụ cần thiết: ủy viên Canh nông để phụ trách chương trình cải cách điền địa và ủy viên Xã hội phụ trách các vấn đề văn hóa, giáo dục, xã hội, y tế và đề lo việc kiến thiết cùng phát triển xã.

Theo sắc lệnh ngày 24-12-1966, Hội đồng nhân dân xã gồm từ sáu đến mười hai hội viên tùy theo xã to nhỏ, do dân trong toàn xã bầu lên theo thể thức phổ thông đầu phiếu, trực tiếp và kín.

Hội viên đắc cử với số phiếu nhiều nhất giữ nhiệm vụ Chủ tịch Hội đồng. Hội viên đắc cử với số phiếu kế tiếp giữ nhiệm vụ Phó Chủ tịch.

Trong trường hợp Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã đắc cử Chủ tịch ủy ban Hành chánh xã, các hội viên đắc cử kế tiếp sẽ giữ, theo thứ tự số phiếu đạt được trong cuộc bầu cử, các chức vụ Chủ tịch và Phó Chủ tịch.

Trong trường hợp Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã đắc cử Chủ tịch ủy ban Hành chánh xã, hội viên đắc cử có số phiếu kế tiếp sẽ giữ chức vụ Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã.

Nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân xã là ba năm, và các Hội viên có thể được tái cử.

Hội đồng nhân dân xã có thể bị giải tán bởi Chính phủ và các hội viên có thể bị giải nhiệm bởi Tỉnh trưởng.

Hội đồng nhân dân xã có quyền quyết định sau cuộc thảo luận về các vấn đề liên can tới xã, các quyết nghị thường sẽ do ủy ban Hành chánh thi hành.

Những quyết nghị quan trọng phải được các bộ sở quan chấp thuận hoặc Tỉnh trưởng duyệt y tùy theo trường hợp mới được thi hành.

Như trên đã trình bày, theo Sắc lệnh 1966, Hội đồng nhân dân xã có quyền bầu Chủ tịch ủy ban Hành chính xã và xét định việc bổ nhiệm Phó chủ tịch và các ủy viên trong ủy ban này.

Thành phần ủy ban Hành chánh xã gồm:

Chủ tịch kiêm ủy viên Hộ lại,

Phó Chủ tịch kiêm ủy viên Kinh tài.

Từ một đến bốn ủy viên phân chia các chức vụ kể sau:

Ủy viên An ninh

Ủy viên Tuyên vận

Ủy viên Xã hội

Ủy viên ủy viên Canh nông.

Nhiệm kỳ của ủy ban Hành chánh xã chấm dứt cùng một lúc với nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân xã.

[1]. Tài liệu huấn luyện viên chức xã ấp, quyển I. - Tổng Bộ Xây dựng, Phủ Đặc Ủy Hành chánh, 1967.

[2]. Bộ tổng xây dựng – Phủ Đặc Ủy hành chánh – Tài liệu đã sẵn.

Bạn chưa đăng nhập!

Đất nước Việt Nam Nếp sống văn hóa Việt Làng xóm Việt Nam Tổ chức Làng xã

Kết luận

Chúng ta đã xét qua lịch trình biến diễn của tổ chức nền hành chánh xã từ khi lập quốc tới ngày nay, lúc đầu làng xã do các xã quan của triều đình bổ nhiệm điều khiển, nhưng vẫn có sự tự trị riêng của dân làng, và dần dần cho tới triều Lê, các xã quan bổ nhiệm được thay thế bằng các hương chức do dân bầu ra. Nên tự trị làng xã càng vững chãi cho tới thời Pháp thuộc, người Pháp tìm cách xâm nhập vào việc quản trị làng xã, nhưng vẫn không dám trắng trợn thay đổi hẳn tục lệ của dân làng.

Việc tổ chức làng xã ngày nay đã hợp với nguyện vọng của dân chưa? Thời gian sẽ trả lời chúng ta liệu tổ chức làng xã đã thật đáp ứng với nhu cầu của quốc gia qua nguyện vọng của người dân chưa.

Xã là đơn vị căn bản trong hệ thống tổ chức quốc gia, và tuy nhỏ nhưng tầm quan trọng lại rất lớn vì đây là đơn vị nòng cốt để kết hợp và tổ chức dân chúng.

Những đơn vị của Làng

Sơ lược

Làng là đơn vị nhỏ nhất, nhưng là đơn vị cốt cán của Quốc gia và là đơn vị căn bản tổ chức của xã hội Việt Nam. Tuy nhiên không phải ngay từ lúc hình thành làng đã là một đơn vị thành phần để hợp thành quốc gia, và làng cũng không phải là một đơn vị cuối cùng, nghĩa là không phải không phân chia làm nhiều đơn vị nhỏ.

Như trên đã trình bày, lúc đầu có thể làng chỉ là một xóm, một ấp hoặc một thôn, rồi sau nhiều xóm, nhiều thôn, nhiều ấp hợp lại thành một làng, hoặc một xóm, một thôn hoặc một ấp mới thành lập được sát nhập vào một làng đã có. Nói như vậy tức là làng gồm nhiều thôn xóm, và mỗi thôn, mỗi xóm là một đơn vị của làng.

Thực ra, một làng thường chia làm nhiều đơn vị nhỏ, có đơn vị căn cứ theo địa giới, lại có đơn vị căn cứ theo những liên hệ khác giữa dân làng như cùng họ, cùng nghề v.v...

Có thể nói rằng trong làng, sự tổ chức của làng bắt nguồn từ sự tổ chức của những đơn vị nhỏ này trong làng. Các đơn vị đó là:

Trang,
Trại,
Thôn,
Xóm,
Ngõ,
Ấp,
Giáp,
Phường.

Dưới đây lần lượt chúng tôi xin trình bày để tìm hiểu về những đơn vị này, đã hợp thành làng và đã duy trì làng.

Trang

Trang chính ra không phải là một đơn vị của làng. Đây là một nơi quy tụ một số dân ở ven rừng núi do một người đứng cai quản gọi là trang chủ.

Trang có thể tự trị như một làng nhỏ, và ở trong trang có đủ đình chùa đền miếu như ở một làng. Người trang chủ đại diện dân trong trang giao thiệp với chính quyền, và chịu trách nhiệm với chính quyền về sự sinh hoạt trong trang, cũng như về các nhiệm vụ của trang phải đóng góp với quốc gia.

Ngày xưa, những người giàu có ở bên Tàu đứng lập những trang riêng ở một khu vực, gọi là gia trang. Những người trong gia trang thường là những người trong họ của trang chủ.

Danh từ trang, ở nước ta, chỉ là một làng nhỏ thiết lập trên một ngôi đất khô ráo, nhưng ở trang thường dân cư không đông, do đó thường hay bị cướp bóc. Để trông cậy vào sự giúp đỡ của những làng lân cận, dần dần những trang xin sáp nhập vào một làng lớn và biến thành một thôn của làng này. Cũng có trường hợp, trang ngày một mở mang, dân ngày một thêm đông vì ruộng đất cung ứng đủ nhu cầu cho nhiều người, trang biến thành làng với sự tổ chức đầy đủ các cơ cấu của một làng.

Trại

Trại là một khu đất ở đồng hoặc ở núi có người ở với vườn ruộng, chung quanh có cây cối để phòng giữ.

Trại thường do một người đứng ra lập nên, đưa những người nhà hoặc họ hàng tới ở. Người này là trại chủ.

Trại ở xa làng, không thuộc vào xóm nào hoặc thôn nào trong làng, nhưng vẫn lệ thuộc vào làng, chịu sự chi phối của làng. Vì ở xa làng, nên trại được phòng giữ bởi dân trong trại, và chung quanh có trồng lũy tre để phòng những sự bất trắc.

Trong trại có nhà cửa của trại chủ và của các gia nhân. Trại tuy là một khu đất nhưng trong trại không có ruộng mà chỉ có vườn. Trại chủ cũng như những người ở trại khai thác trại về trồng trọt hoặc về chăn nuôi.

Dưới đời nhà Lê, danh từ trại lẫn lộn với danh từ trang nhưng ngày nay trại thường là một chỗ lập nghiệp nhỏ của chủ trại.

Chủ trại chịu trách nhiệm với làng về mọi việc trong trại như một trưởng tộc. Những người ở trong trại phải phục tòng chủ trại như người ở trong gia đình phục tòng người gia trưởng.

Ở những trại có đông người ở, người chủ trại cho dựng một ngôi nhà, mời tăng ni tới trụ trì, để dân trại có nơi thờ Phật.

Trại tuy không thuộc hẳn vào thôn xóm nào trong làng, nhưng nhiều khi để tiện việc thu thuế khóa, tiện việc cắt phu phen tạp dịch, Hội đồng làng vẫn xếp trại vào một thôn bao gồm địa hạt trại.

Dân trong trại không dự vào các việc tế tự hàng thôn hoặc xóm, cũng như những công việc chung khác của thôn xóm, nhưng lại có chân trong một giáp của làng và tham dự vào việc tế tự của làng cũng như vào việc làng, nếu hội đủ điều kiện ấn định bởi lệ làng. (Ở ý Yên một huyện của Hà Nam Ninh, nay vẫn còn trại, nhưng tổ chức có khác xưa).

Thôn

Nhiều làng rộng dân cư đông và ở thành từng nhóm cách xa nhau, mỗi nhóm thường là một thôn của làng.

Một làng có thể có hai ba thôn hoặc hơn nữa ta gọi là nhất xã nhị thôn, nhất xã tam thôn...

Thường tại mỗi thôn có một người phó lý, và cả làng chỉ có một lý trưởng và một Hội đồng kỳ mục. Thôn có khi có đình chùa riêng, và chung quanh thôn cũng có lũy tre bao bọc như chung quanh làng.

Có thể nói được rằng thôn có nền hành chính riêng của thôn. Tại mỗi thôn có một sổ đình riêng, và hàng thôn căn cứ theo sổ đình này để thu thuế và để phân cắt các công việc phu phen tạp dịch. Theo nguyên tắc, tất cả các dân đinh, con trai từ 18 tuổi trở lên đều phải ghi tên trong sổ dân đình này.

Thôn có Hội đồng hàng thôn, gồm những người ngoài các chân trong ban Hội đóng kỳ mục xã, có danh vọng, tiền tài và tuổi tác trong thôn, những người này được dân thôn cử vào theo những tiêu chuẩn riêng của hàng thôn, và những tiêu chuẩn này thường thay đổi tùy địa phương, nhưng bao giờ cũng căn cứ vào ba điểm nêu trên, lẽ tất nhiên những tiêu chuẩn này không giống và cũng không khó khăn bằng những tiêu chuẩn ấn định cho các quan viên trong Hội đồng kỳ mục hàng xã.

Đứng đầu thôn có Thủ chỉ thôn, quyền hạn đối với thôn cũng như Tiên chỉ xã đối với làng.

Ngoài tục lệ của làng, thôn có khi cũng có những tục lệ riêng của thôn với hội hè đình đám riêng. Sự chi tiêu của thôn do dân trong thôn đóng góp.

Những khi thôn có hội họp, ban Hội đồng thôn họp ở đình thôn, nếu thôn không có đình thì họp ở nhà công quán thôn.

Thôn có khi ăn theo với xã về mặt tế tự, khi cả làng chỉ thờ một vị Thành hoàng, nhưng lại có nhiều thôn thờ một vị Thành hoàng khác với Thành hoàng làng, như vậy việc tế tự riêng biệt: nhiều xã hai ba thôn, mỗi thôn thờ một vị Thành hoàng khác nhau.

Hội hè hàng thôn, khi tổ chức, dân thôn thường mời cả các quan viên Hội đồng kỳ mục hàng xã tới dự để chia vui và để tỏ tình đoàn kết cũng như sự phục tùng của thôn đối với làng.

Thôn có vẻ gần như tự trị đối với làng, tuy vẫn phải lệ thuộc vào làng về những vấn đề chung như thuế khố, binh lính, v.v...

Trên các giấy tờ chính thức, thường chưa tên thôn kèm theo tên xã, và nhà nước chỉ biết tới xã, không biết tới thôn. Xã phải chịu trách nhiệm về tất cả những thôn trong xã.

Xóm

Như đã trình bày ở chương đầu sách, một làng có nhiều xóm, và một thôn cũng vậy.

Một xóm là một khu có nhiều nhà ở liền với nhau, có một con đường đi thường ở giữa và hai bên dân xóm làm nhà, có cổng ngõ quay ra đường xóm. Gọi là nhiều nhà ở liền với nhau, nhưng không phải nhà nọ sát nhà kia như ở thành thị. Nhà nọ liền với nhà kia bởi tường hoặc hàng rào ngăn cách hai nhà, có thể sân nhà này liền với sân nhà khác, có thể sân nhà này liền với đầu hồi nhà khác, cũng có thể sân nhà này liền với vườn nhà khác.

Xóm có thể chỉ có một con đường chính đi từ cổng xóm vào đến cùng xóm, nơi cùng xóm có thể là lối cụt ngăn bởi lũy tre làng hoặc bởi một nhà cuối xóm, có thể xóm lại ăn ra đường làng bằng một lối khác; xóm có thể có nhiều con đường nhánh, từ con đường chính của xóm phân đi, và mỗi con đường nhánh được gọi là một ngõ.

Lối đầu xóm có cổng xóm và trong trường hợp lối cuối xóm ăn thông ra đường làng ở đây cũng lại có cổng xóm. Những gia đình trong xóm ở sát vách nhà nhau là hàng xóm láng giềng với nhau.

Xóm không có tư cách pháp nhân. Thuộc những làng nhỏ, xóm phụ thuộc ngay vào làng và chịu luật lệ của làng. Ở những làng lớn, nhất xã đa thôn, xóm thuộc vào thôn và chung đời sống với thôn.

Đứng đầu xóm là vị trưởng xóm, đây là một người có uy tín được dân trong xóm bầu lên để làm trung gian giữa làng và xóm. Xóm không giống như thôn có một hội đồng, nhưng ông trưởng xóm cũng có vài bốn người phụ tá để cùng lo công việc trong xóm.

Xóm tổ chức thành hàng xóm, quy tụ tất cả những người trong xóm để tương trợ lẫn nhau trong các công việc hiếu, hỷ và trong những cơn hoạn nạn.

Nhiều xóm có chùa riêng, nhưng xóm không bao giờ có đình riêng. Có thể xóm có một ngôi đền, nhưng đây là đền của làng, hoặc có một ngôi miếu, ngôi miếu thờ một vị thần không thuộc vào sự tế tự của làng, mà do hàng xóm thờ phụng.

Qua các điều trên, ta thấy rằng tuy không có tư cách pháp nhân về phương diện pháp lý, và nhà nước không biết tới xóm chỉ biết tới làng, nhưng xóm có quỹ hàng xóm, có sự tế tự riêng, và do đó có khi có hội hè riêng của xóm với những tục lệ đặc biệt chỉ phối riêng dân trong xóm.

Ngõ

Ngõ là một đơn vị của xóm, một xóm có thể gồm nhiều ngõ, mỗi ngõ tính theo một con đường nhỏ ăn từ đường lối xóm đi vào. Có ngõ cụt, có ngõ ăn thông trở lại với đường xóm hoặc ăn ra đường

làng. Có thể gọi ngõ là một hẻm của xóm, và ngõ chỉ gồm những gia đình liên nhau nằm trong ngõ.

Ngõ cũng được tổ chức, thành hàng ngõ và đứng đầu là một ông trưởng ngõ, có nơi gọi là trưởng khu, vì người ta gọi ngõ là một khu của xóm. Chính ra, ngõ là một khóm nhà trong xóm nằm hai bên một con đường hàng ngõ.

Ngõ lệ thuộc vào xóm, cũng như xóm lệ thuộc vào thôn hoặc vào làng. Lẽ tất nhiên ngõ không có tư cách pháp nhân, nhưng hàng ngõ vẫn cứ được tổ chức để sinh hoạt chung trên phương diện tế tự hoặc tương trợ. Hàng ngõ cũng có những buổi họp để cúng bái và ăn uống như cúng vào hè, ra hè, cúng giao thừa v.v...

Mỗi khi hàng ngõ hội họp, một người trong ngõ đứng đăng cai. Khi có những việc chi tiêu chung cho hàng ngõ, người đăng cai hoặc một người khác lảm mãi biện, ứng tiền trước rồi hàng ngõ sẽ bỏ bán đồ trong ngõ đóng góp với nhau.

Ở các làng quê, trong những đám tang, nhiều nơi có tục mời hàng ngõ tới lo việc chôn cất. Những trai tráng trong ngõ đóng vai đô tùy. Nếu hàng ngõ nhỏ, người ta mời tới hàng xóm để có đủ người tham dự các chân khiêng vác trong đám tang.

Trong những tiệc tùng khao vọng, người ta cũng có lệ mời hàng ngõ, và lại mời mọc cả hàng xóm, hàng thôn, hàng xã. Trong việc mời mọc này, khi mời hàng ngõ, người ta có thể mời hết dân đinh trong ngõ, nhưng khi mời tới hàng xóm đã có thể có một sự hạn chế theo tuổi tác hoặc thứ vị trong xóm, và khi mời tới hàng thôn làng xã, sự hạn chế càng chặt chẽ hơn. Có người vì địa vị hoặc vì tuổi tác của mình, trong một tiệc khao vọng, cưới xin hoặc ma chay được dự mời từ hàng ngõ đến hàng xã, và nếu theo lệ làng có phần chia, người này được hưởng cả phần về hàng ngõ, hàng xóm hàng thôn lẫn hàng xã.

Dân trong ngõ sống thân mật với nhau với một tinh thần hòa đồng tương trợ và đoàn kết, tinh thần này chính là sức mạnh căn bản của dân tộc Việt.

Ấp

Ấp, chính ra chỉ là một xóm riêng biệt.

Như đã trình bày ở chương đầu sách, ấp ở trên địa phận làng, nhưng trước đây, nơi này hoặc chỉ là hoang địa hoặc vì ở xa làng quá nên có người đứng lên chiêu tập lưu dân để khai khẩn.

Có thể ấp do một vài người trong làng vì sinh kế, tới nơi hoang địa trông rọt, rồi dần dần có nhiều người khác tới cùng sống kiếm ăn mà thành ấp; cũng có thể ấp do một vài người giàu có trong làng có nhiều ruộng tọa lạc ở chỗ quá xá làng lập nên ấp và mượn tá điền ngụ canh; cũng lại có thể ấp do một số người làng sinh sống về nghề đánh cá, cùng nhau tụ họp thành ấp ở bên sông.

Ấp có thể lệ thuộc vào một thôn, nhưng thường ấp lệ thuộc hẳn vào một làng, và chịu sự quản trị của làng. Để có người chịu trách nhiệm về ấp, xưa kia, nếu làng có lý trưởng và phó lý, thì tại ấp có thêm một người phó lý, như trường hợp Tân ấp thuộc làng Thị Cầu tỉnh Bắc Ninh (Hà Bắc) đã trình bày ở chương đầu.

Ngày nay ấp tại miền Nam không giống như ấp nói trên; ở đây ấp là một đơn vị của làng giống như một thôn.

Ấp lệ thuộc vào xã cũng như thôn xóm tại miền Bắc và miền Trung.

Giáp

Giáp không phải là một thành phần của xã, mà chính ra giáp có thể coi như một tập thể gồm những

đàn ông con trai trong làng được cùng qui tụ bởi những liên hệ tôn tộc, bởi cùng ở một thôn xóm, hoặc có khi bởi cùng một liên hệ tinh thần gì khác như về tế tự chẳng hạn.

Một làng gồm có nhiều giáp.

Làng Phù Đồng, huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh có đến 10 giáp chia theo dòng họ. Họ to nhất là Đặng Trần thuộc giáp Đoài, thứ đến họ Khổng, thuộc giáp Đông v.v...

Làng Thị Cầu, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh (Hà Bắc) có 4 giáp phân chia theo khu vực trong làng: Giáp Đông ở phía Đông, giáp Già ở phía Nam, giáp Giữa ở phía Tây và giáp Bắc ở phía Bắc.

Tại những xã có thờ nhiều vị phúc thần tất cả những người trong khu thuộc phạm vi một vị phúc thần thường hợp nhau thành một giáp.

Giáp không phải là một tập thể chính thức tự nhiên mà có như thôn hoặc xóm, giáp phải do dân làng tạo nên bởi những liên hệ chung của một số người. Muốn thành lập một giáp, phải có phép quan trên, và khi giáp đã thành hình giáp, có địa vị ở trong làng cũng như những giáp đã có trước.

Tìm hiểu nguồn gốc của giáp nhiều người cho rằng đây là một tổ chức bắt chước Trung Hoa, nhưng xét cho kỹ, giáp cũng như làng xã Việt Nam, đã có vì tục lệ, vì tinh thần đoàn kết và tương trợ giữa những người có cùng một liên hệ về một phương diện gì, không phải vì bắt chước Trung Hoa mà có.

Trung Hoa đã đành cũng có những giáp do dân tổ chức ra, nhưng giáp của người Trung Hoa không giống giáp của người Việt Nam tuy cùng một danh xưng.

Ở Trung Hoa giáp là một tập thể tổ chức vì mục đích an ninh địa phương. Chữ Giáp tiêu biểu cho tất cả những cái gì có tính chất để che chở: mai rùa, móng tay, vẩy cá sấu, giáp trụ, và nói rộng là quân đội.[1]

Mỗi giáp ở Trung Hoa gồm mười gia đình và được coi là tổ chức hữu hiệu nhất để bảo vệ an ninh cho dân chúng, nhất là chống giặc cướp.

Giáp tại Việt Nam không hề bao giờ là một tổ chức về phòng vệ, việc phòng vệ dân làng, do làng đảm nhiệm và làng đã có tuần phiên.

Giáp chính thức là một tổ chức tương trợ và tế tự đứng đầu là ông Thủ chỉ giáp, và giúp việc ông Thủ chỉ có ban hội đồng hàng giáp.

Mỗi khi trong hàng giáp có tang ma, mọi người có chân trong hàng giáp, nếu gia đình người chết mời hàng giáp, đều tới dự để giúp đỡ gia chủ trong lễ chôn cất. Những người trẻ đóng vai đô tùy, cầm cờ, cầm biển, cầm câu đối, những người già đi cho có mặt để điều khiển hàng giáp. Ngoài việc giúp đỡ về vật chất như trên, hàng giáp còn bổ bán góp tiền để giúp đỡ tang chủ về mặt tài chính.

Khi được tin trong hàng giáp có người mệnh một, dù người đó là một giáp viên hay người trong gia đình một giáp viên, ban Hội đồng hàng giáp đều có sửa lễ tới viếng. Tiền mua đồ lễ trích ở quỹ hàng giáp nếu hàng giáp có sẵn quỹ, bằng không, người mãi biện, một chân trong ban Hội đồng phải ứng tiền ra mua trước, tiền này sẽ do làng giáp đóng góp hoàn lại sau.

Nếu tang chủ không mời hàng giáp, nghĩa là không cần đến sự giúp đỡ vật chất trong việc chôn cất của hàng giáp, hàng giáp cũng vẫn có một số người đại diện đi dự đám tang, và có khi hàng giáp vẫn đóng góp để giúp đỡ về mặt tài chính.

Trong những dịp cưới xin của trai hàng giáp, nếu gia chủ mời hàng giáp tới dự tiệc vui mừng, hàng giáp ngoài lễ mừng còn cùng bổ bán để giúp đỡ chủ rể.

Hàng giáp có những buổi tế lễ riêng tại miếu hoặc tại đền, trong những buổi tế lễ này, toàn thể hàng giáp đều dự. Thường có tiệc của hàng giáp trong những dịp tế lễ.

Tiệc tùng này, hàng giáp chung nhau xuất tiền, số tiền có khi đồng đều, có khi phân hạng người lớn trẻ con khác nhau.

Các vị bô lão trong hàng giáp thường được miễn phần đóng góp, nhưng khi có chia buồn, hàng

giáp bao giờ cũng dành phân ưu tiên cho các cụ, nghĩa là các cụ có phần riêng đặc biệt hơn phân của các giáp viên khác.

Như trên đã nói, tại nhiều làng, những người cùng họ đứng chung một giáp, nhưng một họ lại có thể có hai ba giáp, và sự vào hàng giáp không bắt buộc. Một người có thể xin vào giáp này hoặc giáp khác, có khi vào một giáp không phải họ mình cũng được, và có người tuy ở trong làng nhưng lại không vào giáp nào, nhưng hạng người này rất hiếm, vì đã sống ở làng, người ta phải có chân trong một giáp để tham dự đủ mọi sinh hoạt của dân làng.

Mỗi giáp có một quyển sổ ghi tên những người trong giáp và những con trai các giáp viên đã được bố mẹ xin cho vào hàng giáp.

Muốn xin cho con vào hàng giáp, bố mẹ phải có cơm trầu đến ông thủ thi giáp để xin ghi tên. Có nơi, bố mẹ đưa trẻ phải nộp một món lệ phí nhỏ; có nơi không phải nộp lệ phí gì.

Tổ chức hàng giáp

Tổ chức trong hàng giáp thật hết sức là dân chủ.

Thứ vị trong hàng giáp căn cứ theo quyển sổ ghi tên nói trên, ai ghi tên trước, trong những buổi hội họp hàng giáp có chỗ ngồi ở trên, không kể gì tới địa vị xã hội của giáp viên. Dù chân khoa mục, dù người giàu có hoặc tuổi tác mà ghi tên sau, cũng phải theo thứ tự ghi tên mà định thứ vị. Và các quyền lợi của giáp viên cũng ăn theo thứ vị ghi tên này. Vì vậy mà mỗi khi sinh con trai, người ta vội vã xin ngay cho con vào hàng giáp.

Như trên đã trình bày, đứng đầu hàng giáp là ông Thủ chỉ Giáp với hội đồng hàng giáp.

Hội đồng hàng giáp gồm năm bàn, mỗi bàn bốn người. Trước hết là bàn nhất còn gọi là bàn quan lão gồm bốn vị thâm niên nhất trong hàng giáp. Bốn vị này được miễn hết mọi sự đóng góp cũng như ông Thủ chỉ.

Bàn thứ hai gọi là bàn nhì còn gọi là quan lệnh gồm bốn người có trách nhiệm lo công việc của hàng giáp.

Ba bàn kia gọi chung là ba bàn họp thành một ban để phụ giúp cho các quan lệnh.

Giáp có tư cách pháp nhân, có tài sản riêng, tài sản gồm những của cải đi tặng hoặc kính biếu, và tiền đóng góp của các giáp viên.

Các giáp viên có nơi phải đóng mỗi năm một số tiền nhỏ vào quỹ giáp, có nơi không phải đóng tiền này. Mỗi khi giáp tổ chức tế lễ hoặc phúng viếng giúp đỡ việc tang ma hay vui mừng của một giáp viên nọ, hàng giáp phải bỏ bán đóng góp với nhau.

Những giáp viên không chịu đóng góp phần bỏ tán của mình sau ba lần thì bị giáng thứ vị trong hàng giáp, và nếu bị giáng thứ vị đến bốn lần, sẽ bị gạch tên khỏi hàng giáp.

Hàng năm hàng giáp hội họp vài lần. Trong những buổi hội họp toàn hàng giáp thường có tiệc tùng ăn uống. Các giáp viên lần lượt phải giữ vai trò đăng cai để hàng giáp hội họp tại nhà mình, tục gọi là dọn hàng giáp.

Khi dọn hàng giáp, giáp viên được hàng giáp trao cho một số tiền tính theo đầu người để lo việc trầu nước hoặc ăn uống, hoặc cũng có khi đã có người mãi biện của hàng giáp mua sắm trầu nước và các thức ăn, người đăng cai chỉ phải lo việc nấu nướng và làm cỗ.

Thường dọn hàng giáp bao giờ người đăng cai cũng phải chi phí tốn kém hơn vì còn mời họ hàng bà con, và phải có người làm giúp để phục dịch hàng giáp.

Trong những buổi hội họp hàng giáp này, ban Hội đồng trình với hàng giáp mọi công việc đã làm và tính sổ về mọi việc chi thu.

Xin nói thêm hàng giáp cũng có giỗ lậu giáp, cúng giỗ những người mua hậu của hàng giáp. Có giáp có trụ sở riêng, đó là đền của hàng giáp, cũng có giáp không có trụ sở, mỗi khi ban hội đồng hội họp hoặc nhờ đình làng, hoặc hội họp ở nhà ông Thủ chỉ hoặc ở nhà một quan lão hoặc quan lệnh nào.

Phường

Phường là một thành phần của những làng có nhiều người cùng làm một nghề sống chung với nhau tại một khu.

Một làng có thể có nhiều phường nếu dân trong làng theo nhiều nghề, và trong trường hợp này, những người cùng làm một nghề thường ở gần với nhau trong một khu.

Cũng có làng, phần đông dân làng theo nghiệp canh nông, chỉ có một số ít dân làng làm nghề gì, những người này họp nhau lại thành phường. Có thể họ ở cùng một khu, có thể có một số ít ở rải rác trong làng nhưng vẫn ăn theo phường.

Đứng đầu phường là một ông trùm hoặc bà trùm là người đại diện cho cả phường trong mọi việc liên lạc với làng xã hoặc với các phường khác về phương diện nghề nghiệp.

Khác với giáp, những giáp viên đều phái nam, trong phường có thể vừa là nam vừa là nữ, miễn là những nam nữ này cùng theo một nghề.

Giỗ phường

Cùng theo một nghề, họ thờ chung một Thánh sư, và hàng năm ngày giỗ Thánh sư gọi là ngày giỗ phường.

Giỗ phường làm tại trụ sở phường, đây có thể là một ngôi miếu thờ Thánh sư của phường, hoặc nếu phường không có trụ sở thì giỗ phường được tổ chức tại nhà ông trùm hoặc bà trùm. Trong ngày giỗ phường có cúng bái tế lễ, và các phường viên chung nhau góp tiền để chi tiêu cho ngày giỗ này.

Có những phường lớn thường tổ chức cả những đám rước từ trụ sở phường tới đình làng, với ý nghĩa đề vị Thánh sư của phường tới yết kiến vị Thành hoàng làng.

Địa vị của phường

Phường thường có từ khi những người trong làng cùng theo nhau một nghề. Họ tổ chức quây quần để giúp đỡ và tương trợ lẫn nhau.

Phường có thể có giấy phép của chính quyền cấp để hoạt động, hoặc phường cứ hoạt động theo tục lệ và không phạm tới phép làng.

Dưới thời Pháp thuộc, nhiều phường ở các làng quê xin cấp giấy phép để được có tư cách pháp nhân, vì thường phường cũng có tài sản và tiền nong như giáp.

Ngày xưa, ở Hà Nội có rất nhiều phường, và mỗi phường ở một khu, sau biến thành phố, và những phố này thường chỉ gồm những người cùng làm một nghề hoặc cùng bán một loại hàng. Di tích này còn lưu tới ngày tiền Hiệp định Genève, tuy trong phố cũng có một vài cửa hàng lạc nghề xen vào:

Phố hàng Đào gồm những cửa hàng bán tơ lụa,

Phố hàng Giấy gồm những cửa hàng bán giấy,

Phố hàng Đường gồm những cửa hàng bán đường hoặc những gia đình làm nghề bánh mứt.

Phường Mành gồm những gia đình làm nghề tết mành mành.

Phố hàng Chiếu gồm những gia đình làm nghề bán chiếu và dệt chiếu v.v...

Hà Nội, trước thời Pháp thuộc có 36 phố phường với 36 nghề.

Những phường ở các làng quê cũng không khác gì những phường ở Hà Nội, phường vải gồm những người làm nghề dệt vải và bán vải, phường cau gồm những người buôn cau v.v...

Tóm lại, phường là một tập thể, tập thể quy tụ những người cùng nghề.

Ngày nay phường được coi như đơn vị hành chính cấp xã, đặt ở nội thị các thành phố và thị xã.

Hội bách nghề

Tại nhiều xã không có những phường, tuy dân trong xã cũng có người sinh sống về nghề nghiệp

khác ngoài nghề nông trang, nhưng số người theo mỗi nghề không bao nhiêu, không đủ hợp thành phường.

Không hợp thành phường nhưng để tương trợ và dựa làm lẫn vào nhau họ thành lập những hội bách nghệ.

Hội bách nghệ là bao nhiêu người làm chung một nghề gì hoặc thợ mộc, hoặc thợ nề, hoặc thợ sơn, thợ sắt v.v.:Người làm nghề gì vào hội ấy, chọn cái một người làm trưởng hội, hoặc mỗi năm cắt lượt nhau làm trưởng hội một lần để chứa việc hội.[1]

Những người có chân trong hội bách nghệ cùng nhau liên lạc để thắt chặt thêm tình đồng sự, và nhất là để giúp đỡ lẫn nhau trong các công việc hiếu kỵ. Khi một người trong hội có cha già mẹ héo, hoặc chính bản thân mình hay vợ con qua đời, hội có đồ lễ đến, viếng, ngoài ra hội cũng lại đóng góp tiền để giúp đỡ tang chủ.

Việc vui mừng cũng vậy, hội cũng có đồ mừng trong những dịp cưới xin khao vọng, và tùy theo lệ hội các hội viên cũng có thể cùng nhau hùn tiền đóng góp giúp đỡ gia chủ.

Thường thường, ngoài những trường hợp tương trợ trên, hội còn có một hình thức giúp vốn cho các hội viên bằng cách lập ra họ mua bán. Người mua họ (hụi) được các hội viên mỗi người đóng một số tiền thành một cái vốn. Tiền lời trong việc mua họ này sung vào vốn công của hội. Khi hội có nhiều vốn, hội có thể cho các hội viên vay nhẹ lại sinh lời.

Tiền của hội dùng trong việc hội.

Mỗi năm hội họp tại nhà trưởng hội vào ngày kỵ nhật Thánh sư để cùng làm giỗ Thánh sư rồi cùng nhau ăn uống giống như giỗ phường.

Ngoài ra, khi trong hội có việc gì cần phải hội họp nhau, đều họp ở nhà trưởng hội, và những chi phí hội họp ăn uống này đều lấy vào vốn công của hội.

Hội cũng đặt ra đàn anh đàn em, có người giữ sổ có người giữ tiền để điều khiển và duy trì hội.

Đối với làng xã, trong những kỳ sóc vọng hoặc tế lễ, hội đều có cử đại diện mang đồ lễ tới lễ.

Nhiều khi, những hội già, muốn lấy danh tiếng với làng, thường cúng tiền vào đình làng, chùa làng hoặc những đồ tự khí như hoành phi, câu đối, tàn tán v.v... Hội cúng vào làng thứ gì thì đề tên của hội vào thứ ấy để lấy danh giá với làng. Việc lập hội bách nghệ của dân ta nhằm những mục đích rất đẹp: giữ gìn công việc cho nhau, thắt chặt sự liên lạc tình nghĩa với nhau và nhất là bệnh vực và cứu giúp nhau.

Qua các mục đích này, ta thấy đây chính là những hội ái hữu của những tầng lớp thợ thuyền vùng quê.

[1]. Phan Kế Bính. - Tài liệu đã dẫn.

Kết luận

Chúng ta đã duyệt qua các tiểu đơn vị của làng, tuy không phải làng nào cũng đủ những tiểu đơn vị trên. Có làng có thôn xóm mà không có ấp, có làng có ấp lại không có thôn.

Và phường thì chỉ có ở những làng sống về công nghệ và ở đô thị. Các tiểu đơn vị này, đơn vị nào cũng lo tiền phát trong phạm vi của mình để cùng nhau họp lại gây sức mạnh cho làng.

Sinh hoạt trong Làng

Sơ lược

Như các Chương trên đã trình bày, mỗi làng là một đơn vị tự trị trong phạm vi quốc gia. Đối với nhà nước, đơn vị này chỉ cần làm trọn những nhiệm vụ quốc gia ấn định và trao phó cho, phải thu đủ sưu thuế lo đủ tạp dịch và cung cấp đủ binh lính, ngoài ra làng xã có thể tự do xử trí công việc trong làng, nhà nước không can thiệp đến.[1]

Việc sinh hoạt trong làng, dân chúng chỉ cần đừng phạm phép nước, còn mọi việc đều do lệ làng chi phối. Đối với những người dân vi phạm phép nước, chính trong làng phải xử trí và phải giải trình lên cấp huyện hoặc tỉnh để trừng phạt nếu là những trọng phạm. Mặc dầu tục ngữ nói rằng phép vua thua lệ làng, nhưng lệ làng cũng không bao giờ đi ngược lại phép vua mà dung túng người làm càn làm bậy. Lệ làng cốt để bênh vực dân làng trong những trường hợp phép vua vì không phù hợp với tục lệ địa phương đã đi ngược lại quyền lợi của dân xã.

Nói về sinh hoạt trong làng, phải phân biệt sinh hoạt cộng đồng và sinh hoạt tư nhân. Sinh hoạt cộng đồng gồm tất cả mọi công việc chung của dân làng, và toàn thể dân làng có quyền tham dự, như tế thần, tiệc làng, tuần phòng trong làng, bầu bán hương chức v.v... còn sinh hoạt tư nhân gồm những hoạt động của từng người, của từng gia đình, và những hoạt động này nhằm mục đích riêng cho một người hoặc một gia đình không liên quan gì tới công việc của làng. Tuy vậy, mỗi người mỗi gia đình, trong mọi hoạt động không thể có những điều gì đi ngược lại lệ làng, đi ngược lại quyền lợi của làng, nghĩa là quyền lợi chung của dân làng.

Thí dụ: Đầu năm, dân làng chưa làm lễ động thổ, không ai được phép đào đất, dù là để an táng một người chết. Công việc an táng một người chết thuộc lĩnh vực sinh hoạt của cá nhân, còn lễ động thổ là công việc chung của cả làng và vì lý do tín ngưỡng mọi người phải đợi làng làm lễ động thổ mới được đào đất.

Một thí dụ thứ hai: Kênh giữ nước là của cả làng, nước trong kênh dùng cho ruộng của toàn xã, kênh chỉ được tháo nước vào ruộng khi toàn xã xét thấy cần, nếu không phải giữ nước kênh để lưu trữ cho cả làng. Nay một chủ ruộng không thể vì ruộng của mình bị khô cạn thiếu nước mà tháo nước kênh được, tháo nước như vậy có thể có lợi cho một chủ ruộng, nhưng sẽ có hại cho làng vì kênh sẽ hết nước, khi cần không có, hoặc nước kênh tràn vào sẽ làm hại những khu ruộng đã có đủ nước.

Mọi người làng đều tự do trong việc làm của mình, miễn là việc làm đó không phương hại tới dân làng, không phạm tới lệ làng và phép nước và cũng không phang tới thuần phong mỹ tục của làng.

Xét về sinh hoạt trong làng xã Việt Nam, phải đi từ sinh hoạt cá nhân tới sinh hoạt cộng đồng.

[1]. Đào Duy Anh. - Sách đã dẫn

Sinh hoạt cá nhân

Mọi người trong làng sang với nhau trong tình tương thân tương ái, giúp đỡ lẫn nhau khi cần tới, tùy người nào việc nấy và gia đình nào có việc riêng của gia đình nấy.

Trên phương diện công tác hàng ngày, dân làng tùy theo nghề nghiệp của mình mà hoạt động, giữ lấy nền nếp, lo kế sinh nhai để khỏi phải phiền lụy đến trong họ ngoài làng.

Người dân quê Việt Nam luôn luôn có một tinh thần tự lập và tự trọng, dù phải làm ăn vất vả họ

cũng cố gắng, rất ít ai mong ỷ lại vào người khác, họ cho rằng ỷ lại vào người tức là phải nhờ cậy người, và như vậy người khỏe chân khỏe tay không bao giờ muốn. Ở đây có thể hiểu là lòng tự ái, nhưng chính là tinh thần tự trọng. Đã đành rằng có một đôi người vì lười biếng hoặc quá chơi bời thường tìm cách lợi dụng lòng tốt của người khác, nhưng không phải là số đông.

Dân trong làng ở một làng canh nông hay ở một làng công nghệ, cũng gồm đủ bốn hạng người, gọi là tứ dân, theo các nghề nghiệp, là sĩ, nông, công, thương.

Sĩ là hạng người chuyên nghề đi học, hoặc để thi đỗ ra làm quan, hoặc để đi dạy học, làm thầy thuốc, thầy địa lý, thầy bói, thầy tướng, thầy số v.v... là những nghề phong lưu nhàn hạ.

Nông là hạng người chuyên làm ruộng. Dân Việt Nam ta thường thì ai cũng có ít ra là vài ba sào ruộng để cấy cây nghia là nghề làm ruộng là nghề gốc của người mình. Dân ở nhà quê, phần nhiều ăn nhờ về ruộng nương.

Công là hạng người làm nghề thợ hoặc làm một công nghệ gì để lấy lời. Nhưng vì nước ta khi xưa chỉ có những tiểu công nghệ, như quay tơ, dệt vải, dệt lụa, làm chài lưới, làm mắm muối v.v... chứ không có ai đại công nghệ để làm giàu như các nước khác. Đại công nghệ không có thì ai chuyên tập thể gì thì lập thành phường như thợ mộc, thợ nề, thợ rèn, thợ đúc, thợ gốm v.v... mỗi phường có thợ cả, thợ phó và thợ, và phường nào có tục lệ riêng của phường ấy. Những người làm nghề thợ thường là người ít học, quanh năm ngày tháng đi làm thuê làm mướn chỉ được đủ ăn mà thôi.

Thương là hạng người làm nghề buôn bán. Song việc buôn bán của ta ngày xưa kém cỏi lắm... Người mình cả đời không đi đến đâu, chỉ quanh quẩn trong nước, buôn bán những hàng hóa lặt vặt..[1]

Bốn hạng Sĩ, Nông, Công, Thương trên theo tục ta hạng Sĩ thường được quý trọng hơn cả, rồi đến hạng Nông. Ta có câu:

Nhất sĩ nhì nông,

Hết gạo chạy rong thì nhất nông nhì sĩ

để chứng tỏ sự kính trọng đối với hạng sĩ và hạng nông. Người dân trong làng, dù ở hạng nào cũng phải cố gắng về nghiệp mình, trước là lợi cho bản thân, sau là việc làm của mình sẽ có kết quả đối với làng xã quê hương.

Nay mừng tứ hải đồng xuân,

Tam dương khai thái muôn dân hòa bình

Sĩ thời chăm việc học hành,

Một mai khoa bảng để dành công danh.

Công thời thượng các long đình,

Đủ nghề sư khoáng, rút hành công thâm.

Nông thời cuộc bầm cày sâu,

Thu hòa, hạ mạch phong thâm có ngày.

Thương thời buôn bán liên tay,

Rút tài Tử cống ai tầy cho đang!

Người dân quê sống ở trong làng, công việc của mình, mình lo, tùy theo nghề nghiệp, có người hành nghề ngay ở trong làng, có người đi các làng lân cận để nhận việc, và có khi để làm việc, ban ngày ra đi, tối lại về làng. Những người buôn bán, khi buôn bán ở chợ làng, khi đi chợ các làng lân cận. Cũng có người bán những hàng hóa lặt vặt, thường là những phụ nữ, mang hàng bán rong tại các thôn, các xóm ngay trong làng.

Đây là những công việc sinh kế hàng ngày, nhưng trong sinh hoạt của người dân, còn nhiều công việc khác ngoài những công việc sinh kế, như những việc vui mừng, tế tự v.v...

Công việc sinh kế hàng ngày

Người dân quê rất hay làm, ham công tiếc việc, sợ phí thì giờ, nhất là khi vì sinh kế, họ lại càng

chịu khó, chịu vất vả dầm mưa dãi gió, cật sao kiếm được miếng ăn để nuôi gia đình.

Hàng ngày từ sáng sớm, trời vừa rạng đông, tiếng gà gáy còn đang liên tiếp đối đáp với nhau từ sân nhà này sang sân nhà khác, người dân quê đã dậy để lo công việc của mình, tuy sương đêm còn đang xuống, gió đêm chưa bớt lạnh.

Họ dậy, người nào lo việc ấy, nhà nông lo việc nhà nông, người đi chợ lo sửa gánh hàng, người làm thợ lo sắp đồ nghề, và kẻ sĩ cũng lo tới văn bài của mình.

Gia đình nhà nông

Nhà nông, bà vợ hay cô con gái, trên giường bước xuống đất, lau qua mặt mũi, súc miệng bằng hớp nước lạnh, là vội vàng lo ngay bữa cơm sáng để chồng, anh hoặc cha và các thợ cày, thợ cấy ăn sớm còn ra đồng làm việc. Nào lấy gạo, nào vo gạo, nào dóm bếp thổi cơm, nấu thức ăn, tuy thức ăn chỉ đơn sơ rau cà hoặc mắm đậu.

Các nông phu sau buổi cơm sáng, ăn rất vội vàng cật cho no bụng để lấy sức làm việc đến trưa, người dắt trâu vác cày, người vác cuốc, người mang bừa, mang cào, mang dao, phát bờ, tùy từng công việc mỗi ngày cùng nhau ra đồng. Họ gọi nhau ới ới. Sự hoạt động ở trong làng bắt đầu ngay từ lúc tỉnh mơ với tiếng gọi nhau nhà này, tiếng âm ỹ trong nhà khác. Không phải riêng gì đàn ông, cả đàn bà cũng lo sửa soạn ra đồng sau bữa ăn, với nông cụ của mình.

Hôm ấy là ngày nhổ mạ ư? Các bà các cô mang sẵn quang gánh lạt để sau khi mạ đã nhổ rồi, bó thành từng bó.

Hôm đó là ngày cấy lúa? Các bà các cô gánh mạ ra đồng.

Hôm ấy là ngày làm cỏ ư? Các bà các cô bước ra đi với chiếc cào trên vai.

Hoặc là ngày vãi phân thì các bà các cô gánh những gánh đầy phân tro ra ruộng.

Dù với công việc gì các bà các cô cũng vui vẻ lo việc của mình, mùa nực cũng như mùa rét.

Còn đàn ông, công việc đồng áng càng vất vả hơn cây vỡ ruộng, phát bờ, đập đất. Lại còn việc tát nước khơi mương.

Nhiều khi trong những công việc này có cả phụ nữ cùng làm. Ra đến cánh đồng nào người, nào vật cùng nhau làm việc không ngớt. Người cày ruộng với con trâu cày hết luống này qua luống khác, hết luống cày lại nghe người thợ cày ra hiệu cho con trâu bằng mấy tiếng vất! vất? brr!

Người không ngại khó nhọc, trâu cũng theo lệnh người làm việc không biết mệt:

Trâu ơi, ta bảo trâu này,

Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta,

Cấy cày vốn nghiệp nông gia,

Ta đây trâu đấy ai mà quản công.

Bên những người cày ruộng, những người thợ đồng khác làm những công việc khác. Ở thửa ruộng này ba bốn người vừa đàn ông vừa đàn bà đang đập đất bằng những chiếc vò dài. Ở thửa ruộng khác, vài ba cô thợ cấy đang cùng nhau lom khom cấy lúa. Không xa, ở một thửa ruộng cao hơn, một đôi trai gái đang dùng chiếc gàu dài tát nước vào ruộng. Ở một thửa ruộng lúa đã cấy rồi, một cô gái làng đang làm cỏ, cô dùng một chiếc cào, cào hết những cỏ dại mọc bên chân lúa. Và ở một thửa ruộng không xa mấy, một chàng trai làng khỏe mạnh đang phát lại bờ ruộng cho thẳng và làm cho cỏ mọc bên bờ đứt rơi xuống theo những tảng đất... Còn nhiều người khác với nhiều công việc khác, người dỡ khoai trên một thửa ruộng màu, người nhổ mạ v.v...

Ai làm việc nấy, chăm chú tận tâm.

Để vui cùng công việc, thỉnh thoảng một chàng trai cất lên một câu hát để ghẹo một cô gái làng, rồi cô gái làng đáp lại. Thế là có tiếng nói vui vẻ với giọng cười khúc khích của những người làm đồng. Công việc với tiếng cười câu hát như trở nên nhẹ nhàng hơn.

Đôi khi trên đường cái quan, đi qua khu ruộng làng, một vài khách bộ hành đang vội vã đi qua.

Mấy cô đang cấy lúa, bỗng một cô ngẩng lên thấy vẻ tất bật của khách, liền cất tiếng hát ghẹo:

Hỡi anh đi đường cái quan,
Dừng chân đứng lại em than vài lời!
Đi đâu vội mấy anh ơi,
Công việc đã có chị tôi ở nhà!

Một người hát, năm bảy người cười và họa theo lời hát ghẹo. Công việc tiến đều mau mắn hơn. Có khi, một cô khác hát tiếp cô bạn:

Ma kéo hay là ma lôi,
Mà chàng nữ bỏ lời tôi chàng về?

Người hát, người cười, nhưng không ai ngưng làm việc. Ánh nắng lên cao, gió đồng phe phẩy thổi. Rồi chẳng mấy chốc, với công việc mải mê, mặt trời đã đỉnh đầu.

Phải nói thêm rằng, trong lúc làm việc, thỉnh thoảng mấy bác nông phu cũng ngừng tay lên bờ hút thuốc lào. Chiếc điếu kêu giòn tan, các bác rít một hơi dài, rồi thở làn khói như mây cuốn lên trời một cách khoan khoái thích thú. Rồi các bác chiêu hớp nước, xong lại xuống tiếp tục công việc.

Cũng có bác, hút điếu thuốc xong, say ngất ngư, mắt lơ đãng một vài phút, nhưng hết cơn say, tiếng người như khỏe khoắn hơn, làm công việc như hăng say thêm, và càng vậy, điếu thuốc lào càng làm cho mọi người quen luyên:

Nhớ ai như nhớ thuốc lào,
Hễ chôn điếu xuống lại đào điếu lên!

Các bà các cô cũng nhiều người hút thuốc lào, và cũng có người say thuốc như muốn đến ngã người vào điếu, nhưng các bà các cô ăn trầu nhiều hơn, và các bà già thường nhai trầu thuốc.

Trưa đến, người nhà mang cơm nước ra đồng, mọi người nghỉ việc lên bờ ăn uống dưới bóng mát một gốc đa, hoặc trong một cầu quán bên đường làng. Ăn uống xong họ nghỉ ngơi một lúc cho tiêu cơm, cho đỡ mệt rồi và lúc quá Ngọ sang Mùi, mọi người lại trở lại công việc với sự vui vẻ nhần nại, ai nấy đều chắc chắn công việc của mình sẽ đem lại kết quả tốt đẹp. Họ làm việc như buổi sáng, lúc nói bông cười đùa, lúc hát bốn cột nhau hoặc ghẹo khách qua đường nhưng công việc luôn tay không ngớt.

Họ làm việc cho đến lúc trời chạng vạng, lúc trên không đàn chim đã tìm đường bay về tổ, và đàn dơi đã từ trong tổ chui ra bay ngang dọc, nhào thấp nhào cao để chai đàn muỗi, bắt đầu đi kiếm ăn với bóng chiều dần xuống.

Có thể trên không trung, đàn cò trắng bay hàng chữ nhất buông ra mấy tiếng dài như nhắc cho thợ đóng cuốc cày công việc nghỉ ngơi.

Mọi người nghỉ việc lững thững ra về, cuốc vác vai, có người con trâu hoặc con bò đi trước, rải rác trên bờ ruộng, trên đường làng. Các em bé chăn trâu cũng lừa trâu về, và các cô cắt cỏ trên bờ đề cũng ngừng liềm xếp lại quanh gánh.

Hoặc có cô nào còn tiếc bãi cỏ non, muốn cắt thêm vài nhát
để cho gánh cỏ đỡ bên đầy bên coi, sẽ có thể có một chàng trai làng làm đồng trở về chòng ghẹo:
Mặt trời đã xế về Tây,
Hỡi cô cắt cỏ bên đầy bên vui,
Cô còn cắt nữa hay thôi,
Để tôi cắt với làm đôi chung tình.

Cô vội vã thu xếp gánh cỏ, cô chẳng muốn trùng trình làm gì, vì quả thật mặt trời đã xế hẳn về Tây. Có khi cô yên lặng ra về, có khi cô ghét anh chàng trai kẻ bươi vợ vào, cô hát đáp một đôi câu giọng kiêu kỳ chanh chua:

Trầu vàng còn ở trên coi,

Anh kia đưa mớ chớ chời mâm son.

Lại một tràng cười của những người cùng đi làm đồng về khiến cho chàng trai đắm mắc cỡ.

Ở ngoài đồng về, lùa trâu vào chuồng, cất các nông cụ, mọi người đi rửa qua chân tay ở cầu ao rồi đi ăn bữa cơm tối dưới bóng một ngọn đèn lù mù.

Bữa cơm cũng thanh đạm rau dưa cà muối, nhưng vì làm việc nhiều, đói, cơm ăn thật ngon, tưởng chìm cao lương mỹ vị cũng không bằng. Cơm dẻo lại nóng, ăn vừa chín tới, đây chính cái ngon của bữa ăn vậy.

Cơm nước xong, ngày tuy đã tàn, nhưng công việc còn chưa hết. Ngày có công việc của ban ngày, tối có công việc của buổi tối, đàn ông, đàn bà, con trai, con gái người nào việc nấy.

Người lo xay lúa giã gạo, người sàng, người sấy, và nếu trong ngày mùa, lúa gặt về ban ngày, ban đêm phải đập lúa, quạt lúa để ngày hôm sau phơi phóng.

Đêm khuya tiếng xay lúa ù ù, hoặc tiếng chày giã gạo thỉnh thoảng vang động trong yên lặng tịch mịch, chứng tỏ sức sống của dân làng dồi dào và sự sinh hoạt của dân làng liên tục từ ngày này qua đêm khác.

Trong công việc đập lúa, trai gái thợ đồng trong làng lại gặp gỡ nhau. Đây là những buổi vừa làm vừa vui, tuy vất vả, nhưng mau lẹ bởi những câu chuyện trao đổi giữa trai gái làng, bởi những câu hát tặng nhau hoặc chòng ghẹo nhau.

Và những câu chuyện bông lông trong công việc, thường khởi đầu cho những cuộc nhân duyên bách niên giai lão.

Ngoài những người làm việc ở trong nhà trong sân, tuy đêm hôm, vẫn còn những người làm việc ở ngoài đồng. Đó là những người đi tát nước đêm để có nước hôm sau cày ruộng cấy lúa.

Lại có những người đánh đập giương vó, đánh cá bì bõm ở ngoài đồng cùng với những người cầm đuốc đi soi ếch.

Mọi người đều làm việc, công việc chỉ ngừng lúc trời đã thật khuya.

Nói đến công việc nhà nông, nhưng chỉ nói tới những người làm ruộng, cấy lúa. Phải kể là nhà nông, cả những người trồng dâu chăn tằm, ươm tơ kéo kén, mà công việc phần lớn do các bà các cô đảm nhiệm cũng rất vất vả, có phần nặng nhọc hơn cả những người làm ruộng.

Công việc nhà nông vất vả, nhưng công việc câu thợ thuyền, của những người buôn bán, sống theo nếp sống trong làng, họ cũng chẳng nhàn nhã hơn gì những người theo nghiệp canh nông.

Gia đình thợ thuyền

Người làm thợ, sáng dậy phải sửa soạn đồ nghề, lo bữa cơm sáng rồi đi nhận công việc để làm suốt ngày. Có khi họ phải dậy sớm hơn nhà nông, vì công việc họ nhận được không phải ở ngay trong làng, mà ở làng bên cạnh, cách xa làng mình ít nhất cũng vài ba cây số, có khi còn xa hơn nữa, năm sáu cây số là thường.

Những người thợ bạn phải đến nhà ông phó cả, nghĩa là người đứng đại diện cả bọn thợ nhận công việc để cả bọn cùng làm; ông phó cả cũng phải dậy sớm, ăn uống rồi chờ các thợ bạn tới để cùng đi làm việc, và công việc tính ngày tính buổi, phải đến nhà chủ sớm.

Họ cũng làm việc suốt ngày, tùy theo nghề, ở trong nhà hoặc ở ngoài trời. Thợ mộc làm nhà làm cửa đóng đồ đặc có thể làm việc ở trong nhà, thợ nề xây, tùy theo việc làm, phải làm việc ở trong nhà hoặc ở ngoài trời. Thợ đấu, đào móng, đào ao thường làm việc ngoài trời.

Mỗi bọn thợ thường có một hoặc nhiều phó nhỏ, tức là những trẻ em đang tập việc học nghề.

Bọn thợ làm việc tại các nhà chủ, làm từ sáng tới trưa, thường công việc bắt đầu rất sớm, trưa nghỉ một lúc để ăn cơm, cơm do nhà chủ phải chịu. Cơm nước xong cũng có nghỉ ngơi, nhưng thời gian nghỉ chẳng bao lâu họ lại phải tiếp tục công việc cho đến chiều. Thường họ chỉ nghỉ buổi chiều vào lúc mặt trời đã lặn, nghĩa là không còn đủ ánh sáng để họ làm việc. Cơm chiều cũng do nhà chủ

cung cấp. Cơm nước xong, họ sửa soạn đồ đạc để trở lại nhà. Như vậy về đến nhà thường cũng đã rất muộn.

Qua ao làng, có khi họ lội xuống tắm rửa.

Về nhà, xếp lại đồ nghề, họ xoay vào công việc trong nhà, giúp đỡ vợ con, hoặc xay thóc giã gạo, hoặc làm những công việc khác nhưng thường thì cũng rất khuya họ mới đi ngủ. Trên là những bọn thợ làm việc ăn công ngày, nhà chủ trả công tùy theo loại thợ, và mỗi nghề nghiệp giá biểu cũng thay đổi từ ông phó cả đến người thợ bạn. Thường các phó nhỏ chỉ làm việc cơm không.

Đừng ai nghĩ rằng đây là họ bóc lột sức lao động vì bọn thợ phải làm việc quá nhiều. Ở nhà quê không ai bóc lột ai, có làm thì mới có ăn, và đất lề quê thói là như vậy. Nhà chủ có công việc, bọn thợ cần việc làm, đôi bên thuận với nhau thì nhà chủ trao việc và bọn thợ nhận việc, đôi bên không thuận, không ai bó buộc ai. Đây chỉ là sự thuận tình của mọi người trong nếp sống hòa đồng từ nghìn xưa của người Việt Nam.

Ngoài những trường hợp làm việc ăn công ngày, lại có những công việc làm khoán, có khi vì người chủ sợ làm công ngày, thợ thuyền kéo dài công việc, sáng rửa cửa trưa mài đục hết ngày hết giờ tốn kém nên thuê khoán, hoặc có khi vì người phó cả muốn làm công việc cho mau xong, và công xá dứt khoát để tiện tìm thợ bạn, không muốn làm công ngày, chỉ nhận làm khoán.

Làng khoán, nhà chủ không phải lo cơm nước cho thợ thuyền; đi làm việc bọn thợ phải mang theo cả bữa ăn thường là bữa ăn trưa. Và làm việc họ cũng rất ít nghỉ ngơi, kể cả buổi trưa, họ cố gắng làm cho công việc mau xong để còn nhận công việc khác.

Đi làm khoán như vậy, buổi chiều họ chỉ nghỉ việc vào lúc thật không thể làm việc được nữa, và lúc trở về nhà thường muộn hơn là những bọn thợ làm ăn công ngày.

Về nhà họ mới ăn cơm bữa tối.

Tiền công xá đều trích trong món tiền nhà chủ trả khoán cho phó cả. Thường lúc mới bắt đầu làm việc, người phó cả được nhà chủ cho vay trước một món tiền. Món tiền này, người phó cả chia cho các thợ bạn mỗi người vay ít nhiều. Và khi công việc làm xong, nhà chủ trả hết tiền, người phó cả lại chia cho các thợ bạn. Tiền chia cho các thợ bạn, tùy theo công việc của mọi người, và thường có sự thỏa thuận trước giữa thợ bạn với phó cả.

Cũng có khi phó cả nhận khoán công việc, nhưng lại trả công ngày cho các thợ bạn, tiền công thường cao hơn khi ăn công ngày thẳng với người chủ có công việc. Trong trường hợp người phó cả trả công ngày cho thợ bạn, người phó cả thường phải lo bữa ăn trưa cho họ, còn bữa ăn chiều được tính gộp cả vào tiền công.

Dù làm khoán hay ăn công ngày, người thợ vùng quê bao giờ cũng làm tận tâm và kỹ lưỡng như nhau, ít khi có sự dối trá trong công việc. Họ cần phải giữ lấy tín nhiệm, vì thường công việc chỉ nhận ở trong làng hoặc các làng lân cận, nếu người thợ nào làm ăn không đứng đắn, cả vùng sẽ biết, và như vậy sẽ rất khó làm ăn, bởi lẽ không ai muốn mượn người thiếu cẩn thận.

Và đã làm việc là phải vất vả, làm khoán hay làm ăn công ngày cũng vậy. Chính sự vất vả này nó điều hành nếp sống hàng ngày của người dân quê. Ở nhà quê ít ai ăn không ngồi rồi. Những người ăn không ngồi rồi chỉ là những người không có nghề nghiệp, và như vậy thường bị dân làng coi là làm biếng, và nhìn bằng một con mắt rất ít thiện cảm.

Ngoài những bọn thợ đi nhận việc làm, còn những thợ làm việc ngay tại nhà, hoặc mở một cửa hàng ở một nơi nhất định.

Ngoài thợ rèn mở lò rèn ở quán đầu làng hay ở một gian lều chợ làng, sáng ngày phải dậy sớm ra nhóm lò thổi bể; một vài người thợ kim hoàn trong vùng mở ngôi hàng hàng bạc ở ngay trong làng, người làng cũng như dân chúng các làng xã quanh vùng tới đánh đồ trang sức; một vài người thợ may mở những tiệm may nhỏ. Thợ may cũng có người mang kim mang kéo tới khâu vá tại các nhà trong

làng. Đó là những người thợ kém dỏi dào về mặt tiền nông, không thể có được một cửa hàng, không có nổi một máy khâu, phải khâu tay, đi nhận việc khâu.

Thường thợ thuyền phần nhiều là đàn ông, duy chỉ có thợ may, có một thiểu số là phụ nữ, và thiểu số này thường đi nhận việc khâu tại ngay trong xã.

Ngoài các nghề với các thợ thuyền nói trên, cũng còn nhiều nghề khác như thợ nhuộm, thợ đóng cối v.v... Những thợ này thường làm việc ở nhà như thợ nhuộm thợ thêu, hoặc đi tới các nhà để làm việc như thợ đóng cối, thợ hàn.

Trong lúc người thợ làm việc của nghề nghiệp, thường có khi vợ con phụ, hoặc vợ con lại làm công việc khác.

Việc làm ăn thật là đầu tắt mặt tối, nhưng nhất nghệ tinh, nhất thân vinh, dù không sung túc cũng không phải sợ cậy tới người khác.

Nếu giá trị con người ở chỗ biết tự trọng, người dân quê Việt Nam bao giờ cũng là những người biết giữ giá trị của mình, lo làm lo ăn để khỏi là một ký sinh trùng ăn bám vào xã hội.

Gia đình thợ thuyền so với gia đình nông dân, sự vất vả cũng tương đương, và tùy nghề, có người dư dật và có người quanh năm chỉ đủ ăn và đủ đóng góp với dân làng để dự phần vào những cuộc sinh hoạt chung của làng.

Gia đình buôn bán

Đúng như nhận xét của sử gia Trần Trọng Kim, việc buôn bán của ta xưa kia kém cõi lắm... Nếu nói rằng sự buôn bán lớn không có ở người Việt Nam thời trước, cũng không phải là nói sai. Ta vẫn hằng nói "phi thương bất phú", nhưng trên thực tế, những doanh thương lớn tại nước ta trước đây đều là người ngoại quốc, nhất là người Trung Hoa, còn người Việt Nam ta chỉ buôn bán quanh quẩn, và người nào có một vài chiếc thuyền mua hàng nơi này bán nơi khác đã được coi là hạng thương gia đáng kể rồi, và số người này tại các làng cũng chẳng bao nhiêu. Việc buôn bán của ta kém cõi vì người mình cả đời không đi đến đâu, chỉ quanh quẩn ở trong nước, buôn bán những hàng hóa lặt vặt. [2] Gia dĩ, phần lớn, việc buôn bán ta lại chỉ giao cho đàn bà, khác hẳn ngày nay, đã nhiều đàn ông nắm lấy thương trường để cạnh tranh với ngoại kiều.

Ở làng xã rất ít người buôn bán lớn, và phần lớn chỉ là đàn bà, họa mới thấy mặt nam giới trong việc buôn bán này.

Chốn nhà quê, nơi nào không có ruộng nương, không có nghề gì thì xoay ra làm hàng xay hàng xáo, lái trâu, lái bò, hoặc bán hàng quà, hàng bánh, kiếm ít lời đầu tôm râu cá, về nhà cơm rau cơm cháo cho qua ngày. Nhà nào có được một vài trăm bạc, bỏ ra vốn đồng vốn đề, hoặc chỉ là thóc chứa gạo, đồng lúa rẻ bán lúa đắt, cầm bát họ bát hàng, đã kể là nhà phong vận hơn người.[3]

Vì buôn bán nhỏ, vì không khuếch trương thương nghiệp như các thương gia tại đô thị ngày nay, nên những người buôn bán ở vùng quê thật là vất vả với sự cực nhọc không kém thợ thuyền hay những nông dân cày sâu cuốc bẫm.

Cũng như những người trong làng, những người buôn bán, thường là đàn bà, phải dậy sớm theo tiếng gà gáy.

Dậy để lo thổi cơm nước, cơm nước để mình mang đi chợ, và cơm nước để chồng con ăn bữa sáng. Ở hoàn cảnh này cũng như ở bất cứ hoàn cảnh nào, người đàn bà Việt Nam bao giờ cũng thương chồng, thương con, lo tròn bổn phận đối với chồng con.

Trong lúc chồng con còn đang ngủ, nàng đã dậy sớm hơn, vo gạo thổi cơm, làm thức ăn. Khi mọi công việc xong xuôi, nàng sắp sẵn mâm bát để lát nữa chồng con dậy thì cơm nóng đó, canh ngọt đó, chồng con chỉ có việc ăn, sau đó các con lớn sẽ lo việc dọn mâm bát.

Riêng phần nàng, cơm đã chín, canh đã nấu, nàng ăn vội vàng vài bát cho no bụng lấy sức để còn quay gánh đi bộ trên quãng đường có khi dài tới hai chục cây số.

Một phụ nữ ở làng Phú Thị, huyện Lập Thạch mà đi chợ tỉnh Vĩnh Yên (Vĩnh Phú), phải vượt một quãng đường thật dài, nói trên hai chục cây số không phải là ngoa. Đi bộ rảo cẳng cũng phải mất gần bốn tiếng, bắt đầu ra đi ở nhà từ năm giờ sáng, có khi mười giờ mới tới chợ. Ở chợ bán hàng cho tới trưa, giờ cơm ra ăn, cơm mang sẵn đi từ ban sáng rồi lại tiếp tục việc bán hàng hoặc mua hàng cho tới gần ba giờ chiều mới lo quang gánh về.

Lúc về chợ, thế nào người phụ nữ Việt Nam cũng phải nghĩ tới quà chồng quà con, còn chính nàng, nàng rất hà tiện tiết kiệm với mình. Nàng ăn miếng trầu ư, nàng ăn bằng chũm cau, còn những miếng cau ngon, nàng dành phần mang về cho chồng và cho mẹ chồng...

Bán hàng ăn những chũm cau,

Chồng con có biết cơ màu này chăng!

Một phụ nữ khác ở làng Thị Cầu, thường đi chợ Yên Phụ, gọi là chợ Núi, huyện Yên Phong Bắc Giang (Hà Bắc), cách làng mình cũng gần hai chục cây số, cũng phải dậy từ sáng sớm để khi trở về đã chiều tối. Có khi phụ nữ này, tuy Thị Cầu ở huyện Võ Giàng tỉnh Bắc Ninh, nhưng lại đi chợ Võ Dương, tục gọi là chợ Tri ở huyện Quế Hương, vào các ngày bốn, ngày chín, chợ Võ Dương cũng xa không kém chi chợ Núi.

Dù đi chợ nào, bất cứ người phụ nữ nào, quê ở xã nào, đã buôn bán, nhất là buôn thúng bán mẹt đều phải đầu tắt mặt tối vất vả mới kiếm được đủ ăn, đủ lo cho gia đình, đủ đóng góp với làng xã cho chồng con.

Thường buổi chiều, đi chợ về, nàng lại vào bếp làm cơm, và hàng ngày chỉ bữa cơm tối nàng mới được ăn cùng chồng cùng con, còn sáng và trưa nàng đều ăn một mình, và bữa trưa bao giờ cũng là cơm nắm cơm nguội mang ở nhà đi.

Cơm nước xong, nàng dọn dẹp công việc nhà và khi dọn dẹp công việc nhà đã xong, nàng lại phải tính đến việc buôn bán của mình.

Nàng tính tiền hàng, nàng sửa soạn gánh hàng để sáng hôm sau đi chợ sớm, nàng phải xem hàng nào còn, hàng nào hết tính chuyện buôn thêm bán bớt, xếp những món hàng ra riêng biệt để biết lỗ lãi.

Mọi việc xong, trời thường đã về khuya, lúc đó nàng mới có thể đi ngủ để sáng hôm sau lại dậy sớm với công việc hàng ngày.

Nàng chỉ ăn với chồng một bữa,

Ngủ với chồng nửa đêm.

Và để nói lên sự cần cù chịu khó và nhất là sự hy sinh của nàng, ca dao có câu:

Nửa đêm ân ái cùng chồng,

Nửa đêm về sáng gánh gồng ra đi!

Nàng đã vất vả chợ búa, nàng đã hai sương một nắng không nghĩ đến sức khỏe của mình, nhưng đến tình yêu đầm ấm đôi với người bạn trăm năm, nàng cũng phải hy sinh, và mỗi ngày chỉ ăn với chồng có một bữa và mỗi đêm chỉ ân ái với chồng có nửa đêm.

Nàng đã vất vả như vậy, không phải chồng con ở nhà có nhàn nhõm đâu. Sự vất vả là lẽ sống của người dân quê, người dân quê có vất vả mới quen chịu đựng và có quen chịu đựng, mỗi khi có nạn nước, họ mới sẵn sàng đồng tâm đoàn kết chịu gian nan để chống với ngoại xâm. Những cuộc chống Tống, dẹp Nguyên, đuổi Minh, bình Thanh và một trăm năm luôn luôn nổi dậy dưới gót sắt của người Pháp đủ chứng tỏ sự bền bỉ chịu đựng, sự đồng tâm nhất trí của dân Việt Nam trước những cơn phong ba bão táp của non sông. Người dân quê Việt Nam lúc nào cũng sẵn sàng chịu hy sinh, miễn sao sự hy sinh phải xứng đáng và các cấp lãnh đạo phải biết vì dân vì nước.

Trở lại những gia đình buôn bán, phải nhận rằng, đây cũng là những người làm lụng và họ cũng không nhàn nhõm hơn những thợ thuyền hoặc những nông phu. Nếu những người đàn bà buôn bán chịu thương chịu khó thì những người đàn ông theo phương pháp ở làng xã cũng phải có đức tính ấy mới

mong kiếm đủ ăn nuôi gia đình; đóng góp với xóm làng. Bất cứ buôn bán thứ gì, từ buôn gánh hàng xén đến buôn rau buôn đậu, làm hàng xay hàng xáo, họ đều phải chú tâm đến việc buôn bán của mình và phải chịu thương chịu khó luôn luôn tất bật mới mong có lời. Có những người gọi là buôn bán, nhưng sự thực là đem sức khỏe của mình đổi lấy miếng ăn. Thí dụ làm nghề bán bún phải xay gạo phải đổ khuôn bắt bún, làm nghề bán giò chả, phải lấy sức mình để giã giò giã chả, làm nghề bán quà phải vất vả nấu bánh trái v.v...

Nông công thương, ở vùng quê, so sánh ra ai cũng như ai, có làm thì mới có ăn, không ai có thể ăn dung ngồi rồi được.

Gia đình kẻ sĩ

Xét qua tứ dân, có lẽ công việc kẻ sĩ là nhàn nhã hơn, nhưng gia đình của kẻ sĩ, ngoài người chủ gia đình theo nghề nghiệp của mình, mọi người khác cũng phải làm việc để sống theo nhịp sống của dân làng.

Kẻ sĩ nhàn, vì đó là hạng người làm những công việc không phải vất vả tới chân tay. Đây gồm những người đi học để đi thi, những ông đồ dạy học, những ông lang bốc thuốc, những thầy bói thầy số. Và cũng có thể kể vào hàng kẻ sĩ những người trong ban hội đồng kỳ mục, đảm đương chức vụ trong làng, vì công việc của họ không phải là những công việc làm bằng chân tay, mà chính là công việc làm bằng trí óc.

Kẻ sĩ không vất vả lại được sự trọng vọng của dân làng, và luôn luôn được coi là bậc thượng lưu trong hàng xã.

Dân làng tuy vất vả, nhưng thấy kẻ sĩ nhàn, không bao giờ một ai có ý nghĩ ganh tị, mọi người đều nghĩ rằng địa vị của kẻ sĩ đáng được hưởng sự nhàn nhã phong lưu, vì họ chính là tầng lớp đưa đường dẫn lối cho dân quê, và những sự giúp đỡ của họ đối với dân quê được dân quê luôn luôn ghi nhớ và coi những sự giúp đỡ đó rất là đáng kể.

Ông đồ dạy học thì học trò đều là con cái dân làng. Và các ông đồ xưa, dạy học đâu có lấy tiền, bố mẹ học trò, những ngày sóc vọng tết nhất, muốn đưa biếu cái gì cũng được, nhiều ít không nề. Đạo Thánh là đạo rộng, cửa Khổng sân Trình luôn luôn mở đón các học sinh, dù giàu dù nghèo. Người dân nghèo, cho con đến nhập môn các ông đồ, ăn mày dăm ba chữ, lễ tất nhiên họ quý trọng ông đồ, không nói chi đến trường hợp con họ học hành tấn tới có thể đỗ đạt nên ông nợ ông kia hoặc mai sau có thể làm đàn anh trong làng trong tổng được.

Ông đồ được tất cả dân làng kính nể và lệ làng đối với ông đồ cũng có sự biệt đãi: ông đồ được miễn hết sưu thuế, được miễn hết phu phen tạp dịch, và ở trong làng khi nhà nào có giỗ chạp cỗ bàn, họ đều mời ông đồ, và luôn luôn ông đồ được ăn trên ngồi trước ở những nơi này. Và những lời ông nói ra, thường dân làng đều lấy làm phải và nghe theo.

Trong hàng kẻ sĩ, ông lang cũng được mọi người tôn kính, vì học vấn cũng có, mà nhất là vì sự ra ơn của ông lang đối với dân làng. Đối với ông lang, họ cũng kính trọng như đối với ông đồ.

Ông lang tuy không dạy con họ học, nhưng ông lang đã chữa thuốc cho họ và cho cả chính họ nữa. Đã đành chữa thuốc thì lấy tiền, nhưng ở đây không phải là một việc buôn bán, không ai đem tiền mà đổi lấy tính mệnh được.

Nếu ốm đau không có người cắt thuốc chữa bệnh, làm sao mà khỏi được bệnh. Không thể nói ốm no bò dậy!

Vì quan niệm như vậy nên các ông lang đối với dân quê rất được kính nể, và những người nào đã được ông lang nào chữa bệnh cho, cứu cho thoát bệnh hiểm nghèo, họ ghi ơn suốt đời không quên và họ thường sống tốt chết giỗ.

Ngay các vị đàn anh trong làng, đối với các ông lang cũng có sự nể vì, và những khi tết nhất nếu người ta nghĩ tới các ông đồ, người ta cũng không quên các ông lang. Và cả những khi đám xá tiệc

tùng tại các tư gia, người ta đều có mời các ông lang quen chữa bệnh cho gia đình và có những nơi ông lang cũng được ăn trên ngôi trước như ông đồ. Các ông lang cũng hiểu sự kính trọng của dân làng đối với mình, các ông thường bao giờ cũng tỏ ra xứng đáng với sự kính trọng này. Chữa bệnh thì lấy tiền, nhưng các ông chỉ lấy tiền trong giới hạn nào, thường là tiền thuốc men, chứ tiền công các ông tính rất ít. Ấy là chưa kể, có những trường hợp, có ông lang chữa bệnh làm phúc cho những người nghèo khổ.

Giữa thầy thuốc và con bệnh do đó có sự thân tình, có ân nghĩa mà tiền tài không thể xen vào. Nền đạo đức Đông phương cổ truyền ở đây cũng như trong nhiều trường hợp khác đã không bị đồng tiền chi phối.

Các ông lang cũng được hàng xã miễn cho phu phen tạp dịch, còn về sưu thuế nếu có phải đóng, sự đóng góp cũng không đáng kể.

Ngoài các ông đồ và các ông lang, những học trò đang đi học cũng được coi là kẻ sĩ, và cũng được sự kính trọng của mọi người, nhất là những người học trò giỏi, những người học trò trưởng thành của các ông đồ.

Trai thì đọc sách ngâm thơ

Dùi mài kinh sử đề chờ kíp khoa.

Ở nhiều làng, xưa có những học trò có tiếng là hay chữ, được mọi người kính trọng; ở đây, qua sự kính trọng người học trò, chính là sự kính trọng văn học. Và thời xưa, người học trò, hôm nay còn là một hàn sĩ, nhưng ngày mai, qua một cuộc thiên tử cầu hiền, chàng hàn sĩ bạch đình có thể trở thành một chân khoa cử, rồi với ơn vua lộc nước sẽ có thể là một vị lương đồng của triều đình, của quốc gia.

Đi học cũng như những người đi dạy học được miễn phu phen tạp dịch; dân ta quý trọng văn học và do vậy quý trọng cả những người dạy học và những người đi học. Những vị lãnh đạo các cấp bậc của quốc gia đều kén chọn trong đám học trò qua những kỳ thi, và việc thi cử của ta coi như việc nhà vua lựa nhân tài. Tại các cổng trường thi bao giờ cũng có bốn chữ "Thiên tử cầu hiền", nghĩa là nhà vua cầu người hiền tài.

Và chính cũng vì lẽ trong văn học, nên kẻ sĩ đứng đầu tứ dân.

Người ta trăm nghề tùy thân,

Nhưng mà văn học phải cần đầu tiên.

Thi thư là báu đổi truyền,

Học trò là kẻ sĩ hiền trọng thay.[4]

Cũng được coi là kẻ sĩ những bốc sư, những thầy địa lý, những người bán chữ, viết câu đối, thảo văn tế, văn khẩu v.v... vì nghề nghiệp những người này đều phải dùng đến chữ nghĩa. Và đã là kẻ sĩ, họ cũng được dân làng kính trọng và được hưởng những sự biệt đãi dành cho kẻ sĩ.

Trong khi kẻ sĩ được hưởng sự nhàn nhã thì gia đình họ, vợ và các con vẫn phải làm việc khác.

Các bà đồ, vợ các ông đồ vẫn phải thất lung bó que, tát tưới buôn bán kiếm lời nuôi gia đình, hoặc trông nom vài sào ruộng của gia đình, đảm đương công việc vất vả của nhà nông. Bà đã lấy đó làm vui vì lấy chồng học trò là lòng bà đã toại.

Bà đồ lo nuôi chồng; chồng vừa dạy học vừa luyện tập văn bài, khoa thi tới sẽ lại ứng thí với hy vọng bảng hồ đề danh, chồng nên danh, vợ cũng thơm lây, chồng vồng đào, vợ vồng tía. Nhiều khi ông đồ, bà đồ sống trong cảnh thanh bạch, nhưng luôn luôn bà đồ chịu khó cần cù tảo tần để giúp đỡ chồng, việc ruộng nương, việc buôn bán và có khi lại dệt vải giường tơ.

Dầm thước vườn trồng trái,

Nhà rơm một mái xiêu,

Nhưng mộng lòng đã toại,

Dâu dấm quản chi nghèo
Đảm đang xuôi ngược sớm chiều,
Lòng mơ một chiếc võng điều mai sau.
Giọng ầm chàng đọc sách,
Thao thao tưởng nước nguồn.
Văn chàng hay nức tiếng.
Lòng nàng như pha son.
Nường chàng nửa đĩa dầu con,
Kề trăng quên ngủ tay giòn quay tơ.[5]

Từ sĩ nông công thương, với sinh hoạt trình bày trên, ta thấy rằng người dân trong làng luôn luôn tận tụy với công việc. Đây chỉ là những sinh hoạt cá nhân vì sinh kế, nhưng chính sự sinh hoạt tuy gọi là cá nhân này, đã góp phần vào sự thịnh vượng chung của làng xã. Và, từ trên mới chỉ nói tới công việc làm ăn, nhưng nếu có làm lụng vất vả thì người dân quê cũng có những lúc chơi bời với những thú chơi cao nhã như cầm, kỳ, thi tửu, hoặc tham dự vào những hội hè đình đám. Và ngoài ra còn nhiều sinh hoạt cộng đồng khác mà thường thường tất cả dân làng hoặc một phần dân làng tham dự vào.

Có nhiều sinh hoạt tuy là những sinh hoạt cá nhân nhưng lại được sự tham dự của nhiều người làng, những sinh hoạt này không kể là sinh hoạt cộng đồng được, vì không phải là công việc chung của cả làng, mà chỉ liên quan tới một gia đình hoặc một cá nhân, và đây cũng không phải là những sinh hoạt về sinh kế, và cũng không phải là những công việc thường xuyên hàng ngày, đây là những công việc vui mừng hoặc tế tự mà người dân quê, gọi là việc hiếu hỷ.

[1]. Trần Trọng Kim. - Sách đã dẫn.

[2]. Trần Trọng Kim. - Sách đã dẫn

[3]. Phan Kế Bính. - Việt Nam Phong Tục. - Đông Dương Tạp chí, 1914.

[4]. Phạm Ngọc Khuê. - Dịch Minh Đạo gia huấn.

[5]. Bàng Bá Lân. - Bà Đồ, trích trong "Xưa" - Thơ Bàng Bá Lân, Nhà xuất bản Nguyễn Hiến Lê.

Sinh hoạt hiếu hỷ

Đây là tất cả những công việc liên quan đến sự vui mừng hay đau buồn của dân làng. Tinh thần đoàn kết đã khiến mọi người dân trong một xã gặp vui thì cùng chia vui và gặp sự đau buồn thì cùng san sẻ làm cho sự đau buồn được dịu bớt phần nào.

Trong các việc hiếu hỷ ta phải kể ra việc cưới xin, khao vọng, giỗ chạp, tang ma v.v...

Những công việc trên đều là những biến cố vui buồn xảy ra cho từng gia đình, nhưng không phải chỉ riêng gia đình liên hệ được hưởng sự vui hoặc phải chịu sự buồn.

Cưới xin

Trong đám cưới, lẽ tất nhiên có hai gia đình liên hệ là nhà trai và nhà gái. Ở đây tôi không nói tới những tục lệ về cưới xin, những tục lệ này trước đây tôi đã trình bày trong tập Nếp cũ Con người Việt Nam, nay tôi chỉ nhắc tới trên phương diện sinh hoạt của dân làng trong lệ làng.

Cưới xin là sự phối ngẫu của một đôi trai gái, và đứng lên lo việc cưới xin là hai gia đình của đôi trẻ, nhưng không phải người làng không tham dự vào việc vui mừng và không phải là không liên quan gì tới làng xã.

Trước hết, đôi bên phải trình với hội đồng kỳ hào trong làng biết để xin phép làm tiệc với việc mổ trâu bò dê lợn, và lại phải đóng lệ làng về các khoản hội họp, đốt pháo, giết thịt gia súc v.v... Và trong đám cưới, tùy tiệc to nhỏ, nhà trai nhà gái đều có mời họ hàng làng mạc tới dự tiệc, và ngày cưới phải có lễ ra đình làng để làm lễ đức thành hoàng.

Trong ngày cưới họ hàng bạn bè đôi bên kéo nhau tới làm giúp ăn cỗ. Đây là tinh thần tương trợ vị tình không phải vị thực. Và liên bang hàng xóm cũng tới làm giúp và tới mừng cô dâu hoặc chú rể.

Những người đến làm giúp mỗi người một tay, ngay từ lúc sửa soạn đám cưới. Họ cùng nhau giúp gia chủ dựng rạp, mổ trâu bò, gà lợn, làm cỗ hoặc hầu hạ khách khứa trong bữa tiệc. Lại có người đảm nhận hẳn việc liên lạc với hội đồng hàng xã để lo mời việc xin phép theo lệ làng. Đối với những người đến làm giúp này, gia chủ coi như người nhà và chỉ cần có cơm rượu cho họ ai nấy đều tận tình lo như chính công việc của họ vậy.

Ngoài việc làm giúp, họ còn mừng gia chủ, có người mừng bố mẹ cô dâu chú rể, có người là bạn của cô dâu chú rể thì mừng hẳn các đương sự. Họ mừng đồ đạc, những đôi câu đối, những bức đại tự, nhưng phần nhiều để tiện dụng và giúp đỡ một cách thiết thực cho gia chủ, họ mừng tiền, mỗi người một món tiền to nhỏ tùy theo khả năng tài chính của họ. Gia chủ hân hoan nhận những đồ mừng cũng như nhận tiền và sự mừng ở đây, ngoài sự chia vui còn có ý nghĩa giúp đỡ cho gia chủ trong lúc cần sự tiêu pha.

Sự mừng cưới này nói lên tinh thần tương thân tương ái của dân làng với nhau, và đây chỉ là một sự đồng lòng. Gia chủ thường bao giờ cũng biên sổ cẩn thận, để những người đã mừng mình, khi có việc vui buồn mình sẽ tới giúp lại.

Họ mừng, họ ăn, họ ở lại làm giúp, và những người bạn thân lại tham dự cả vào việc đưa rước đón dâu ngoại trừ những người có đại tang, những người này vì tục kiêng kỵ của ta không muốn trong lúc mang trọng tang lại tới dự một đám vui mừng. Trước hết họ kiêng cho cô dâu chú rể vì họ sợ mang sự không may tới, sau nữa là đạo hiếu của ta ngăn cản không cho họ được tham dự những việc vui mừng trong khi có đại tang, có đại tang là đang mang sự đau khổ vì mất người thân, nay lại dự vào đám vui mừng tức là kẻ mang tang đã quên nỗi buồn, nỗi thương tiếc của mình đối với người chết.

Những người làm giúp thường rất tận tình nên khi đám cưới đã đón dâu đưa rước xong, ngày hôm sau họ còn đến giúp đỡ gia chủ trong việc dỡ rạp và dọn dẹp nhà cửa. Đây thường là những hàng xóm thân tình hoặc họ hàng con cháu.

Giỗ chạp khao vọng

Nếu trong đám cưới, dân làng có sự tương trợ và giúp đỡ gia chủ, thì trong đám giỗ, việc giúp đỡ tương trợ này cũng sốt sắng như vậy.

Một gia đình nào có giỗ thường thường có con cháu tới, và có một số dân làng hàng xóm được gia chủ mời tới làm giúp ngay từ hôm tiên thường. Đây là nói những đám giỗ lớn, có cáo giỗ và có làm giỗ mời hàng xóm làng mạc. Những người tới làm giúp, họ cũng tận tình và làm những công việc như trong một đám cưới. Cũng làm rạp, cũng mổ lợn, mổ bò, cũng làm cỗ, và trong việc làm giúp đàn ông có, đàn bà có.

Đàn bà thường làm những công việc như bô cau tằm trâu, bày cỗ và phục dịch khách khứa. Những người làm giúp trong đám giỗ, sau khi làm giúp cũng lên lễ bàn thờ nhà chủ, và họ cũng có đồ lễ, như những khách khứa tới ăn cỗ. Đồ lễ thường là trâu cau vàng nén trà rượu. Không có tiền như trong đám cưới, tuy nhiên, con cháu người hưởng giỗ phải gửi giỗ cho nhà trưởng, và trong việc gửi giỗ có thể dùng tiền để giúp đỡ cho gia trưởng.[1]

Cũng như khi cưới xin giỗ chạp, gia đình nào có việc khao vọng, dù là khao nhiều xã, khao thượng thọ, khao nhận chức vụ trong làng như Lý trưởng, Chánh Hương hội v.v... khao phẩm hàm, khao thi đỗ, dân làng hàng xóm, những người thân mật cũng tới chia vui, làm giúp và có đồ mừng. Có khi, một người xây chiếc sân gạch, làm ngôi nhà mới cũng được hàng xóm tới giúp đỡ, bởi vậy khi ăn mừng nhà mới, gia chủ thường có cỗ bàn thết đãi, có mời cả ca nhi hoặc phường chèo tới xướng hát để mua vui cho mọi người.

Tang ma

Lại những gia đình có tang lễ, người làng cũng tới giúp đỡ và chia buồn. Trong việc giúp đỡ này, có những trai làng, xung các ban hàng giáp, hàng xóm dự các chân đô tùy trong việc đưa đám. Các cụ già, các người đứng tuổi, mỗi người giúp mỗi việc trong lễ nghi, cũng như trong nghi trượng đi đường, các tay văn tự thảo hộ văn tế, viết hộ đối trướng, các nhân viên trong ban tư văn tham dự các buổi tế.

Tới chia buồn trong đám tang, người ta có đồ phúng viếng: vàng nén hương hoa trầu rượu, câu đối trướng... Người ta cũng dùng tiền làm lễ phúng viếng, và đây cũng là một hình thức tương trợ.

Các việc khác

Cũng coi là sinh hoạt về hiếu hỷ những buổi làm chay cầu siêu cho người khuất, những lễ cải táng, những lễ bắc cầu giải oan cho những người gặp tai nạn bị bắt đặc kỳ tử, và trong những dịp này đều có sự tham dự giúp đỡ của dân làng hàng xóm.

Tóm lại, những sinh hoạt về hiếu hỷ, tuy là những sinh hoạt tư riêng nhưng có sự tham dự đông đảo của dân làng với tinh thần tương trợ hòa đồng để cùng vui hoặc để chia xẻ nỗi đau buồn với các gia đình đương sự. Đây chính là những dịp để dân làng tỏ tình thân với nhau, giúp đỡ lẫn nhau, biểu dương sự đoàn kết của làng xã và nói lên sự ràng buộc của dân làng với dân làng.

Người dân quê Việt Nam không ích kỷ, và họ sẵn sàng luôn luôn giúp đỡ những người làng trong mọi hoàn cảnh và tùy theo khả năng của mỗi người. Qua những sinh hoạt hiếu hỷ sơ lược trình bày trên, tinh thần tương trợ đã được biểu lộ, nhưng tinh thần càng rõ ràng hơn trong nếp sống hàng ngày của người dân trong hàng xã.

Tinh thần tương trợ trong nếp sống hàng ngày

Đời sống người dân quê vất vả cực nhọc, nhưng nhờ sự tương trợ với tình tương thân, tương ái giữa mọi người, sự vất vả cực nhọc này như giảm bớt được đi nhiều. Người trong làng lúc nào cũng như sẵn sàng giúp đỡ lẫn nhau từ việc nhỏ tới việc lớn, về tinh thần cũng như về vật chất.

Sự giúp đỡ trong các sinh hoạt hiếu hỷ đã nói nhiều lên sự tương trợ này, nhưng trong nếp sống hàng ngày luôn luôn có những dịp dân làng giúp đỡ lẫn nhau.

Một nhà đến bữa ăn thiếu chút muối ư? Nhà đó có thể xin ngay nhà hàng xóm một cách rất dễ dàng! Có thể nhà đó thiếu hẳn thức ăn trong một bữa cơm vì không gặp phiên chợ, và trong nhà không sẵn đồ ăn dự trữ! Cũng không sao, một nhà hàng xóm có thể sẵn sàng giúp đỡ mấy quả cà, đĩa mắm để nhà này dùng tạm trong bữa cơm. Và cũng thế, nếu nhà thiếu muốn sang ngay một nhà khác trong xóm, xin mấy cây rau, nhà hàng xóm sẽ vui lòng mời người thiếu tới vườn rau nhà mình tự cắt lấy số rau cần thiết cho bữa cơm.

Và nếu một nhà, bố mẹ đi vắng, đến bữa cơm, các con ở nhà chưa có gạo thổi, nhà hàng xóm biết, họ sẵn sàng cho vay số gạo cần dùng để các em thổi cơm.

Trong làng, có một nhà có chai mật ong tốt, có thể chữa được các chứng bệnh cam của trẻ em, thế là người làng mỗi khi trong nhà có trẻ bị cam răng, tưa lưỡi, họ đều mang chén tới xin, và nhà có của không hề bao giờ từ chối. Con người cũng như con mình, mình sẵn có, người thiếu thốn, tại sao mình lại không giúp.

Đây chỉ nói về những việc nhỏ, việc nhỏ giúp nhau được thì việc lớn người ta cũng giúp nhau.

Trong xóm có một người bị cháy nhà ư? Cả xóm sẽ cùng xô lại cứu chữa, người xách nước, người dọn đồ, và có thể nói được rằng, sự hôi của thật không khi nào xảy ra.

Một nhà có một con lợn sống chuồng chạy ra đường ư? lập tức có vài người giúp chủ nhà đón bắt ngay con lợn lại.

Một người vô ý bị ngã xuống ao xuống sông chẳng? Người làng lập tức hè nhau lội xuống vớt, và khi vớt được lên, mỗi người một tay, cùng nhau lo cứu chữa nạn nhân.

Và còn rất nhiều trường hợp, sự giúp đỡ của dân làng bao giờ cũng tận tình, và không hề ai nghĩ tới sự đền công của những người được giúp đỡ.

Một người nhận được một giấy quan đòi, không biết chữ, lập tức có người biết chữ đọc giùm.

Về mặt tinh thần sự tương trợ của dân làng càng rất đáng quý.

Một người không may bị oan khuất một điều gì, dân làng tìm cách minh oan, và nếu không minh oan được thì cũng có sự an ủi đương nhân.

Một người đi thi, cả làng đều cầu chúc cho may mắn đỗ đạt.

Sự tương trợ nhiều khi là một sự đồng lòng. Thí dụ trong dịp Tết đến, nhà nào cũng có gói bánh chưng ăn Tết; ngày hôm nay, nhà này gói bánh, ba bốn người khác tới gói giúp, và ngày mai, ngày mốt, đến nhà người khác gói bánh, thì lại cũng được sự giúp đỡ như vậy, của những người mình đã giúp và của cả những người khác nữa.

Ở trong làng, nhà này đi vắng, gửi nhà người hàng xóm là chuyện thường, và người hàng xóm khi đã nhận giữ nhà hộ, thường cho người nhà hoặc con cái sang trông nhà giúp người đi vắng. Có khi người ta gửi nhau cả con cái, và người nhận trông nom giúp, họ trông nom con cái người như chính con cái họ.

Tình tương thân tương ái giữa người làng còn thể hiện trong sự biến xén lẫn nhau.

Một người đi chơi xa về, có quà cáp, ngoài việc kính biếu bố mẹ, thường biếu cả hàng xóm láng giềng. Hoặc trong nhà có cây ăn quả, khi có quả chín, sau khi hái thấp hương cúng gia tiên và Thổ công, người ta thường mang biếu hàng xóm láng giềng.

Và trong những dịp lễ bái, có làm xôi nấu chè, người ta cũng không quên hàng xóm lân cận.

Không có việc gì có thể có lợi, người là điều mách nhau. Tính ích kỷ thật là ít có với dân quê.

Qua các điều trình bày trên, có lẽ có người sẽ cho rằng, như vậy chẳng hóa ra dân quê Việt Nam không có người nào xấu chăng? Sao vẫn có những vụ tranh giành kiện tụng nhau, sao vẫn có những vụ ăn trộm ăn cắp của nhau?

Xin thưa: trình bày như trên không phải nói rằng xã hội vùng quê Việt Nam không có những người xấu, nhưng số người xấu này rất hiếm. Đạo đức phương Đông dù sao cũng hạn chế bớt được nhiều sự tham lam vô nghĩa bất nhân, và con người với tính bản thiện chỉ hư hỏng khi chung quanh mình có nhiều người hư hỏng.

Vả chẳng còn lệ làng kia, những người xấu thường bị lệ làng trừng phạt, và người ta rất sợ mang tiếng với làng nước, nên trong cách ăn ở người ta thường giữ gìn.

Những bài về

Hơn nữa ở nhà quê, người ta thường hay làm vè để chế giễu những người có tật xấu. Một người làm gì không phải, không ai bảo ai, tự nhiên cả làng đều biết và lập tức có người đặt thành vè, nhiều khi những tật xấu đó chỉ là những tật xấu thông thường của con người.

Tôi nhớ lại hồi còn nhỏ, làng tôi có ông nhiều Bút, một người vào bậc thượng lưu trong làng, vì ông có chân nhiều, và ở trong ban tư văn. Ông có tính hay rượu, và một lần, ông đã nổi máu hảo ngọt mò một cô thợ cấy, nhưng chẳng may bị bà nhiều bắt được. Chuyện xảy ra ở trong nhà ông, vậy mà cả làng đều biết và đã có bài vè như sau:

Làng ta có sự nực cười,

Có ông nhiều Bút là người rượu say!

Mỗi ngày một lít như bay,

Rượu say, ông mới làm bây giờ trò!

Bà nhiều sao chẳng biết lo,

Mướn lũ thợ cấy ông mò một cô,

Nhưng mà hư hỏng cơ đồ,

Bà nhiều bắt được liền vò cả hai.

Bài vè chẳng văn chương gì, nhưng được cái dễ đọc dễ nhớ. Chỉ một ngày là cả làng đều biết và

trẻ con đua nhau đọc cho nhau nghe. Gặp ông nhiều Bút chúng không dám đọc, chúng chỉ lăm lét nhìn ông, rồi nhìn nhau tùm tùm cười. Thế là đủ rồi!

Không cần có bích báo, không cần tuyên truyền, những bài về có tính cách trừ xấu hoặc khen tốt thường lan truyền rất mau rộng trong dân làng, và những người bị về chê hoặc được về khen dù muốn dù không cũng được nghe ngay bài về về mình, do những người thân nhắc lại.

Tôi lại nhớ tới bài về sợ vợ xưa của làng tôi. Người làm về thật khéo léo, đã gói ghém trong mấy vần lục bát tất cả những người trong làng có cái tật đáng quý là sợ vợ:

Làng ta sợ vợ nhất ai,
Có ông Lý cự là người đời xưa,
Đầu ông búi tóc tro tro,
Hỏi ông giữ đến bao giờ cho thôi,
Trương Đông sợ vợ hơn trời,
Lại ông Chánh bá mấy đời kém Đông.
Tuy rằng đóng mặt làm chồng
Xã Năm chịu vợ, phục tòng cho yên,
Nói ra nghĩ cũng thêm phiền,
Thôi đành sợ vợ cho êm cửa nhà.

Bài về nhắc đến toàn những tay vai vế trong làng. Ông Lý cự trên đầu còn để búi tóc nên bị gọi là người đời xưa; Trương Đông là ông Trương tuần tên là Đông, rất hách dịch, trai tráng trong làng đều nể sợ; ông Chánh bá là ông Chánh Hội làng tôi được triều đình ân thưởng bá bộ, còn ông Xã Năm chính là ông Lý trưởng đương kim hồi đó tên gọi là Năm.

Bài về không biết của ai làm, đã khiến cho các ông tai to mặt lớn làng tôi thịnh nộ, và ông Lý trưởng đã cho điều tra những nhất định không tìm ra tác giả. Các ông nghi cho người này, người khác, nhưng nghi chưa phải là thực. Chỉ lũ trẻ con chúng tôi hồi đó là thú, đi chăn trâu cùng nhau oang oang hát bài về, mỗi khi thấy một trong mấy vai chính, đi ở đằng xa những khi các vị đi đến gần thì chúng tôi lại ngậm miệng đưa nọ nhìn đưa kia tùm tùm cười.

Bài về dường như cũng có ảnh hưởng ít nhiều và đã khiến các bà sư tử Hà Đông đỡ gằm thét đối với các đức lang quân. Và bài về này, cũng đã như những bài về khác, chẳng mấy người trong làng là không thuộc.

Tôi không nhớ rõ, sau những cơn thịnh nộ đầu tiên, các vị được nhắc tới trong bài về có còn giận kẻ làm về hay đã thầm ơn họ, vì nhờ có bài về mà móng vuốt của các bà sư tử nới tay với các ông, hẳn các ông phải lấy làm dễ chịu.

Có những bài về như hai bài về trên kẻ tội xấu của các đương nhân, nhưng những người phúc đức làm việc tốt cũng thường có về. Tôi không nhớ rõ để chép ra đây nguyên văn một bài về nào về loại nói tốt này nhưng tôi còn nhớ vào một năm mất mùa, làng tôi có bà Cả Hảo bỏ gạo ra nấu cháo giúp đỡ người nghèo trong làng đã có bài về khen, trong đó có hai câu:

Miếng khi đói, gói khi no,
Cháo hoa bà cảm thơm tho nức làng!

Vì sợ những bài về, vì sợ mang tiếng với làng nước, nên dân các làng quê thường trọng đạo đức và sợ người xấu, tuy có song nhiều khi chính kẻ xấu vẫn phải giấu giếm những tính xấu của mình, và tìm cách cố làm tốt để điều tốt khả dĩ che nổi điều xấu. Do đó trong sinh hoạt hàng ngày, tình thương thân tương trợ này chính là kết tinh của nền luân lý đạo đức đã thấm sâu vào đời sống của mọi người.

[1]. Về những tục lệ liên quan tới ngày giỗ, tới sự cúng giỗ xin xem trong cuốn Tín Ngưỡng Việt Nam Chương Thờ Phụng Tổ Tiên.

Sinh hoạt cộng đồng

Người Việt Nam đồng quê có một tinh thần hòa đồng hết sức rộng rãi, và chính cái tinh thần hòa đồng này đã là sức mạnh của dân tộc Việt Nam trong suốt mấy nghìn năm từ khi lập quốc, có hòa đồng mới có đoàn kết, có đoàn kết mới thành sức mạnh, và có sức mạnh mới có ý chí tự cường bất khuất.

Tinh thần hòa đồng giữa dân làng rất bền chặt và rất nảy nở, đến độ đối với nhau luôn luôn có sự thân ái khoan dung, và do đó, trong những tổ chức chung, người dân quê sẵn sàng gánh vác phần mình được làng giao phó, dù đôi khi có nhận thấy phần gạch vác hơi quá nặng so với khả năng của mình và hơi chênh lệch so với phần gánh vác của người khác.

Họ không cho đây là một sự bất công, mà họ nghĩ rằng lần này họ phải gánh vác nhiều, lần sau sẽ đến lượt người khác, hoặc giả hơn thế, họ nghĩ, việc làng là việc chung, càng tham gia nhiều, sự ích lợi đối với dân làng càng nhiều và đây là một niềm an ủi rất chính đáng, họ có thể tự hào.

Nói về sinh hoạt cộng đồng của thôn xã Việt Nam, phải nói về hương ẩm trước khi nói tới các sinh hoạt khác: phòng thủ trong làng, tương trợ v.v...

Hương ẩm

Những khi kỳ thần bài xã, và những khi có công việc gì đồng dân tụ hội ăn uống, gọi là hương ẩm. Hương ẩm có sổ, dân gian con trai từ sáu, bảy tuổi đã vào sổ hương ẩm.[1]

Thường thường khi con trai tới sáu, bảy tuổi, bố mẹ có coi trâu và đồ lễ ra làng để trình với làng. Trong việc trình làng, trước phải lễ thần, sau xin với Hội đồng làng được ghi tên vào sổ hương ẩm. Kể từ ngày ghi tên này, đứa trẻ được dự việc làng và chịu phần đóng góp với làng.

Dự việc làng, nghĩa là khi làng có tế lễ tiệc tùng, đứa trẻ có thể được phần chia, nhiều làng có tục chia phần cho tất cả lão ấu có tên trong sổ hương ẩm nhưng cũng có nhiều làng tuy có tên trong sổ hương ẩm, nhưng chỉ những người nào từ 18 tuổi trở lên mới được dự việc làng, nghĩa là được dự phần vào việc ăn uống ở đình, hoặc được chia phần trong những dịp tế lễ. Làng Thị Cầu, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh, (Hà Bắc) trẻ con dưới 18 tuổi không được dự việc làng, và chỉ trong ít trường hợp, vào những dịp dân làng lên xôn, lên xi, xôi gà nhiều, trẻ con mới được dự chia phần, mỗi đứa một nắm xôi, nhưng muốn được hưởng phần xôi, đứa trẻ phải ra đình để nhận phần khi đàn anh chia. Trẻ con làng này không có lệ phải đóng tiền việc làng. Tại nhiều làng khác, trẻ con có phần của trẻ con trong những dịp tế tự dù có mặt hay vắng mặt ở đình, và trong trường hợp này trẻ con phải đóng tiền việc làng, có khi bằng người lớn có khi ít hơn.

Sau khi đã ghi tên vào làng rồi, mấy năm sau, thường là khi 18 tuổi, cũng có nhiều xã từ khi ít tuổi hơn, người đã ghi tên trong sổ hương ẩm phải biện thủ lợn mâm xôi vọng tư văn hoặc hàng giáp hàng xã.[2] Cũng có nơi thay vì mâm xôi thủ lợn, phải nộp một món tiền lệ làng. Đối với hàng giáp, có sự đóng góp riêng.

Các nơi có ruộng có đầm, có đất giồng cây, thường lại có lễ vụn vật, như vọng tiền thả cá, vọng tiền giồng cây, hoặc một vài quan, hoặc một vài tiền kẽm, nghĩa là sắp được ăn theo vào món lợi nào thì trước hết phải vọng lệ ấy. [3]

Được ghi tên vào sổ hương ẩm, sau khi đã nộp vọng thường được dân làng, hay nói cho đúng ban Hội đồng làng, giao cho mảnh giấy biên nhận làm bằng. Các đương sự phải giữ mảnh giấy này, vì sau này khi ra đình, việc xếp đặt chỗ ngồi sẽ chiếu theo tên ghi trong sổ hương ẩm, và sự xếp đặt chỗ ngồi tại đình trung chính là sự phân chia ngôi thứ.

Vấn đề ngôi thứ là một vấn đề quan trọng đối với dân làng. Làm đàn anh phải ăn trên ngôi trước, khi họp ở đình để bàn việc công hay để ăn cỗ sau khi tế thần. Không ai được ngồi sai chỗ của mình, nhất là khi ngồi lấn lên chỗ của người khác, vào một chỗ mà mình chưa tới địa vị được ngồi. Ngôi lấn chỗ như vậy làng sẽ bắt vạ.

Ngôi thứ trong làng sắp đặt theo thứ tự tuổi tác và tùy theo số hương ẩm. Ngoài ra, các vị chức sắc, các chân khoa mục, các hương chức và những người đã bỏ tiền ra mua nhiều mua xã cũng được ngồi các chiếu trên tại chôn đình trung. Và ngồi các chiếu trên, khi tiệc tùng các cụ được trọng vọng và được nhiều phần mang về cho con cháu. Tục ngữ ta có câu một miếng việc làng bằng một sàng xó bếp để chứng tỏ cái giá trị của năm phần việc làng. Đây không phải là vấn đề tham ăn tham uống, nhưng thừa hưởng lộc thánh được miếng phần việc làng là một sự khước, còn miếng ăn trong xó bếp đã thường, ví sao được với miếng phần việc làng. Tôn trọng miếng phần việc làng chính là tôn trọng vị thành hoàng cai quản trong làng, vì đây là thừa hưởng một miếng phần ngài đã hưởng.

Vấn đề ngôi thứ trong chôn đình trung thường lệ làng ấn định Theo Đào Duy Anh trong "Việt Nam văn hóa sử cương", ngôi thứ này, vào năm Tự Đức thứ 14 có định:

"Văn từ nhất phẩm trở lên, ẩm sinh, giám sinh và tú tài xuất thân mà được bát, cửu phẩm; võ từ suất đội trở lên, khoa mục từ cử nhân trở lên, thì ngồi gian giữa đình. Hương lão 70 tuổi trở lên, võ thất phẩm đội trưởng, văn bát, cửu phẩm tá tạp [4] bát, của phẩm, thiên, bách hộ, chánh tổng, ẩm sinh, giám sinh, tú tài, viên tử, thiên, bách hộ nạp quyên, miễn sai, miễn giao đều ngồi gian tả. Phẩm trật đồng nhau thì ai hơn tuổi ngồi trên. Lý trưởng hương chức cùng dân làng thì ngồi gian hữu, lấy tuổi làm thứ tự. Ở những làng theo lệ thiên tước thì ngôi thứ dựa theo thứ tự ở trong sổ hương ẩm".

Định vị ngôi thứ đã rõ ràng bởi phép vua, nhưng phép vua thường được linh động thay đổi tùy theo lệ làng. Ngôi thứ đã có, mỗi khi có việc hội tụ ăn uống, cứ theo lệ hương ẩm, chỗ ai ở đâu, ngồi vào nơi đó. Như trên đã nói, lần chỗ bị phạt vạ, và lệ phạt này gọi là vọng thẳng thứ.

Không cứ riêng ở đình, tại các tư gia khi có việc hiếu hỷ mời tới dân làng, ngôi thứ cũng vẫn được giữ, và gian giữa nhà vẫn là chỗ của hàng chức sắc, còn hai bên tả hữu cũng tùy theo thứ vị mà ngồi.

Nhiều nơi trọng chức sắc, có bệ xây riêng ở gian giữa đình để hàng chức sắc ngồi, và có khi xây riêng một cái bệ cao để ông tiên chỉ chức sắc ngồi một mình một chiếu.[5]

Có làng trọng văn học lại xây riêng một bệ dành cho các bậc đại khoa, hoặc đại thần từ tam tứ phẩm trở lên, nghĩa là phải đậu tiến sĩ hoặc phải làm quan to mới được ngồi. Trong những ngày tế tự, bệ này vẫn được trải chiếu bỏ trống, nếu làng chưa có người đủ điều kiện để được ngồi.

Như trên đã nói, cỗ và phần việc làng tùy theo ngôi thứ, và trong làng thường phân ra cỗ quan viên, cỗ trợ tế, cỗ hàng giáp, ai ngồi chỗ nào, ở địa vị nào được hưởng cỗ ấy. Trợ tế là những quan viên được cất cử tham dự lễ tế thần, hàng giáp là những người ở từng giáp của làng. Có người vừa có chân nợ lại có chân kia được hưởng cả hai phần cỗ.

Ông tiên chỉ thường được phần cỗ rất nhiều, cỗ biếu, thịt, bánh biếu, lại thêm phần của thứ vị riêng. Không phải là ông tiên chỉ tự tranh lấy phần cho mình, nhưng dân làng dành phần cỗ và phần biếu cho vị tiên chỉ để tỏ lòng kính trọng vị lãnh đạo toàn xã, Phần biếu ở đây chỉ là một cách cụ thể hóa sự kính trọng dân làng vẫn có xưa nay đối với ông. Các ông tiên chỉ vốn đều là người có học vấn, có đạo đức và có uy tín trong vùng, nhất là theo lệ cỗ xưa của ta trọng văn học, ông tiên chỉ bao giờ cũng là người có chữ nghĩa hơn đa số dân làng.

Trước tục hương ẩm của ta, nhiều người lên tiếng chê bai là việc ăn uống tốn kém mà sinh nhiều hủ tục. Điều đó chỉ đúng một phần nào tại những xã có sự bày đặt quá rườm rà còn chính ra hương ẩm tượng trưng cho sự hòa đồng và đoàn kết tạo nên sức mạnh của dân làng với nhau. Dân làng chung thờ một vị thành hoàng, chung chịu những gánh nặng phu phen tạp dịch, chung sống trong hoàn cảnh hàng xã, tất nhiên phải có dịp chung vui để cùng hội hợp.

Vả chăng, người dân quê quanh năm vất vả, đầu tắt mặt tối, chỉ được nghỉ ngơi vào những dịp đầu xuân, tức là vào mùa tế lễ, thì cũng nhân dịp này dân làng bày ra cùng nhau ăn uống, trước là dâng lễ thành, sau là chia sẻ sự mừng vui với nhau. Người nhà quên, có đâu mỗi lúc mổ một con trâu, con bò hoặc con lợn, phải có dịp cúng lễ họ mới giết những gia súc này, vậy thì hương ẩm cũng tạo những dịp

để những người dân quê ít ăn thịt được ăn thịt vậy.

Sống ở làng, sang ở nước, đã gọi là tục làng, dân làng phải theo. Thật cũng lấy làm nực cười, có nhiều kẻ cứ tưởng mình văn minh đã cả gan đề nghị bãi bỏ cả tế tự trong dân xã! Phải chăng họ muốn đi tới con đường vô thần, hay đây chỉ là hạng người mất gốc đã quên vun xới vườn mình và đã quên hẳn linh hồn đích thực của mình, và họ chính là lớp bột bèo không bám được rễ xuống dưới đáy sâu nên họ không hiểu dân tộc mình là gì và họ không có lòng tự tin tự trọng hướng về dân tộc. Họ say cái vỏ của những dân tộc áo ngắn không lịch sự, chỉ sống hời hợt với những cái lòe loẹt bên ngoài, với những cái xảo trá kỹ thuật, họ đã tưởng mình là văn minh tân kỳ!

Tuần phòng

Để giữ việc an ninh trong làng, để đề phòng trộm đạo, làng xã nào cũng đều có tổ chức việc tuần phòng.

Người đứng đầu coi việc tuần phòng trong xã là trương tuần được dân làng đề cử ra. Cũng có làng thay vì trương tuần đó là vị khán thủ. Chính nghĩa hai chữ khán thủ là trông coi, người khán thủ là người đảm nhiệm trông coi việc làng, còn trương tuần là người đứng đầu các tuần phiên. Khán thủ cũng như trương tuần, do dân làng đề cử ra.

Có nhiều làng, như làng Thị Cầu, huyện Võ Giàng tỉnh Bắc Ninh (Hà Bắc), không có trương tuần mà cũng không có khán thủ, việc tuần phòng do phó lý đảm trách, và chỉ huy các tuần phiên để bảo vệ xóm làng.

Tuần phiên là những người trai tráng trong làng cắt ra, việc cắt này tùy theo tục lệ từng làng. Có làng tuần đinh gồm những kẻ cùng tưng, không được dự vào ngôi thứ phải cắt đi tuần, cũng có làng việc cắt cử tuần đinh cắt theo lần lượt các trai làng từ 18 tuổi trở lên không phân biệt giàu nghèo, ngoại trừ những người đã được tỵ lệ miễn cho phu phen tạp dịch: các hàng chức sắc quan viên, các học trò, các người đã mua nhiều mua xã được dự vào hàng quan viên v.v...

Việc cắt lượt trai tráng, có thể mỗi người phải xung chân tuần phiên trong mấy năm, hoặc làng cắt cử mỗi năm một số người, và những người này chia nhau lần lượt, mỗi đêm mười mười hai người để lo việc tuần phòng khắp trong làng. Những người tới phiên làng cắt cử, có thể có tiền thuê người khác đi tuần thay mình.

Ngoài việc tuần phòng trong làng, tuần phiên còn phải chịu sự sai phái của lý dịch và phải phục dịch các hàng chức sắc kỳ mục trong những việc công.

Việc tuần phòng trong làng để giữ gìn an ninh cho dân xã là một việc rất quan trọng, dân làng thường đặc biệt chú ý để việc tổ chức được nghiêm cẩn. Ở hai đầu làng, ở những chỗ ngã ba ngã tư trong làng, và cả ở những đầu xóm, đều có điểm canh. Làng tuy có lũy tre bao bọc, nhưng nếu không có tuần đinh tuần phòng, không có tuần đinh canh gác, thì dù có lũy tre che chở cho làng, kẻ gian cũng không khỏi dòm ngó.

Đêm đêm, tuần phiên chia nhau người gác ở điểm canh, người đi tuần quanh làng, thấy động ở đâu họ thổi tù và liên hồi để báo động. Trong lúc đi tuần, tuần đinh thường đi hai ba người và có mang theo khí giới là dao mác, gậy bẫy và có tù và. Thỉnh thoảng trong khi đi tuần, họ rúc lên một tiếng tù và để chứng tỏ sự hiện diện của mình cho dân làng yên tâm lúc đêm hôm. Về ngày mùa, tuần phiên lại phải chia nhau canh phòng mùa màng ở ngoài đồng.

Trương tuần, khán thủ, hoặc phó lý, đêm hôm phải luôn đi kiểm soát các điểm canh, có một vài người tuần đinh đi theo.

Tại các điểm có trống canh, mỗi trống canh tuần phiên lại đánh trống, canh một, một tiếng, canh hai, hai tiếng, cho đến canh năm thì năm tiếng. Việc đánh trống cầm canh này, ngoài mục đích chứng tỏ sự hiện diện của tuần phiên trong làng tại các điểm, còn có tác dụng báo cho dân làng biết, đêm đã khuya đến bao nhiêu. Theo tục ta, một đêm chia làm năm trống canh, khi trống canh năm thì gà vừa gáy

sáng. Có làng, thay vì tiếng trống là tiếng mõ cầm canh.

Trương tuần cũng có khi đi tuần phòng, đi vào trong các xóm, lúc tới đầu xóm, người tuần phiên đi theo đánh lên mấy tiếng mõ, hoặc rúc lên một hồi ốc.

Tiếng trống, tiếng mõ, tiếng ốc đêm hôm thanh vắng nghe lạnh lạnh, khiến cho kẻ gian phải e dè mà lẩn trốn không dám hành động.

Đi tuần phòng, bắt gặp người đi đêm, tuần phiên thường giữ lại nếu là kẻ lạ mặt ở trong làng, trừ trường hợp cùng đi với người làng hoặc có người làng bảo đảm. Những người thành tích bất hảo bắt gặp đi đêm trong làng đều bị giữ lại tại điểm cho tới sáng đem dẫn trình Lý trưởng, tùy Lý trưởng quyết định.

Những kẻ bắt gặp quả tang ăn trộm hoặc làm điều phi pháp đêm hôm bị bắt giữ và buổi sáng giải trình Lý trưởng để nộp lên quan hay xử vạ ngay tại làng tùy theo tội nặng nhẹ.

Ngoài việc tuần phòng ban đêm, ban ngày trương tuần, khán thủ hoặc phó lý cùng tuần phiên cũng phải giữ gìn an ninh trật tự cho làng, và có quyền bắt giữ những người phạm pháp như ăn trộm vặt, hái trộm hoa màu v.v... nhất là trong ngày mùa, nhiệm vụ trông coi mùa màng ở ngoài đồng thực là nặng nhọc đối với tuần phiên.

Đi tuần đêm hôm nếu bắt gặp một đám cướp định vào cướp phá trong làng, tuần phiên nổi tù và liên hồi để báo động cho dân làng biết và đồng thời báo cho các tuần phiên khác để tới nơi tiếp ứng cho bọn họ.

Thường, những bọn cướp bị tuần phiên bắt gặp mà chúng chưa kịp ăn cướp ở một nhà nào, chúng vẫn rút lui, vì chúng biết dân làng đã có phòng bị, nếu chúng hành động, chúng có thể bị bắt tại trận hoặc cũng không thu được kết quả gì.

Khi trong làng có cướp, khổ chủ hoặc người nhà hô hoán lên, tuần phiên nghe tiếng lập tức kéo đến Trương tuần sẽ chỉ huy bọn tuần phiên để đánh cướp. Và trong trường hợp này, những dân làng trai trẻ cũng lập tức biến thành những người đánh cướp để giúp đỡ tuần phiên.

Trương tuần sẽ chia tuần phiên và dân đinh thành từng toán chặn giữ các ngã đường trong làng để ngăn bắt bọn cướp.

Một bọn cướp vào một làng, nếu không có nội tuyến chỉ đường hoặc nếu chưa tìm hiểu các ngõ ngách trong làng, thế nào cũng bị tuần phiên và dân làng đón bắt được một vài tên. Bọn cướp chỉ thành công và chỉ thoát nhờ có nội tuyến, thường là những kẻ thành tích bất hảo trong làng.

Có nhiều trường hợp, bọn cướp ở một xã này đã thoát ra khỏi xã, nhưng lại gặp dân làng bên cạnh đón đánh. Đó là lệ hàng tổng tiếp cứu nhau, hoặc hai ba làng gần nhau thường giao hiếu với nhau, nguyện cùng giúp đỡ nhau trong những cơn nguy khốn. Họ giữ gìn bảo hộ cho nhau, làng nọ bị giặc cướp quấy phá, làng kia tiếp cứu.

Ngày xưa, những làng mới lập thường trông vào sự giúp đỡ của các làng lân cận, phải giao hiếu tới các làng này, tự nhận là xã đàn em để được các xã đàn anh bảo vệ. Lại cũng có khi trong cuộc lập ấp, có hai ba anh em rượt hoặc cùng làng, mỗi người tới khu hoang địa chưa khai khẩn lập một ấp, và những ấp này sau biến thành làng. Họ giao hiếu với nhau khởi đầu từ những người đứng lên lập ấp.

Còn có những trường hợp, hai ba làng cùng thờ một Thành hoàng, những làng này có sự liên hệ với nhau qua tín ngưỡng, do đó họ giao hiếu với nhau và giúp đỡ bảo vệ lẫn nhau khi có giặc cướp. Dù sao qua các việc đánh đuổi giặc cướp ở trong làng, cũng như qua sự giúp đỡ bảo vệ lẫn nhau của làng nọ đối với làng kia, ta thấy giữa người dân quê có một tình đoàn kết mật thiết và họ biết bảo vệ quyền lợi lẫn cho nhau. Một nhà có cướp, cả làng đều tham gia việc đánh cướp. Sự đoàn kết này đã gây nên sức mạnh, do đó, bọn giặc cướp ít khi được thành công trừ những trường hợp chúng có nội tuyến hoặc chúng thật đông người tới áp đảo một làng nhỏ ở nơi hẻo lánh cách xa làng khác. Tính ích kỷ rất phổ cập nơi thành thị chấy nhà hàng xóm bình chân như vại, thật là ít thấy ở các làng quê.

Cả những khi trong làng có đám cháy cũng vậy. Tuần phiên là những người đầu tiên chạy tới để cứu chữa và dân làng, khi có cháy, dù ở khác xóm họ cũng kéo nhau tới kẻ cầu liêm, người gầu nước để cùng chữa cháy.

Tuần đình do dân làng cất cử, nhưng làng cũng nghĩ tới quyền lợi của tuần đình, làng nghĩ tới sự cấp dưỡng cho tuần đình để tuần đình được yên trí lo việc bảo vệ an ninh cho dân làng.

Tiền cấp dưỡng cho tuần đình, có thì để cho một vài mẫu ruộng, hoặc đến vụ gặt hái thì mỗi mẫu phải cho một vài lượng lúa, hoặc ai có trâu thì mỗi con trâu phải cho mấy hào. Về nơi không có ruộng thì tính từng nóc nhà, đồng niên mỗi nóc nhà phải cho một vài hào, hoặc nơi thì cho khỏi đóng thuế trong khi ra tuần, tùy tục riêng từng làng.[6]

Ngoài các công việc về tuần phòng nêu trên, tuần đình còn nhiều nhiệm vụ khác. Chính họ là những người được hương chức phái đi bắt phu phen hoặc đi đốc thúc sưu thuế. Và như trên đã nói, tuần phiên chịu mọi sự sai phái của lý dịch và các hàng chức sắc trong những việc công của làng.

Tại nhiều làng, có những người làm nghề tuần phiên chuyên nghiệp. Đây là những dân đình vì không có ruộng nương hoặc nghề nghiệp gì, hay nếu có thì ruộng cũng chỉ độ vài bốn sào, và nghề nghiệp cũng không ra nghề nghiệp, nên họ nhận thay thế cho những trai tráng khác đến lượt phải làm tuần phiên, để nhận phần ruộng, phần lúa hoặc phần tiền của những người này. Ngoài ra những trai tráng nhờ họ thay thế cũng phải trả họ một số tiền ngoài những quyền lợi về ruộng lúa hoặc tiền dân làng đã dành cho.

Những tuần phiên tại nhiều xã giàu có thường hay phải đương đầu với những bọn cướp tảo bạo, có khi lại biết võ nghệ, nên ngoài những trai tráng của dân làng cất ra, thường có một số tuần phiên chuyên nghiệp cũng biết võ nghệ và biết sử dụng các khí giới thông thường như dao, mác, mã tấu, đinh ba, dao bẩy v.v... Có những người tuần phiên võ nghệ rất cao cường, biết sử dụng cả những môn khí giới đặc biệt như thiết lĩnh bút chì, bút sắt và lãn khiên.

Thiết lĩnh là một thứ khí giới gồm hai thanh gỗ cứng, một thanh mẹ dài và một thanh con ngắn. Hai thanh mẹ con này được nối liền vào nhau bằng một thứ dây chắc, - người ta thường dùng tóc để khỏi đứt: Chỗ nối liền hai mẹ con thiết lĩnh có vòng khuyên sắt. Lúc sử dụng tùy nơi rộng hẹp, cầm cây mẹ vung đánh bằng cây con hoặc cây con vung đánh bằng cây mẹ. Thiết lĩnh đánh rất mạnh, các khí giới khác gặp thiết lĩnh chống trả thật khó, thiết lĩnh mạnh nhưng lại có tính cách mềm, rất uyển chuyển, do đó rất lợi hại.

Muốn phá thiết lĩnh, người ta thường dùng giây thừng hoặc cành tre, khiến cho thiết lĩnh vướng vào không vung được nữa. Ở đây, phải dùng nhu trị nhu, đồng thời nhu lại trị cả cương, và thiết lĩnh cương mà rất nhu ở chỗ dây nối hai thanh mẹ con.

Bút chì là một chiếc mai hoặc chiếc thuồng có buộc vào cuối cán một dây thừng. Đây là một ngón đòn gió. Khi lâm trận, vung ném mai hoặc thuồng ra để tiện chân hoặc người kẻ địch. Người sử dụng phải có luyện tập để khi vung bút chì ra tấn công lại kéo về được ngay. Võ sinh điều luyện có thể phóng liên tiếp ba bốn ngón bút chì liền.

Sử dụng bút chì có lợi, lúc phóng ra bút chì là một ngón đòn gió, nhưng lúc thu về bút chì lại biến thành một thứ khí giới để phòng địch.

Bút sắt cũng là một ngón đòn gió và được phóng ra như một ám khí.

Đây chính và một ngọn dao hoặc ngọn mác, mũi sắt cán tre, loại tre gai nhỏ nhưng thân rất cứng.

Giữa khi đôi bên giao chiến hoặc cùng ở thế thủ rình nhau, người sử dụng bút sắt, uốn cong cán bút, rồi bất thần lựa chiều buông ra văng mạnh đi để ngòi bút tức là ngọn mác hoặc ngọn dao lao tới kẻ địch.

Bút sắc lợi hại, nhưng thứ ám khí này kém bút chì ở chỗ một khi đã phóng ra không kéo trở lại được.

Lăn khiên là một môn võ nghệ đặc biệt của Việt Nam và vô cùng lợi hại.

Khiên chính là cái mộc dùng để đỡ tên cũng như đỡ những nhát đâm chém của địch thủ.

Dùng khiên trong môn võ lăn khiên, người ta đan những chiếc khiên bằng cật tre rất cứng, đan ngoài lại lót trong, thường là cật tre ngâm, để cho tên bắn không thủng, dáo mác đâm không qua và dao chém không đứt.

Loại khiên này đan hình tròn, có chỗ tay cầm bên trong. Người lăn khiên cầm khiên bên tay trái, còn tay mặt sử dụng một thanh mã tấu hoặc một thanh gươm bén. Người đó lăn tròn chiếc khiên và ẩn mình gọn ghẽ đằng sau khiên, tiến tới và tấn công địch bằng mã tấu hoặc gươm, luôn dưới khiên để phạt chân địch. Địch đâm chém đã có khiên đỡ, và đồng thời lừa mã tấu ra chém địch.

Mấy món khí giới đặc biệt trên, những tay tướng cướp lợi hại thường biết sử dụng, và thời xưa, dân làng không có súng ống, chống lại những bọn cướp ghê gớm cũng cần phải có những người có võ nghệ. Bởi vậy, những làng xã giàu có, để phòng cướp bóc, dân làng thường thuê một số tuần phiên chuyên nghiệp có võ nghệ để chống cướp khi cần tới. Và dân trong làng, cũng có người luyện tập võ nghệ để gặp khi nguy biến thì hỗ trợ cho tuần phiên đánh đuổi cướp.

Ai đã có dịp được chứng kiến những cuộc giao phong giữa kẻ cướp và tuần phiên có dân làng hậu thuẫn mà cả đôi bên đều tài nghệ cao siêu, đều phải nhận rằng cuộc đánh đỡ của đôi bên thật là hào hứng với những ngón đòn gió thật là nguy hiểm, với những cây thiết lĩnh vèo vèo múa lên như cuồng phong thật là kinh khủng. Thêm vào đó tiếng tù và thổi, tiếng trống, tiếng mô và tiếng hò reo của dân làng âm ỉ, thật là một trận sinh tử hiểm có.

Rồi có khi dân làng tổng đồ ra trợ lực cho dân làng bị cướp. Bọn cướp trong trường hợp này, vừa chống đỡ vừa rút lui, không một người nào bị bắt, bị thương, có khi còn mang được cả đồ ăn cướp, kể thật là đáng khen. Sự thật, loại cướp cao siêu và tài ba rất hữu hạn, nên thường tuần phiên trong làng, với sự trợ lực của dân làng bao giờ cũng đánh tan bọn cướp và chúng thường phải rút lui trước sự đoàn kết của dân làng mà không lay được gì. Cướp bóc chỉ thành công ở những làng kém tổ chức và ở những làng thiếu sự đoàn kết giữa dân làng với nhau.

Bầu cử lý dịch

Một trong các sinh hoạt cộng đồng đáng kể của dân làng là việc bầu cử lý dịch, nghĩa là bầu cử những người ra gánh vác việc dân, việc làng, những người điều khiển mọi công việc trong làng và làm trung gian giữa dân làng với các quan triều đình ở huyện, phủ và tỉnh, mà ngày nay là các quận trưởng và tỉnh trưởng.

Thường mỗi khi trong làng khuyết chân lý dịch, lý trưởng, phó lý hoặc hương trưởng, tỉnh và huyện sức về cho dân làng bầu cử người khác.

Dân làng hội họp tại đình, kén chọn lấy một người có gia tư vật lực và là một người biết ít chữ cử ra làm việc. Tiên, thứ chỉ, kỳ mục và các bô lão đều phải ký kết vào đơn bầu, rồi mấy người kỳ mục dẫn người mới được bầu ấy đem trình quan phủ, huyện sở tại, quan sở tại bằng lòng thì bấm lên quan trên, cấp bằng triện cho lý trưởng, hoặc phê chữ vào đơn dân bầu mà cấp cho phó lý, hương trưởng làm bằng, từ đó thì người được bầu ra mới ứng hành công vụ.[7]

Khi dân làng nhận được tờ sức của phủ, huyện về việc bầu cử, không phải việc bầu cử tự động thi hành ngay, và dân làng họp ngay tại đình để bầu cử người mình cho là xứng đáng. Phải có người ứng cử và người này phải nộp đơn trên phủ và huyện, khi nhận được đơn rồi, các viên tri phủ, tri huyện còn phải xét qua những điều kiện ấn định bởi luật lệ. Nếu ứng cử viên hội đủ những điều kiện bó buộc, đơn sẽ được chấp thuận và sẽ được tư về làng để dân làng tổ chức việc bầu cử.

Không phải mỗi khi khuyết một chân lý dịch chỉ có một ứng cử viên, mà thường có hai ba người ứng cử. Có người vì công tâm muốn lo việc dân việc làng, có người ham danh, có người nhằm vào lợi lộc khi đắc cử, và chính hạng sau này thường trở thành cường hào ác bá!

Khi có năm ba người ra tranh nhau một chân lý dịch, việc tranh cử rất gay go và thường có những sự vận động với các chức sắc, kỳ mục để những người này bầu cho mình. Không khí tranh cử trong làng rất sôi nổi. Đã ra ứng cử ai cũng muốn trúng cử, và như vậy, phải tìm cách mua chuộc các cử tri, nghĩa là những người có quyền được đi bầu.

Có những ứng cử viên làm tiệc tùng mời các quan viên, các bô lão, lại có những ứng cử viên khác, mua quà biếu các cử tri. Việc vận động dưới thời Pháp thuộc, người ta còn thường dùng tiền để mua chuộc lá phiếu.

Thời xưa, có làng, có lệ toàn dân từ 18 tuổi trở lên, không kể đàn bà, đều được đi bầu, nhưng ở nhiều làng khác lại chỉ có các hàng bô lão, chức sắc, quan viên và hương chức đương và cựu mới được đi bầu. Việc bầu cử, dân làng thường xét theo tài đức, do đó thời xưa, nạn cường hào ác bá ít xảy ra hơn dưới thời Pháp thuộc.

Dưới thời Pháp thuộc, người Pháp đã tìm cách để cho bọn tay sai được giữ những chức vụ tại các làng ngõ hầu dễ bề thao túng sự cai trị, và người Pháp đã dung túng cho những tay sai này làm nhiều điều áp bức dân chúng, đè nén dân chúng, cốt sao cho dân chúng ít nổi dậy chống Pháp. Pháp lại đã cải cách việc bầu cử lý dịch và dần dần thay việc bầu cử bằng việc tuyển trạch chỉ định như đã nói ở chương "Tổ chức làng xã".

Trở lại việc bầu cử lý dịch, khi một người đã được bầu làm lý trưởng phó lý, trước khi lên tới phủ, huyện phải được các chánh, phó tổng hiệp cử.

Sau khi đã được sự chấp thuận của phủ huyện và của tỉnh, người trúng cử thường về làng khao vọng, trước là làm lễ thần linh trong làng, nộp lệ làng và sau là mời làng xã, nhất là các quan viên, chức sắc và bô lão đã bầu cử mình.

Ngày xưa, những người trúng cử lý dịch, hôm bắt đầu nhận chức thường điếu tráp chỉnh tề, xuất bọn tuần phu, kẻ tay thước người sào gậy, rúc ốc, thổi tù và, và đi diễn từ đầu làng đến cuối làng một lượt, gọi là xuất tuần, nghĩa là trước mời dân sau cho tuần phu ăn uống một bữa, để tuần phu biết mình là người làm việc, cho từ sau dễ sai khiến bọn ấy, và xuất tuần đi như thế, để cho dân làng ai cũng biết mình là người đã ra cáng đáng công việc cho dân làng.[8]

Bầu rượu mời dân làng và tuần phu hôm nhận việc gọi là bữa rượu xuất tuần.

Từ trên mới nói tới việc bầu cử hàng lý dịch. Dưới hàng này là các trương tuần, khán thủ, hương mục v.v... cũng do dân làng bầu ra, nhưng dân làng bầu xong là xong, không cần phải có sự ưng thuận của quan trên. Tuy nhiên, muốn được công nhận thường cũng có bữa tiệc khao vọng và cũng có sự xuất tuần như hàng lý dịch.

Đã nói về bầu cử, tưởng cũng nên nói qua về việc bầu cử Chánh, Phó Tổng, tuy những vị này là chức dịch của hàng tổng nhưng vẫn có liên quan tới hàng xã.

Việc bầu cử Chánh, Phó tổng cũng như việc bầu cử lý dịch mỗi khi có khuyết, các quan sở tại sức bầu người khác, hàng tổng mới tổ chức việc bầu cử. Phải có người ứng cử, và các ứng cử viên, lẽ tất nhiên phải hội đủ một số điều kiện của tục lệ. Tất cả các kỳ mục trong hàng tổng đều được tham gia sự bầu cử này. Việc bầu cử, khi thi hành xong phải có biên bản, và biên bản này phải được duyệt bởi quan trên.

Trong những cuộc bầu cử Chánh, Phó tổng thường các vị huyện quan hoặc phủ quan chủ tọa, và duyệt y biên bản do tỉnh quan.

Các Chánh, Phó tổng trúng cử, cũng như các lý dịch thường có tiệc khao, và đây là tiệc khao hàng tổng. Trong tiệc khao này, tất cả các hương chức thuộc các xã trong hàng tổng đều được mời dự, và nhân bữa tiệc này Chánh, Phó tổng thường đem trình cho mọi người thấy bằng sắc giấy tờ của mình để chứng minh sự đắc cử và cũng để cho cả hàng tổng biết mình đã bắt đầu cáng đáng công việc trong tổng.

Tiếng nói rằng khao hàng tổng, nhưng các đương sự vẫn có cỗ bàn mời dân làng và có lễ tới đình để cúng thần linh.

Dân làng dự tiệc khao, công nhận quyền nhất chánh chi tổng của đương sự, và dân làng cũng lấy làm hãnh diện vì có người làng được làm đàn anh trong hàng tổng.

Việc bầu cử, cả Chánh, Phó tổng lẫn các chức dịch hàng xã, dưới thời Pháp thuộc có nhiều sự thay đổi, và người Pháp đã dần đi tới sự chỉ định để cố đặt các tay sai của mình vào các Chức vụ quan trọng cai trị từ hàng xã trở lên.

- [1]. Phan Kế Bính. - Việt Nam Phong Tục.
- [2]. Phan Kế Bính. - Việt Nam Phong Tục.
- [3]. Phan Kế Bính. - Việt Nam Phong Tục.
- [4]. Không phải khoa mục và âm sinh, giám sinh xuất thân. (Chú thích của Đào Duy Anh).
- [5]. Phan Kế Bính. - Việt Nam phong Tục
- [6]. Phan Kế Bính. - Việt Nam Phong Tục.
- [7]. Phan Kế Bính. - Việt Nam Phong Tục.
- [8]. Phan Kế Bính. - Việt Nam Phong Tục.

Các sinh hoạt cộng đồng khác

Trên đây là mấy sinh hoạt cộng đồng đáng kể của dân làng, nhưng ngoài những sinh hoạt trên còn nhiều sinh hoạt khác, cũng rất quan trọng đối với dân làng, như việc hộ đê làng trong vụ nước, việc cử phu phen tham gia các công việc hàng tổng hàng huyện, việc bỏ bán sưu thuế, việc tương tế, việc tế tự, và các việc lễ lạc khác như cầu mát, kỳ an v.v...

Tóm lại, sống ở làng, dân làng tuy có sinh kế riêng, nhưng vẫn có những sinh hoạt chung trên nhiều bình diện mà đã là người dân không thể không tham gia được. Chính những sinh hoạt chung này đã tạo cơ hội để dân làng đoàn kết chặt chẽ với nhau hơn, để thương yêu làng nước hơn và do đó cuộc sống hòa đồng đã gây được niềm thông cảm giữa mọi tầng lớp trong dân xã, đã củng cố lệ làng, đã bảo toàn thuần phong mỹ tục, đã giữ vững đạo đức, đã duy trì lễ nghi và nhất là dân làng đã cùng lo tới việc làng. Làng mạnh là nhờ dân, và dân có an cư lạc nghiệp cũng là nhờ làng.

Trồng dâu chăn tằm

Nếu chúng ta có dịp xuôi theo dòng nước trên các con sông miền Bắc, từ sông Đuống sông Cầu, từ sông Nhuệ đến sông Thương, chúng ta sẽ phải chú ý tới những ruộng dâu ở hai bên bờ ven sông. Nếu phong cảnh hai bên bờ của một dòng sông được thay đổi bởi núi cao rừng rậm ở miền thượng du thì khi dòng sông chảy tới trung du, ăn về đồng bằng những cánh núi rừng cao rậm đã được thay thế bằng những ruộng ngô, ruộng đậu, và nhất là ruộng dâu. Ruộng dâu có nhiều về mạn trung du hơn. Có lẽ đất nửa núi nửa sông ở mạn này hợp với cây dâu, và khí hậu ở nơi này cũng thuận tiện với nghề tằm tang nhiều!

Nông tang là hai nghề cốt cán của những xứ nông nghiệp nhất là những xứ kém mơi mang về kỹ nghệ như nước ta. Người dân quê Việt Nam, trăm người như một, đã thạo nghề nông họ biết cả nghề tằm tang nữa.

Sách có câu “Tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn”, thì người dân quê Việt Nam, nhất là ở Bắc Việt, khi đã lo đến đói, tất nhiên họ phải phòng tới rét. Bởi thế cho nên, muốn có ăn họ cấy lúa cấy ruộng, và muốn có mặc họ phải trồng dâu chăn tằm.

Trồng dâu chăn tằm liên quan rất nhiều tới đời sống hàng ngày của người dân, nên ruộng dâu và guồng tơ đối với họ cũng quý giá không kém đồng lúa và bạch thóc.

Người dân quê sống giữa ruộng dâu, cũng như sống bên ruộng lúa, cạnh lạch nước, trên đám đậu, nương khoai.

Nhà em ở dưới đám dâu, Thân trên đám đậu, đầu cầu ngó qua.

Ngó qua nhà trồng bên sông, Thấy con bìm bịp khăn hồng quay tơ.

Dâu trồng bằng cành. Người trồng dâu, đồn cành ở các cây dâu khác, dăm xuống đất, những cành đó nảy mầm, bén rễ rồi mọc cây.

Mỗi năm dâu phải đồn hai lần để chặt hết những cành già, thân cỗi, cho những mầm non mọc lên, nảy ra nhiều chồi lá. Lá dâu xanh um, trông mơn mớn như lụa nõn. Lá dâu hái để nuôi tằm lấy tơ.

Vườn dâu xanh ngắt, liên tiếp ở cạnh những bờ sông, đón tia nắng sớm, hứng ánh sương đêm, hút hơi ẩm bốc từ mặt sông khiến lá dâu thêm tốt, tằm ăn sẽ đượm tơ.

Du khách xuôi dòng sông chỉ thấy những ruộng dâu bát ngát, xanh xanh rồi lại xanh xanh: Giá có những buổi tiễn đưa, chắc người đi kẻ ở sẽ:

Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,

Chỉ xanh xanh những mấy ngàn dâu.

Ngàn dâu xanh biếc một màu,

Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai.

Bao nhiêu dâu xanh lá bấy nhiêu tiền bạc của người dân. Người trồng dâu mong lá dâu tốt cho tằm hơn tơ.

Thường thường hái dâu chăn tằm là công việc của phụ nữ. Chỉ phụ nữ mới có đức tính chịu khó nhẫn nại cần cù để theo dõi việc nuôi tằm, bận rộn vất vả hơn nuôi con mọn.

Người nuôi tằm tùy theo số tằm đang gây, đã ăn ngủ mấy lượt, phải đi dặm mua dâu từ trước. Họ đến từng chủ vườn dâu, đặt tiền mua lứa dâu sắp tới, và khi cần đến họ mới cất người đi hái dâu.

Trồng dâu ở ven bờ sông, nhưng người ta trồng cả trong vườn nữa. Một vườn dâu, một năm bán được nhiều lứa. Loạt lá dâu này hái đi, vài trồng sau, loạt lá dâu khác đã mọc lên, cũng xanh nõn rậm rạp như lứa trước.

Đi hái dâu, các cô thường rủ nhau vài ba người, như thế để vườn dâu nào đã hái thì hái cho xong

hắn, và công việc làm cho bạn bao giờ cũng nhanh chóng nhẹ nhàng hơn.

Vườn dâu xanh xanh, ánh nắng bình minh tía chói những hạt sương sớm lóng lánh như muôn ngàn hạt trai trên những lá dâu. Cơn gió nhẹ làm rung cành lá để bóng các cô hái dâu thấp thoáng hiện ra như những nàng tiên trong vườn. Má các cô ửng hồng dưới nắng mai, môi các cô thắm, mắt các cô trong. Chiếc khăn mỏ quạ để lộ khuôn mặt trái soan xinh xắn. Các cô cười có hai hàm răng đều như hạt lựu và đen nhánh như hạt na già. Tay các cô thoăn thoắt đưa những lá dâu. Cành dâu lay động theo ngón tay các cô hái lá. Mỗi khi các cô vít cành dâu cao, lại làm rung rinh cả bụi dâu, khiến những hạt sương rơi lả tả. Gió sớm như muôn vờn vài sợi tóc của các cô phơ phất ngoài nếp khăn. Những con bướm đậu trong đám lá khi thấy động bay vụt ra vòm lá lượn quanh khóm dâu trước khi đậu vào một cành khác. Vài con chim khuyên liú lo hót ở một bụi xa xa. Mây trời giăng hàng lững lờ. Tia nắng mặt trời tỏa từ thấp lên cao. Dòng sông bên cạnh vườn dâu chảy lững lờ. Vài con thuyền đung đỉnh trôi theo dòng nước.

Các cô ham với công việc. Mỗi lá dâu các cô hái đều là món ăn của tằm và mỗi con tằm sẽ nhả tơ kết kén, kéo kén dệt lụa các cô sẽ có những chiếc áo đẹp.

Em đi hái dâu,

Lá dâu xanh xanh

Nuôi tằm dệt áo dâng anh chờ ngày:

Trúc mai có đó có đây

Có tay Nguyệt Lão buộc dây tơ hồng.

Vừa hái dâu các cô vừa nghĩ đến công việc chăn tằm ươm tơ. Lá dâu xanh, tằm ăn dâu, tằm nhả kén vàng, kéo ra tơ nõn.

Các cô cùng trò chuyện, nào chuyện làm ăn, nào chuyện làng trên xã dưới nào lứa kén này được, lứa kén kia hỏng. Các cô làm quên mệt. Đôi bàn tay trắng muốt đưa đi trên đám dâu xanh. Hết nhánh dâu này, các cô hái sang cành dâu khác, hết khóm dâu này, các cô đi tới khóm dâu kia. Bao giờ cho lá dâu đầy giành đầy gió, các cô mới rủ nhau ra về.

Có khi các cô cùng nhau hát vài câu để quên mệt. Giọng các cô vút trên ngàn lá, văng vẳng xa đưa, lan trên dòng sông. Có những câu hát tâm tình, có những câu hát cổ tích, có những câu ca dao dịu dàng và cũng có những câu hát khôi hài ý nhị. Một cô hát lên, vài ba cô hát đáp, vườn dâu như trở nên linh hoạt hơn. Rồi có tiếng cười hồn nhiên xen vào vài câu chuyện vui vẻ.

Dâu hái về hoặc để nguyên cả lá cho tằm ăn, hoặc phải thái nhỏ từ khi tằm mới nở cho tới khi đã ngủ ba. Tằm có khi ăn khi ngủ. Lúc tằm nhỏ, phải cho ăn đầy bữa, và lá dâu phải thái thật nhỏ. Tằm lớn dần thì dâu thái bớt nhỏ đi, đến khi tằm ăn rồi tức là lúc tằm sắp chín, có thể cho tằm ăn cả lá dâu.

Nuôi tằm lúc tằm nhỏ tuy vất vả nhưng không phải chạy dâu, nhưng lúc tằm lớn, phải có sẵn dâu, không thể để tằm thiếu ăn được.

Một bát trứng tằm nở ra, lúc nhỏ chỉ đẻ trong một cái mẹt, rồi theo với sức lớn của tằm phải chuyển sang một chiếc nia, một chiếc nong rồi nhiều chiếc nong. Một nong tằm khi chín, kéo kén, số kén sẽ được nhiều nong:

Một nong tằm là năm nong kén,

Một nong kén là chín nén tơ. Công em trăm đợi nghìn chờ, Mà anh rút chỉ guồng tơ cho đành.

Nuôi tằm rất khó khăn, phải che nắng che gió, phải phòng nóng, phòng lạnh.

Trời đang tự nhiên, nếu chuyển gió tây, tằm sẽ bị hỏng. Có thể tằm mắc bệnh nghệ, nghĩa là toàn thân con tằm vàng như nghệ, hoặc mắc bệnh ung, nghĩa là thân con tằm mang những nước mà chết:

Lạy giời đừng chuyển gió tây,

Lứa tằm em đã đến ngày nhả tơ.

Tằm đã ăn rồi nghĩa là tằm đã sắp chín. Lúc này là lúc rất cần nhiều dâu cho tằm ăn. Mỗi lá dâu

lúc này là một sợi tơ. Thiêu ăn khi tầm kéo kén, thân kén sẽ mỏng ương kén sẽ thiệt tơ. Lúc này là lúc bao nhiêu vườn dâu đặt trước, người nhà phải chia nhau đi hái để đủ cho tầm ăn. Như vậy tầm mới đầy kén, và đượm tơ.

Phương ngôn có câu "Ăn như tầm ăn rồi" để chỉ sự ăn nhiều, ăn nhanh, ăn bồ bã, thật là đúng. Tầm cắn vào lá dâu rào rào. Lướt dâu vừa rút vào nong tầm, không mấy chốc đã hết, lại phải vớt luôn lướt dâu khác. Thân những con tầm trông óng ánh mọng những tơ. Người nuôi tầm đã phải vất vả, nhưng nhìn đến kết quả người ta càng chịu khó hơn.

Các cô chia lướt nhau đi hái dâu và săn sóc cho tầm ăn. Người nhà cũng phải ngưng công việc khác để giúp đỡ vào lo tầm lứa tầm.

Rồi đến lúc tầm chín. Loáng thoáng trong nong vài con tầm nhả tơ cuộn kén. Bây giờ là lúc phải cho tầm lên né.

Chiếc né tầm giống như một chiếc vĩ lớn bằng chiếc nong, đan bằng tre hoặc nứa. Ở các mắt chiếc vĩ lớn này, có ken rơm. Những con tầm chín được nhặt từ nong đặt lên trên né bám vào những cụm rơm để làm kén.

Cảnh bắt tầm chín đặt lên né trông rất hoạt động. Ở những chiếc nong tơ, tầm còn đang ăn, người ta chọn những con nào đã bắt đầu nhả tơ kéo kén, nhặt để trên né. Một dãy nong dài đầy tầm, lẫn lá dâu đặt ngay trên mặt đất. Vài cô thiếu nữ tiếp tục vớt dâu cho tầm ăn. Bà nội trợ và vài bà già nữa lựa tầm mang lên né. Lũ trẻ con chạy quanh, bì bô chỉ chỗ, như hình chúng chia vui với kết quả tốt đẹp của lứa tầm sẽ mang lợi cho gia đình.

Một dãy né treo theo xà nhà, chừng hai chục chiếc song song, khẽ lắc lư theo sự đụng chạm của người đặt tầm vào né. Những con tầm bám vào cụm rơm, cuộn tổ.

Đầu tiên là những chiếc kén vàng mờ mờ mọng mọng, còn để cho ta thấy rõ con tầm qua lướt tơ óng ánh. Rồi chiếc kén dày dần, hình con tầm không còn lờ mờ qua lướt tơ nữa. Những chiếc kén vàng ánh nằm bên nhau, phủ lên chiếc né. Thật là trông cây đến ngày ăn quả. Người ta sung sướng nhìn những ổ kén đậm tơ vàng.

Tầm đã lên né hết, mỗi con tầm đều đã cuộn kén. Người ta bắt đầu gỡ kén để vào nong. Người ta khe khẽ nhặt từng chiếc kén khỏi cụm rơm để xuống nong. Những chiếc kén dày tơ được nhặt trước, và những con tầm còn bám trên né tiếp tục nhả tơ kéo cho xong chiếc kén của mình.

Những nong kén dày, màu vàng óng ánh. Mùi tơ thơm thơm. Từng nong kén một, người ta xếp lên cũi tầm, thay cho những nong tầm không còn nữa. Mỗi nong kén là chín nén tơ và mỗi nén là một số tiền trả công khó nhọc cho gia đình chăn tầm.

Thường thường, trong những lứa tầm được, những con tầm được nhắc lên né đều kén kén nhả tơ hết họa hoằn mới phải một vài con tầm yếu không kéo tơ nổi, rơi xuống đất.

Một lứa tầm xong người ta như vừa xong một gánh nặng. Bao nhiêu là vất vả, bao nhiêu là sự săn sóc, bao nhiêu công trình. Nào thức đêm, nào dãi dầu mưa nắng để hái dâu.

Những nong kén đã xếp lên cũi tầm, lứa tầm mới thật là xong.

Từ nay người ta có thể nghỉ vài bữa để lấy sức và người nhà đã phải phục dịch khi tầm chín, nay có thể quay lại công việc của mình.

Số kén thu hoạch được, người ta có khi đem bán cả, và sau vài ngày nghỉ ngơi lại tiếp tục nuôi lứa tầm mới.

Mọi công việc hái dâu, thái dâu cho tầm ăn, lo tầm ngủ lại bắt đầu. Cũng có khi người ta chỉ bán một phần kén, người ta để lại một số để ươm tơ dệt lụa.

Kén cho vào nồi nước sôi, rút ra những sọc tơ gốc và sau đó cho vào guồng ương để quay lấy tơ nồn. Chỗ tơ gốc kéo ra, lại phải cho vào guồng tơ để guồng thành từ con tơ, tiện cho việc dệt lụa, nái, dũi hoặc sợi. Còn chỗ tơ nồn sẽ dệt ra lụa nồn.

Thường thường những người trồng dâu chăn tằm không tự ươm lấy tơ, chỉ những khi cần có áo quần mặc, họ mới đành lấy một số kén nhỏ để tự ươm kén kéo tơ.

Xưa kia, họ thường guồng tơ về ban đêm. Trong những lúc phụ nữ guồng tơ, thì các ông chồng đọc sách, ngâm thơ:

Sáng trắng, trái chiếu hai hàng,
cho anh đọc sách, cho nàng quay tơ.

Quay tơ phải giữ mối tơ,
Dù năm bảy mối vẫn chờ mối anh.

Thật là một cánh nên thơ. Chàng ngồi đọc sách, nghĩ tới ngày vồng anh đi trước, vồng nàng đi sau, trong khi nàng guồng tơ đều tay, sợi tơ theo đà tay cuốn lên chiếc guồng tre quay lạch xạch một nhịp đều hòa. Ngọn đèn le lói như soi tỏ sự cố gắng của đôi người. Chàng lo làm sao cho kinh sử lâu thông, một ngày kia danh chiếm bảng vàng, trước là bổ công đèn sách, sau là báo đền công sinh dưỡng của mẹ cha, và sau nữa là làm vinh dự cho người vợ cần cù, nuôi chồng ăn học mãi lo đêm lo ngày với chiếc guồng tơ, với nong tằm chín, với bao nhiêu sự vất vả nhọc nhằn. Nghĩ đến ngày vinh quy bái tổ, làng nước mừng, họ hàng khen, chàng càng cao giọng đọc sách.

Còn nàng cố công lo làm ăn, guồng tơ cho đều tay, dệt những tấm lụa nồn. Lụa sẽ may áo cho chồng, lụa sẽ đem bán để thêm tiền cho chồng kinh sử. Có phát nào nhàn, nàng lại lo việc thuê thửa may vá, như suốt từ thời con gái.

Gái thì giữ việc trong nhà,
Khi vào canh củi khi ra thêu thùa.

Trai thì đọc sách ngâm thơ,
Dùi mài kinh sử để chờ kíp khoa.

Mai sau nổi được nghiệp nhà Trước là đẹp mặt sau là ấm thân.

Cái thời xưa đã qua, nay không còn nữa. Không còn đâu chuyện:

Trai thì đi học đỗ ba khoa liền,

Khoa trước thì đỗ khôi nguyên.

Khoa sau tiến sĩ đỗ liền ba khoa.

Vinh quy bái tổ về nhà.

Ăn mừng hai họ đủ ba tháng chầy.

Hàng phủ, hàng huyện đông tây.

Rủ mừng quan trạng tới ngày hiển vinh.

Nhưng người dân quê Bắc Việt dù xưa hay nay, bản tính không bao giờ thay đổi.

Đàn ông thì ham học, phụ nữ thì ham làm. Nam nữ đều lo tới bổn phận của mình.

Những bản tính thuần chất Việt Nam mặc mọi cuộc biến thiên vẫn tồn tại với xứ sở. Người dân quê vẫn trồng dâu chăn tằm, guồng tơ dệt lụa, vẫn có mối tình thấm thiết với quê hương, cái mối tình nó đã làm cho dân tộc Việt được trường tồn bất diệt.

Lệ làng

Sơ lược

Ta có câu "Phép vua thua lệ làng", và các cụ lại hằng nói "Hương đảng, tiểu triều đình", vì mỗi làng đều như một nước nhỏ có những tục lệ riêng của mình mà phép vua cũng không vượt được, nhất là đối với những điều gì không liên quan tới quốc gia.

Chính vì vậy, nên thời xưa, thường nhậm đại chỉ dụ của nhà vua đối với các làng xã không chú trọng tới phần tổ chức, chỉ nhắc nhiều tới bốn phận của làng xã đối với quốc gia như ấn định thuế khóa, tuyển dụng binh lính, hoặc đôi khi tới những vấn đề liên quan tới một vài khía cạnh riêng như cải cách điền địa, tổ chức an ninh, kiểm soát tài nguyên của đất nước.

Ngoài ra, một sự điều hành trong làng đã có lệ làng. Đây là một điểm đặc biệt của làng xã Việt Nam. Làng xã không do pháp luật tổ chức, trái lại luật pháp chỉ công nhận là có làng với luật lệ riêng.

Hương ước

Tất cả những luật lệ riêng của làng xã đều bắt thành văn, và người làng hiểu với nhau như những sự giao ước, do đó luật lệ của làng được gọi là hương ước. Dưới thời Pháp thuộc để buộc dân các làng quê vào khuôn phép, người Pháp bắt buộc mỗi làng phải lập bản hương ước, có hội đồng kỳ mục ký vào, các quan tỉnh phê chuẩn và đệ trình tỉnh hiến người Pháp duyệt y.

Thực ra, cho tới thời Pháp thuộc, hương ước khẩu truyền của các làng chưa bao giờ được nghiên cứu kỹ lưỡng và hương ước mỗi làng không giống nhau. Những hương ước này được dân làng áp dụng cho nhiều vấn đề rất khác nhau và rất tạp nham, từ việc tổ chức trong làng đến phụ quyền, từ những vấn đề tư pháp tới đời tư của dân làng.

Những hương ước được tạo thành dường như căn cứ một phần theo lẽ phải tự nhiên, một phần theo nền nếp đạo đức của Nho học và một phần dựa vào các chỉ dụ của triều đình.

Đạo dụ của vua Lê Thánh Tôn
Sử gia Trần Trọng Kim trong cuốn Việt Nam sử lược có nhắc tới đạo dụ của vua Lê Thánh Tôn về việc sửa đổi phong tục các làng. Đạo dụ này gồm 24 điều đã là một đạo luật có giá trị chi phối tổ chức làng xã dưới thời bấy giờ.

Để bạn đọc tìm hiểu cặn kẽ về hương ước có sẵn tài liệu xin ghi lại dưới đây bản dịch Đạo dụ này đã in trong "Việt Nam Sử Lược":

- 1- Cha mẹ dạy con phải có phép tắc, trai gái đều có nghề nghiệp, không được rượu chè cờ bạc tập nghề hát xướng để bại phong tục.
- 2- Người gia trưởng tự mình phải giữ lễ phép để cho cả nhà bát chước, nếu con em làm càn thì bắt tội gia trưởng.
- 3- Vợ chồng cần kiệm làm ăn, ân nghĩa trọn vẹn, duy chỉ có khi nào người vợ phạm tội thất xuất thì mới được bỏ, chứ không được khiên ái, cầu dung làm hại tới phong trào.
- 4- Làm kẻ tử đệ nên yêu mến anh em, hòa thuận với hương đảng, phải lấy lễ nghĩa mà cư xử, nếu trái phép thì người tôn trưởng đánh đập dạy bảo, có tội to thì phải đem nộp quan để trừng trị.
- 5- Ở chốn hương đảng, tông tộc, có việc hoạn nạn thì phải giúp đỡ lẫn nhau; nếu ai có tiếng là người hạnh nghĩa tốt, thì các quan phủ huyện sở tại phải bẩm lên tòa Thừa, tòa Hiến, để tâu vua mà

tình biểu cho.

6- Đàn bà có lỗi mà cha mẹ và chồng đã trừng trị thì nên phải sửa mình đôi lỗi, không được tự tiện trốn đi, làm hư mất nét đàn bà.

7- Người đàn bà góa không được chứa những đứa trai trẻ ở trong nhà, nói dối là con nuôi để âm hành những việc gian dâm.

8- Người đàn bà góa chồng đối với các con vợ cả hoặc vợ lẽ nàng hầu, nên có lòng thương xót, không được mưu mô để chiếm đoạt gia tài làm của riêng mình.

9- Đàn bà góa chồng, chưa có con cái, phải ở nhà chồng để giữ đủ tang lễ, không được chuyển vận của cái mang về nhà mình.

10- Làm đàn bà thì phải theo chồng, không được cậy cha mẹ mình phú quý mà khinh nhà chồng, nếu không như thế thì bất tội đến cha mẹ.

11- Kẻ sĩ nên quý phẩm hạnh và giữ phép quan nếu cư xử xu nịnh những kẻ quyền quý để cậy thế làm càn thì phải cách bỏ đi không kể đến nữa.

12- Kẻ điển lại chỉ việc giữ sổ sách giấy má để làm việc quan, nếu làm những sự điên đảo án tù, thì quan trên sẽ xét ra trừng trị.

13- Quan dân đều phải hiểu lễ và chăm chỉ làm ruộng, cùng giúp đỡ lẫn nhau, khi đi làm việc quan không được trễ biếng, trốn tránh. Nếu ai có tiếng là người lương thiện thì các quan Phủ Huyện phải trình tòa Thừa tòa Hiến để tâu vua mà tình biểu cho.

14- Kẻ thương mãi phải tùy thời giá mà buôn bán với nhau không được thay đổi thung đầu, và tụ tập đồ đảng để đi trộm cướp, nếu phạm điều ấy thì tội rất nặng.

15- Việc hôn giá tế tự phải giữ lễ phép không được làm càn.

16- Chỗ dân gian có mở trường du hí hoặc cúng tế thì con trai, con gái đến xem, không được đứng lẫn lộn, để khỏi thói dâm.

17- Các hàng quán bên đường, có phụ nữ đi xa đến trọ, thì phải phòng giữ. Nếu để hà hiếp ô nhục người ta, việc phát giác ra, thì người phạm cùng với chủ nhà đều phải trị tội cả.

18- Phủ huyện phải lập bia ở các nơi ở tại để cấm con trai con gái không được cùng tắm một bên, để cho có phân biệt.

19- Các xã thôn phải chọn một vài người già cả đạo đức làm trưởng. Những ngày thông thả đem dân ra đình tuyên giảng những lời cáo dụ, để khiến dân bắt chước làm điều thiện thành ra mỹ tục.

20- Trong hạt phủ huyện có kẻ cường hào xâm chiếm điền thổ ức hiếp cô độc và xúi giục người ta kiện tụng, thì cho xã thôn cáo giác lên để quan xử trị, nếu mà tuần ẩn thì phải biếm bãi.

21- Các nhà vương, công đại thần dung túng những đứa tiểu nhân, đưa người khấn lễ, và để cho người nhà đi ức hiếp dân gian mà mua rẻ các đồ vật, thì cho dân được đầu cáo để trọng trị.

22- Những người làm quan Phủ Huyện mà biết khuyên bảo dân gian làm điều lễ nghĩa khiêm nhượng, có quan Thừa chính, Hiến sát xét thực, thì được cho vào hạng tốt, nếu ai không chăm dạy bảo dân thì cho là người không xứng chức.

23- Các huynh trưởng ở chốn xã thôn và phường biết dạy bảo con em trong làng cho nên được phong tục tốt, thì quan Phủ, Huyện phải bẩm tòa Thừa, tòa Hiến để tâu vua ban khen cho.

24- Các dân Mường, Mán ở ngoài bờ cõi, nên giữ lời di huấn, không được trái đạo luân thường, như cha, anh, chú, bác đã chết thì con em không được chiếm lấy những thê thiếp, nếu mà trái phép thì sẽ trị tội rất nặng.

Đạo dụ của vua Lê Thánh Tôn đã được các làng mạc căn cứ vào để giữ gìn phong tục trong dân gian, và một phần các hương ước chính là những điều ghi trong Đạo dụ này.

Gần hai trăm năm sau, vua Lê Huyền Tôn vào năm 1662 lại có chỉ dụ khác để sửa đổi phong tục trong dân chúng. Chỉ dụ của vua Lê Huyền Tôn cũng chỉ nhắc lại những điểm chính mà vua Lê Thánh

Tôn đã nói tới với một vài điều mới, sơ lược như sau:

"Dân làng phải tôn trọng lẫn nhau theo thứ vị tuổi tác, chỉ bảo cho nhau để giữ lấy sự công bằng chân thật và liêm sỉ. Người già phải rộng lượng với người trẻ, đừng cậy tuổi tác tỏ vẻ khinh bỉ kẻ ít tuổi hơn mình. Người trẻ phải kính trọng người già đừng ý thể giàu có coi người có tuổi không ra gì. Trong những ngày hội, những buổi tiệc làng, người trẻ phải kính cẩn nhường người có địa vị và già cả lựa chọn khẩu phần, không nên vì ly rượu miếng thịt mà gây xích mích, trái với tình tương thân tương ái giữa dân làng.

"Dân làng không được ỷ quyền cậy thế, dựa vào số anh em đông mà hạ uy tín của các xã trưởng, tự nhận quyền phán xét trong việc tranh tụng hà hiếp, kẻ cô quả. Nếu trong làng có những kẻ xấu ấy, xã trưởng thôn trưởng được quyền bắt giải quan để trị tội.

"Riêng các xã trưởng, nếu trong làng có sự tranh tụng, phải vô tư phân xét và hòa giải. Không được xui nguyên giục bị rồi lại tự nắm lấy việc phân xử. Cũng không được tự đặt ra những luật lệ riêng rồi dựa vào những luật lệ ấy mà chiếm đoạt tài sản khiến cho các nạn nhân phải bán nhà đất cho khánh kiệt cô lập họ không cho tham dự các buổi tập họp hội hè mà trái với phép nước.

"Nếu những sự kiện trên xảy ra, các đương nhân có quyền khiếu nại lên quan sở tại để truy tố can phạm và trị tội.

"Bầu cử xã trưởng, dân làng phải kén chọn trong các hàng danh giá, học thức, có khả năng, đủ niên kỷ, được sự tín nhiệm và quý mến của mọi người, không được vì tiền bạc hoặc tiệc tùng mà bầu lên những người không đủ tư cách hoặc tìm cách thành lập thôn, hộ riêng gieo rắc sự hiểu lầm và sự chia rẽ. Ai phạm tới luật này sẽ bị trừng phạt".

Ta thấy rằng trên đây cũng chỉ là những điều rất đại cương không mấy rõ ràng, do đó lệ làng vẫn luôn luôn chi phối mọi sinh hoạt trong làng.

Lệ làng do hương ước ấn định, và về mỗi vấn đề lại những tục lệ riêng. Thường những vấn đề chính mà hương ước làng nào cũng đề cập tới là những tục lệ về:

- bầu cử
- khoán ước
- tranh tụng
- tài chính
- tập lệ
- Bầu cử

Như đã trình bày tại chương "Tổ chức làng xã", làng xưa nay đều có một hội đồng, đây là hội đồng kỳ mục, hội đồng này từng được thay đổi danh xưng trải qua các thời kỳ lịch sử. Những nhân viên trong ban hội đồng do dân làng bầu lên theo lệ từng làng, nhưng thường căn cứ trên các tiêu chuẩn niên kỷ, kiến thức và tài chính.

Kén chọn theo niên kỷ, vì người có tuổi có nhiều kinh nghiệm, theo kiến thức vì đây là những người có học đã từng học qua Tứ thư Ngũ kinh, thấu nhập được sự hiểu biết và kinh nghiệm của tiền nhân, theo tài chính vì đây là một sự bảo đảm cho người nhận trách nhiệm lãnh đạo làng xã.

Thường ra, những nhân viên trong ban hội đồng là các hàng chức sắc đã nói trong chương "Dân làng".

Tại chôn đình trung, hàng chức sắc này, cũng như các nhân viên khác trong các hội đồng kỳ mục đều có chỗ dành riêng đã được ấn định rõ ràng bởi phép vua.

Khoán ước

Khoán ước là những điều dân làng ước hẹn với nhau và được đồng dân tôn trọng. Khoán ước đối với làng xã cũng như luật lệ đối với quốc gia.

Khoán ước chú trọng tới những việc nội bộ trong làng, còn những việc lớn đã có luật vua và phép

nước.

Khoán ước trong làng, tức như một điểm khuyến trừng của nhà nước, khuyến người làm lành, ngăn kẻ làm dữ, nhờ có khoán ước mà nên thuần phong mỹ tục.[1]

Trong khoán ước có thưởng có phạt. Khoán ước mỗi xã mỗi khác, nhưng về mặt đại cương thường có các điều sau đây:

Hộ tịch

Hộ tịch chi phối mọi việc về sinh, tử, giá thú.

Tại nhiều làng, sinh con ba ngày thì phải khai: Không khai thì phải phạt vạ, số tiền phạt vạ tùy theo từng làng[2]; các chức dịch hoặc nhân viên trong ban hội đồng kỳ mục, bị phạt gấp đôi dân làng. Về việc tử cũng vậy, cũng phải khai trong thời hạn lệ làng ấn định. Việc cưới xin, nếu không khai, phải phạt vạ số tiền gấp đôi tiền lệ phí ấn định. Không chồng mà chữa phạt vạ nặng, có khi từ 10 đến 30 quan tiền.

Thưởng

Những người có công với làng đều được thưởng: bắt được kẻ trộm, kẻ cướp, kẻ hung nghịch có tội. Tùy việc khó dễ và công to nhỏ, có thể được thưởng tiền hoặc thưởng chân khán chủ trương tuần, hoặc được chân nhiều, chân xã dự vào hàng quan viên hay miễn trừ tạp dịch.

Phạt

Người có lỗi với làng thì bị phạt vạ nặng nhẹ tùy theo tội: say rượu trong khi hương ẩm, nói càn xúc phạm tới bậc tôn trưởng, hành hung các người này, đánh nhau vỡ đầu, trộm cắp từ con gà, cái măng trở lên, hoặc có hành động gì bất kính với các nơi thờ tự, hoặc phạm tội để quan phải đòi tới dân làng. Và đặc biệt những nhà nào có con gái không chồng mà chữa đều bị phạt vạ.

Tùy lỗi nặng nhẹ, đương sự hoặc bị phạt hai ba quan tiền kẽm, hoặc phải nộp vạ gà lợn để Hội đồng làng sử dụng, hoặc tước ngôi thứ không cho dự chiếu hương ẩm. Những chức dịch bị lỗi nặng có thể bị làng truất bỏ cả chân chức dịch, không cho hưởng quyền lợi của hàng viên chức.

Chu tuất

Khi trong làng có cướp hoặc cháy, tuần đinh và dân làng trong khi đánh cướp hoặc chữa cháy chẳng may bị thương sẽ được làng cấp tiền điều dưỡng thuốc men, nếu bất hạnh qua đời, làng sẽ tổ chức long trọng lễ an táng và chu cấp cho vợ con. Có thể thưởng cho con cái chân nhiều chân xã, hoặc cho miễn phu phen tạp dịch.

Tinh biểu

Những người làm lợi cho dân làng, hoặc xuất của hoặc xuất lực trong các công cuộc công ích, làng nhờ ân nghĩa, sống được làng kính trọng, chết được làng khắc bia để đời đời ai ai cũng nhớ.

Cấm lệnh

Làng có những điều cấm, mọi người đều phải theo: Có khách lạ phải trình với lý dịch, không trình sẽ bị phạt.

Tụ họp đánh bạc, hoặc làm điều phạm phép vua luật nước hoặc tụ tập kẻ hung đồ đều bị cấm. Phạm những điều này, nhẹ, lý dịch bắt ra điểm giữ một vài giờ hoặc một ngày một đêm, nặng thì nộp quan trên định tội.

Trai gái giở trò dâm bợ bị bắt, phải phạt vạ.

*

* *

Đại để trên đây là mấy điều chính về khoán ước tại các xã. Có thể có những điều khác.

Tranh tụng

Dân làng họp nhau, chính ra là các bị chức sắc, như thành một pháp đình nhỏ để phân xử những việc tranh tụng không quan trọng và không cần phải đưa tới quan trên, cũng như để trừng phạt những

tội phạm vi cảnh ở trong làng.

Thời xưa quyền hạn về tư pháp của pháp đình làng xã có lẽ một thẩm quyền rộng rãi, nhưng dần dần triều đình thu hẹp quyền hạn này lại, và tới dưới triều Nguyễn, về hình sự, dân làng chỉ được phép xử những tội phạm vi cảnh phạt tiền, còn về dân sự đây chỉ là một cơ quan hòa giải. Các viên chức đối với dân làng phải dịu dàng khéo léo, khuyên bảo mọi người tránh sự kiện tụng, và muốn kiện tụng, việc gì cũng phải qua làng trước, nếu không sẽ bị phạt theo hương ước.

Ta có câu "Được kiện mười bốn quan năm, thua kiện mười lăm quan chẵn" để răn bảo những người muốn đưa nhau tới chôn tụng đình. Chính vì sự khuyên răn của các hương chức mà những sự kiện tụng trước đây rất ít xảy ra tại các làng quê, và người dân quê không ai ưa gì kẻ "xui nguyên giục bị" và chính những kẻ này nếu có, tục lệ cũng không dung.

"Bảo nhau làm phúc, không ai giục nhau đi kiện", câu tục ngữ trên đủ nói lên cái tâm lý của dân ta đối với các việc kiện tụng.

Tài chính

Dân quê phải đóng thuế cho nhà vua, nhưng ngoài ra còn phải đóng phần thuế làng, tức là phần phụ thu của thuế chính ngày nay.

Mỗi năm theo lệnh triều đình mỗi làng phải nộp một số tiền thuế được ấn định tùy theo số dân đình và điền thổ trong làng. Các hương chức phải lo thu đủ số thuế này. Còn về thuế làng mỗi làng tùy theo hoàn cảnh kinh tế của dân xã mà thêm, nhưng việc thu này, các hương chức cũng phải căn cứ theo tục lệ, không phải có quyền tự do muốn ấn định bao nhiêu cũng được. Thường số thu còn tùy theo từng người giàu nghèo, địa vị cao thấp trong làng xã, và cũng tùy nhu cầu hàng năm của dân làng. Những năm trong làng có việc cần thiết phải chi tiêu, thì ngoài tiền thu trong dịp thu thuế dân làng có thể bỏ thêm vào dân đình và điền thổ hoặc thu thuế bến đò, thuế chợ để lấy tiền đủ chi dùng cho việc làng, và đây chỉ là những việc cần thiết như đắp đê, sửa đường, sửa đình, chữa chùa làng v.v... Lại còn các tiền lệ phí khác nữa.

Theo tục lệ, làng thường thu các sắc thuế và lệ phí sau đây.

Thuế thân

Thuế thân là một thứ thuế đánh vào các dân đình khỏe mạnh từ 18 tuổi đến 60 tuổi, ngoại trừ những người tàn tật hoặc những người đã được miễn theo luật lệ. Đàn bà không phải chịu thuế này. Thuế này trước thời Pháp thuộc, tô thuế thay đổi tùy từng thời đại, nhưng đến thời Pháp thuộc cho đến năm 1937, mỗi suất thuế là 2\$50, không phân biệt giàu nghèo.[3] Thuế này nộp cho nhà nước, nhưng theo lệ làng, làng có thể thu thêm của mỗi suất một món tiền phụ thu cho quỹ làng. Tiền phụ thu này, có xã thu đồng đều, nhưng thường thì phân làm nhiều hạng, giàu nghèo đóng khác nhau.

Từ năm 1937, thuế thân được người Pháp ấn định lại, và những cùng đinh phải nộp mỗi năm 1\$00, những người giàu có phải nộp tới đa 250\$, cho quỹ nhà nước. Số phụ thu nộp cho làng được tính theo thuế chính, và do chính quyền ấn định, không cho dân được phép tự ý thu như trước.

Trên thực tế, sổ đình của mỗi làng không ghi đủ số dân đình nên vẫn có sự ẩn lậu, và sự ẩn lậu này, sở dĩ có vì dân làng cần thu đủ số thuế theo sổ đình để nộp cho nhà nước, nhưng có nhiều người dù chỉ là 2\$50 một năm cũng không có tiền nộp, và làng phải gánh phần của những người này. Sổ đình ẩn lậu để bù vào chỗ những người có tên trong sổ đình mà không tự đóng thuế nổi.

Thuế điền trạch

Đây là thuế đánh vào ruộng nương, vườn tược đất cát. Ngoài phần thuế phải nộp cho triều đình, mỗi mẫu đất, mỗi mẫu ruộng đều phải nộp thêm thuế cho làng, số thuế căn cứ theo hoa màu và nhà cửa đất trên các thửa đất, không kể chủ ruộng chủ đất giàu hay nghèo.

Về thuế ruộng tuy căn cứ theo hoa màu, nhưng cũng lại thay đổi theo hạng ruộng tốt xấu, mỗi mẫu ruộng một năm theo hương ước phải nộp cho làng một số thóc là bao nhiêu, số thóc này được tính

thành tiền theo thời giá, và mỗi làng sẽ thu thuế của chủ ruộng theo giá biểu này. Còn về các hoa màu khác, trong hương ước cũng ấn định số hoa màu phải nộp cho làng tùy theo loại ruộng màu và tùy theo loại hoa màu được trồng. Hoa màu cũng như thóc tính thành tiền theo thời giá, và các chủ vườn ruộng phải nộp thuế theo giá biểu đã tính.

Cũng có làng, các chủ ruộng đất không phải nộp tiền mà nộp thẳng thóc lúa và hoa màu. Làng thu số thóc lúa và hoa màu rồi đem bán, tiền xung quỹ làng.

Về nhà cửa, tức là thuế thổ trạch của nhà nước, các chủ nhà phải nộp một số thuế ấn định cho mỗi loại nhà ngói hoặc nhà tranh.

Tiền lệ phí

Làng nào cũng vậy, ngoài những món tiền trên, có những món tiền dân làng phải nộp gọi là tiền nộp lệ. Tiền nộp lệ có nhiều loại: lệ cheo, lệ tang, lệ khao vọng v.v...

Lệ cheo là lệ phải nộp khi trai gái thành hôn.

Lệ cưới xin phải nộp tiền lan nhai cho làng, tục gọi là nộp cheo. Người trong làng lấy nhau thì nộp độ một vài đồng bạc gọi là cheo nội; người ngoài lấy gái làng thì bao giờ cũng phải nộp nặng hơn, hoặc dăm sáu đồng, hoặc mười đồng, hoặc một vài chục tùy theo tục riêng từng làng gọi là cheo ngoại.

Có nơi không lấy tiền, bắt nộp bằng gạch bát tràng, hoặc nơi thì nộp mâm đồng bát sứ, tùy làng cần dùng thứ gì thì nộp thứ ấy, nhưng chiếu giá tiền thì sơ sắn như nhau.[4]

Đây là lệ cheo làng, có nhiều địa phương ngoài cheo làng, còn lệ cheo xóm, cheo bản tộc, cheo bản thôn v.v... Tiền lệ cheo xóm, cheo bản tộc, cheo bản thôn thường ít hơn tiền lệ cheo làng. Đối với việc hôn nhân lệ cheo công nhận sự phối hợp của đôi bên nam nữ. Chưa nộp cheo, làng chưa cấp phải cheo, việc cưới xin kể như chưa hoàn tất cũng như thời nay chưa làm giấy giá thú vậy. Ca dao có câu:

Có cưới mà chẳng có cheo,

Dẫu rằng có giết mười heo cũng thừa.

Lệ táng phải nộp mỗi khi có đám táng. Nhà nào có người chết phải trình làng để xin phép chôn. Có trình làng mới được phép động thổ đào huyệt. Phải nộp cho làng một món tiền, to nhỏ tùy theo lệ từng xã. Có nơi phân biệt tiền lệ táng phải nộp để được làm ma với tiền lệ động thổ để đào huyệt. Những người nghèo không làm ma chay đám tang to tát, không phải nộp tiền lệ táng, mà chỉ phải nộp tiền lệ động thổ. Đối với những người cùng đinh nghèo quá, không có tiền nộp, làng có thể cho miễn, nhưng vẫn phải trình làng trước khi an táng người chết. Những trường hợp người quá nghèo, có khi dân làng còn giúp đỡ tiền bạc trong việc tang.

Lệ khao vọng là lệ phải nộp khi lên ngôi thứ, khi nhận chức việc, khi ăn mừng thi đỗ v.v... Tóm lại, mỗi khi có việc vui mừng, các đương sự mở tiệc ăn khao thì phải nộp cho làng một món tiền gọi là tiền lệ vọng. Món tiền này to nhỏ tùy theo từng xã và cũng tùy theo từng việc khao vọng. Thí dụ như một người đến tuổi lên lão theo lệ làng phải nộp món tiền, khi ra chôn đình trung mới được ngói vào chỗ dành cho bậc lão lại thí dụ như một người nhận một chức việc trong ban hội đồng làng, cũng phải nộp cho làng một món tiền lệ mới được công nhận, và như vậy ở chôn hương ẩm mới được ngói vào chỗ dành cho hàng chức việc. Những người đi thi đỗ được thưởng phẩm hàm cũng vậy, muốn được làng công nhận cũng phải nộp tiền lệ vọng.

Phải nộp lệ vọng rồi mới được làm lễ khao. Vọng là bắt buộc theo tục lệ của làng, còn khao tuy cũng theo tục lệ nhưng đây là tùy các đương sự. Những người túng bấn có thể chỉ nộp lệ vọng mà không cần khao, nhưng vì vấn đề sĩ diện nên những ai đã nộp lệ vọng là có ăn khao. Việc ăn khao có thể linh đình cỗ bàn mời làng nước hoặc làm đơn giản mời một số bạn bè với một số các hàng chức sắc trong làng. Và khi ăn khao, ngoài tiền vọng đã nộp, còn có các món lệ phí khác phải nộp nếu hương ước bắt buộc như lệ phí đốt pháo, lệ phí mổ gia súc, lệ phí mượn đồ thờ của làng để rước văn, rước sắc v.v...

Thuế chợ, thuế bến đò

Những làng có chợ có thể thu thuế chợ, hoặc tính vào chỗ ngồi của những người bán hàng, hoặc tính vào các hàng hóa và gia súc bày bán tại chợ.

Tiền thuế này, hoặc ban hội đồng cử người thu lấy, hoặc cho đấu thầu. Từ hồi Pháp thuộc tới nay, lối đấu thầu được thông dụng hơn. Theo các tục lệ xưa, chỉ những người làng mới được trưng thầu thuế chợ, nhưng ngày nay, tục lệ đã thay đổi, và người nào chịu nộp thuế trưng thu nhiều có lợi cho quỹ làng là được đứng trưng thầu.

Những làng ở bên cạnh sông, có khi lại thu thuế bến đò của các thuyền bè tới đậu, hoặc thu thuế của các lái đò chở khách sang ngang.

Cũng như thuế chợ, thuế bến đò cũng thường được cho đấu thầu. Trong việc đấu thầu, lẽ tất nhiên chủ thầu thường tìm cách bóc lột những người phải nộp thuế và hay có sự lạm thu, và việc lạm thu này đã gây ra nhiều sự kêu ca của dân chúng, nếu không có sự kiểm soát kỹ lưỡng của hội đồng làng.

Các lệ phí khác

Đây là tất cả lệ phí vặt vặt khác, ấn định tùy theo từng địa phương, làng này làng khác không giống nhau, có làng lấy những lệ phí này lại không lấy những lệ phí khác hoặc trái lại.

Ta có thể kể lệ phí về sát sinh mà mỗi người phải nộp khi mổ thịt một gia súc, lệ phí về đốt pháo, đánh trống đánh chiêng trong những việc vui mừng hay tang ma, lệ phí khi xin phép lợp nhà, lát sân gạch v.v...

Có làng, mỗi khi dân làng đào ao, đào giếng đều phải nộp cho làng một món tiền lệ phí, không thể phải sửa lễ ra đình để khấn xin đức Thành hoàng cho phép động thổ.

Đại khái những lệ phí vặt vặt trên thường được thu tại nhiều xã nhưng cũng còn nhiều lệ phí khác nữa, và những lệ phí này tùy theo từng xã, như những xã ở ven rừng có thể thu của dân làng vào rừng đốn gỗ một món lệ phí cho một loại cây nào, hoặc những làng có đầm lớn hồ rộng thu của những người đánh cá một món lệ phí.

Tiền bán nhiều, bán xã, bán hậu v.v... .

Nói đến nền tài chính của một xã, không thể bỏ qua những món tiền bán nhiều, bán xã, bán hậu v.v...

Chân nhiều, chân xã, làng thường chỉ cấp cho những người có ân nghĩa với làng, và khi đã là nhiều, là xã thì được dự hàng quan viên và được miễn các điều phu phen tạp dịch.

Nhiều làng, vì cần tiền để sung vào công quỹ làm việc công ích, thường hàng năm hoặc ba bốn năm bán một số các chân nhiều chân xã để những người giàu có trong làng bỏ tiền ra mua cho mình hoặc cho con cái. Số tiền ấn định cho mỗi chân nhiều chân xã tùy theo từng làng, nhưng thường là những số tiền lớn đủ dùng cho một việc công ích đáng kể.

Và tiền bán hậu cũng là những món tiền lớn. Mua hậu của dân làng, tức là nộp cho làng một món tiền để sau này khi mình chết, làng sẽ cúng giỗ. Những người không con kế tự để lo việc hương hỏa thường mua hậu làng. Nhiều người con gái, bố mẹ không có con trai, không người cúng giỗ, bỏ tiền ra mua hậu để làng cúng bố mẹ.

Nhiều nơi, những người giàu không con có nhiều ruộng nương thay vì mua hậu, cúng cho làng một số ruộng, số ruộng này làng sẽ sử dụng và hàng năm hoa màu thuộc về làng.

Làng nhận số ruộng này, khi người cúng ruộng qua đời, làng sẽ cúng giỗ. Ruộng này gọi là ruộng hậu. Ruộng hậu được giao cho dân làng canh tác, người canh tác hàng năm nộp cho làng một món tiền hoặc một số thóc như tá điền nộp cho chủ điền, làng sẽ trích một số tiền để làm giỗ cho người đã cúng ruộng cho làng.

Việc cúng giỗ những người mua hậu hoặc cúng ruộng như trên gọi là giỗ hậu.

Ngoài các khoản bán nhiều, bán xã, bán hậu, nhiều làng còn bán thủ từ, bán đăng cai v.v...

Các khoản chi

Từ trên mới nói tới các khoản thu của làng, nhưng có thu thì phải có chi, và những việc chi phải hợp với tục lệ mỗi làng.

Có thể kể các việc chi như sau:

Chi về tế tự

Chi về tiệc làng

Chi về sửa sang nơi thờ tự và mua sắm đồ thờ

Chi về khai báo

Chi về nuôi lính, nuôi tuần và phụ cấp cho lý trưởng

Chi về cứu tế.

Trên đây là những việc chính cần phải chi, nhưng ngoài những món chi trên, cũng còn nhiều món chi linh tinh khác nữa.

Chi về tế tự

Chi về tế tự gồm những món chi thường xuyên hàng ngày và những món chi về hội hè đình đám. Chi tế tự thường xuyên, đó là tiền hương đăng, trầu quả hàng ngày tại các nơi thờ tự trong làng, còn tiền chi tiêu về hội hè đình đám là tiền bỏ ra để làng tổ chức vào đám hàng năm. Món chi hội hè này tùy theo từng năm nào làng mở hội to, vào đám linh đình thì khoản chi nhiều hơn những năm khác.

Chi về tiệc làng

Chi về tiệc làng tức là tiền chi vào những ngày giỗ hậu và sóc vọng, hoặc trong những dịp xuân tế, thu tế làng sửa lễ tế thần cúng hậu xong, dân làng thừa hưởng lộc thánh. Mỗi khi dân làng ăn uống, món chi đều chiếu theo tục lệ mà tiệc từng to nhỏ, và cũng tùy từng làng. Thí dụ như giỗ hậu, làng có xôi gà trầu rượu cúng giỗ, người mua hậu lại có lễ cúng đức Thành hoàng và Thổ thần của làng. Lại tỷ như năm được mùa, lúc vào đám lớn có cúng tam sinh, tiền chi phí tất nhiên phải nhiều. Những khi sóc vọng thường chỉ có vàng hương trầu rượu và trái cây hoặc vài đĩa xôi, con gà. Đồ lễ này cúng xong, chia phần cho các quan viên thụ lộc ngay tại đình.

Chi về sửa sang nơi thờ tự và mua sắm đồ thờ

Khoản chi về sửa sang nơi thờ tự và mua sắm đồ thờ là một khoản chi được dân làng hết sức lưu ý. Những nơi thờ tự là đình, đền, miếu và cả chùa làng nữa.

Những nơi này khi bị hư đột, nứt lở v.v... dân làng phải lo chữa ngay, để hư hỏng mang tội bất kính với Thần linh.

Phải kể thêm các nơi công quán, điểm sở, khi bị hư hỏng cũng cần sửa chữa, và thuộc vào các khoản chi này. Tóm lại đây là khoản chi về tu tạo cho những công ốc, công sở của làng, mà phần chính là những nơi thờ tự.

Về những đồ thờ phải sắm, gồm các đồ thờ tại đình đền như kiệu thần, đồ bát bửu, đồ lộ bộ. Các đồ thờ này làng sắm một lần thường dùng được nhiều năm mới hư hỏng, và khi hư hỏng dân làng cũng sửa chữa, dân làng chỉ sắm đồ mới khi cần thiết.

Đồ thờ phải kể cả những hoành phi câu đối của các nơi thờ tự, bình hương đài nến v.v... trên các bàn thờ, nhưng các tự khi này cũng ít khi phải mua sắm. Thường chỉ cờ quạt, tàn, tán, lọng và các nhạc khí như trống chiêng là dễ bị hư hỏng và mỗi khi hư hỏng không thể không sắm đồ mới được.

Chi về khai báo

Chi về khai báo tức những việc chi khi làng cần khai báo gì với quan trên. Trong việc khai báo này, như làng xin phép mở hội, làng xin phép sửa chữa, đình đền làng xin phép mở chợ v.v... thường phải nộp một số lệ phí ấn định bởi luật lệ quốc gia.

Cũng kể là chi phí về khai báo, tiền chi tiêu vãng phản của các chức việc khi đi trình báo quan trên về những việc trong làng, những việc khai báo trên hoặc những việc khác, như trong làng có cướp

bóc, có dịch trâu bò hoặc có bệnh thời khí v.v...

Mỗi khoản chi phí về khai báo, ngoại trừ những món tiền ấn định bởi luật lệ quốc gia, đều do lệ làng ấn định. Một viên lý trưởng đi lên quan tiền chi phí vãng phản khác với món tiền này khi đó chỉ là một người dân phải lên quan vì việc làng.

Chi về nuôi lính, nuôi tuần và phụ cấp cho lý trưởng

Đây là những món tiền dân làng chi tiêu khi có lính tráng của quan về làng, hoặc để mang một tờ sức, hoặc để bảo vệ làng trong một thời gian nào. Lính tráng của quan tuy có lương nhưng khi tới làng vì đường xá xa xôi thường được dân làng mời dùng bữa, và tiền chi tiêu này do làng đài thọ.

Còn gọi là nuôi lính, khi nhà nước bắt lính, dân làng cử một số người xung quân ngũ, trong khi chờ đợi lên quan, những người này ở tại công quán của làng, và làng phải đài thọ sự ăn uống của họ. Trong khi những người bị làng cử đi lính thì vợ con ở nhà được làng chu cấp hoặc bằng tiền hoặc bằng ruộng để lấy hoa màu.

Ngoài tiền nuôi lính, làng lại phải chi tiền lương tuần phiên, trả tiền phụ cấp cho Lý trưởng. Lý trưởng được phụ cấp, vì Lý trưởng là nhân viên thừa hành của ban Hội đồng làng, phải chịu trách nhiệm về các việc trong làng. Có làng trả lương tuần phiên và phụ cấp lý trưởng bằng cách cấp cho ruộng công để lấy hoa lợi.

Chi về cứu tế

Trong làng thường có những người bệnh tật không có sinh kế, lại có những người vì việc làng mà mang tật nguyên. Đối với những người này, làng trích quỹ giúp đỡ.

Hoặc trong làng có tai nạn như đổ nhà, đổ tường làng cũng giúp đỡ các nạn nhân nghèo khó.

Hoặc trong làng có cướp bóc, có người hết lòng đánh cướp bị bỏ mạng, cũng như khi nước lên có người vì cứu đê mà bỏ mạng, những người này được làng lo ma chay, và chu cấp cho vợ con.

Có nhiều làng lại dành cả tiền để giúp đỡ học trò nghèo nhưng học giỏi. Ngày xưa mỗi khoa thi, những sĩ tử đi thi phải tốn kém vì tiền lộ phí. Đối với những người quá túng bấn mà được tiếng là học giỏi, không lo nổi món tiền lộ phí, làng cũng giúp, nếu người này thi đỗ, làng được tiếng với các xã lân cận.

Kể cả về cứu trợ, làng còn chi nhiều món khác như tiền giúp đỡ tống táng những kẻ nghèo không con cái, tiền giúp đỡ các cô nhi quả phụ v.v...

*

**

Dân làng có thu có chi, nhưng xưa kia không mấy nơi ai sổ chi thu đồng niên. Khi nào có việc tu tạo to tát thì mới có sổ, đóng độ vài chục tờ giấy bản, biên những số tiền mua bán vật liệu hoặc chi phí sự gì, và các món nhập khoản. Đến lúc hoàn thành thì dân làng chiếu sổ hội tính một lượt, thừa thì để lại gửi một người giữ tiền, thiếu thì bổ thêm mà đóng với nhau, thế là xong việc, không cần gì đến sổ nữa. Còn như các việc tế tự thì lý trưởng, hoặc đăng cai hoặc phân thu phải thừa biện trước, chi tiêu những gì biên vào mảnh giấy, đợi dân làng họp đồng thì tính toán, bổ bán mà trả lại.[5]

Sau này, dưới thời Pháp thuộc, việc tài chính của các làng bắt đầu bị kiểm soát, và mỗi làng đều bắt buộc phải có sổ chi, thu, để tránh sự lạm thu cũng như những sự chi tiêu bừa bãi của Lý trưởng và của Hội đồng kỳ mục. Trên nguyên tắc thì như vậy, nhưng trên thực tế dân làng sống với nhau đã quen lệ từ xưa, có nhiều việc chi thu không hề được ghi vào sổ chi thu, nhất là những việc chi thu về lễ bái.

Lễ bái cốt ở sự thành tâm, do đó, nhiều khi trong sổ chi thu chỉ ghi một món tiền nhỏ, nhưng thực việc chi tiêu có thể lên gấp năm mười lần. Dân làng đã tự động đóng góp, có khi có sự kêu gọi của Hội đồng kỳ mục, có khi việc lễ bái cứ thực hiện rồi dân làng sẽ tự bảo nhau đóng góp.

Nhiều khi trong những sự bổ bán đóng góp, người dân trong làng phải gánh vác một phần có thể coi là nặng nề, nhưng họ không hề oán thán kêu ca, và họ vui lòng chịu phần làng đã bổ bán. Họ tin ở

sự phân chia hữu lý về trách nhiệm cũng như về quyền lợi của dân làng của Hội đồng làng. Nếu họ có thấy rằng họ phải gánh vác nhiều hơn các bậc đàn anh, họ vẫn cho đó là một điều hợp lý vì những người đã đóng góp về phần trách nhiệm nhiều, thì về phần tài chính họ gánh phần nhẹ hơn cũng chỉ là một sự công bằng. Về lễ bái, nhiều người còn đóng góp nhiều hơn phần bổ bản của làng. Ở đây, chính do sự thành tâm của họ đối với sự tế tự.

Có người sẽ bảo rằng nếu dân làng cứ chịu phần gánh vác mà không kiểm soát sự chi thu của các bậc đàn anh, tránh sao khỏi sự hà lạm? Không phải sự hà lạm là không có, nhưng xưa kia trước thời Pháp thuộc, khi căn bản đạo đức còn vững bền, các bậc đàn anh thường là những người xuất thân ở những nơi đạo đức, họ không nghĩ đến sự hà lạm. Và cả đến dân làng nữa, với nếp sống thuần phác, họ không bao giờ có ý nghi kỵ các bậc đàn anh, và cho rằng họ biết có sự hà lạm đi nữa, họ cũng chịu, và họ nghĩ rằng các đàn anh gánh vác việc dân việc làng, phải có quyền thụ hưởng ít nhiều quyền lợi vật chất. Kể từ thời Pháp thuộc, nền đạo đức suy giảm, những tay sai của người Pháp dần dần được đặt vào những địa vị lãnh đạo dân làng, sự hà lạm mới bành trướng và mới xâm phạm nhiều tới quyền lợi của người dân. Để kìm hãm một phần nào sự hà lạm này, sổ chi thu hàng xã được thiết lập với ngân sách xã.

Tập lệ

Đây là các lệ khác của dân làng ghi trong hương ước, nhưng không xếp được vào các mục trên.

Tuy gọi là tập lệ, nhưng có nhiều tục lệ rất quan trọng đối với đời sống người dân hàng xã.

Trong các tập lệ này, có thể kể tới những tục lệ về an ninh, cũng như các tục liên quan tới thuần phong mỹ tục của dân ta.

Về an ninh, hương ước có những điều cấm tụ tập những kẻ gian phi, cấm chứa gá cờ bạc, hoặc những điều bắt buộc phải khai báo khi có khách lạ tới ngủ đêm ở nhà.

Những tục lệ liên quan tới thuần phong mỹ tục có thể kể được những điều bắt buộc đàn ông trong làng phải lấy luận lý mà sửa mình, phải có nghề nghiệp làm ăn, không được du thủ du thực, còn đàn bà con gái không được trắng hoa ong bướm làm mất giá trị con người vì những trò trên bệch trong dâm.

Cũng có thể kể những điều cấm đoán và trừng phạt những kẻ gian phi v.v...

Tập lệ có rất nhiều ở các làng và cũng thay đổi tùy theo từng làng.

Một mẫu hương ước

Trong hoàn cảnh hiện tại, tìm lại một hương ước cổ xưa thực là một việc khó khăn, nhất vào ngày nay việc lưu trữ văn khố lại bị coi nhẹ, và những hồ sơ cũ từ thời tiền chiến, không mấy hồ sơ còn được bảo tồn.

Để bạn đọc có một ý niệm sơ lược về hương ước xin ghi lại dưới đây những đoạn trích lục trong tập hương ước của làng Đề Điều tỉnh Bắc Ninh (Hà Bắc) đã được Phan Kế Bính đăng trong Đông Dương Tạp chí năm 1914 khi khảo về Việt Nam phong tục:

Về mục kỷ niệm

Tiết thứ I Khắc bia

Trong dân làng, không cứ đàn ông đàn bà, kẻ quý người tiện, ai có ân nghĩa gì với dân, thì dân có bia kỷ niệm, lúc còn sống thì dân kính trọng, lúc mất rồi thì dân khắc tên vào bia để dân nhớ ân nghĩa mãi về sau.

Tiết thứ II Việc ân

Ân: Ai có ân đức với dân, như xuất của nhà ra lập trường học, cho trẻ con trong làng học chữ, học nghề hoặc cúng ruộng cho dân làm học điền, hay là xuất của làm việc công ích cho dân, cùng là học được nghề gì trọng về dạy dân cho có nghề nghiệp hoặc dân làng chẳng may gặp phải khi tai biến lưu ly mà xuất tài xuất lực, giúp đỡ cho dân lại hội lại làm ăn như cũ. Vậy các việc như thế là ân.

Tiết thứ III Việc nghĩa

Nghĩa: Dân làng thắng hoặc đêm hôm có cướp đến phá làng ăn cướp, dân ai có sức đánh cướp giữ làng, không may bị chết vì việc dân, vậy như thế là nghĩa.

Tiết thứ VI Sửa lễ

Cứ lệ mỗi năm một lần tháng Giêng vào ngày đình đám xong rồi, dân xuất tiền công sửa lễ, và cấm cò tàn, bài trí ở bia kỷ niệm cho tráng lệ như ngày đình đám, rồi đồng dân đọc bài văn kỷ niệm, để trước nữa là nhớ những người có ân nghĩa với dân, sau nữa là kinh khuyến lòng người trong chốn hương đảng.

Về mục tự trị

Tiết thứ III Đánh nhau

Phàm người trong dân xã, không cứ quý tiện, giàu nghèo, phải ăn ở với nhau cho tử tế hân hoi, trên kính dưới nhường. Hoặc ai có điều gì không nên không phải trình dân, để dân phải xử cho, chớ sinh tình ghen oán đánh chửi lẫn nhau, để cho người ta chê cười, thì cả đôi bên đều phải phạt.

Tiết thứ IV Thừa kiện

Người trong dân, hoặc ai có điều gì bất bình mà thừa kiện nhau, thì phải trình dân trước, chớ không được thiện tiện lên ngay quan. Hễ dân xử không xong thì mới được lên quan. Nếu ai không tuân thế thì phải nộp một đồng bạc[6] nộp vào công quỹ bản xã.

Tiết thứ VIII Đàn ông

Đàn ông con trai trong làng, không cứ con nhà quý tiện giàu sang, ai cũng phải lấy luân lý mà sửa mình, có nghề nghiệp mà làm ăn. Nếu người nào du thú du thực, không chịu làm ăn, bất nhân bất nghĩa, trái đạo làm người thì phải phạt truất ngôi hương ẩm.

Tiết thứ IX Đàn bà

Đàn bà con gái trong dân, người nào góa bụa hay chưa chồng, ai mà trắng hoa ong bướm, làm cho mất giá người đi, khán thủ tuần phiên bắt được thì phải phạt một đồng bạc. Người nào thất tiết hoang thai thì phải phạt như tiền nộp cheo. Bao giờ lấy chồng lại phải nộp tiền lan nhai[7] theo như dân khoán.

.....

Tiết thứ XII Trộm cắp

Trong hương ẩm, ngoài đồng tiền hoặc có kẻ gian phi trộm cắp của công dân hay của tư gia một tí gì thức khinh vật trọng như là tiền bạc, phục dụng, vật dụng và các giống súc vật, cùng là cây cối tre măng, thanh bông hoa quả, lúa má hoa màu v.v...

Những kẻ gian phi trộm cắp ấy bắt được quả tang hễ người trong dân thì phải phạt truất ngôi hương ẩm, người ngoài thì dân giải lên trình quan.

.....

Tiết thứ XIV Tụ tập

Trong dân nhà nào tụ tập những kẻ gian phi, gá chứa cò bạc hay làm điều phi pháp phạm cấm, mà khán thủ tuần phiên ần nặc không trình hương chính, lý trưởng thì khán thủ tuần phiên và các người làm điều phi pháp phạm cấm ấy đều có lỗi phải phạt

Tiết thứ XV Khách lạ

Trong dân làng nhà nào có khách lạ ở chơi cách đêm, thì phải trình cho khán thủ biết. Nếu không trình, hễ khán thủ tuần phiên đi tuần soát thấy thì nhà ấy phải phạt.

Người lạ ở cách đêm thực là người làm ăn lương thiện thì được, nếu du đảng thì không cho ở.

Về mục tuần phòng

.....

Tiết thứ III Thương, phạt

Dân làng hoặc đêm hôm có cướp đến phá làng ăn cướp, người nào can đảm đánh cướp bắt được

một tên, thì dân thưởng năm đồng bạc, nếu bắt được hai tên thì thưởng mười đồng, hễ nhiều thì cứ số năm đồng mà thưởng lên.

Người nào nhút nhát trốn chạy, bỏ chỗ mình giữ thì phải truất ngôi hương ẩm.

Tiết thứ IV Hậu đãi

Những khi cướp đến phá làng ăn cướp, người làng đánh cướp giữ dân. Người nào bị thương thì dân trông nom, điều dưỡng cho tới khi khỏi. Những tiền phí tổn dân chịu cho cả.

Người nào bị chết thì dân làm ma cho trọng thể như ba hạng trong dân khoán, và khắc tên vào bia kỷ niệm, đã nói ở trên tiết thứ hai về mục kỷ niệm, lại cấp cho vợ con 15 đồng bạc, và cho con hay cháu một chân nhiều nam, chung thân miễn trừ tạp dịch.

Trên đây là mấy điều trích lục trong quyền hương ước xã Đề Kiêu, rất tiếc hồi đó ông Phan Kế Bính không cho in toàn bản hương ước này để ngày nay chúng ta có đủ tài liệu nghiên cứu.

Chúng tôi đã có ý tìm kiếm nguyên bản hương ước của một xã nào về thời trước, nhưng chưa gặp may mắn tìm kiếm được, do đó trong khi chờ đợi chúng tôi xin chép lại những tiết mục trên của hương ước xã Đề Kiêu.

Đây chỉ là hương ước của một xã, và không phải hương ước xã nào cũng giống xã nào, mỗi xã đều có những tục lệ riêng, và những tục lệ này được ghi vào hương ước.

Nhiều xã trong mục thưởng phạt có nhắc đến công lao của những người tòng quân, những người chữa cháy, những người đắp đê cứu lụt, chứ không phải chỉ nói riêng đến những người đánh cướp như ở xã Đề Kiêu.

Qua bản trích lục hương ước trên ta nhận thấy rằng tuy đây là lệ làng, nhưng lệ làng vẫn căn cứ vào phép nước, và nếu phép vua có thua lệ làng, đó chỉ ở trong những phạm vi tục lệ đặc biệt nhất là về tế tự.

Xã thôn có tự trị của xã thôn, nhưng không phải vì sự tự trị này mà xã thôn những tuân phép nước.

Lệ làng nhằm vào sự bảo vệ an ninh cho làng, lo cho làng thịnh vượng và gìn giữ những thuần phong mỹ tục, và đó chính là những điều phép nước đã đề ra.

[1]. Phan Kế Bính. - Sách đã dẫn.

[2]. Tiền phạt xưa từ một quan trở lên.

[3]. Đồng tiền ngày xưa có giá. 2\$50 tương đương với 2.500\$ vào năm 1967.

[4]. Phan Kế Bính.- Tài liệu đã dẫn

[5]. Phan Kế Bính. - Tài liệu đã dẫn.

[6].Giá tiền năm 1914, khi ông Phan Kế Bính viết tập Việt Nam Phong Tục trong Đông Dương tạp chí.

[7].Tiền nộp cheo cho làng khi nhà trai đến nước dâu.

Dự phòng và tư cấp

Sơ lược

Người dân quê hay lam, hay làm nhưng vì nghiệp nông vất vả lại thêm gặp những năm mưa không thuận gió không hòa, mùa màng thu hoạch kém, nên tại nhiều làng thường xảy ra nạn đói kém.

Nghĩa sương

Để chống với nạn đói kém này, các làng xã đã dự phòng một kho lúa riêng, gọi là kho nghĩa sương và khi cần tới, đem lúa trong kho tư cấp cho người túng thiếu.

Nghĩa sương là kho chứa thóc của dân làng: Thóc này do dân làng góp vào và cũng chỉ được dùng cho dân làng. Những năm bị thiên tai, hạn hán hoặc lụt lội, mất mùa, dân làng khổ sở, lúa nghĩa sương được đem xuất ra chẩn cấp cho những người nghèo.

Kho nghĩa sương từ trước vẫn có, và năm Tự Đức thứ 18, nhà vua có chuẩn cho các thôn xã mỗi làng đặt một kho này, và giao cho người nào có đủ bảo đảm làm chủ thủ, chủ bộ hoặc còn gọi là sương chính để giữ kho, và cắt tuần phiên canh phòng.

Thóc nghĩa sương do dân làng nộp vào, và số thóc nộp được ấn định theo luật lệ.

Mỗi mùa, khi lúa chín gặt xong, đã được phơi khô quạt sạch, các chủ ruộng phải nộp vào kho nghĩa sương một phần bốn mươi số lúa của mình.

Tổng cộng tất cả số lúa do dân làng nộp được chia làm ba phần, hai phần nộp vào kho nghĩa sương, còn một phần đem phân chia cho các tuần phiên trong làng.

Dân làng phải nộp lúa vào kho nghĩa sương, số lúa nộp này coi như trả tiền công cho làng vì làng phải canh giữ đồng ruộng để mùa màng không bị gặt trộm và làng cũng đã gìn giữ an ninh cho các chủ ruộng. Hơn nữa dân làng phải có bốn phận đối với những người cùng túng, nộp lúa nghĩa sương để làng giúp đỡ họ.

Lúa nộp phải chia cho tuần phiên một phần ba vì chính tuần phiên vào những người chịu trách nhiệm về lúa thóc ở ngoài đồng. Số lúa tuần phiên được hưởng coi như tiền công của họ.

Nhiều nơi thay vì trả lúa cho tuần phiên, làng đã trả tiền và tất cả số lúa đem nộp vào kho nghĩa sương, như vậy kho lúa luôn luôn dư dật. Tuy nhiên không phải số lúa dự trữ trong kho không có giới hạn nào, thường mỗi làng chỉ dự trữ một số lúa tối đa là bao nhiêu, trên số tối đa này, dân làng sẽ đem bán lấy tiền gửi ngân hàng, hoặc kho bạc hàng tỉnh.

Tại nhiều nơi, dân làng nhờ các chủ có nhiều ruộng vào bậc phú hào cho kho nghĩa sương vay tiền hoặc vay thóc, người chủ thủ phải làm giấy biên nhận.

Tiền có thể đem mua thóc tích vào nghĩa sương lúc dân làng mới gặt xong cần tiền đem bán, và đến khi dân làng cần mua thóc vào những vụ giáp hạt, kho nghĩa sương lại bán thóc ra, thóc bán theo giá hạ hơn giá chợ, tiền lời thuộc kho nghĩa sương, như vậy kho nghĩa sương vừa sinh lời lại vừa giúp đỡ được dân làng: khi dân làng bán, kho mua theo giá chợ, dân làng không phải bán rẻ thóc; khi dân làng cần mua lại mua trở lại và không phải chịu giá đắt.

Số lúa bán ra có giới hạn, và bao giờ trong kho cũng phải có sẵn một số lúa dự trữ tối thiểu do điều ước nghĩa sương của làng ấn định, và số dự trữ này để dành chỉ cấp phát cho dân làng nghèo đói vào những năm mất mùa hoặc có dịch lệ.

Tiền vay của các nhà phú hào, kho nghĩa sương phải thanh toán sau ba năm. Thóc cũng vậy, sau ba năm phải trả lại cho các chủ ruộng số thóc vay, hoặc tiền thóc tính theo thời giá.

Các nhà phú hào, tiền dư của đề, tuy là cho kho nghĩa sương vay, nhưng chính thật là đã làm một việc nghĩa để giúp đỡ dân làng.

Thóc ở kho nghĩa sương, ngoài các số thóc của chủ ruộng, thóc vay của các nhà phú hào, còn là thóc do các ruộng công nộp vào.

Ở nhiều xã có lệ trích ra một phần mười tổng số ruộng công để làm ruộng nghĩa sương, thí dụ như làng có 100 mẫu ruộng công, 10 mẫu được dành làm ruộng nghĩa sương. Thóc lúa thuộc các ruộng nghĩa sương, khi gặt được đều đem nộp hết vào kho.

Ruộng nghĩa sương do cả làng chung lưng đấu sức cùng làm. Thường thì ban Hội đồng làng yêu cầu các chủ ruộng giúp đỡ mỗi người mấy công cày, mấy buổi trâu, mấy buổi làm cỏ hoặc cấy hoặc làm bất cứ các công việc gì khác thuộc về các thửa ruộng này. Cả đến tiền phân tro, các chủ ruộng cũng kẻ nhiều người ít giúp ruộng nghĩa sương.

Việc quản trị kho lúa nghĩa sương chủ thủ phải có sổ sách phân minh và phải tuân theo mọi tục lệ của làng cùng tất cả những điều gì ấn định trong điều ước nghĩa sương.

Sổ sách này ghi rõ số thóc của dân làng nộp, số thóc của ruộng công, số thóc mua vào khi dân làng bán và số thóc bán ra khi dân làng mua. Số tiền lời của mỗi vụ phải được liệt kê rành rẽ.

Mỗi năm dân làng tính sổ một lần để biết rõ số chi thu xuất nhập.

Thường thóc nghĩa sương chỉ dùng để nuôi binh lính, tư cấp cho kẻ nghèo đói.

Số chi thu xuất nhập này, Hội đồng làng phải hội tính và lập thành hai quyển sổ, đem trình quan tỉnh để lấy sự phê duyệt.

Phê duyệt xong, một quyển lưu lại tỉnh đường tức văn phòng của vị tỉnh hiên như Bố Chánh, Tuần Phủ, Tuần Vũ hoặc Tổng đốc tùy theo từng tỉnh. Quyển thứ hai, tỉnh đường trao trả cho dân làng để Hội đồng làng giữ hoặc giao cho chủ thủ.

Tỉnh đường luôn luôn theo dõi các kho nghĩa sương tại các xã để kiểm soát việc sử dụng và để ngăn chặn mọi sự gian lận có thể xảy ra được.

Những năm mất mùa, muốn xuất lúa nghĩa sương để lo việc cứu trợ những người nghèo túng, hoặc cho các chủ ruộng vay làm mùa, dân làng phải trình cho tỉnh đường rõ.

Thóc nghĩa sương của làng nào, dân làng ấy sử dụng, chỉ trợ cấp cho dân nghèo trong làng cũng như chỉ cho các chủ ruộng kém sung túc ở trong làng vay làm mùa.

Những chủ ruộng vay thóc nghĩa sương làm mùa hoặc phải chịu một số lãi rất nhẹ, hoặc được dân làng cho vay không lời.

Thóc nghĩa sương không ai được xâm phạm tới một cách bất chính, nếu có sự xâm phạm, người xâm phạm phải chịu lỗi và nếu người nào cố ý lấy thóc lúa nghĩa sương, dân làng có quyền cáo với quan trên để bắt hoàn lại. Nếu người lấy thóc không chịu hoàn lại, dân làng có quyền tịch sản để lấy cho đủ số thóc bị xâm phạm.

Kho nghĩa sương rất ích lợi đối với dân làng. Nhiều làng không có ruộng công, nhưng dân làng cũng cố lập ra kho nghĩa sương để có một số thóc dự trữ cứu trợ dân làng của những giúp các chủ ruộng có thóc làm mùa khi cần thiết. Bất cứ ai trong làng, đàn ông hoặc đàn bà giúp đỡ được bao nhiêu thóc lúa cho dân làng, dân làng đều chứa vào kho và đều có sổ sách phân minh. Dù không có ruộng công, nhưng khi dân làng quyết tâm gây dựng kho nghĩa sương những xã này cũng có đủ thóc lúa cần dùng, chẳng kém chi các xã khác.

Với kho nghĩa sương, tinh thần hòa đồng tương trợ của người dân quê Việt Nam càng được chứng tỏ. Nghĩa tương bảo, tương phù trì và giúp đỡ lẫn nhau trong những năm đói kém, cũng như những khi hoạn nạn, thật là những điều hay trong thuần phong mỹ tục của ta vậy.

Điều ước nghĩa sương

Nghĩa sương được lập nên, phải có những điều ước để bảo đảm việc quản trị, cũng như để ấn định lệ thu xuất. Điều ước nghĩa sương mỗi làng mỗi khác, sự khác biệt tùy theo xã giàu nghèo, nhưng những điểm chính về mục đích, về điều hành căn bản thì thường có sự tương tự như nhau tại các xã.

Trong Việt Nam Phong Tục, Phan Kế Bính tiên sinh có lục sao lại điều ước nghĩa sương của xã Đề Kiều tỉnh Bắc Ninh (Hà Bắc).

Xã Đề Kiều, nhất xã tứ thôn, gồm các thôn: Thượng Thôn, Hạ Thôn, Châu Mỹ, và Điện Tiên. Điều ước nghĩa sương của làng áp dụng chung cho cả bốn thôn này.

Đề bạn đọc tiện việc tra cứu, xin lục lại dưới đây bản điều ước nghĩa sương nói trên:

Điều thứ 1. Nghĩa sương của bản xã, chung cả bốn thôn: Thượng Thôn, Hạ Thôn, Châu Mỹ, Điện Tiên. Cứ chiếu điền bạ ra ai cấy cấy ruộng công hay ruộng tư trong bản xã, phải góp vào nghĩa sương mỗi sào một đấu thóc, mỗi mẫu mười đấu, mỗi năm thu một lần. (Đấu thì cứ cân trung bình một cân sáu lạng vào một đấu).

Thóc nghĩa sương chỉ dùng vào việc công nghĩa trong dân xã, như là năm mất mùa đói kém thì chẩn thả, khi dịch lệ mua thóc phát cho người nghèo. Bấy giờ tùy của với người nhiều ít mà chi độ, nhưng số thóc ở nghĩa sương ba phần phải lưu lại một phần để dành, trừ hai việc ấy ra, thời không được tiêu về việc khác.

Điều thứ 2. Đặt một người sương chính, bốn người thủ bạ và một người thủ quỹ để trông nom biên chép và giữ thóc nghĩa sương. Chức Sương chính phải chọn người công kiệm tùy dân xã, xem ai đáng thì bầu. Chức thủ bạ phải kén người cẩn thận, thì cả bốn thôn, mỗi thôn phải bầu một người, Chức thủ quỹ phải chọn người phân minh có vật lực.

Dân bầu sáu người chức dịch ấy để thay mặt dân xã coi việc nghĩa sương, thì cứ hai năm dân xã lại họp bầu lại một lần.

Điều thứ 3. Cứ vụ đông thu hoạch xong rồi, thì thu thóc nghĩa sương. Cả bốn thôn, ruộng thôn nào thì thôn ấy cứ chiếu điều bạ mà giao cho thủ bạ thu lấy thóc cứ đất nghĩa sương theo lệ mà thu, thu thiếu thì phải bồi, thu quá lệ thì có lỗi, được bao nhiêu thu vào sổ vào bản thôn cho minh bạch rồi giao thóc cho thủ quỹ giữ. Thủ quỹ nhận thóc thì phải biên vào sổ chính và ký biên nhận vào các sổ của các thôn người ta giao cho, để rồi sau đối sổ cho dễ tính toán.

Thóc nghĩa sương chỉ để thủ quỹ giữ đến bốn trăm thúng trở lại thôi (20 đấu vào một thúng), còn ngoài số ấy trở lên thời dân xã sẽ họp làm giấy, giao thủ quỹ bán thóc lấy bạc đem gửi ngân hàng, hay là kho tỉnh, bao giờ dân xã phải cần đến tiền, thời lại họp, làm giấy, giao thủ quỹ lĩnh bạc về để chi dụng.

Điều thứ 4. Khi nào phải chi tiêu về hai việc như đã nói trên điều thứ nhất, và những khoản tiêu vật như là mua sổ sách giấy bút, các đồ dùng khác, thuê người giúp đỡ, cùng là chi phí về những ngày dân xã họp, thì bốn người thủ bạ làm giấy, kể ra từng khoản cho minh bạch, lấy chữ ký sương chính, đem đến thủ quỹ lĩnh thóc mà chi dụng.

Thủ quỹ xem giấy xét thực, có đủ chữ ký bốn thủ bạ và sương chính, khai chi tiêu về việc nghĩa sương, thì mới được phát. Nếu mà sai thì thủ quỹ phải đền.

Còn như sương chính và bốn thủ bạ, nếu không phải chi tiêu về việc nghĩa sương mà mạo khai mạo ký thì phải đền, mà dân xã sẽ lại nghị phạt nữa.

Sáu người chức dịch chi được làm giấy phát thóc từ một tới 200 đấu mà thôi, ngoài số ấy trở lên thì phải có cả dân xã họp mới được. Những kỳ họp thì sương chính và thủ bạ phải có giấy thông báo dân xã trước mấy hôm, kể ra những việc gì sẽ bàn định, và họp vào ngày nào.

Điều thứ 5. Sổ thu và phát thóc nghĩa sương mỗi năm phải khám hai lần, bất kỳ lúc nào, dân xã bầu hai người đến khám hể thiếu số hay là mục nát thì thủ quỹ phải bồi và dân xã còn nghị phạt nữa.

Cứ mỗi năm một lần, dân xã họp để bàn định và tính số nghĩa sương hoặc khi có việc gì cần, thì sáu người chủ dịch phải thông báo để dân xã lại họp mà bàn định.

Lệ họp từ các cụ tới dân đình 18 tuổi đều được dự bàn, khi bàn định điều gì, phần nhiều người thuận thì được. Ai muốn bàn nói điều gì, cứ ngày dân xã họp thì đến mà bàn nói, nếu ngày ấy không đến thì sau không được nói lại.

Trong khi dân xã họp nghĩa sương, chỉ được bàn định việc nghĩa sương cho có ích lợi mà thôi, còn tịnh cấm không cho ai được nói về việc khác ăn uống rượu chè.

Bao giờ của nghĩa sương có thừa được nhiều, thì dân xã xem việc gì công ích, trình quan xin phép mà làm, để cho dân xã sẽ được công ích về sau.

Điều thứ 6. Công việc nghĩa sương hệ trọng và khó nhọc, cho nên dân xã phải bầu những ông công liêm tử tế làm việc giúp dân. Vậy mỗi năm một lần cứ đến Tết lớn, lấy thóc biếu những ông chức dịch như thế này:

Biếu ông sương chính 60 đấu, bốn ông thủ bạ và ông thủ quỹ, mỗi ông 40 đấu.

Ông thủ quỹ lúc thu phát phải cho công minh, không được thu đầy phát vơi, nếu mà có tai tiếng thì ông thủ quỹ có cữu.

Còn việc giữ thóc thường phải phơi phóng khó nhọc thiếu lại phải đền, nên phụ cấp ông thủ quỹ mỗi năm là bao nhiêu, để phụ vào chỗ hao hụt, nhưng hãy để bao giờ công việc làm đến, thì mới biết chừng sẽ định được.

Điều ước này viết ra làm 7 bản, một bản lưu tại tòa Công sứ, một bản lưu tại tòa Tổng đốc, một bản lưu tại phủ nha, còn bốn bản thì mỗi thôn giữ một bản làm bằng.

Bản điều ước nghĩa sương trên đây đã được cả dân xã Đề Kiêu ký kết, có lý trưởng áp triện và đã được sự duyệt y của các quan tỉnh Tổng đốc và Công sứ.

Bản điều ước này soạn thảo vào khoảng năm 1914, nghĩa là sau khi người Pháp đã cai trị nước Việt Nam ta hơn ba chục năm, nên trong có nói đến nhà ngân hàng và kho bạc hàng tỉnh. Xưa kia, thóc nghĩa sương, khi quá số dự trữ, được đem bán, tiền lưu tại quỹ làng, và không hề bao giờ xảy ra truyện thâm lạm, - tinh thần đại đức của dân tộc ta đã ngăn cản việc làm tội lỗi này, nhất là sự thâm lạm lại nhằm vào tiền sẽ dùng trong việc phúc đức, cứu trợ những người túng thiếu trong các trường hợp mất mùa và dịch lệ.

Bản điều ước trên, nêu ra như một bản mẫu, nhưng mỗi nơi có một tình thế riêng, bản điều ước sẽ tùy hoàn cảnh mỗi làng được thay đổi để hợp với dân làng và không trái với tục lệ trong làng.

Mục đích cốt yếu của nghĩa sương như trên đã trình bày, là những kho trữ súc, hoặc trích một phần lúa thuế, hoặc lấy lúa nghĩa quyên của tư nhân bỏ vào để đến thời cơ cần thì đem lúa ấy giúp cho dân nghèo.[1] Số lúa thu của các chủ ruộng tuy tính theo đấu nhưng thường vào khoảng một phần bốn mươi số thu hoạch.

Bởi vậy, trong điều ước nghĩa sương bao giờ cũng có nói rõ về số thóc sẽ được nộp vào cũng như cách sử dụng số thóc này.

Với kho nghĩa sương, dân làng quê vừa dự phòng lại vừa tư cấp dự phòng cho cả làng và tư cấp cho những người cùng túng.

[1]. Đào Duy Anh. - Sách đã dẫn.

Tự cấp

Qua kho nghĩa sương, ta thấy dân quê chú trọng rất nhiều tới vấn đề xã hội. Thực vậy, nền luân lý cổ truyền của ta lấy việc phúc đức làm trọng, mọi người ai cũng nghĩ tới sự làm lành và giúp đỡ người khác. Rất nhiều câu ca dao đã nói lên cái tinh thần tương thân tương trợ và đã khuyến khích

người ta trong các việc cứu tế:

Sương gì hơn sương làm lành,
Cho bao nhiêu của để dành bấy nhiêu.

*

Nhiều điều phủ lấy giá gương,
Người trong một nước phải thương nhau cùng.

*

Thấy ai đói rét thì thương,
Rét thương cho mặc, đói thường cho ăn.

*

Miếng khi đói, gói khi no.

*

Bầu ọi thương lấy bí cùng,
Tuy rằng khác giống nhưng chung một loài.

*

Với tinh thần tương thân tương trợ, các công cuộc xã hội của ta tại các làng quê xưa rất là thịnh, và cách tổ chức sự cứu trợ rất thích hợp với hoàn cảnh kinh tế và chính trị của đất nước ta.

Rất tiếc những công cuộc xã hội ấy, khi người Pháp cai trị nước ta, họ sợ những tổ chức cứu trợ và tương tế sẽ là những mầm mống dễ gây sự chống đối họ, họ đã làm cho dần dần tiêu tán đi hết. Và để thay thế những tổ chức cũ của ta, họ đã dùng các cơ quan xã hội Thiên Chúa giáo, trước là để giúp cho đạo mới này dễ dàng phát triển ngõ hầu họ lợi dụng tôn giáo cho chính trị, sau là để dễ bề kiểm soát và lấy sự cứu trợ làm một ân huệ đối với dân chúng.

Tất cả những cơ quan xã hội do người Pháp lập hoặc giúp Thiên Chúa giáo lập ra không đủ thay được những tổ chức của ta, phần nhiều xưa lấy thôn xã làm gốc, và do đó sự cứu trợ rất là phiến diện vì người Pháp trong việc cứu trợ chỉ lấy bề mặt, không tìm bề sâu, còn hội Truyền giáo Thiên chúa tuy đã mở được nhiều cơ sở để cứu giúp những trẻ con đau ốm trẻ con mồ côi, cùng những người giàu yếu tật nguyên, nhưng đây chỉ là một phần rất nhỏ, so với sự cứu giúp tất cả những người nghèo túng trong dân xã thôn quê thời trước.

Việc cứu giúp và tương trợ của ta xưa được thực hiện dưới nhiều hình thức, và dưới đây là sơ lược những hình thức thông thường tại khắp các nơi trên đất nước Việt Nam đã được áp dụng từ đời vua Gia Long trở về sau.

Nghĩa sương, tỉnh huyện. Kho nghĩa sương đã được trình bày ở trên, nhưng chỉ nói đến kho nghĩa sương tại các xã. Các tỉnh, các phủ huyện cũng có các kho nghĩa sương để cứu giúp dân nghèo trong những năm đói kém.

Bình chuẩn sương. Đây cũng là những kho lúa tương tự như kho nghĩa sương, mới được lập từ đời Tự Đức, nhưng thóc ở những kho này do nhà nước xuất tiền ra mua rồi đến những năm mùa màng kém, đem bán lại cho dân theo giá mua.

Dưỡng tế sở. Đây là những nơi lập ra để nuôi dưỡng giúp đỡ người cùng túng tật nguyên. Dưỡng tế sở cũng như những kho bình chuẩn sương được lập tại khắp nơi để có thể cung ứng được cho dân chúng ở khắp các làng xã.

Các tổng ký phải tìm những người cùng khổ tật nguyên đưa họ đến ở dưỡng tế sở để họ được nuôi nấng và săn sóc thuốc men.

Trên đây là mấy tổ chức cứu tế do nhà nước chủ trì, nhưng đáng kể hơn là những tổ chức cứu tế và tương tế tại các làng xã.

Công điền cứu trợ

Các làng dành một số công điền để giúp các cô nhi quả phụ gọi là cô nhi điền, quả phụ điền. Lại có trợ sưu điền để lấy hoa lợi giúp cho những kẻ nghèo khổ có tiền đóng sưu thuế. Nhiều làng cũng dành một số công điền lấy hoa lợi dùng để chẩn cấp cho những người bần cùng, hoặc cho những người nghèo túng vay mà không lấy lại.

Hội tương tế

Về phương diện cá nhân, dân xã có nhiều hội tương tế dưới nhiều hình thức. Các hội này còn được gọi là hội tư cấp.

Hội tư cấp chia ra làm nhiều cách.

Chơi họ (còn gọi là hụi). Mười mười hai người họp nhau chơi họ. Những người này góp tiền mỗi tháng để lần lượt cho một người lấy, như vậy người lấy có thể có được một số tiền lớn để làm vốn buôn bán. Thường có một người làm cái họ chịu trách nhiệm thu tiền của những người khác để giao cho người đến lượt lấy họ. Người được lấy họ hoặc là người gặp thăm trúng, hoặc là người chịu dành cho các người khác một số lời nhiều hơn cả.

Hội hiếu do nhiều người trong làng họp nhau để tương trợ nhau trong việc hiếu.

Những người này, mỗi năm một người làm chủ hội. Trong hội, ai có tứ thân phụ mẫu qua đời thì báo cho người chủ hội. Người chủ hội thông báo cho tất cả các hội viên để cùng đóng góp giúp tang chủ. Việc đóng góp hoặc bằng tiền hoặc bằng thóc gạo, số đóng góp của mỗi hội viên được ấn định trước từ khi lập hội. Cũng có nơi, các hội viên chơi hội bánh chưng bánh dày. Trong trường hợp này, các hội viên góp tiền hoặc gạo cho chủ hội, chủ hội phải lo đủ số bánh chưng bánh dày làm sẵn mang tới nhà tang chủ.

Hội viên các hội hiếu, ngoài tiền gạo hoặc bánh góp cho tang chủ, để tỏ lòng kính trọng bậc phụ mẫu các hội viên, hàng hội thường có tế. Các hội viên phải mặc tang phục để tế. Hôm đưa ma, các hội viên đều mặc áo trắng đi đưa.

Hội hỉ cũng do nhiều người trong làng tổ chức để khi một hội viên có việc hôn nhân hay vui mừng khác, trong hội cùng nhau góp tiền để giao cho đương sự hoặc để sắm lễ vật đi mừng.

Làm nhà, cưới vợ, gả chồng cho con, thi đỗ đều là những việc hỉ. Khao tuổi thọ, khao quan viên, mua được nhiều xã, được thưởng phẩm hàm v.v... cũng là những việc hỉ.

Cũng như hội hiếu, số tiền mỗi hội viên phải đóng bao nhiêu cũng phải theo lệ định trước. Hội cũng có một người chủ hội như hội hiếu. Người có việc hỉ đưa trầu tới người chủ hội. Người chủ hội thông báo cho các hội viên, ấn định ngày đi mừng để hội viên góp tiền.

Có nhiều khi hiếu, hỉ được nhập vào một hội, việc hiếu thì bất kỳ lúc nào, ai có tứ thân phụ mẫu mệnh chung đều lấy được ngay, còn việc hỉ thì thường có lệ ấn định mỗi năm chỉ có một số người được lấy, thí dụ bốn hoặc năm người chẳng hạn, như vậy chỉ có bốn hoặc năm người có việc trước, trình với hội trước thì được lấy những người có việc hỉ sau phải đợi tới năm sau. Việc hiếu thì không kể lần lượt, nhưng việc hỉ có khi kể lần lượt, mỗi người chỉ được lấy một lần, cho đến khi hết lượt hội viên mới được lấy trở lại.

Hội ăn Tết. Đây cũng là một số người góp tiền nhau chơi hội, đóng cho người chủ hội mỗi tháng một số tiền để đến Tết, người chủ hội gói bánh chưng, mua lợn, bò, đóng gạo, tùy theo từng hội, phân phát cho các hội viên. Đây cũng là một cách dự phòng của người dân quê.

Kết luận

Qua các điểm trên, ta thấy rằng, xưa kia dân quê rất biết lo xa, và chính sự lo xa này đã khiến cho con người lo đến việc phúc đức. Do đó dự phòng và tư cấp là những điều quan trọng trong sinh hoạt đồng quê vậy.

Tế tự

Sơ lược

Một sinh hoạt cộng đồng được toàn thể dân làng chú ý là việc tế tự, và với việc tế tự, dân làng càng có với nhau một mối liên lạc mật thiết, mật thiết vì tính chất thiêng liêng của sinh hoạt, mật thiết vì tín ngưỡng đồng nhất của dân làng.

Việc tế tự ở hương thôn biểu lộ qua việc thờ cúng Thành hoàng, thờ cúng Thổ địa, thờ Phật thờ đức Khổng Tử và thờ cả chư thần nữa.

Tôi đã có dịp trình bày những nghi thức và tục lệ về mọi sự thờ cúng trong cuốn "Tín ngưỡng Việt Nam", ở đây xin không nhắc tới nữa mà chỉ xin nói chung về tế tự một cách sơ lược để nêu lên tính chất quan trọng của sinh hoạt cộng đồng này đối với dân làng

Tục thờ thành hoàng

Thành hoàng là vị thần linh cai quản toàn thể thôn xã che chở cho dân làng, phù hộ cho dân làng được bình yên thịnh vượng.

Thành hoàng có thể là một vị thiên thần như Phù Đổng Thiên Vương, Chử Đồng Tử v.v... một vị thần danh sơn đại xuyên như Tản Viên Sơn Thần, Tô Lịch giang thần v.v.. hoặc là một vị nhân thần, lúc sinh thời có công lao với dân với nước, như Lý Thường Kiệt, Lê Phụng Hiểu, Trần Hưng Đạo, nên khi chết đi được nhân dân nhớ ơn phụng thờ.

Thành hoàng cũng có khi là những người đã có công lập ra làng xã như Hoàng Cao Khải được thờ ở ấp Thái Hà, hoặc những yêu thần, tà thần, những người chết gặp giờ lành nên dân làng thờ phụng.

Có làng thờ cả người sống làm Thành hoàng.

Các Thành hoàng thường được sắc vua phong, ngoại trừ các yêu thần, tà thần.

Theo tục lệ xưa, nhà vua phong các vị Thành hoàng làm Thượng, Trung hoặc Hạ đẳng thần tùy theo các vị thần có công trạng với nước với dân. Và các vị thần cũng có thể được nhắc từ thứ vị nọ lên thứ vị kia, Hạ đẳng thần có thể được phong làm Trung đẳng thần, và Trung đẳng thần có thể được phong làm Thượng đẳng thần nếu các vị này đã giúp đỡ được nhiều cho dân chúng. Việc thăng phong các vị thần căn cứ vào số tâu của xã về công trạng của vị thần, số tâu này, từng thời hạn một, các xã phải đệ về triều đình. Mỗi lần thăng phong triều đình đều có sắc gửi về xã, sắc này được cất trong hòm sắc thờ ở hậu cung đình.

Đối với dân làng, Thành hoàng là biểu hiện của lịch sử, phong tục đạo đức, pháp luật cùng hy vọng của cả làng, lại cũng là một thứ quyền uy siêu việt, một mối liên lạc vô hình, khiến cho hương thôn thành một đoàn thể có tổ chức và hệ thống chặt chẽ.[1]

Dân làng đối với Thành hoàng rất tôn kính và tin ở sự phù hộ của ngài. Làng không có Thành hoàng, làng bất an.

Một tác giả Pháp, khi khảo về Tín ngưỡng của ta đã viết:

Sự thờ phụng tổ tiên tượng trưng cho gia đình và việc nối dõi tổ tông, sự thờ phụng Thành hoàng tượng trưng cho làng xã và sự trường tồn của thôn ấp.[2]

Đúng vậy, sự thờ phụng Thành hoàng tượng trưng cho làng xã, và qua vị Thành hoàng của mỗi làng người ta có thể hiểu biết được đôi phần dân phong của xã này.

Một làng thờ một vị tà thần, thường có một đôi tục lệ không phù hợp với mọi sự tốt đẹp của đạo đức, dân làng dù nhiều ít gì cũng bị ảnh hưởng bởi những tục lệ này, dù cho các vị huynh thú có hết sức giữ gìn để mong hoàn toàn bảo tồn lấy thuần phong mỹ tục, trái lại một làng thờ một vị anh hùng của dân tộc, lẽ tất nhiên tấm gương tốt đẹp của vị anh hùng cũng được dân làng noi theo.

Thành hoàng còn được gọi là Phúc thần tức là vị thần ban phúc cho dân. Thường thì mỗi làng chỉ có một vị Thành hoàng nhưng cũng có làng thờ hai ba vị. Cũng nên nói thêm rằng. Thành hoàng có thể là nam thần hoặc nữ thần, như trường hợp các làng thờ Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Liễu Hạnh Công chúa v.v...

Đức Thành hoàng ngự tại đình, chứng kiến đời sống của dân xã, bảo vệ cho mọi người, phù hộ cho làng được thịnh vượng. Ngài thông cảm với nếp sống của dân chúng, cùng dân chúng ghi nhớ mọi kỷ niệm của làng xã. Từ đời này qua đời nọ, các thế hệ nối tiếp nhau ở trong làng, những thời gian trôi qua, hay hoặc dở, những con người chết đi, nhưng đức Thành hoàng vẫn trường tồn.

Ngài duy trì đất lề quê thói, ngài bảo tồn đạo đức. Những người hiền lương ngài thường phụ trợ, những kẻ gian ác bị ngài trừng phạt. Luật lệ của ngài là luật lệ của dân làng, những điều ngài cấm, dân làng kiêng kỵ.

Những kẻ phạm tới uy ngài, ăn ở trái phép thường có những hành động hại cho dân làng, bị ngài quở phạt phải có sợ tạ mới khỏi bị lỗi.

Các hương chức trong làng, mỗi khi muốn mở hội hoặc tổ chức việc gì đều phải có lễ cúng thần xin phép trước.

Có thể nói được rằng Thành hoàng chính là vị chỉ huy tối cao, không những riêng về phần thiêng liêng mà cả một phần về đời sống thực tế của dân làng nữa.

Dân xã được đoàn kết, nếp sống hòa đồng được bền chặt, chính vì sự thờ phụng ngài. Và sự đoàn kết hòa đồng này chính là cái sức mạnh về phần thực tế của ngài vậy.

Dân xã đối với Thành hoàng cũng kính cẩn như con cháu đối với tổ tiên.

Đình, nơi thờ phụng Thành hoàng

Thờ phụng tổ tiên, con cháu có nhà thờ, thì thờ phụng Thành hoàng dân làng cũng phải có nơi riêng, nơi riêng đây chính là đình làng.

Làng nào cũng có đình, có khi mỗi thôn lại có một ngôi đình riêng.

Đình là trung tâm sinh hoạt cộng đồng của xã, và những sinh hoạt này thực hiện dưới sự chứng kiến của đức Thành hoàng.

Đình dựng lên để thờ phụng Thành hoàng, nhưng đình cũng là nơi hội họp của dân làng để bàn việc làng, để giải quyết những vấn đề chung của hàng xã, và trong những vấn đề đó có việc thờ cúng Thành hoàng. Việc thờ cúng này thể hiện qua các cuộc lễ bái, tế tự, rước xách, cầu khẩn và tổ chức hội hè.

Đình là nơi thờ tự, bởi vậy kiến trúc đình phải phù hợp với việc thờ cúng, và đình lại là nơi thờ cúng của cả làng, nên trong việc kiến trúc, người ta phải chú ý tới sự hội họp của dân làng những khi có cúng lễ.

Để tỏ lòng tôn kính đức Thành hoàng, đình thường xây ở một nơi cách biệt dân chúng, nhưng phải tiện đường đi và ở nơi trung độ. Cách biệt dân chúng để tránh sự ồn ào, kinh động tới quỷ thần là một sự bất kính, nhưng phải tiện đường và ở nơi trung độ để dân chúng có thể đi tới dễ dàng trong những khi hội hè đình đám.

Chung quanh đình thường có vườn trồng nhiều cây cối cho sầm uất, nhất là các cây cổ thụ.

Đình thường làm theo một kiểu giống nhau. Hướng đình thường là hướng Nam, ngoại trừ những trường hợp vì lý do phong thủy, đình mới làm theo hướng khác.

Đình nào cũng gồm một số các lớp nhà phân chia làm nhà hậu cung, nhà tiền tế, tả gian, hữu gian

và nhà hành lang.

Đình thường làm theo chữ đình (T) ngược hoặc chữ công (). Khi đình làm theo kiểu chữ công thì nhà tiền tế rộng hơn hậu cung.

Cách xếp đặt các ngôi đình cũng giống nhau, tuy tại mỗi làng, sự rộng hẹp lớn bé có khác nhau. Nhiều làng có những ngôi đình thật lớn, rộng rãi đến năm bảy gian, tám chín gian, cột to tới hai người ôm. Tại các xã trù phú, đình thật là nguy nga, cột sơn son vẽ rồng, rui hoành chạm trổ sơn thiếp, hoành biển cửa võng rực rỡ trang hoàng.

Cửa đình ở đằng trước, thường là cửa lùa hay cửa xếp. Cửa chính đình ít khi mở, trừ những ngày có cúng lễ hoặc hội hè. Hai bên cửa chính có hai cửa nhỏ, luôn luôn mở trong những ngày thường để dân làng hoặc khách thập phương vào lễ thánh.

Hai bên tả hữu đình, có tường hoặc vách, mỗi bên vách thường có một cửa sổ nhưng không có cửa ra vào. Các cửa sổ đình thường hình tròn mặt nguyệt hay liên hoàn hay mang hình hoa lá mây trái.

Đình không có gác.

Trông ở ngoài, vì lòng đình rộng, mái đình như rất thấp, nhưng khi vào trong đình nhìn mới thấy cao.

Bốn đầu mái đình thường cong vút nhọn với những nét nhẹ nhàng thanh thoát, nhưng cũng lại rất cầu kỳ với sự chạm trổ hoa lá, mây hoặc chữ.

Các cụ bảo rằng, mái đình sở dĩ cong vút ở nơi đầu góc là để tránh ảnh hưởng xấu của những đường thẳng. Có khi những nóc đình được xây như một cành cây, hoặc cũng có khi chỉ như kiểu mái lều đóng cọc.

Mái đình thường lợp ngói, và ngói được lợp hai lượt, một là ở dưới gọi là ngói chiếu có trang trí sơn phết, và một lượt ở trên gọi là ngói phủ. Với hai lượt ngói, mái đình rất nặng, và sự kiện cốt để chống với cuồng phong thường xảy ra và đã từng cuốn theo cả những mái nhà lợp nhẹ.

Phải nói thêm rằng đình làm theo kiểu nhà sàn, suốt từ trong cho tới ngoài, duy nơi tiền tế, chỗ cử hành tế lễ, trước bàn thờ là không có sàn và ở liền ngay mặt đất. Có lẽ vì lý do cung kính, khi tế lễ các quan viên phải đứng dưới thấp nên nơi tiền tế này không làm sàn.

Tam quan đình, nhà hậu, nhà hành lang cũng không làm sàn.

Cách xếp đặt một ngôi đình

Như trên đã nói, đình chia làm nhiều lớp, và mỗi lớp có công dụng riêng.

Trong cùng là hậu cung, còn gọi là nội điện, đình trong hay đình thượng, nơi có bàn thờ đức Thành hoàng. Đây là chốn thâm nghiêm an phụng thần vị có thể là một thần tượng, nhưng thường thì là một chiếc long ngai hoặc một chiếc long y phủ lụa đỏ hoặc lụa vàng, thần tượng đội một chiếc quan mào, và chân đi đôi hia. Thần tượng ngồi trên ngai, hoặc trong trường hợp không có thần tượng thì chiếc quan mào và đôi hia cũng vẫn có, quan mào ở trên ngai và đôi hia ở phía dưới. Ngoài ra lại có bài vị của thần linh.

Trước thần vị là bàn thờ. Trên bàn thờ ngoài các đồ thờ, tam sự, ngũ sự hoặc thất sự bằng đồng, đài rượu quả trầu v.v...

Còn có hòm sắc đựng sắc phong, kinh sách và thần tích. Trước bàn thờ và một hương án, trên cũng có bình hương và các đồ thờ khác.

Hai bên bàn thờ và hương án là tả, hữu nội gian.

Giữa bàn thờ và tả, hữu nội gian, hai bên có hai hàng tự khí gồm cờ quạt, tàn lọng, đồ bát bửu, đồ lộ bộ, ngựa hồng, ngựa bạch hoặc voi.

Gần nơi cung cấm trong đình, thường hai bên có một biển một cờ, gọi là biển vía, cờ vía, để chúc tước của vị Thành hoàng.

Hậu cung thường đóng cửa trong ngày thường, cửa ngăn cách hậu cung với đình ngoài, chỉ mở khi

có cúng lễ hoặc hội hè.

Không ai được vào hậu cung, ngoài vị thủ từ và người có nhiệm vụ trông coi ngôi đình.

Ngoài hậu cung là đình ngoài, còn gọi là nhà đại bái nhà tiền tế hoặc hạ đình, là nơi cử hành mọi cuộc tế lễ của dân làng.

Đình ngoài có trung đình ở giữa, nơi các quan viên tế lễ và hai bên là tả gian và hữu gian.

Trong những buổi tiệc làng, các quan viên chức sắc ngồi ở trung đình, còn dân làng tùy theo ngôi thứ ngồi ở tả gian hoặc hữu gian.

Ngoài nhà đại bái là sân đình, hai bên có hai dãy hành lang là tả mạc và hữu mạc, còn gọi là hai dãy muống, nơi để các quan viên sửa soạn mũ áo vào tế. Khi nào làng vào đám lớn, hai dãy hành lang cũng dùng làm chỗ ngồi cho dân làng.

Ngoài cùng có cửa tam quan, làm cách tôn nghiêm rộng rãi, tường hoa cột trụ xây đắp chung quanh. Hai bên vách tường, nhiều nơi đắp con rồng con cạp, hoặc vẽ hình đôi võ tướng cầm long đao, hoặc vẽ voi vẽ ngựa, hoặc làm voi đá đứng đôi bên, trên đầu cột thì xây đắp một con sáu sừng.[3]

Nhiều đình ở đằng sau có nhà hậu. Nhà hậu thường cách đình trong một khoảng sân, gọi là sân hậu.

Nhà hậu là nơi thờ Thổ công, bộ hạ của đức Thành hoàng, và cũng là nơi thờ các người cúng hậu vào đình. Cúng hậu nghĩa là cúng tiền hoặc ruộng cho làng để khi mình chết đi được làng cúng giỗ. Những người không có con trai nối dõi, thường phải cúng hậu.

Cúng lễ Thành hoàng

Trong việc sự thần, cúng lễ là điều quan trọng, không có cúng lễ không có sự phụng thờ.

Việc cúng lễ Thành hoàng tại đình thường thực hiện quanh năm dưới hình thức thắp hương đèn mỗi buổi chiều tại các bàn thờ. Có nơi hương đèn liên tiếp thắp suốt ngày đêm.

Ông thủ từ phụ trách công việc hương đèn trầu nước.

Hương phải thắp tại khắp các bình hương trên các bàn thờ từ trong nội điện ra ngoài đình trung, và cả ở những nơi thờ các bộ hạ của đức Thành hoàng.

Ngoài việc hương đèn quanh năm, còn việc cúng lễ trong những ngày nhất định: tháng ngày lễ sóc vào mùng một đầu tháng, lễ vọng vào ngày rằm mỗi tháng, và những ngày tiết lập bốn mùa, từ lễ giao thừa, tết nguyên đán qua các lễ tiết khác trong năm cho đến tết Táo quân vào ngày 23 tháng chạp.

Ngoài ra lại còn những ngày thần húy, tức là ngày giỗ của đức thần linh và ngày thần đàn, tức là ngày sinh nhật của ngài. Trong những ngày tiết lễ trên, tuy có cúng lễ nhưng không có tế, ngoại trừ ba ngày:

Xuân tế vào ngày Đình đầu tháng hai.

Thu tế vào ngày Đình đầu tháng tám.

Lập tiết vào ngày mùng Hai tháng chạp.

Trong các ngày Thần húy và Thần đàn, khi dân làng mở hội cũng có tế.

Việc cúng tế long trọng nhất tháng năm là ngày nhập tịch của dân làng, tức là ngày làng vào đám. Và long trọng hơn nữa là khi làng mở đại hội, thường năm bảy năm mới có một lần.

Làng thường vào đám vào dịp giêng, hai hoặc tháng tám, nhưng cũng có nơi tổ chức vào đám nhân ngày thần húy, còn gọi là thần kỵ hoặc ngày thần đàn. Trong những ngày tuần tiết hội hè trên, dân làng đều có dự lễ cúng thần.

Những người tới lễ hoặc có mang đồ lễ riêng, có khi là lễ mặn, có khi là lễ chay, nhưng bao giờ cũng có hoa quả, trầu rượu, vàng hương, hoặc có người không tiện mang đồ lễ thì cúng một số tiền dùng trong việc đèn hương thờ tự.

Về việc cúng lễ thần linh, mỗi làng cất cử một ông cai đám, chọn trong hàng quan viên bầu lên.

Muốn được làm cai đám rất khó khăn, có những điều kiện rất bó buộc. Trước hết phải là người làng, tổ tiên đã ở nơi đây và đã nhập tịch dân làng ít nhất từ đời tam đại. Phải là người lành mạnh,

không tàn tật, không góa bụa. Người có tang cũng không được dự vào chức cai đám.

Mỗi người được làm cai đám trong một hoặc nhiều năm, tùy theo tục làng. Suốt thời gian này ông cai đám phải chay tịnh, không được gần vợ, không được đi viếng đám ma và đi thăm người đẻ. - những việc bị coi là ô uế. Và ông cai đám cũng không được cúng lễ tổ tiên mình, việc cúng lễ này, trong nhiệm kỳ cai đám, ông phải trao cho một người khác để chuyên lo việc sự thần.

Trong những ngày sóc vọng hoặc tiết lễ thường, ông cai đám làm chủ lễ. Ông đặt đồ lễ lên bàn thờ, thắp đèn hương, rồi lễ nghênh thần bốn lễ.

Lễ xong ông cai đám quỳ trước bàn thờ, hai tay chắp ngang trán. Trong lúc đó, một ông đám hoặc quan viên rót rượu vào ba chén đặt trên đài, đồng thời một quan viên khác đọc sớ khấn.

Ông đám cũng do hàng quan viên bầu ra để giúp ông cai đám. Có làng có ba bốn ông đám, mỗi giáp một ông. Sớ đọc xong, rượu rót lần thứ hai cũng vào ba chén trên. Ông chủ lễ đứng lên lễ thêm hai lễ.

Rượu lại rót thêm lần thứ ba. Lần này ông chủ lễ tạ bốn lễ. Sớ được đem hóa.

Ông chủ lễ lui ra. Lúc đó các ông đám khác, các quan viên và dân làng lần lượt vào lễ mỗi người bốn lễ ba vái.

Suốt trong buổi lễ luôn luôn có chiêng trống nổi lên cho đến khi lễ tắt.

Trên là thể thức cúng thần linh. Ngoài việc cúng còn có tế trong những ngày quan trọng.

Nghi thức tế rất cẩn trọng và trước khi tế có các lễ:

Lễ cáo yết, dân làng trình với đức Thành hoàng việc tổ chức tế.

Tả văn và rước văn, nghĩa là viết văn tế và rước văn tế, từ nơi tả văn đến đình.

Việc tế do ban tư văn trong hàng quan viên phụ trách. Trong lúc tế có âm nhạc chiêng trống, và tế kết thúc bằng lễ phân chúc nghĩa là đốt văn tế.

Ngoài việc cúng tế, dân làng mỗi khi có việc tại gia đình đều có lễ tới đình làng để cầu khấn với thần linh.

Sinh con cái.

Cưới xin.

Ma chay.

Khao vọng v.v...

Có thể nói rằng, mỗi biến cố quan trọng xảy ra tại gia đình, khi có lễ cáo gia tiên thì gia chủ cũng sửa lễ cúng thần linh tại làng trước là để trình báo biến cố sau là để cầu xin sự phù hộ của ngài.

Đền

Ngoài ngôi đình làng để thờ vị Thành hoàng, phần nhiều các làng đều có thêm một ngôi đền, có khi hai ba ngôi, nếu trong làng thờ hai ba vị phúc thần.

Đền là một nơi thờ tự công cộng dựng lên để kỷ niệm một anh quân, một vị anh hùng hoặc một vị thần nào đã có công với dân chúng.

Đền nhỏ hơn đình, nhưng kiến trúc cũng tương tự như kiến trúc của đình, cũng phân ra hậu cung, nhà đại bái, tả, hữu, nội, ngoại gian. Trước đền cũng thường có sân và cũng có nhà tang quan.

Đền khác đình ở chỗ không xây theo lối nhà sàn. Theo lời các cụ truyền lại thì đền thường là chỗ quỷ thần an ngự, còn đình chỉ là nơi thờ vọng, nghĩa là tại đình tuy có bàn thờ, nhưng chỉ trong những ngày tuần tiết, vị thần linh mới giáng lâm, còn trong ngày khác ngài ngự ở đền. Đây là nói những xã chỉ thờ một vị Phúc thần làm Thành hoàng, còn những xã, ngoài đức Thành hoàng ra, có thờ thêm nhiều vị Phúc thần khác, mỗi vị thần dân làng đều thờ tại một ngôi đền riêng.

Trong những ngày tuần tiết sóc vọng, dân làng cũng làm lễ tại đền, và mỗi đền đều có một ông Thủ từ.

Khi trong làng có mở hội vào những dịp vào đám, dân làng bao giờ cũng tổ chức lễ rước thần từ

đền tới đình.

Trong những ngày lễ tiết dân làng ở gần đền thường tới lễ tại đền với đồ lễ cũng như khi tới lễ tại đình.

Các nơi thờ tự khác

Ngoài đình và đền, trong nhiều làng thường có các nơi thờ tự khác để thờ các vị thần:

Miếu. Cũng như đền, miếu là nơi quý thần an ngự. Miếu nhỏ hơn đền, thường xây theo kiểu chữ nhật, có hai phần ngăn cách nhau bởi một bức rèm, trong là nội điện và ngoài là nhà tiền tế. Miếu không có tả gian và hữu gian, nhà tả mạc và nhà hữu mạc. Cũng không có sàn và miếu nhà tam quan. Thỉnh thoảng có một vài ngôi miếu lớn xây theo kiểu chữ đình thì hai bên nhà tiền tế còn có tả gian và hữu gian.

Miếu thường xây trên gò cao, ở những nơi yên tĩnh để quý thần có thể an vị không bị làm ồn ào bởi đời sống của dân chúng.

Miếu còn được gọi là nghè.

Tại nhiều ngôi miếu có các tín nữ mang cúng những đồ mã như nón, hài, gương, dao, treo ở trước bàn thờ gần giống như một điện chư vị.

Miếu thường là nơi thờ phụng Phúc thần, nhưng cũng có miếu thờ các vị thần khác. Miếu thờ vị thần nào thường được gọi rõ tên như Miếu Hai Cô ở Kim Liên, Hà Nội là nơi thờ hai trinh nữ linh thiêng, Miếu Sơn Thần là nơi thờ thần núi, Miếu Hà Bá là nơi thờ thần sông. Có khi miếu được gọi theo địa danh như Miếu Hát ở xã Hát Môn, nơi thờ Hai Bà Trưng, Miếu Trúc ở thôn Trúc làng Thổ Tang, phủ Vĩnh Tường... Ngoài ra lại có những Miếu Cô, Cậu thờ những nam nữ thanh niên chết trẻ còn thanh tịnh, gặp giờ linh. Lại có Miếu Cô Hồn, còn gọi là Am Chúng Sinh dựng nên ở gần bãi tha ma để thờ cúng những cô hồn uổng tử không ai hương khói.

Miếu không có thủ từ. Dân làng hoặc thôn xóm nơi gần miếu cất cử người hàng ngày đến miếu đèn hương. Có nhiều người tự động tới miếu thắp hương, nhất là tại các Miếu Gốc Đa ở đầu hoặc cuối làng.

Trong những ngày sóc vọng, lễ tết dân làng gần miếu kéo nhau tới lễ bái. Hoặc trong những ngày thường, gia đình nào có người ốm đau, đi xa hoặc muốn cầu khẩn việc gì cũng ra miếu lễ.

Nhiều người gặp bệnh hoạn, cho là bị tà ma ám ảnh cũng thường đến miếu cầu xin với thần linh dùng uy quyền khu trừ tà ma để cho mình khỏi bệnh.

Ban. Đây là những bàn thờ nhỏ, lộ thiên hoặc có mái xây ở chân núi, ở đầu làng, ở góc đa để thờ một vị thần linh nào không được thờ tại đình, đền, miếu.

Miếu. Miếu là một ngôi miếu thờ những người bất đắc kỳ tử gặp giờ linh. Những người này trước khi được thờ phụng, theo tục truyền, thường hiện hồn có những phép lạ chứng minh sự hiện diện với uy quyền của mình.

Tại các ban, miếu, thường có người tin ở sự linh thiêng của thần linh cũng như linh hồn được thờ phụng, hàng ngày mang lễ vật tới cúng bái, và các ngày rằm, mùng một thường khói hương nghi ngút.

Dân làng tới lễ ở các nơi này, cũng như tại các đình đền với lòng chân thành đối với giới vô hình, và sự chân thành này nhiều khi thường đi tới chỗ dị đoan mê tín.

Nói đến tế tự của các làng quê, không thể bỏ qua những tỉnh, điện của các môn đồ, lưu phái đạo Lão dựng nên ở tư gia để thờ các vị thần của đạo Lão hoặc để thờ các ông Hoàng, bà Chúa, các Cô, các Cậu với sự lên đồng lên bóng. Tỉnh của các thầy Phù Thủy dùng bùa phép trị bệnh, còn điện của các ông Đồng bà Cốt thờ cúng chư vị. Thường ngày dân làng có người đi tỉnh và điện xin bùa, xin tàn hương nước thái đề trừ tà ma.

Sự tin tưởng của dân làng ở bùa phép nhiều khi đã biến thành một sự mê tín dị đoan vượt qua khuôn khổ tế tự.

[1]. Đào Duy Anh. - Sách đã dẫn.

[2]. Le culte des ancêtres symbolise la famille et sa continuité, le culte du génie communal symbolise la commune et sa pérennité. G.COULET. Cultes et Religions de L'Indochine Annamite. Imp. Ardin, Saigon.

[3]. Phan Kế Bính. - Sách đã dẫn

Thờ phật

Tên tự là thờ cúng. Dân Việt Nam, ngoài việc thờ thần còn thờ Phật, nhưng việc thờ Phật không giống việc thờ thần, nhất là việc thờ các Phúc Thần. Phật thờ tại chùa.

Thờ Thành hoàng là công việc chung bắt buộc của dân làng và đình, đền mỗi xã thường có quan hệ mật thiết với lịch sử và sinh hoạt của xã này, nên làng nào cũng có, và cũng được coi là những công ốc chính thức của làng. Các miếu, miếu ban chỉ có tùy ở từng xã, từng thôn, và việc thờ phụng không phải là việc của dân toàn xã.

Việc thờ Phật cũng vậy, đây không phải là việc công của làng, và có thể làng có chùa hoặc không có chùa, nhưng nếu làng không có chùa công thì các tư nhân cũng xây dựng nên chùa. Thực ra, làng nào cũng có chùa do dân làng xây dựng. Chùa thường ở một chỗ phong cảnh thanh u, cách xa vùng nhà ở. Chùa của làng hoặc của tư nhân xây nên cũng đều do một hòa thượng hoặc một sư bà trông giữ tùy theo chùa sư nam hay sư nữ.

Xưa kia, mỗi làng ít nhất phải có một ngôi chùa, có khi mỗi thôn xóm đều có một ngôi chùa.

Chùa

Như trên đã nói, chùa thường xây ở nơi phong cảnh thanh u, bởi vậy người ta hay tìm nơi gò cao để xây chùa, nếu không người ta cũng tân đất lên cho cao hơn nền thường.

Nhiều làng cất chùa ở những nơi danh lam thắng cảnh thật là rộng rãi đẹp đẽ như chùa Hương làng Yên Vĩ, tỉnh Hà Đông (Hà Tây) hoặc chùa thầy làng Thụy Khê, tỉnh Sơn Tây (Hà Tây). Những làng trung du thường xây chùa ở ven sườn núi hay trong hang núi như chùa Láp làng Tích Sơn, tỉnh Vĩnh Yên (Vĩnh Phú), chùa Trầm, làng Long Châu, tỉnh Hà Đông (Hà Tây) v.v...

Chùa từ ngoài đi vào thường đi qua một sân đất ở trước tam quan. Hai bên sân có hai hàng phòng đá hoặc chỏ đá. Từ sân đất bước lên tam quan có một bậc xây gạch.

Tam quan là một căn nhà ba gian có ba cửa khá rộng, và ba cửa này đều được coi như ba cửa chính, thường đóng quanh năm, trừ những ngày hội hè, sóc vọng hoặc tết nhất.

Cạnh tam quan về phía tay phải, thường có thêm một cổng bên, cổng này luôn luôn mở trong những ngày thường, và trên cổng này là gác chuông. Cũng có chùa, gác chuông ở trên tam quan. Trên gác chuông có quả chuông lớn. Tầng ni lên thỉnh chuông phải leo một cầu thang có khi xây bằng gạch, có khi chỉ là một chiếc thang gỗ.

Nhà tam quan thường dùng làm nơi cho các hào mục trong làng hội họp khi cần bàn tính tới việc chùa.

Khởi tam quan là một lớp sân rộng lát gạch. Qua lớp sân này là nhà thờ Phật gồm chính điện và nhà bái đường.

Chính điện

Tại chính điện có các tượng Phật thờ trên các bệ xây. Nơi này còn được gọi là nhà Thiên hương, danh từ do những đỉnh trầm và những bát hương luôn luôn tỏa khói ngát ngào mà có.

Trên cùng, bệ cao nhất, cần giáp mái chùa có tượng Tam thế. Đây là ba pho tượng nhỏ khuôn khổ bằng nhau, hình dáng giống nhau ngồi trên tòa sen tượng trưng cho chư Phật mười phương ở ba đời: quá khứ, hiện tại và vị lai.

Kê lớp trên là tượng Di Đà tam tôn gồm đức A di đà ở giữa, và ở hai bên tượng nhỏ hơn là hai vị bồ tát Quan Thế Âm và Đại Thế Chí.

Lớp thứ ba là tượng Thế Tôn tức là Đức Thích Ca Mâu Ni, giáo chủ đạo Phật, hai bên có tượng hai vị Văn Thù và Phổ Hiền bồ tát hoặc đứng trên tòa sen hoặc Văn Thù cưỡi con thanh sư tượng trưng cho trí tuệ và Phổ Hiền cưỡi con bạch tượng, tượng trưng cho chân lý trong sạch và vững chắc.

Lớp thứ tư, ở giữa thờ tượng Cửu Long, còn gọi là Thích Ca sơ sinh, tức là tượng đức Thích Ca mới giáng sinh, có chín con rồng phun nước cho ngài tắm. Tượng đứng, một tay chỉ lên trời, một tay chỉ xuống đất, có chín con rồng vây bọc chung quanh. Trên mây có các vị bồ tát và chư thiên nhã nhạc.

Ở bên trái tượng Cửu Long là tượng vua Đế Thích và bên phải là tượng Đại phạm thiên vương, cả hai vị đều y phục hoàng đế và ngồi ngai.

Bốn lớp tượng trên ta thường thấy ở các chùa làng miền Bắc và miền Trung, nơi Phật giáo theo phái đại thừa. Bốn lớp tượng này ở nhiều chùa có sự thay đổi, thờ một vài vị bồ tát khác thay vì các vị kể trên và lại có thờ tượng Tuyết Sơn là tượng đức Thích ca khi tu khổ hạnh ở trong núi Tuyết Sơn.

Cũng có chùa thay vì bốn lớp tượng lại có năm lớp, và các tượng thờ cũng bài trí hơi khác cách bài trí với bốn lớp tượng kể trên là cách bài trí phổ thông nhất tại các chùa Phật giáo đại thừa.

Tại các chùa theo phái Tiểu thừa, nơi chính điện chỉ có tượng Phật Thích Ca, ngoài ra không có pho tượng nào khác. Ngoài các pho tượng, lễ tất nhiên nơi bàn thờ Phật phải có đồ thờ như bát hương, đèn, nến, v.v... hoặc bằng đồng hoặc bằng gỗ tùy theo từng chùa.

Nhà bái đường

Mặt trước chính điện thờ Phật là nhà bái đường.

Nhà bái đường là chỗ các tăng ni tụng kinh và các tín đồ tới lễ Phật.

Nhà bái đường cũng có các tượng và các bàn thờ. Hai bên tả hữu liền với điện thờ Phật là tượng hai vị Hộ Pháp ta gọi là ông Thiện và ông Ác, một ông trông hiền từ, một ông trông nghiêm khắc.

Ở phía bên trái nhà bái đường có bàn thờ Đức Ông mặt đỏ, chính là Thổ thần ngôi chùa, còn gọi là Đức Chúa.

Cạnh bàn thờ Đức Ông có bàn thờ Long thần, một vị Long vương đã quy y phép Phật.

Ở phía bên phải nhà bái đường có bàn thờ A Nan đà tôn giả, ta gọi là Thánh tăng, một vị đại đệ tử của đức Phật Thích Ca.

Thường ở hai bên vách nhà bái đường, có xây mười động của Thập điện Diêm Vương, cũng nhiều chùa không có những động này.

Hành lang

Ở hai bên chùa là hai dãy hành lang, mỗi bên có chín pho tượng to bằng người thật: đây là Thập bát La hán.

Tăng đường

Hai dãy hành lang ăn thông vào Tăng đường còn gọi là nhà Tổ ở phía sau chính điện. Tại nơi đây có bàn thờ các vị sư tổ đã truyền đạo sang nước ta, trong số đó có đức Bồ đề Đạt Ma gọi tắt là Tổ Đạt Ma hay Tổ Tây.

Lại cũng có bàn thờ các vị sư tổ đã tu tại ngôi chùa nhưng đã tịch.

Điều đáng chú ý là ở nhà Tổ, ngoài các bàn thờ trên lại có cả bàn thờ Chư vị, các vị thần không liên quan gì tới đạo Phật như Đức Ông, Thánh Mẫu, ông Hoàng, bà Chúa, bà Cô v.v...

Nhà hậu

Phía sau chùa, có nhà hậu để thờ những người mua hậu chùa.

Ở hai bên nhà tổ là các tăng phòng của tăng ni và phương trượng để tiếp khách.

Đại để, mỗi ngôi chùa đều được xếp đặt qua các kiến trúc trên, tuy có nhiều chùa rộng lớn hơn hoặc hẹp hơn được xếp đặt hơi khác, nhưng bao giờ cũng gồm Chính điện với bàn thờ Phật, nhà bái

đường, hai dãy hành lang, nhà thờ Tổ, các tầng phòng, và đằng trước có nhà tam quan.

Đứng đầu mỗi ngôi chùa là một vị hòa thượng được gọi là sư cụ nếu là chùa có các sư nam hoặc một sư cụ bà nếu là chùa có các sư nữ.

Hệ thống tăng ni

Các tăng ni có một hệ thống trật tự giống nhau tại khắp các chùa.

Lúc mới quy y là sa di hay tiểu sa môn gọi là chú tiểu, hay đệ tử.

Trên hạng sa di là hạng trung sa môn, tục gọi là sư bác, sư thầy. Trên nữa là sư ông được gọi là thượng tọa, đã là bậc kỳ cực trong tăng hội.

Trên sư ông là sư cụ, còn gọi là Hòa thượng hoặc kiệt ma, đứng đầu chùa, chịu trách nhiệm về công việc điều khiển nhà chùa, cắt đặt nhiệm vụ cho các tăng ni.

Nhiều chùa cùng ở một địa phương chịu sự chi phối của một vị Hòa thượng đứng đầu các vị Hòa thượng khác [1]

Muốn lên đẳng cấp trong nhà chùa các vị sư thường phải qua các kỳ thi trong môn giáo.

Tăng ni tu riêng chùa, chùa nào của sư nữ chỉ có toàn sư nữ, chùa nào của sư nam chỉ có toàn sư nam.

Tu ở chùa các tăng ni phải lo việc đèn nhang, trông nom việc thờ phụng, ngày ngày học kinh kệ, làm những công việc của nhà chùa.

Dân làng thường đến chùa lễ Phật nhất là trong những ngày tuần tiết. Những gia đình có tang ma thường cúng tuần tứ cửu ở chùa.

Nhiều chùa hàng năm có mở hội vào ngày lễ vị sư tổ đầu tiên. Hội chùa thường chỉ có lễ bái và kinh kệ. Kẻ tu hành thường ăn chay, phải theo năm điều cấm túc là ngũ giới: không sát sinh, không trộm cắp, không gian dâm, không vọng ngôn, không dùng rượu thịt.

Các tăng ni khi thường thì bận áo nâu ở miền Bắc áo chàm ở miền Trung và áo vàng ở miền Nam.

Khi làm lễ, các nhà sư mặc áo cà sa, đội mũ tỳ lưu, tay phải cầm pháp trượng, tay trái cầm bông sen giả.

Ngày ngày, sớm và chiều, các tăng ni phải thắp hương đèn lễ Phật, đánh chuông, gõ mõ, tụng kinh.

Mỗi năm vào ngày vía Phật, tức ngày Phật đản và ngày tết Trung Nguyên các chùa làm lễ rất to, ngày Phật đản để kỷ niệm đức Phật ra đời, tết Trung Nguyên để giải oan và siêu độ cho các linh hồn.

Ngày việc lễ Phật ở chùa, các tăng ni thường được dân làng mời tới làm lễ ở các nhà riêng, trong những khi có người đau yếu thì mời làm lễ tụng kinh để cầu bình an, và trong những đám tang thì mời làm lễ siêu độ.

Mỗi năm vào tuần kết hạ từ rằm tháng tư đến rằm tháng bảy và vào tuần kết đông từ rằm tháng mười đến rằm tháng chạp, các tăng ni phải cấm túc, nghĩa là phải ở luôn trong chùa mà tụng niệm.

Thỉnh thoảng tăng chúng lại tổ chức những buổi hội lớn để mời các vị cao tăng đạo đức đến thọ giới cho các sa di đệ tử lên sa môn. Cuộc hội này gọi là Trường kỳ. Các vị cao tăng được gọi là Đại đức.

Già lam

Có chùa thì thường có sư, nhưng cũng có nhiều chùa thanh vắng quá, người lễ bái không bao nhiêu, chùa lại nhiều không có ruộng đất để một vài vị sư có thể sinh sống được, nên không có tăng ni trụ trì. Tuy vậy chùa vẫn không bị bỏ hoang và vẫn có người sớm tối đèn nhang, và khi có khách tới lễ chùa, vẫn có người thỉnh chuông đánh khánh.

Những người giữ việc đèn nhang ở các chùa này là các thầy già lam. Các thầy già lam không phải ở chùa và không bắt buộc phải ăn chay, có thể ở nhà mình, ngày ngày tới chùa lo việc hương đăng.

Những lộc của chùa thầy già lam được hưởng.

Trong những ngày sóc vọng tuần tiết, thầy già lam phải giữ mình cho thanh tịnh.

Cư sĩ

Tin theo Phật, dân làng tới chùa lễ Phật. Không đi tu mà tin theo Phật là những Ưu bà, nam là Ưu bà tắc hoặc Ưu bà sa, nữ là Ưu bà di.

Các ưu bà thờ Phật ở nhà. Trong những ngày tuần tiết sóc vọng, các ưu bà tới chùa lễ Phật tụng kinh. Ngày nay, danh từ cư sĩ được dùng thay cho hai chữ ưu bà. Ngoài các cư sĩ, lại còn các Phật tử là tất cả những người tin theo đức Phật.

Cư sĩ thường ăn chay một tháng mấy ngày, còn các Phật tử không bắt buộc phải ăn chay.

Đạo Phật ngày nay đang trong thời kỳ chấn hưng, tại các làng quê, việc thờ Phật vẫn được dân quê theo giữ, và các chùa luôn luôn có các thiện nam tín nữ tới nghe kinh và lễ Phật.

Trong việc thờ Phật, dân làng luôn luôn rất chân thành. Hàng năm, vào đầu mùa hạ, để cầu sự bình an cho dân làng, người ta có làm lễ kỳ an, tục gọi là lễ cầu mát. Trong lễ này, người ta có lễ Phật và cầu chư vị thần thánh phù hộ cho dân làng được bình yên, không bị những chứng bệnh thiên thời mà người ta tin là do các Ôn chúa gây nên để bắt binh lính.

Việc cúng cầu mát để mong cho dân làng tránh được các chứng bệnh thiên thời là một điều thành khẩn của mọi người dân quê. Với sự tin tưởng ở thần quyền, việc cúng bái này có một ảnh hưởng tinh thần tốt đẹp là gây lòng tin tưởng ở người dân; với sự tin tưởng này, con người khả dĩ có thêm sức mạnh để kháng bệnh. Tuy nhiên, tại nhiều nơi sự cúng cầu mát đã biến thành một tục mê tín dị đoan có hại và đã làm đầu đề cho nhiều sự chế giễu của nhiều người, vì nhiều khi thay vì đem lại sự yên ổn lại cho dân làng, lễ cúng cầu mát đã là nguồn gốc cho các chứng bệnh thiên thời bắt đầu, vì trong lễ cúng này có các đồ lễ bị phơi bày cho ruồi nhặng bu vào; những đồ lễ này, sau đó dân làng cùng hưởng, đã có những người mắc bệnh thiên thời do ruồi nhặng truyền vào thức ăn. Lại có khi, có một số người lợi dụng lễ cầu mát để thủ lợi cho mình.

[1]. Về trật tự tăng ni, có người cho vị hòa thượng đứng đầu các hòa thượng này là Thượng tọa, còn sư ông cũng chỉ là sa môn.

Thờ Đức Khổng Tử

Về tế tự tại các làng xóm, còn phải kể tới việc cúng tế của dân làng tại văn chỉ hoặc văn từ nơi thờ phụng đức Khổng Tử, các vị tiên hiền và các bậc khoa hoạn trong làng, hàng năm vào các dịp xuân tế và thu tế.

Văn chỉ hoặc *văn từ* là một đàn xây thường ở đầu làng. Nơi đây thay vì hương án có bệ xây. Đà có mái hoặc lộ thiên, có mái là văn từ, lộ thiên là văn chỉ.

Văn từ và văn chỉ thường được xây trên một gò cao, ở nơi phong cảnh thanh nhã êm đềm.

Văn từ hoặc văn chỉ có ba lớp:

Lớp trong cùng thờ đức Khổng Tử, được mọi người tôn làm Tiên thánh sư, chủ trương cho việc văn học trong làng.

Lớp này gồm một ban xây thay cho hương án, hai bên có những đôi câu đối, và ở trên nếu là văn chỉ thì viết ngay vào tường, nếu là văn từ thì có hoành phi mang mấy chữ đại tự "Vạn Thế Sư Biểu" hoặc "Chí Thánh Tiên Sư". Trên ban có bình hương riêng. Không có bài vị nhưng mấy chữ đại tự trên đủ thay cho bài vị.

Lớp thứ hai gồm ba ban, một ban ở giữa và hai ban ở hai bên. Cả ba ban này đều xây bằng gạch thay cho hương án.

Ban ở giữa thờ những người làng đã đỗ *Đại khoa* từ Tiến sĩ và những người làm quan từ tam, tứ phẩm trở lên.

Các bậc tiên hiền nước ta như Chu Văn An, Hàn Thuyên đều được thờ ở ban này. Các người Trung

Hoa có công truyền bá Nho giáo sang Việt Nam như Nhâm Diên, Tích Quang, Sĩ Nhiếp cũng được thờ ở đây.

Ban bên phải thờ những người làng đã đỗ *Trung khoa* từ Cử nhân và những người làm quan từ lục, thất phẩm trở lên.

Ban bên trái thờ những người làng đã đỗ *Tiểu khoa* từ Tú tài và những người làm quan cho đến bát, cửu phẩm.

Việc phân biệt ba ban trên gọi là *liệt tự*, nghĩa là liệt hạng để thờ phụng. Ba ban phân các hạng được dân làng thờ làm ba hạng nhất, nhì, ba có bia ghi rõ ở văn từ hoặc văn chỉ.

Lớp thứ ba là Bái đình, sân dùng trong việc tế tự.

Trong việc phụng thờ liệt tự, các hào mục, tổng lý, các ông đồ trong làng không có chân khoa bảng không được ghi tên trong bia của dân xã nhưng trong khi tế tự, thường dân làng vẫn khẩn mời cả các vị này tới phối hưởng.

Như trên đã nói, tại các văn chỉ và văn từ hàng năm dân làng có tế hai lần gọi là xuân tế và thu tế. Ngoài ra trong dịp kỷ niệm đản sinh đức Khổng Tử, cũng có làng làm lễ tại văn từ hoặc văn chỉ.

Ngày xưa, năm nào có khoa thi, các sĩ tử trong làng họp nhau tới lễ tại văn từ hoặc văn chỉ, gọi là lễ *kỳ khoa*. Có nhiều nơi cả làng đều làm lễ để cầu cho xã mình được nhiều người đỗ đạt.

Khi thi xong, các ông tân khoa đều ra lễ tạ văn từ hoặc văn chỉ để tạ ơn đức Chí thánh tiên sư và các bậc tiên hiền.

Tục lễ lễ văn từ văn chỉ của các thí sinh và tân khoa còn được giữ dưới thời Pháp thuộc cho cả các kỳ thi của nền học mới tại nhiều nơi.

Các người có con đi học võ lòng cùng với đồ lễ tới nhà ông đó, xưa kia, cũng dắt con mang đồ lễ tới văn từ hoặc văn chỉ để khẩn xin cho con được học đại Thánh. Đứa trẻ sắp đi học khai tâm sau khi người cha khẩn lễ xong, cũng lễ trước bàn thờ các vị thánh hiền.

Đạo Khổng duy trì đạo đức cho con người, dân chúng thờ phụng đức Khổng Tử và tôn trọng đạo ngài.

Ngày nay, mặc dầu thời thế đổi thay, ảnh hưởng đạo Khổng tuy bị suy giảm trong dân chúng, nhất là trong bọn người mất gốc bị mù quáng bởi cái vỏ của nền văn minh xảo kỹ của người Tây phương, nhưng đạo đức vẫn là đạo đức, và những người có căn bản dân tộc không bao giờ quên sự duy trì đạo đức, và mặc dầu phải hòa mình với nếp sống hiện tại, cái tinh thần đạo đức vẫn vững trong bất cứ trường hợp nào.

Thờ các thánh sư

Ngoài các sự thờ cúng đã trình bày ở trên, tại Việt Nam còn một sự sùng bái nữa rất trọng yếu là việc thờ cúng các tổ sư bách nghệ.

Làng nào theo nghề nào thường có miếu thờ vị tổ sư của nghề đó, và riêng những người hành nghề, trong nhà đều có bàn thờ Thánh sư còn gọi là Nghệ sư.

Vị tổ sư một nghề, hoặc là người thủy tổ phát minh ra nghề ấy, hoặc là người thứ nhất đem nghề ấy ở nơi khác truyền lại cho dân chúng làng nào hay miền nào. Thường người ta không biết vị tổ sư ấy là ai, và người ta cứ coi vị tổ sư như một vị thần bảo hộ cho nghề nghiệp.

Bởi vậy, thờ Thánh sư tại nhà gặp những ngày tuần tiết sóc vọng, giỗ tết, ngoài lễ cúng gia tiên và Thổ công, gia chủ còn cúng cả Thánh sư.

Trong một năm, lễ cúng Thánh sư quan trọng nhất nhằm vào ngày kỵ nhật của Thánh sư, đối với những vị mọi người đều biết, hoặc là một ngày nhất định mà mọi người trong phường hoặc trong làng cùng theo một nghề kể là ngày kỵ nhật của ông Tổ nghề mình.

Những người cùng làm một nghề thường sống thành phường. Trong làng có thể có nhiều phường khác nhau nếu dân làng theo nhiều nghề.

Ngày kỵ nhật của vị Thánh sư tại các phường còn được gọi là ngày giỗ phường. Các phường có lập miếu riêng, trong trường hợp cả làng đều theo một nghề, thì cả làng chỉ có một miếu, và có khi vị Thánh sư lại chính là vị Thành hoàng làng.

Ngày giỗ phường, các phường viên họp nhau tại miếu, làm lễ Thánh sư rồi cùng kéo nhau về một nhà dâng cai để làm cỗ ăn uống.

Mỗi khi bắt đầu kinh dinh một việc quan trọng cùng khi hoàn thành công việc người ta đều phải làm lễ tổ sư.[1]

Có nhiều nghề, ở một vài nơi, như thợ mộc, thợ nề làm nhà, thợ đóng ghe thuyền, thợ xe nước ở Quảng Ngãi, ngoài hai lễ bắt đầu và hoàn tất nói trên, trong khi đương làm công việc còn phải làm nhiều các lễ khác để cầu xin Thánh sư che chở cho.

Ngày xưa, quân lính ta có lễ tế cờ, cũng có thể coi là một lại lễ Thánh sư của nghề chinh chiến vậy.

Nhân nói về sự thờ cúng Thánh sư, xin đơn cử một vài thí dụ về các vị Thánh sư đã dạy nghề cho dân nhiều làng xã tại nước ta:

Ba anh em các ông Trần Hòa, Trần Điện và Trần Điền, người làng Đình Công, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông (Hà Tây), đã truyền cho dân nghề kim hoàn từ đời Lý Nam Đế.

Ông Phạm Đôn, người làng Thanh Nhạn, huyện Kim Anh, tỉnh Phúc Yên (Vĩnh Phú), mang nghề dệt chiếu từ làng Ngọc Hồ tỉnh Quảng Tây bên Tàu về truyền cho dân Việt Nam, bắt đầu là làng Hải Thiện, tỉnh Nam Định (Hà Nam Ninh) vào cuối thế kỷ thứ X.

Hòa thượng Khổng Lộ cùng hai học trò là Phạm Quốc Tại và Trần Lạc trụ trì tại chùa Phả Lại, Hải Dương (Hải Hưng) dạy dân ta nghề đúc đồ đồng về đời vua Trần Thái Tông, 1226.

Ông Trương Bùng tức Phùng Khắc Khoan dạy dân nghề dệt the lụa và đời vua Lê Kính Tông, 1600.

Trên đây chỉ là mấy thí dụ. Các nghề khác còn có các vị Thánh sư khác.

Những người hành nghề, ngoài các trường hợp cúng lễ đã nêu trên, mỗi khi gặp sự trắc trở đều làm lễ kêu khẩn Thánh sư để được phù hộ cho gặp may mắn. Ta có các thành ngữ Tổ độ và Tổ trát để chỉ những người gặp may mắn được Tổ sư thương phù hộ cho hoặc không may bị thua lỗ bởi sự trừng phạt của Tổ.

[1]. Đào Duy Anh. Sách đã dẫn. Làm lễ để cầu Ngai phù hộ cho công việc được xuôi xẻ, buôn may bán đắt, hoặc lúc đi đường xa tránh được mọi sự rủi ro, cũng như làm lễ tạ ơn khi công việc đã có kết quả tốt đẹp.

Thờ chư thần thiên nhiên và các thần khác

Trong việc thờ cúng của ta, ta còn thờ tất cả các thần thiên nhiên đã phù hộ giúp đỡ ta với sức mạnh vô hình: sấm, sét, gió, mưa, nước, lửa, núi sông v.v...

Ta lại cho là các cây to, đá lớn cũng có thần. Những hòn đá hình thù kỳ quái ở trong hang động hay ở trước cửa đình của chùa đều có thần và đều có sự thờ phụng; ta hằng bắt gặp trước những hòn đá một bát hương kê trên mây trăm vàng mã, lại có bên cạnh đôi hài, cái nón, con ngựa mã v.v...

Những người đi sông biển gặp những hòn đá ở giữa ghềnh hoặc ở bờ biển, có thể gây tai nạn cho ghe thuyền đều cho là có thần, và mỗi khi đi qua những nơi này người ta thường đốt vàng hương khấn vái. Dân các xã ven sông biển, tại những nơi này, thường lập miếu thờ. Ta lại thờ cúng cả thần Sóng, như trước đây tại Phá Tam Giang, tục truyền có ba thần Sóng ông, Sóng Bà và Sóng Con.

Tại nhiều làng vùng núi ta lại bắt gặp những miếu thờ Thần Hồ, và nhiều làng ven biển thường có

những miếu thờ Nam Hải tướng quân, tức là Cá ông.

Những người mắc bệnh, cho nhiều chứng bệnh có những thần hoặc ma riêng như thần Cúm gieo bệnh cúm, ma Tật gây bệnh tật v.v... thường cúng ông Cúm bà Co, ông Tật bà Tật hoặc các thần và ma khác để cầu khỏi bệnh.

Đối với các vị thần thiên nhiên cũng như các vị thần khác nói trên, việc tế tự có khi do cả dân làng, hoặc có khi chỉ do một vài tư nhân. Tại những làng có thờ Cá Ông như làng Kiến Phước, quận Hòa Tân, tỉnh Gò Công (Tiền Giang), việc tế tự do toàn xã phụ trách, và hàng năm vào ngày rằm tháng sáu âm lịch dân làng có mở hội tế Cá Ông.

Việc thờ cúng các vị thần thánh là do tín ngưỡng và việc tế tự chỉ là cách cụ thể hóa lòng tín ngưỡng, tuy nhiên, nhiều khi với lòng chân thành chất phác của người dân quê, trong sự sùng bái tín tưởng không khỏi có lẫn tính chất mê tín dị đoan! Nhưng làm sao được, nói đến tín ngưỡng tất nhiên có nhiều điều mâu thuẫn và huyền hoặc, nhưng thường tất cả những điều huyền hoặc và mâu thuẫn lại là thể chất của tín ngưỡng. Và trên lãnh vực tín ngưỡng, có nhiều lý lẽ riêng mà lý lẽ và cả khoa học nữa không giảng giải nổi dù đủ sự chứng minh.

Vậy, đối với sự tế tự của dân chúng các làng xã, chúng ta nên thận trọng để tránh phạm tới tín ngưỡng của mọi người.

Những điều mê tín dị đoan, ta phải chờ sự giác ngộ của chính những người đang tin.

Lễ cầu mát

Sự cúng cầu mát, như đã trình bày, đã biến thành một tục mê tín dị đoan ở nhiều nơi, và đã làm đầu đề cho nhiều sự chế nhạo. Dưới đây xin trích một bài về lễ này, rút trong cuốn "Trong lũy tre xanh" (xuất bản lần thứ hai tại Sài Gòn vào năm 1960).

Trời đã sang đầu tháng tư. Nắng đã bắt đầu gắt và trên cây đàn ve đã ra rả kêu. Sau mấy tháng xuân ẩm áp, cái nắng đầu hạ thật là khó chịu. Nhiều người như thấy mỗi mệt, và đã lác đác có người đau ốm. Ở một đôi xóm trong làng, có một vài bà đi chợ về tự nhiên đau bụng, phải cúng lễ và xoa dầu nóng mới khỏi! Cái tháng tư năm nào cũng mang theo sự đau ốm như vậy.

Ban Hội đồng trong làng đã họp bàn về lễ cúng cầu mát để dân làng được yên trong vụ nắng hè, nghĩa là trong vụ các quan âm đi bắt lính.

Nhớ lại mùa hè năm ngoái, dân làng chỉ chậm cúng cầu mát mà có ngay mấy người đi tả, các người này có kẻ chết người sống, ai khéo lễ bái van xin thì sống còn ai không chịu cầu cúng đều bị các quan bắt chết.

Năm nay để tránh sự tai hại cho dân làng, các cụ định cúng cầu mát ngay từ đầu tháng tư. Việc lễ bái càng sớm càng hay vì càng chứng tỏ được lòng thành của người cúng lễ.

Năm nào chẳng vậy, từ đầu tháng tư là các quan Ôn ở dưới âm được lệnh đi bắt lính ở trên dương gian. Tốt lễ dễ van, nơi nào chịu cúng kiến thì có thể được các quan tha cho và đi bắt lính ở nơi khác.

Việc bỏ bàn đóng góp và trích quỹ làng đã xong. Bàn thờ cúng cầu mát đã được thiết lập ngay gần chợ, trên một bãi đất rộng, rất tiện cho dân làng tụ họp.

Dân trong làng, kẻ giàu người nghèo, ai nấy đều vui lòng gom góp suất tiền ban Hội đồng bỏ cho và ngoài ra còn rất nhiều người cúng thêm tiền để việc lễ bái được rộng rãi.

Một vài kẻ xấu miệng nói dèm ban Hội đồng: Cầu mát với cầu âm, mấy lão trong ban Hội đồng chỉ chuyên thu tiền dân nhiều mà tiêu ít.

Rồi họ làm phác con tính số tiền thu được theo đầu người chưa kể những người hằng tâm hàng sản cúng thêm. Họ lại phác cả con số chi về lễ vật, về vàng mã và về cả các chi phí lặt vặt. Số thu chênh lệch số chi nhiều quá. Thu nhiều, tiêu ít, có lẽ tiêu chưa hết một nửa số thu. Rồi họ kết luận:

Chỉ béo mấy lão trong ban Hội đồng. Ngồi mát ăn bát vàng. Mỗi việc lễ bái lại kiểm chác được một món. Rõ bọn buôn thần bán thánh.

Người dân, trước những lời dèm pha của vài kẻ xấu miệng, chỉ gạt đi và bảo:

Ài gian trá người đó có tội với thánh thần. Mình là dân làng chỉ biết đóng góp cho thành tâm để việc lễ bái được chu đáo.

Những kẻ xấu miệng cứ dèm pha, ban Hội đồng vẫn cứ thu tiền, dân làng vẫn cứ đóng tiền và lễ cầu mát vẫn cứ thành tựu.

Bàn thờ đặt trang nghiêm trên một hương án sơn son thiếp vàng. Giữa bàn thờ là mấy cỗ mũ ngũ sắc đặt trên những trâm vàng thoi cũng ngũ sắc. Một đỉnh trầm nghi ngút tỏa hương thơm ngào ngạt đặt trước những cỗ mũ này. Một bên là một mâm bông đầy hoa quả, một bên là cỗ xôi con gà và trầu rượu. Lại có những nghìn vàng hoa bày ở hai bên, màu óng ánh rất hoa mỹ.

Dưới hương án, trên mấy chiếc nong là những thoi vàng đã gỡ ra, có thoi xanh, có thoi trắng, có thoi tím, có thoi vàng vút lẫn trong đám quần áo giấy ngũ sắc, những bộ quần áo rất nhỏ, chiếc nọ lồng vào chiếc kia mà người ta đã gỡ ra một cách quấy quác nên chưa rời hẳn nhau.

Theo tín ngưỡng thì những bộ quần áo tuy nhỏ, nhưng các quan âm có phép thần thông, có thể biến hóa thành lớn để âm hồn nào cũng mặc vừa.

Xen lẫn vào những thoi vàng và những quần áo giấy là hoa quả, nào nhót, nào mơ, nào đậu nành, nào dưa chuột, nào ổi, nào khoai lang v.v...

Ngoài hoa quả còn có kẹo bánh, kẹo vừng, kẹo bột, bỏng gạo, bỏng ngô, bánh phồng, bánh đậu...

Mấy nông đều đầy hoa quả và kẹo bánh. Cúng lễ xong, con trẻ tha hồ thi nhau xô cướp.

Gần ngay mấy nông ấy, có hai nồi cháo đại, khói bốc lên nghi ngút, đem theo mùi thơm của gạo mới ngát ngào.

Hai bên bàn thờ là voi giấy ngựa giấy và hình nhân. Voi ngựa để cúng các quan và hình nhân để tế mạng cho dân làng. Dân làng mong các quan nhận lễ rồi đi bắt lính nơi khác và ra ơn đại xá cho dân làng trong vụ này.

Cạnh những lớp voi ngựa và hình nhân, trải dọc mãi về tận xa xa là những bờ đài lá đa cài trên những que tre, cắm la liệt hai bên. Mỗi bờ đài đều có mấy giọt cháo.

Đây là cháo cúng âm binh và các oan hồn đi theo các quan.

Lễ bắt đầu. Ông thầy cúng rung chuông đánh trống. Dân làng xúm quanh xem hành lễ, trên từ các cụ, dưới đến đàn bà trẻ con. Người ta lần lượt vào lễ sù sụp trước bàn thờ. Người ta khấn vái cầu xin các quan thương xót dân làng. Lũ trẻ mắt hấu hấu nhìn vào những nông hoa quả, bánh kẹo. Chúng nó chỉ mong cúng cho chóng xong để xô nhau vào cướp những nông này.

Chà! Những quả mơ mọng chín khiến chúng nuốt nước miếng ừng ực! Lại những quả nhót đỏ tươi, nhìn cũng đủ biết là chua! Kia những chiếc kẹo bột, kẹo vừng trông ngon lắm! Cả những nắm bỏng ngô trông càng thật quyến rũ!

Bên cạnh chúng cũng có những người lớn lăm lăm tay cầm những chiếc liễn, những chiếc âu, chỉ chờ cúng xong là ào vào múc cháo mang về. Mát tiền đóng, tiền góp, cũng phải được hưởng thụ chứ! Lễ đâu chỉ có các cụ và ban Hội đồng là được chè chén thả cửa, rượu ngon, xôi dẻo, thịt mềm hay sao? Chẳng được miếng thịt miếng xôi thì liễn cháo cũng đủ bỏ với tiền đóng góp vậy!

Chỉ có đàn ruồi là sướng! Chúng ở chợ kéo đến ào ào, con lớn, con nhỏ tranh nhau đậu trên kẹo, trên bánh, trên khoai, trên cháo. Có những con ngã vào nồi cháo rồi chết lẩn kênh trong đó.

Ông thầy cúng ề a đọc sớ. Dân làng sù sụp lễ, con trẻ và những người đi lấy cháo đợi chờ. Lễ cầu mát năm nay long trọng lắm. Ông tiên chỉ thấy dân làng đến lễ đông cười ha hả:

Dân làng ta sùng bái thế này năm nay nhất định làng ta yên.

Làng có yên không, đó là chuyện sau, nhưng giờ đây, hãy biết ông cùng mấy cụ ban hội đồng sẽ được chè chén no say, được lấy phần về, lại còn được chia nhau món tiền dân làng góp chi tiêu không hết.

Nghĩ đến món tiền cũng thấy kha khá, ông bái lý trưởng:

Ông lý ạ lễ ra làng ta hàng năm phải cúng cầu mát năm bảy bận, cúng một lần ít quá.

Có lẽ ông lý đã hiểu ý ông tiên nên ông gật gù cười đáp:

Ông tiên chỉ nói phải lắm!

Hai ông đều phải cả. Mọi sự không phải nếu có là ở dân làng. Nếu dân làng, có người vì thụ hưởng lễ vật cầu mát mà mắc bệnh tả rồi mạng vong, đó là lỗi tại họ, họ đã vô phúc thiếu thành tâm, nên bị các quan âm bắt lính, thì tiên chỉ cũng như lý trưởng các ông còn làm gì được nữa.

Tục giao hảo kỳ lạ giữa hai làng Phú Đa Và Trinh Nữ

Khi nói tới tục giao hảo giữa các xã, tôi đã nhắc tới sự giao hảo giữa hai làng Phú Đa và Trinh Nữ, thuộc phủ Bình Giang, tỉnh Hải Dương (Hải Hưng) với tục lệ đặc biệt là trai gái hai làng này không được lấy lẫn nhau.

Dưới đây là chi tiết thêm về tục giao hảo kỳ lạ này với đám rước hàng năm khi hai làng mở hội. Ngoài tục lệ trên, giữa hai làng này còn nhiều tục lệ đặc biệt khác nữa.

Nhắc lại những tục lệ này, tôi không dám nói là tốt hay xấu, mà tôi chỉ có mục đích trình bày những hình ảnh xa xưa giờ đây không còn nữa. Hình ảnh này là những dấu của văn hóa dân tộc, chúng ta cũng nên biết để hiểu rõ tổ tiên hơn, tuy có nhiều điều không còn hợp với ngày nay.

Tục giao hảo kỳ lạ giữa hai làng Phú Đa và Trinh Nữ bắt nguồn từ đâu?

Theo lời các cụ bô lão kể lại thì Thành hoàng của làng Trinh Nữ là một người đàn bà quê mùa ở Phú Đa xưa kia. Bà về làm dâu làng Trinh Nữ được ít lâu thì một hôm làng chồng bà bị giặc kéo đến vây phá. Trong lúc thập phần nguy nan, bà can đảm tìm cách vượt trùng vây của giặc, chạy về làng mình khẩn khoản xin người làng Phú Đa đến cứu giúp làng chồng. Dân làng Phú Đa liền kéo sang đánh đuổi bọn giặc tới bờ, và từ đó hai làng giao hảo với nhau rất mực thân thiết. Đi đường gặp nhau, họ không bao giờ chào hỏi bằng những danh từ thông thường mà phải kính cẩn kêu nhau bằng “Ông cha bà chạ” cho dù cả hai đều còn rất trẻ tuổi đi nữa.

Gặp nhau giữa đường một người hỏi thăm trước:
Kính thưa ông cha, ông cha vẫn mạnh chứ ạ? Bà chạ nhà ta sinh ông hay sinh bà? (tức là sinh con trai hay sinh con gái).

Người kia liền đáp:
Cảm ơn ông cha, bà chạ nhà tôi mới sinh ông...

Người cùng làng với nhau có thể ghét nhau thậm tệ, nhưng trái lại khi người làng Trinh Nữ gặp người làng Phú Đa, hay ngược lại, thì tay bắt mặt mừng tựa hồ như người trong thân thích vậy. Họ hết sức nhường nhịn nhau, không hề bao giờ dám có một cử chỉ hay một lời nói nào thất thổ cả, vì sợ bị... bắt vạ. Thật thế, trong một phiên chợ, nếu người làng Phú Đa đang mặc cả mua một món đồ nào đó chẳng hạn bỗng có một người làng Trinh Nữ đi ngang qua ghé vào trả giá cao hơn để mua tranh, thì người Phú Đa nọ sẽ lập tức tìm kiếm những người làng Trinh Nữ có mặt trong chợ tới để phân bua:

Thưa các ông cha bà chạ, tôi đang mua món hàng này có bà hàng làm chứng, bỗng nhiên ông cha đây ở đâu tới giá hơn giá đề mua tranh của tôi. Xin các ông cha bà chạ chứng kiến dùm tôi...

Sự việc phân bua không phải đến đó là chấm dứt đâu. Vì sau đó người kia về làng thuật lại cho mọi người biết và lập tức người làng Phú Đa sẽ bắt vạ người làng Trinh Nữ. Nếu bên Trinh Nữ không chịu nhận lỗi thì tình giao hảo giữa đôi bên sẽ coi như chấm dứt. Nhưng được cái từ bao nhiêu năm nay đã trôi qua rồi, người ta chưa hề bao giờ thấy bên có lỗi mà lại không chịu nhận lỗi cả. Nếu người phạm lỗi không nhận, thì chính toàn thể dân làng phải góp tiền lại mua lễ vật, tùy theo bên bắt vạ đòi hỏi những món gì, mà sang nộp vạ. Lẽ dĩ nhiên trong trường hợp đó thì kẻ phạm lỗi mà ngoan cố kia sẽ bị khinh ghét, khó lòng sống nổi ở làng nữa.

Tục lệ giao hảo kỳ lạ đó không những được người dân hai làng gìn giữ nghiêm trọng ở ngoài Bắc mà có nhiều dân làng Phú Đa và Trinh Nữ vào trong Nam làm ăn, nếu để xảy ra chuyện rắc rối xích mích đại loại kẻ trên, khi có dịp về thăm quê nhà họ cũng lôi ra để bắt vạ nhau như thường.

Giữa hai làng Phú Đa và Trinh Nữ ngoài tình giao hảo như đã nói bên trên còn có một tục lệ khác rất khe khắt là không bao giờ trai gái hai làng được phép kết hôn với nhau. Trai Phú Đa có thể lấy vợ

cùng làng hoặc gái Trinh Nữ có thể lấy chồng là một chàng trai nào đó cùng làng Trinh Nữ, tuyệt nhiên gái Phú Đa muôn làm dâu bên Trinh Nữ, hay ngược lại, thì đừng có hòng. Sở dĩ hai làng tuân theo tục lệ nghiêm khắc đó một cách tuyệt đối là vì họ quan niệm rằng người hai làng đã coi nhau như anh em ruột thịt rồi, không bao giờ được gả con cái cho nhau nữa. Nếu làm trái chẳng hóa là phạm tội loạn luân sao?

Hàng năm sau ngày Tết Nguyên đán ít lâu, vào ngày mười bảy tháng hai âm lịch là ngày làng nọ phải rước "Chạ sang bên làng kia theo tục lệ cổ truyền. Rước Chạ tức là rước ông Thành hoàng của làng mình sang làng bạn, rồi sau khi dự cơm khoản đãi ở bên đó lại rước về. Cứ mỗi năm rước một lần vào đúng ngày tháng trên, và hai làng đổi phiên cho nhau! Năm trước bên làng Trinh Nữ đã rước Chạ họ sang bên Phú Đa rồi thì năm sau đến lượt làng Phú Đa phải rước Chạ của mình sang đáp lễ bên Trinh Nữ.

Đúng ngày mười bảy tháng hai khoảng tám giờ sáng, các quan viên làng rước Chạ tề tựu đông đủ ở đình làng. Người nào người ấy đều khăn áo chỉnh tề. Mọi việc đã cất cử xong xuôi. Bọn trai trẻ được lãnh việc khiêng kiệu. Chiếc kiệu sơn son thiếp vàng, có những đòn rồng, trông rất nguy nga tráng lệ. Trên kiệu có một ngai thờ cũng sơn son thiếp vàng chói lọi. Chiếc ngai đó được rước từ trong đình ra và là một vật tối linh thiêng của cả làng. Một người đi sau cầm một cái lọng lớn để che cho ngai thờ. Đám rước Chạ bắt đầu khởi hành...

Kể ra thì cỗ kiệu đòn rồng cũng nhỏ thôi, chỉ năm sáu người khiêng là dư sức rồi. Nhưng vì muốn cho tăng thêm phần long trọng nên các quan viên trong làng cất cử tới mười hai người ghé vai lên các đòn rồng khiến người xem có cảm tưởng cỗ kiệu như nặng lắm. Rồi thì cờ quạt, chiêng trống dàn thành một hàng thẳng tắp, tạo cho khung cảnh đám rước có một vẻ nhộn nhịp đẹp mắt lạ lùng.

Đám rước Chạ từ làng nọ tới làng kia đi bằng qua đồng đến gần chính ngọ thì tới cổng làng. Tại đây, các quan viên làng chủ cũng khăn áo chỉnh tề đã đứng tề tựu đông đủ để đón tiếp. Họ theo sau đám rước Chạ để đi thẳng đến đình làng mình.

Đám rước chạ đi một cách hết sức thông thả trang nghiêm. Những người rước kiệu cũng như những người đón kiệu đều giữ tuyệt đối im lặng, không ai nói qua một lời nào cả. Tục lệ cổ xưa bắt phải như vậy. Nếu ai mở miệng nói tức là phạm lỗi, năm sau sẽ phải nộp vạ cho làng kia.

Sau khi kiệu đã vào đến sân đình, từ từ hạ xuống, lập tức người ta liền rước ngai thờ của làng khách vào đặt song hàng với ngai thờ của làng chủ. Những người không phận sự hoặc đi coi rước, khi đến cổng đình phải dừng lại, không ai được vào. Bởi vậy trong đình lúc đó chỉ toàn những đàn ông, không có qua một bóng đàn bà con gái.

Tới đây, một hồi trống tể bắt đầu nổi lên. Quan viên hai làng Phú Đa và Trinh Nữ bắt đầu cúng tế một tuần rượu để mừng hai vị Thành hoàng nhân buổi gặp gỡ hàng năm này. Cuộc tế cũng diễn ra trong một bầu không khí hoàn toàn im lặng. Ngoài tiếng trống tiếng chiêng để làm hiệu lệnh, ngoài giá không còn một tiếng gì khác, kể cả những tiếng hô xướng hoặc đọc chúc như ở các cuộc tế lễ bình thường khác.

Sau cuộc tế kỳ lạ kể trên, đến phần nhập tiệc. Các quan viên làng khách được mời cứ bốn người ngồi vào một cỗ, ăn uống tự nhiên. Trong khi đó thì các quan viên làng chủ cất cử nhau đứng ngoài hầu tiếp rất chu đáo nhưng cũng là để quan sát bắt lỗi những ông khách nào vô ý vô tứ có những cử chỉ hoặc lời nói vi phạm đến cổ tục. Chẳng hạn như trong lúc ăn, khách vô tình trật khăn trên đầu ra, gãi đùi gãi bẹn hoặc vì men rượu chênh choáng chót buột mồm nói chuyện với người bên cạnh v.v... Tục lệ từ xưa để lại cấm các quan viên hai làng trong lúc tế lễ hoặc dự tiệc tại đình làng bạn, không được trật khăn, sờ gãi, và nhất là không được nói năng một tiếng nào cả.

Trong khi các quan viên làng khách đang ngồi ăn uống như trên, thì tiếng phách bồng nổi dậy, tiếp theo là tiếng một ả ca nhi cất cao giọng hát giúp vui. Đồng thời, bên cạnh ả ca nhi là một anh kép đàn

đầu đội khăn đen, tay ôm một cây đàn đáy có ba dây cũng bắt đầu gảy những cung đàn phụ họa. Nét mặt anh ta như nhẩn hẩn lại, cặp mắt lim dim mơ màng cổ nắn những âm thanh cung bậc cho thật ngon ngọt. À ca nhi lấy giọng hát theo điệu "Hát Giải" tức là một loại hát nói thường hát ở cửa đình, hát một câu mừng sự giao hiếu của hai làng:

Xinh thay mấy Thiên thai cảnh lạ
Dưới trần gian một áng non bông
Sườn non mây kéo ngất trên không
Cửa động gà kêu vang dưới nguyệt
Bích sa động lý càn khôn biệt
Hồng thụ chi biên nhất nguyệt trường[1]
Nước lao xao điểm rớt khúc sinh hoàng
Mây lơ lửng mĩa mai con điều tước
Hoan hớn hờ sắc vàng chen sắc biếc
Nức hai bên như đón rước người
Lạ lòng thay cảnh Thiên thai...

Việc rước Chạ từ làng nọ sang làng kia là một tục lệ bắt buộc giữa hai làng, người ta dù không muốn cũng vẫn phải làm. Bởi vậy trừ các vị bô lão ra thì không kể, còn bọn trai trẻ ai cũng muốn ăn uống cho mau để còn về. Đó cũng là vì lý do ngồi ăn uống mà không được phép nói năng gì, ai cũng phải lấy làm bức rút.

Cho nên hàng năm, trai tráng hai làng nếu ai được cử vào đám rước Chạ sang làng bên trong bụng đều không lấy gì làm sung sướng lắm. Nó như một công việc có tính cách bắt buộc đối với các anh thì đúng hơn. Ăn uống được là bao mà phải đi bộ bốn năm cây số rồi đói rồi mệt, rồi phải ngậm miệng nín tiếng trong hàng ba bốn tiếng đồng hồ.

Các quan viên làng khách và các quan viên làng chủ chịu khó đứng hầu nhau chăm chỉ nhưng có những cặp mắt cứ hau háu nhìn mò bắt lỗi trong khi ca nhi vẫn êm ả cất tiếng hát họa cùng với tiếng đàn đáy. Đàn đáy là một cây đàn dài, dây dài và hơi chùng không giống bất cứ một loại đàn nào. Chính nhờ sợi dây hơi chùng mà khi nắn cung bậc tiếng đàn có một âm thanh nũng nịu, mơn trớn. Có lẽ các cụ nhà ta xưa kia đã phải bỏ ra nhiều thì giờ và công phu nghiên cứu nên mới có thể tạo ra được một cây đàn có cái âm thanh tài tình hợp người hợp cảnh đến như vậy: Thật thế, vị nào không tin xin cứ hỏi lại những ai đã từng đi hát ả đào, xem có phải tiếng đàn đáy khi gảy lên nghe nũng nịu rất mực, như phụ họa với những lời nói êm đềm của các cô đào hay không.

Trong lúc ca nhi và hát xong một khổ thì một quan viên xã khách đang ngồi ăn bỗng buông đũa buông bát, vớ lấy một chiếc dùi nhỏ để cạnh gõ một tiếng keng nhỏ. Nghe tiếng keng đó ca nhi lập tức "dạ to một tiếng. Nét mặt cô ả và anh kếp đàn cùng hớn hớn lên, vì đó là tiếng keng thưởng tiền, thưởng cô đào hát hay, thưởng anh kếp đàn ngọt.

Ngoài ra, tiếng keng thưởng tiền đó cũng còn có một ý nghĩa khác. Nó để thay cho lời nói của quan viên xã khách bảo với quan viên xã chủ rằng cuộc gặp gỡ đã khá lâu, chúng tôi sắp sửa xin cáo lui.

Các quan viên xã chủ hiểu ý nghĩa của tiếng keng vừa gõ. Lập tức họ sai sắp sẵn các thứ tắm nước để khách dùng sau cuộc rượu. Có lẽ vì muốn chóng về hơn, ông quan viên xã khách lúc này lại cầm dùi gõ thêm hai lần keng nữa. Theo sự giao kết từ trước giữa đồng dân hai làng, một khi đã gõ đủ ba lần keng thưởng tiền như thế có nghĩa là cuộc rượu đã mãn rồi, chúng tôi xin phép rước Chạ chúng tôi về làng, và làng chủ không thể tìm cách giữ lại được nữa. Vì nơi đây không được nói một tiếng nào cả nên người ta phải dùng hiệu keng để thay thế ý muốn của mình.

Tiếng keng thứ ba vừa dứt, các mâm rượu được dọn đi, trầu nước được bưng ra. Sau đó các quan

viên xã khách đồng loạt đứng cả dậy. Chiếc ngai thờ của làng này được cung kính rước ra khỏi đình làng chủ, đặt lên cỗ kiệu đòn rồng đề đi trong một bầu không khí im lặng trở về làng cũ.

Khi đã rời khỏi làng chủ tới giữa cánh đồng, các quan viên làng khách mới thở phào nhẹ nhõm và bắt đầu bô bô nói chuyện ồn ào như để bù đắp lại mấy tiếng đồng hồ giữ mồm giữ miệng vừa qua.

Trong thâm tâm người nào cũng cảm thấy thư thái như vừa thoát khỏi một cuộc thử thách gay cấn. Họ định bụng sang năm dân làng bạn rước Chạ sang bên họ, họ cũng sẽ kiểm soát các quan viên làng bạn thật ngặt nghèo như họ vừa phải trải qua vậy.

[1]. Sắc biếc trong động ngăn cách với đất trời. Cây cổ thụ bên cạnh chứng tỏ sự trường tồn với tháng năm.

Ăn tết

Ăn Tết là một cái thú. Mặc dầu có những người khổ sở lắm. Vì Tết, khi năm cùng tháng tận đã phải chạy ngược chạy xuôi, lạy van hết chỗ này đến cửa khác để vay chỗ nợ mà đập trả chỗ kia cho đến lúc giao thừa mới yên tâm được mà tết với nhất. Lại càng có nhiều người công nợ quá rồi, chạy không đâu tiền trả thì đành liều trốn nợ, đến đêm ba mươi, mới dám lò dò về nhà, thấy khách nợ không còn ai thì bấy giờ mới đóng cửa lại để lo thu dọn mà ăn Tết.

Cái cửa đêm ba mươi đóng lại như thế là một cái gì yên trí lắm đối với con nợ khỏi bị réo róc, chẳng được lâu thì ít ra cũng được đến ngày hạ cây nêu. Bởi trong mấy ngày Tết, nếu cho người ta chẳng kiêng cho mình thì cũng phải kiêng cho người ta để đừng to tiếng đừng giận hờn khiến giông cả năm.

Kể ra nếu từ xưa không có lối kiêng cử như thế thì có lẽ bây giờ chúng ta cũng nên bày ra cho có để người ta vui sống với nhau, ít nào cũng được lấy năm ba ngày trong một năm, còn hơn là không có ngày nào cả.

Thú nhất và buồn cười nhất là vừa mới chiều ba mươi người ta đã mắng nhau như tát nước vào mặt, mà sáng mồng một ra đường gặp nhau, đã lại nhoẻn miệng cười chúc nhau năm mới làm ăn phát tài bằng năm bằng mười năm ngoái. Bao nhiêu công nợ, bao nhiêu điều ong tiếng ve, bao nhiêu giận hờn oán ghét, đến hết ngày ba mươi là hết đây. Lại cho đến khai hạ mới là bắt đầu lại cuộc sống bình thường, để bắt đầu nói chuyện lại về những vụ đó.

Cái khoảng mấy ngày Tết là cái khoảng mà người ta thấy hoàn toàn nhẹ nhõm để vui với gia đình, để ăn mà biết là ăn ngon, mặc mà biết là mặc đẹp.

Có những đứa con hư, đi lang bạt quanh năm suốt tháng, rồi làm bậy bạ, không ai còn muốn nhìn mặt nó nữa, nhưng đến đêm ba mươi Tết, nó biết lò dò vác mặt nó về, thì người ta cũng thôi, đánh chữ đại xá cho nó, để nó được ăn Tết, xong rồi mới lại đuổi cổ đi. Không khí bao dung trong gia đình Việt Nam thật là một không khí kỳ lạ.

Chẳng rõ như vậy có phải vì ảnh hưởng của những sự kiêng cử, không thích thấy những gì gì là nặng tay nặng chân, nặng mày nặng mặt, và không muốn nhìn những gì là đồ vỡ, hư hỏng, xấu xa? Để tất cả một xã hội nhìn nhận ngày Tết là cái gì khác hẳn với những ngày thường trong đó chỉ toàn là tốt đẹp và vui vẻ.

Từ những người tài cao học rộng, đến những người chẳng biết một chữ gì, người nào cũng cảm thấy như mình vứt bỏ một chuỗi ngày cũ kỹ đi, để bắt đầu lần những chuỗi ngày mới, với không biết bao nhiêu hy vọng không biết bao nhiêu yêu đời. Dẫu cho có đứa con đau yếu vạn bất đắc dĩ người ta mới phải chạy tìm ông lang, còn có thể nán ná được thì người ta cũng để qua ngày qua ngày mồng một trong khi gia đình thỉnh thoảng ghé vào thăm nom, còn bên nhà ngoài tiếp khách, người ta cũng vẫn tươi cười như không có điều gì âu lo trong bụng.

Người ta nén bỏ những gì buồn phiền, để không làm buồn phiền sang những người khác trong dịp tết. Người ta dẫu kín những đau khổ để không làm mất thú vui của người khác trong dịp vui ấy. Dù ai muốn hiểu thế nào đi nữa, tôi cũng vẫn phải nói rằng: đó mới là những thái độ và cử chỉ văn minh.

Bởi vậy ngày tết là một ngày thiêng liêng lắm. Một người sắp chết, hấp hối thêm một giờ nữa sau giờ giao thừa là đã tính thêm một tuổi nữa. Một đứa trẻ xỏ ra trước giờ giao thừa một giờ sang đến ngày mồng một là đã bắt đầu lên hai tuổi. Không có ngày nào giờ nào khác trong năm lại có năng lực khiến toàn thể mọi người phân công nhận sự kỳ dị như vậy.

Sự kỳ dị này đã đến một mức không ngờ nữa là cả guồng máy xã hội đã như ngưng cả lại cùng với

bầu không khí, cũng như đọng cả lại mà chờ đón buổi giao thừa. Việc gì quan trọng mấy cũng nghỉ hết. Từ trong triều đình đến các tỉnh đường, huyện đường, mọi hoạt động ở mọi ngành đều nhất loạt là nghỉ hết. Cho đến các đền chùa miếu mạo cũng chỉ cúng một lần chót, lần tất niên để rồi nghỉ qua năm mới. Kiện cáo gì cũng nghỉ, giao thiệp gì cũng nghỉ, học hành gì cũng nghỉ, làm ăn sắp đặt gì cũng nghỉ, tính chuyện đi xa đi gần gì cũng nghỉ. Việc thật hết sức cần, nhưng nếu không phải là cháy nhà, là giặc giã cướp bóc, giết người hại của, thì đầu phải làm trong ngày Tết kiếm được nhiều tiền, người ta cũng không bao giờ làm.

Hỏi tại sao thì chẳng ai cần biết rõ hơn, mà chỉ nhận rằng thế đấy, thế mới là Tết. Cho đến cầm cái chổi quét rác trong nhà, người ta cũng không quét nữa, để cho cái ý niệm nghỉ ngơi thật hoàn toàn là nghỉ ngơi, không làm gì cả, cho cả tâm hồn lẫn thể xác hòa đồng với cảnh sắc xuân tươi mà mới hết cả lại.

Thật cứ y như một tấm lụa nhuộm màu, phải lắng lại trong một thời gian rỗng rỗng cho màu kịp ăn vào đến trong lòng của từng tơ lụa.

Ngày Tết, với những màu nhân tạo của cây cỏ hoa lá, với những màu nhân tạo của nhà cửa đồ đạc, quần áo món ăn, quả là nhuộm thắm lại tất cả lòng người đến nét mặt của mỗi người nữa.

Cho nên người Việt Nam chúng ta đã ăn Tết mãi và sẽ còn ăn tết mãi như một cái thú mà Trời đã dành riêng cho kẻ biết thưởng thức cái giờ phút đẹp nhất của vũ trụ trong một năm vậy.

Hội làng

Sơ lược

Như chương trên đã trình bày, ngoài việc cúng lễ hàng ngày, và trong những ngày tuần tiết sóc vọng, hàng năm dân làng còn có lệ vào đám để mở hội cho dân làng mua vui.

Vào đám nghĩa là mở ra những cuộc hội hè có cúng bái tế lễ. Làng vào đám còn gọi là tổ chức trà nhập tịch, tức là tổ chức tiệc hội để dân làng theo ngôi thứ dự việc tế lễ thần linh, rồi sau đó lại theo ngôi thứ mà ngồi ở chôn đình trung để thừa lộc thánh, nghĩa là để cùng nhau hưởng thụ đồ lễ sau các cuộc cúng bái tế Lễ.

Khi làng vào đám thường có những cuộc vui để dân làng và dân các làng lân cận đến cùng mua vui, ngoài các cuộc tế lễ theo nghi thức.

Làng quê thường vào đám vào dịp tháng giêng, tháng hai hoặc tháng tám.

Mùa thu có những hội làng,

Có cây đu buổi xuân sang dập dìu.[1]

Trong những dịp này, dân làng nô nức xôn xao, nhất là các trai gái làng lại được dịp công khai gặp gỡ nhau với quần là áo lượt, với sự chải chuốt đằm đĩnh. Những chiếc khăn vuông mỏ quạ ôm ấp những cặp má hây hây và những cặp môi hồng tươi nở thơm nức hương trầu và cũng thấm đượm mùi trầu cay. Những con mắt long lanh của những chàng trai khăn đóng áo dài thường gặp những cặp mắt ngây thơ lưu luyến của các thiếu nữ trong đám hội.

Nói về hội làng phải phân biệt những lễ nghi tế tự với những trò vui trong ngày hội dành cho nam nữ thanh niên.

[1]. Bàng Bá Lân. Miền Nam

Lễ nghi tế tự

Làng thường vào đám vào hai dịp xuân thu, nhưng nhiều làng tổ chức hội hè vào các ngày thần húy và thần đàn. Dù trong dịp nào, thường mỗi khi vào đám, dân làng đều theo đúng lễ nghi tục lệ về tế tự. Những lễ nghi này bao gồm:

Lễ rước nước. Đây là đám rước được tổ chức đi lấy nước ở một cái giếng hoặc một khúc sông nào trong sạch mang về đền để tắm thần vị.

Rước nước cử hành một ngày trước lễ chính thức.

Cũng có khi nước được lấy ở hồ. Ở hồ hay ở sông thì khi lấy nước cũng phải chèo thuyền ra giữa hồ hay giữa sông để lấy nước trong.

Lễ mộc dục. Đây là lễ tắm thần vị. Một ngày trước khi vào đám, có khi nửa đêm hôm trước dân làng cáo yết thần linh để xin tắm thần vị. Tắm thần vị bằng nước đã được dân làng rước mang về, nhưng thường tắm bằng nước này xong, dân làng lau lại thần vị một lần thứ hai bằng nước trầm hương.

Tại những làng có đền, nơi thần linh an ngự, lễ mộc dục cử hành tại đền, những nơi không có đền lễ này cử hành tại ngay đình.

Tế gia quan. Tế gia quan tức là tế mũ áo sau khi đã lau hết bụi.

Chính nghĩa hai chữ gia quan, theo Đào Duy Anh trong Hán Việt Từ điển là làm lễ đội mũ. Theo tục người Trung Hoa khi 20 tuổi thì làm lễ gia quan.

Theo lễ nghi vào đám của dân làng, sau lễ mộc dục thì những quần áo đại trào của thần linh, hoặc là quần áo của triều đình ban cho, hoặc quần áo bằng giấy, trong ngày thường vẫn thờ tại hậu cung, nay được đem lau chùi và phong lại bởi người cai kiệu và những chân kiệu, nghĩa là những người được cử khiêng kiệu đức Thành hoàng trong những buổi rước. Thường là các trai làng trong hạng đại hạ. Những người này phải trai giới từ mấy hôm trước, và chỉ những người này mới được tham dự việc lau chùi và phong mũ áo của thần linh.

Trong lúc lau chùi và phong mũ áo, mỗi người phải bịt miệng bằng một chiếc khăn điều để trần khí không xông tới Thánh cung mà mang tội bất kính.

Mũ áo, đai, mề đay đã phong lại rồi được an phụng lên long kiệu, rồi tế một tuần, chờ đến sáng hôm sau thì rước từ đền về đình. Nếu mũ mề đay ở ngay tại đình thì không có đám rước này, nhưng dân làng sẽ tổ chức những đám rước khác.

Rước. Ngày hôm sau thần vị được rước từ đền về đình. Đám rước này được gọi là đám rước nghênh thần.

Đi đầu đám rước là cờ quạt rồi đến trống chiêng. Sau trống chiêng là voi ngựa có tàn lọng che và có người vác thanh long đao đi kèm. Kế tiếp là các chấp kích viên vác đồ hộ bộ và bát bửu đi ở hai bên, còn ở giữa là một vị quan viên mặc áo thụng xanh có lọng che mang một chiếc biển bầu dục có đề mấy chữ “Thượng Đẳng Tồi Linh” hoặc “Lịch Triều Phong Tặng”.

Rồi đến phường kèn trống, gọi là phường đồng văn với trống khău, thanh la, sinh tiền.

Sau đến cờ lệnh, kiếm lệnh, sau nữa là phường bát âm.

Sau phường bát âm tới long đình tức là kiệu có mái.

Rồi lại đến cờ quạt tàn lọng gươm đao để đi sau hết là long kiệu. Long kiệu không có mái, trên có mũ mề đay đã phong từ tối hôm trước.

Rồi đến các quan viên đi theo.

Các chân đi trước, chân kiệu, cờ, đồng văn, bát âm đều do dân làng cắt cử. Những người này phải trai khiết từ hôm trước và phải tắm rửa sạch sẽ. Phần nhiều những người được cắt cử đều là trai làng hoặc gái làng, những người này phải sắm sửa quần áo, thường nam thì khăn đóng áo dài, thắt lưng điều ngang lưng, gọi là thắt lưng bó que, còn nữ thì áo cặp tứ thân hoặc năm thân, cũng thắt lưng điều ngang bụng trông rất gọn gàng. Quần áo phải đồng màu, nam khăn đen, áo dài đen, quần trắng, còn nữ hoặc áo màu nâu, thắt lưng điều hoặc một màu sắc sỡ khác.

Các chân nữ được gọi là phù giá, chỉ những làng nào thờ các vị nữ thần mới có.

Trong lúc đi rước, khiêng kiệu thánh ông do chân kiệu nam, kiệu thánh bà do chân kiệu nữ. Đi sau kiệu thánh bà, có các cô phù giá đội những tráp khảm, quả trầu đựng đồ lễ.

Rước đi từ đền đến đình, qua đường làng. Dân làng hoặc đi theo đám rước, hoặc đứng ở hai bên đường xem đám rước đi qua.

Các cô thôn nữ thường trong những dịp này ngắm nhìn kỹ lưỡng những chàng trai có chân kiệu, chân cờ, chân đồng văn, chân bát âm v.v... đã từng để ý tới các cô. Và các chàng trai, chân tuy bước theo đám rước, nhưng mắt vẫn nhìn sang hai bên để tìm kiếm người đẹp các chàng vẫn hằng mong ước mà các chàng tin rằng thế nào cũng có mặt trong đám dân làng đi xem rước.

Đám rước đi chậm chậm trong trật tự.

Long đình long kiệu có khi bay. Đó là do các chân kiệu bị tự kỷ ám thị cùng nhau đi mau, đi mau hơn mãi, hình như bị thúc giục, hoặc có khi vì người ngoài đi xem đông quá xô đẩy, các chân kiệu không kìm giữ được nên bước mau. Tục tin là Thánh giáng cho nên kiệu bay. Trong lúc này mọi người khấn vái, và những nhà ở hai bên đường vừa khấn vái vừa thả hương.

Đám rước đi tới đình, kiệu được nước vào trong đình và thần vị được đặt lên bàn thờ.

Đại tế

Thần vị đã đặt lên bàn thờ, dân làng dâng đồ lễ tế một tuần long trọng.

Các vị quan viên được cử vào việc tế, gồm một vị chủ tế đứng mạnh bái, hai hoặc bốn vị bồi tế, hai người đông xướng và tây xướng, hai người nội tán, từ mười tới mười hai người chấp sự.

Thường ông tiên chỉ đứng chủ tế, còn các người khác đều kén chọn trong những người có chân khoa mục hoặc chức sắc trong làng.

Lễ tức trực

Trong suốt thời gian vào đám, mỗi tối dân làng đều có trầu rượu hoa hương cúng thần do các vị bô lão và quan viên làm lễ. Một số người được cất canh, trong đó có ông cai đáng, tại đình để châu chực hầu hạ thánh cho đến khi rã đám.

Xướng ca

Tại nhiều làng tối hôm trước thần vị về đình và có khi luôn mấy hôm sau, dân làng có tế thần. Trong những buổi tế này, mỗi tuần hiến rượu lại có ca nhi hát thờ thần. Tế xong ban hát, có khi là ả đào, có khi là hát bội, hát chèo, hát chúc thánh mừng dân suốt đêm. Trong lúc này, các bô lão và quan viên được cử cầm trống châu.

Tuyên lời khánh chúc

Tại nhiều làng, trong khi mở hội có tục tuyên lời khánh chúc.

Thường lời khánh chúc được tuyên đọc sau buổi tế thần. Đây là một bài trường thiên từ phú, nội dung tả cái cảnh thanh bình của dân làng với tất cả những điều tốt đẹp làng xã được hưởng, có nhắc tới cả những danh lam thắng tích trong làng, để đoạn chính kể lại những công đức của đức Thành hoàng, nhờ ngài mà dân làng được thịnh vượng bình yên, nhờ ngài mà được phong đăng hòa cốc, và nhất là nhờ ngài mà bao nhiêu thiên tai dịch khí đã tránh được. Đoạn kết của lời khánh chúc là dân làng dâng lên ngài sự biết ơn và cầu xin ngài luôn luôn phù hộ cho dân làng được an cư lạc nghiệp.

Đề lời khánh chúc được tuyên đọc long trọng, dân làng có giải thưởng cho những người lên đọc.

Thường có ba giải thưởng bằng khăn nhiễu điều, chè tàu, trầu cau hoặc đồ văn phòng tứ bảo như bút lông mực tàu.

Ai cũng có thể xin lên đọc lời khánh chúc được, dân làng hoặc người hàng tổng hàng huyện, hoặc bất cứ một người nào tới dự hội làng.

Khi đọc, dân làng cất một tay văn tự cầm trống, hễ sai một tiếng hoặc sai một chữ thì đánh một tiếng cắc, bỏ một thoi vàng làm thẻ, người nào sai nhiều, số thoi vàng sẽ nhiều. Những người tốt giọng, đọc trơn tru gãy gọn từ đầu đến cuối, không sai chữ nào, không ngập ngừng ngắt ngứ thì được giải. Phân định giải cho những người cùng đọc trơn tru không sai chữ nào, tùy theo các cụ trong làng, người tốt giọng, đọc đồng dục nhất được tặng giải nhất, rồi đến những ai đọc kém đồng dục hơn được giải nhì và giải ba.

Thường rất nhiều người xin được dự đọc lời khánh chúc, vì đây là một dịp chứng tỏ cho dân làng biết mình cũng là tay văn tự, đọc thông từ phú, nhất là các chàng trai muốn nhân dịp khoe tài với gái làng. Ngoài ra, được giải thưởng là một điều vinh dự.

Số người xin dự đọc thường nhiều, nên những ai đọc quá ngập ngừng và sai quá mười chữ, thì vị quan viên cầm trống mời ra ngay, để người khác vào đọc.

Dân làng cũng như dân các làng lân cận rất ưa xem cuộc thi đọc lời khánh chúc. Những người đọc trơn tru được mọi người ngợi khen, trái lại những người quá kém, đọc sai nhiều, lại ngắt ngứ thường tự thẹn thùng khi bị mời ra để cho người khác đọc thế.

Các cô gái làng đứng ở hai bên cùng nhau tùm đám cười với những lời bàn tán, mỗi khi một chàng trai gặp trường hợp trên.

Cuộc tuyên lời khánh chúc thật là vui, vui cho người xem, vui cho các cụ trong làng phân định giải và vui cả cho những người được đọc hết lời khánh chúc dù không được giải.

Rã đám

Hội hè chừng khoảng mười mười lăm ngày, tùy theo từng làng, tới ngày rã đám. Rã đám nghĩa là tan hội. Cũng có làng kéo dài hội hè đến hàng tháng, khi làng tổ chức đại hội, mới rã đám.

Ngày rã đám, dân làng tổ chức thêm một tuần đại tế tại đình làng.

Sau đó, thần vị lại được rước hoàn cung, nghĩa là rước trở về đền hoặc miếu, nơi thần linh thường hằng y an ngự.

Đám rước cử hành ngay sau tuần đại tế, hoặc có khi vào buổi chiều hay buổi tối. Rước vào buổi tối có thêm đèn đuốc rất vui. Nghi trượng rước vẫn theo như hôm rước thần vị từ miếu tới đình.

Tại nhiều xã, trong ngày rã đám có những cuộc vui đặc biệt và rất được hoan nghênh, và những cuộc vui này bao giờ cũng chỉ dành vào đêm hoặc ngày rã đám. Dưới đây là mấy thí dụ:

Làng Thị Cầu huyện Võ Giàng tỉnh Bắc Ninh (Hà Bắc) hôm rã đám có tục thi ném pháo. Một quả pháo đại treo trên cột cờ dân làng dùng pháo nhỏ đốt ném lên pháo đại, làm sao để pháo nhỏ nổ, bén lửa sang ngòi pháo đại cho pháo đại nổ theo thì được giải.

Làng Thị Cầu vào đám vào mùa thu, từ mồng bảy đến ngày 16 tháng tám thì rã đám.

Làng Dã La, tục gọi là làng Nam ở Hà Đông (Hà Tây) mở hội từ mồng sáu cho đến mười hai tháng giêng. Tối hôm rã đám làng này có một tục rất kỳ lạ trong khi tế rã đám. Tối hôm đó, toàn thể dân làng, nam, phụ, lão, ấu, con gái bà già, có vợ có chồng hay còn son trẻ đều có mặt tại đình làng để dự cuộc tế rã đám. Cuộc tế chỉ bắt đầu khi trời đổ tối. Dân làng thắp đèn để tế.

Khi cuộc tế vừa dứt, bao nhiêu đèn nến đều tắt hết và trong đình tối om om.

Trong lúc tối om này, dân làng tha hồ mà sờ soạng lẫn nhau; Ông già sờ được cô gái trẻ, cậu trai mười tám nắm phải bà già. Tắt đèn ai biết ai.

Đèn tắt để dân làng đùa cợt sờ soạng lẫn nhau một lúc lâu, đèn lại thắp lên. Và tế rã đám đã xong.

Có câu ca dao:

Bơi Dầm, rước Giá, hội Thầy

Vui thì vui vậy chẳng tầy rã đám Dã La.

*

* *

Đại để về lễ nghi tế tự của các hội làng thường có các cuộc cúng lễ rước tế như trên.

Được dự vào các cuộc tế lễ là một điều vinh dự và phải là những bậc đàn anh trong làng, còn dân làng thường chỉ được tham dự vào những cuộc rước sách xung chân cờ, chân bệu, chân đồng văn, chân nhã nhạc nhưng như thế họ cũng đủ lấy làm sung sướng vì họ đã được phục dịch thần linh. Họ không bao giờ nệ tốn kém vì phải sắm sửa áo quần để đứng với y phục trong lúc rước lúc lễ.

Trong suốt thời gian dân làng vào đám, cửa đình làng mở rộng cờ quạt tàn tán cắm la liệt ở sân đình ở trước cửa tam quan. Luôn luôn có tiếng trống làng, luôn luôn trong làng có một không khí tung bừng náo nhiệt với cờ ngũ sắc pháp phối, với thanh nam thanh nữ áo quần lòe loẹt kéo nhau đi xem rước, đi xem tế, đi dự những cuộc vui.

Và cũng trong thời gian này cửa chùa làng cũng mở để dân làng tới lễ nhân dịp hội làng, và cũng để cho khách thập phương tới xem hội, có dịp viếng thăm cảnh chùa lễ Phật.

Tại nhiều làng, trong các ngày hội, có một ngày dân làng cử hành đám rước thần vị từ đình tới chùa để đức Thành hoàng lễ Phật và nghe kinh.

Làng Thị Cầu tỉnh Bắc Ninh (Hà Bắc) trong thời gian hội làng, vào ngày mười hai tháng tám, dân làng có tổ chức đám rước thần vị từ đình làng đến chùa Điều, một ngôi chùa ở đầu làng, và thần vị cũng như Long kiệu được lưu tại chùa một đêm ở nhà bái đình. Sáng hôm sau, mười ba tháng tám dân làng rước thần vị trở lại đình.

Theo lời các cụ trong làng thì ngày mười hai tháng tám, đức Thành hoàng tới chùa lễ Phật và đêm

đó ngai ở lại nghe kinh.

Trong đêm này, các vị sư ni trụ trì tại chùa, đây là một chùa sư nữ, luân phiên nhau gõ mõ tụng kinh trước Phật đài. Một số các quan viên đi rước phải thay phiên nhau vào lễ kinh, còn những người khác thì châu chực ở nhà Tam quan. Bát hương trên kiệu thần, trước thần vị cũng như bàn thờ Phật đèn hương suốt đêm.

Các chân kiệu chân cờ cũng như các chân đi rước khác, ngoại trừ các vị quan viên có phận sự châu chực thần vị, sau khi rước kiệu thần vị lên nhà bái đình đều ra về để ngày hôm sau lại tới chùa rước kiệu trở về.

Tại chùa đêm đó, quang cảnh tấp nập, vì dân làng nhân dịp này kéo nhau tới lễ Phật nghe kinh, và các khách thập phương cũng nhân dịp này tới thăm chùa.

Cùng với việc tụng kinh tại chùa, những trò vui buổi tối của hội làng như tổ tôm điếm, hát chèo v.v... nếu có, vẫn tiếp tục để dân làng và dân các làng lân cận tới xem hội mua vui.

Hội chùa

Từ trên mới nói về các nghi lễ tế tự của hội làng tổ chức nhân dịp làng vào đám và liên quan tới đức Thành hoàng. Thực ra khi nói về hội làng phải nói tới cả hội chùa tại các làng.

Chùa thường mở hội vào dịp kỵ nhật vị sư tổ đầu tiên của ngôi chùa.

Hội là hội chùa, nhưng sự tổ chức cũng phải được sự đồng ý, nhất là sự bảo trợ của ban hội đồng kỳ mục trong làng.

Thường trước ngày hội, ban hội đồng được nhà chùa xin phép và mời hội ở tam quan chùa để ấn định chương trình của ngày hội. Tuy gọi là hội chùa nhưng ngoài việc tụng kinh lễ Phật, cũng có tổ chức những trò vui như đánh đu, cờ người, cờ bỏi v.v... để dân làng mua vui. Ban hội đồng kỳ hào ngoài việc bảo trợ về tinh thần cho nhà chùa, còn giúp đỡ thêm cả tài chính để tổ chức những cuộc đàn chay; những chi phí về các trò vui cũng do quỹ làng gánh vác.

Nhân dịp giỗ sư tổ này, nhà chùa làm cỗ chay trước là cúng Phật, sau là cúng sư tổ. Cúng xong, nhà chùa khoản đãi dân làng tới lễ.

Những người đi lễ, ăn bữa cơm chay, tục gọi là thụ trai đều tự ý góp tiền bạc nhiều ít để giúp đỡ nhà chùa. Thụ trai xong, khi ra về họ được nhà chùa tặng lộc Phật gồm oản, chuối.

Oản do nhà chùa đồ xôi rồi đóng thành oản, còn chuối, một phần do nhà chùa mua ở chợ, nhưng phần lớn do các thiện nam tín nữ mang tới lễ Phật với trầu cau hương nến.

Trong những ngày hội chùa, các bà vải thường tới chùa kể hạnh, nghĩa là tụng những bộ kinh nhắc lại sự tích đức Phật và chư vị bồ tát với đức hạnh của các người. Thường các bài kể hạnh hay nhắc tới sự tích Quan Âm Thị Kính với những sự hàm oan của người.

Những trò vui xuân

Ngoài phần tế tự, hội đình cũng như hội chùa có những trò vui xuân làm tăng sự nhộn nhịp cho ngày hội, và chính những trò vui xuân này đã khiến cho người ta nô nức kéo nhau đi xem hội, và trai gái làng thường cũng nhân trong những trò vui xuân này mà gặp gỡ hẹn hò nhau.

Các cụ gọi những trò vui này là trò bách hí, nghĩa là một trăm trò vui.

Bách hí là các trò vui, mỗi trò đều có treo giải. Giải treo nhiều ít tùy từng làng, nhưng giải nào cũng có phân làm hai ba hạng, giải thưởng hoặc tiền, hoặc nhiều, hoặc quạt tàu, chè tàu, v.v... Hạng nhất thì được giải to, hạng kém thì được giải nhỏ, còn kém nữa thì gọi là giải hàng.[1]

Có nhiều trò vui, tuy làng có treo giải, nhưng những người tham dự thường không dự giải, mà chỉ lấy sự tham dự làm vui. Tỷ như các trai gái vùng Bắc Ninh dắt nhau tới hội để hát quan họ, họ lấy sự hát với nhau làm thú, dù làng mở hội có treo giải, cũng rất nhiều bọn không vào dự giải mà họ chỉ cùng nhau đứng bên bờ ruộng, đằng sau đình, hoặc trước sân chùa để cùng hát với nhau. Những bọn hát này có khi là người làng, có khi là trai gái các làng lân cận kéo nhau tới. Gặp gỡ nhau được hát với nhau là họ toại nguyện, họ thực rất ít đề ý tới những giải thưởng của làng nên họ không vào dự hát giải.

Lại cũng như thú đánh đu ngày hội. Hội hè tại các tỉnh Bắc Ninh Bắc Giang (Hà Bắc) thường hội nào cũng có cây đu, có làng trồng hai ba cây đu trong dịp hội. Trai gái kéo nhau tới hội, thấy cây đu là rủ nhau lên đánh đu. Được đánh đu với nhau là họ thỏa mãn, không bao giờ họ nghĩ đến việc đánh đu lấy giải.

Chính vì sự thờ ơ của trai gái với các cuộc thi đánh đu lấy giải, nên nhiều làng, trong khi mở hội có làng trồng mấy cột đu nhưng không đặt giải thì đánh đu.

Đu trồng lên đấy, trai gái làng hoặc trai gái thiên hạ, đã đến hội, ai muốn lên đánh đu cũng được, và càng đông người giành nhau cây đu, hội càng vui.

Các trò bách hí thay đổi tùy từng hội của từng làng. Làng này mở hội với những trò vui này, làng khác lại mở hội với những trò vui khác.

Hội hè đình đám về mùa xuân thường kéo dài hết ba tháng xuân. Ca dao có câu:

Tháng giêng ăn Tết ở nhà

Tháng hai cờ bạc tháng ba hội hè.

Để nói lên sự nhàn rỗi của dân quê trong ba tháng đầu năm.

Lúc ấy là lúc vụ cấy chiêm đã hoàn thành mùa gặt tháng năm lại chưa tới, dân các làng quê có thì giờ nghỉ ngơi.

Nói là ăn tết, cờ bạc và hội hè, nhưng chính ra trong ba tháng xuân là ba tháng của hội hè, ngoại trừ mấy ngày Tết đầu năm. Có làng mở hội ngay từ ngày mùng ba Tết như làng Tích Sơn, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Yên (Vĩnh Phú), làng Lũng Ngoại, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên Vĩnh Phú, làng Mai Động, tổng Mai Diệp, Đại lý Hoàn Long, Hà Nội; hoặc cũng có làng mở hội ngày mùng bốn Tết như làng Hữu Cháp, tục gọi là làng Cháp, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh (Hà Bắc), làng Bàn Giảng, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên (Vĩnh Phú). Và sau đó từ mùng năm tháng giêng trở đi, hết làng này đến làng khác mở hội. Hội hè để người dân quê vui xuân, nhất là ở miền Bắc. Nơi đây, đất hẹp, dân đông, lắm đồi nhiều núi, kỹ nghệ chưa mấy phát triển, chưa đủ thu hết thì giờ rỗi rãi của người dân quê trong mùa xuân.

Suốt quanh năm đầu tắt mặt tối, làm buổi hôm, lo buổi mai, hết công việc đồng áng tới công việc vườn tược, dân làng quê rất ít dịp nghỉ ngơi để vui chơi, ca hát và ăn uống, chỉ có mùa xuân họ mới có thì giờ nhàn rỗi để cùng nhau chia vui trong những buổi hội hè.

Tại sao, được nghỉ ngơi dân ta không tìm thú vui riêng, cứ phải có hội hè mới vui xuân được? Xin thưa, không kể tục lệ hương ẩm nó ràng buộc người dân trong cuộc sinh hoạt cộng đồng từ ngàn xưa, dân ta vẫn lấy sự quây quần xum họp làm vui, nên lúc vui người ta muốn hòa đồng cùng vui, niềm vui sẽ tăng lên gấp bội, người ta vui cùng dân làng, cùng những người làng trên xã dưới cùng tới thưởng thức những trò vui của hội làng.

Những trò vui này thật nhiều, và có trò vui của người đứng tuổi như tổ tôm điếm, cờ người, cờ bội, thi thơ... nhưng nhiều hơn là những trò vui dành cho tuổi trẻ, cho các trai gái làng đang lớn trong tuổi yêu đương: đánh đu, hát quan họ, hát ví, bắt trạch trong chum... Có những trò vui khuyến khích tinh thần thượng võ như đánh vật, đánh phết, đánh trung bình tiên, bơi thuyền, kéo co..., lại có những trò vui khuyến khích việc nữ công như thổi cơm thi, thi cỗ, thi dệt vải... Có nhiều nơi, có những trò vui

nhằm cổ vũ sự chăn nuôi gia súc: thi trâu bò, thi lợn gà... hoặc việc trồng trọt: thi dưa hấu ở làng Thổ Tang, phủ Vĩnh Tường...

Các trò vui ngày hội bao giờ cũng quyến rũ các nam nữ thanh niên, và thành phần đi xem hội thường ở trong lứa tuổi này. Đã đành rằng, có người già có người trẻ, và ai nấy tới hội đều tìm thấy cái thú của mình. Các bà già đến hội cũng có những thú riêng: đi chùa lễ Phật, nghe kinh và nghe kể hạnh.

Đây là chưa kể nhiều làng có tục diễn lại các thần tích, với những giai đoạn lịch sử như hội làng Phù Đồng có diễn lại tích Phù Đồng Thiên Vương giết giặc Ân, hội làng Trường Yên, huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình (Hà Nam Ninh) có diễn lại tích “Cờ lau tập trận” của vua Đinh Tiên Hoàng hoặc có những làng tổ chức những cuộc vui cả làng tham dự như làng Cung Thuận, huyện Tùng Thiện, tỉnh Sơn Tây tục gọi là làng Me, hàng năm vào ngày hội mồng 4 tháng hai âm lịch, có tục cả làng đánh cá tại ao làng ở trước đình. Nhân dịp này, tất cả trai làng đều xuống ao đánh cá, còn những người khác cùng với khách thập phương đứng vây trên bờ ao xem các chàng trai đánh cá với tiếng hò reo inh ỏi: Các chàng trai hàng trăm người với hàng trăm cái vó, cái nơm, cái cụp cùng lội bì bõm ở dưới ao đuổi theo những đàn cá thật là nhộn nhịp.

Các trò vui của hội quê, mỗi trò một vẻ, trong phạm vi một chương sách, rất tiếc chúng tôi không nhắc tới được nhiều.

Đi hội xuân để vui xuân, ngày vui nhàn rồi người dân quê thường đi hội xuân để tham dự hoặc thưởng thức những trò vui của ngày hội. Và, những hội xuân này tuy gọi vào hội làng nhưng vẫn hằng lôi cuốn được rất nhiều khách thị thành hàng năm tới xem hội với những trò vui hấp dẫn và lành mạnh.

Trước đây, ai đã ở Hà Nội, chắc còn nhớ quang cảnh ngày hội Lim tổ chức trên đồi Um, tên chữ là Hồng Vân Sơn, thuộc xã Lũng Giang, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh (Hà Bắc) với đông nghịt những chàng trai Hà Nội về xem hội. Cũng như ai đã tìm được dịp xem hội Gióng, tại làng Phù Đồng vào ngày mồng 9 tháng 4 âm lịch, với sự diễn trận Phù Đồng Thiên Vương đánh giặc Ân ắt phải nhận thấy sự hiện diện của rất đông khách thành thị về dự hội.

Thành thị hay thôn quê, ai mà không biết thưởng xuân với những trò vui xuân của hội hè.

Tục giao hiếu

Nhiều địa phương, các làng xã gần nhau thường cùng thờ một vị Thành hoàng, như bốn xã Phù Đồng, Phù Dực, Đông Viên và Đông Xuyên huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh (Hà Bắc) cùng thờ đức Phù Đồng Thiên Vương, như hai xã Yên Sở và Đắc Sở, huyện Thanh Trì tỉnh Hà Đông (Hà Nội) cùng thờ vị danh tướng đời Tiền Lý là Lý Phục Man; cũng có khi hai ba xã ở cách xa nhau một vài xã khác cùng thờ một vị Thành hoàng như các xã Yên Cư, Đa Giá, Yên Bồng, Yên Khê tỉnh Ninh Bình (Hà Nam Ninh) và xã Bảo Lộc tỉnh Nam Định (Hà Nam Ninh) cùng thờ Hưng Đạo Vương, như các xã Thị Cầu tỉnh Bắc Ninh (Hà Bắc) và Nam Ngạn, tỉnh Bắc Giang (Hà Bắc) cách nhau con sông Cầu cùng thờ hai vị danh tướng đời Lý Nam Đế là Trương Hống và Trương Hát; ngoài ra, còn trường hợp hai xã thờ hai vị thần có liên hệ với nhau như xã Đông Cao, phủ Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định (Hà Nam Ninh) thờ My Châu, con gái vua An Dương Vương và xã Đông Bộ cùng tỉnh thờ vua An Dương Vương.

Những xã cùng thờ một vị thần, hoặc thờ các vị thần có liên hệ với nhau, thường có tục giao hiếu làng nọ với làng kia.

Các xã này thường hàng năm cùng tổ chức vào đám một dịp, những xã này rước lẫn sang nhau gọi là rước đánh giải. Khi xã nọ cử hành đám rước tới xã kia thì các bộ lão, quan viên, các chân kiệu cũng như các chân đi rước đều vào đình lễ thần sau khi đã rước kiệu vào. Sau đó để tỏ tình giao hiếu, xã chủ mời xã khách giải tọa uống rượu và nghe hát.

Việc giao hiếu tùy lệ, có nơi chia nhau mỗi xã làm chủ một năm, các xã khác đều ước hẹn một

ngày cử hành đám rước tới xã này, rồi cùng tổ chức một lễ tế thần chung. Tế xong, các xã cùng thừa hưởng lộc thánh ăn uống với nhau, và cùng nhau dự các cuộc vui chung: nghe hát, dự xem các trò bách hí v.v...

Cơm khoản đãi

Thường trong việc giao hiếu, xã chủ bao giờ cũng làm tiệc khoản đãi xã khách. Đám rước xã khách tới đầu làng đã được hàng bộ lão quan viên xã chủ áo thụng khăn xếp đứng đón để đi theo đám rước vào đình.

Sau cuộc tế lễ, xã chủ mời xã khách rất cung kính trịnh trọng, thường dùng chiếc cạp điều trải để mời xã khách.

Xã khách được xã chủ mời chia nhau theo thứ tự trên dưới ngồi như ở làng mình để dự tiệc, và xã chủ cũng cùng dự tiệc và phải cất người tiếp khách đứng theo thứ vị của xã khách, thí dụ bộ lão thì do bộ lão tiếp, quan viên thì do quan viên tiếp, các chân kiệu chân cờ do dân làng tiếp.

Bữa tiệc khoản đãi này rất vui. Cả xã chủ lẫn xã khách, sau khi an tọa cùng nhau trong bữa tiệc reo to ba lần, gọi là reo hoan thanh, nghĩa là cất lên những tiếng reo vui mừng để cùng mừng bữa tiệc liên hoan giữa các xã. Ba lần reo cách nhau khá lâu, lần đầu 3 tiếng, lần thứ hai 6 tiếng và lần thứ ba 9 tiếng. Khi reo xong lần thứ ba thì bữa tiệc tan.

Cơm quả, cơm Quan viên

Xã khách tuy được xã chủ khoản đãi, nhưng theo tục lệ, trước khi đi rước, những người đi rước thường làm sẵn một mâm cỗ lịch sự đựng vào trong một chiếc quả đỏ, cho người đem tới xã chủ, gọi là cơm quả để lễ thần. Các bộ lão, quan viên và chức sắc, ngoài mâm cỗ nói trên, còn sắm sửa năm ba mâm nấu những đồ ngũ trân bát vị, đủ các thứ bánh đường bánh ngọt mang tới xã chủ để lễ thần gọi là cơm quan viên.

Trong bữa tiệc liên hoan giữa các xã, cơm quả và cơm quan viên, cùng được hạ xuống để dân mấy xã chủ khách cùng xơi.

Trong tục giao hiếu, các làng thường hết sức giữ lễ với nhau, nhất là trong bữa cơm khoản đãi, phải giữ gìn lời ăn tiếng nói và cố tránh mọi sự sơ ý có thể gây nên hiềm khích giữa hai làng.

Mấy đám rước giao hiếu

Như trên đã nói, những xã giao hiếu với nhau thường có tục rước đánh giải. Dưới đây là mấy thí dụ đơn cử ra để tìm hiểu ở những người quê hương tại các xã này:

Bốn xã Phù Đồng, Phù Dực, Đông Xuyên và Đông Viên vào ngày mùng chín tháng tư cùng tham dự chung cuộc diễn trận Phù Đồng Thiên Vương phá giặc Ân mà trước đó và sau đó có những đám rước chung. Đặc biệt là ngày 11 tháng 4, tất cả bốn xã đều cùng rước nước để rửa lại khí giới và đồ thờ đã dùng trong việc diễn trận. Và ngày 12, bốn xã lại có một đám rước chung để cùng đi kiểm soát lại chiến trường. Trong đám rước này, cờ trống được trưng lên đầy đường để chứng tỏ quân giặc đã quy hàng.

Làng Thị Cầu, hàng năm vào đám, có tổ chức đám rước sang làng Nam Ngạn vào ngày mùng mười tháng tám. Xã Nam Ngạn được xã Thị Cầu coi và xã đàn anh, nên dân làng Thị Cầu rước thần sang làng Nam Ngạn ngày hôm trước, thì hôm sau dân làng Nam Ngạn đáp lễ lại, cũng theo đám rước sang làng Thị Cầu. Nói là dân làng, ở đây phải hiểu là các bộ lão, các quan viên và các chân đi rước.

Đám rước phải qua sông Cầu, xưa kia chưa có cầu phải dùng thuyền, và cuộc rước thần qua sông rất vui. Dân làng Nam Ngạn đón đám rước làng Thị Cầu từ bờ sông và dẫn đám rước tới đình.

Làng Yên Cư thờ Hưng Đạo Vương vào đám vào dịp tháng tám. Trong dịp này có tổ chức vào ngày 20 tháng tám đám rước qua sông Đáy, sang xã Phú Hào nằm đối diện với xã Yên Cư ở bên kia sông. Đặc biệt trong đám rước này kiệu thần do các thiếu nữ thanh tân từ 18 tuổi phụ trách khiêng, và có nhiều thiếu nữ khác đi kèm gọi là phù giá. Lệ làng này trong ngày hội, những con trai 18 tuổi trở

lên được dân làng cắt khiêng kiệu nhưng làng cũng lại cắt các thanh nữ cùng tuổi để khiêng kiệu của Hưng Đạo Vương phu nhân và các quận chúa.

Đám rước ngày 20 từ xã Yên Cư sang xã Phú Hào thuộc tỉnh Nam Định (Hà Nam Ninh). Lễ tất nhiên rước qua sông phải dùng thuyền, nhưng theo dân làng Yên Cư thì các kiệu của Hưng Đạo Vương, của phu nhân và của các quận chúa không phải dùng thuyền. Trong buổi rước này, các kiệu đều do các cô phù giá khiêng và lội qua sông. Phép màu của Hưng Đạo Vương thực là huyền diệu nên các kiệu lội qua sông không chìm và các cô phù giá cũng không ai bị ướt.

Đám rước sang tới xã Phú Hào, nghỉ tại đình làng này và được dân làng khoản đãi theo tục lệ, cho đến chiều đám rước lại trở về, nhưng lần này thì quay về bằng thuyền.

Đám rước qua sông vui lắm. Nào cờ bay phấp phới, nào binh khí dàn hàng, nào phường bát âm, nào trống kèn, hương tỏa khói trầm và người đông nghịt những con thuyền.

Xã Đông Cao, Nam Định thờ My Châu, hàng năm mở hội từ ngày 15 tháng 8 âm lịch cho đến ngày 20 mới rã đám. Hội vui nhất vào hôm 18, tức là hôm có đám rước kiệu My Châu từ xã Đông Cao cho đến đình làng Đông Bộ, ở bên bờ sông Hồng Hà.

Theo dân xã Đông Cao thì đám rước này, chính là đám rước để My Châu tới yết kiến vua cha có đền thờ tại xã Đông Bộ. Chính ngày này, tại Đông Bộ, dân làng cùng mở hội để kỷ niệm vua An Dương Vương.

Làng Đông Bộ năm nào cũng chờ dân xã Đông Cao rước kiệu My Châu tới.

Dân địa phương gọi hai đền thờ vua An Dương Vương và My Châu là ĐỀN CHA và ĐỀN CON. Hàng năm Con phải tới yết kiến Cha để vãn an cũng như để tạ tội xưa vì mình mà nước mất nhà tan rồi vua cha phải thác.

Đám rước tới Đông Bộ, kiệu My Châu được rước vào đình, sau đó các bô lão, chức sắc và quan viên xã Đông Cao vào tế một tuần, ý nghĩa của buổi tế là để mừng My Châu ra mặt vua cha.

Sau buổi tế, dân làng Đông Bộ tiếp đãi các bô lão, quan viên, chức sắc và các chân đi rước xã Đông Cao một cách lịch sự với tiệc khoản đãi.

Buổi chiều, kiệu của My Châu lại được rước từ đình làng Đông Bộ về Đông Cao.

Trên đây là mấy đám rước cử hành giữa các xã có giao hiếu với nhau. Đây chỉ là mấy thí dụ đơn cử ra. Thực ra, về các xã giao hiếu với nhau có rất nhiều, và những đám rước chung hoặc riêng ở các địa phương không phải ít. Có khi cả một tổng cùng đi rước như tại Phủ Giây, huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định (Hà Nam Ninh), nơi xã Bảo Ngũ, có đền thờ Liễu Hạnh công chúa, đám rước cả tổng cử hành, hoặc như tại Trường Yên, Yên Mô, Ninh Bình (Hà Nam Ninh) đám rước vua Đình Tiên Hoàng có rất nhiều xã dự v.v...

Tương trợ, tương ứng giữa các xã giao hiếu

Các xã giao hiếu thường coi nhau như xã anh em do đó mối liên lạc giữa các xã rất mật thiết, không kể sự liên lạc về tế tự như đã nói ở chương này.

Các xã thường giúp đỡ nhau trong những cơn hoạn nạn, chia vui sẻ buồn cùng nhau. Khi đàn anh một xã qua đời, các xã kia đều có đó phúng viếng, khi một xã có giặc cướp, các xã khác tự động tiếp ứng.

Khi hai xã giao hiếu giáp ranh nhau cùng chung một cánh đồng, tuần đình thường canh giúp cả những ruộng lúa của xã kia ở gần địa giới xã mình. Chẳng may một xã gặp thiên tai lụt lội, các xã khác sẽ giúp đỡ về mặt vật chất bằng cách cho vay lúa giang hoặc quyền để cứu trợ.

Trong tục giao hiếu của các xã, nhiều khi có những tục rất lạ lùng, nhất là khi sự giao hiếu này lại cấu kết bởi ân huệ của xã nọ đối với xã kia. Trong trường hợp này, khi xã thi ân có hội làng, xã thụ ân thường có đồ lễ tới lễ thần, và những ngày Tết nhất, các xã đàn em cũng như các xã thụ ân thường cử một phái đoàn gồm một số bô lão quan viên tới lễ Tết và chúc Tết lại xã đàn anh hoặc xã thi ân.

Dân hai xã Phú Đa và Trinh Nữ, phủ Bình Giang tỉnh Hải Dương (Hải Hưng), vì giao hiếu với nhau, nên trai gái hai làng không được lấy lẫn nhau.

Tục giao hiếu giữa các làng với tinh thần tương thân tương trợ, kể ra thực đáng duy trì, vì đây chính là sức mạnh của các làng quê nói lên sự đoàn kết giữa những xã anh em.

Các làng đã giao hiếu với nhau phải chú trọng tới sự tế tự và những sự liên lạc trong những kỳ đình đám hội hè. Phải tôn trọng tục lệ của nhau, và nhất là phải giữ lễ với nhau.

Làng này làng khác phải coi trọng đình đám hội hè của nhau và phải giữ phần gánh vác của mình trong những kỳ đình đám chung.

Và không bao giờ xã nào được bỏ đám rước đánh giải khi làng vào đám đôi với xã anh em. Chính đám rước này đã củng cố tình giao hữu giữa những làng lân cận.

[1]. Phan Kế Bính. - Việt Nam Phong tục

Mấy hội làng với vài nét đặc biệt của phong tục địa phương

Ngoài những điểm chung của nghi lễ, mỗi hội làng có những đặc điểm riêng của phong tục, và chính những đặc điểm riêng này biểu lộ qua các trò vui đã kéo khách thập phương tới xem hội.

Địa phương nào có tục lệ riêng của địa phương ấy, và mỗi trò vui lại có một khía cạnh, và đã tìm hiểu văn hóa của dân tộc không thể bỏ qua những khía cạnh này, hay dờ tùy nhãn quan của từng người.

Kể ra, nếu nói về hết mọi hội, tất nhiên không thể gói ghém riêng trong mấy trang giấy được, nhất là khi người ta định tìm hiểu kỹ càng các thần tích với những trò diễn lại. Ở đây tôi không mang hoài bão nêu lên các hèm của chư thần, nhưng tôi muốn mượn những điều đã được một số các nhà văn trình bày qua sự sưu tầm để cống hiến bạn đọc một đôi nét độc đáo của phong tục Việt Nam, những nét độc đáo này vì thời cuộc, vì mọi biến chuyển của đất nước đã mất đi nhiều, và có lẽ ngày nay chỉ còn là những dư vang.

Các tục lệ của ta rất nhiều, nói hết không sao xuê trong phạm vi một chương sách. Tôi chỉ xin trích lại vài bốn bài để bạn đọc có ý nhiệm về những hội hè địa phương từ Bắc chí Nam với những trò vui đặc biệt. Ngoài những bài này, muốn tìm hiểu nhiều hơn, rất mong bạn đọc sẽ tìm kiếm trong những sách khác nói về phong tục Việt Nam với hội hè đình đám.

Có lẽ bạn đọc sẽ thấy là quá ít với bốn hội làng được trình bày sau đây, nhưng tôi tin rằng qua các hội này, các bạn cũng đã có một ý niệm về những tục lệ địa phương.

Tục thi thả diều và thi chọi diều hàng năm của dân chúng tổng Hà Nam (Quảng Ninh)

Trong các thú chơi ở đồng quê Việt Nam có thể nói chơi diều là một thú chơi phổ thông nhất. Phổ thông nhưng không phải và thiếu cầu kỳ. Vì có thấy tận mắt một người cặm cùi làm diều, ta mới rõ rằng thú chơi diều quả là đòi hỏi cũng lắm công phu, không kém gì những thú chơi khác ở đồng quê như cây cảnh, chim cu, chim yến, chọi gà v.v...

Nhưng nếu bảo rằng thú chơi diều biến trở thành tục lệ hân hoan thì quả thật không đâu bằng ở tổng Hà Nam, tỉnh Quảng Yên (Quảng Ninh), Bắc Việt[1]. Tục lệ thả diều thi tại đây đã có từ lâu, đời này truyền lại cho đời khác, và nó đã nghiễm nhiên trở thành một tập tục không thể thiếu sót hàng năm của người dân trong vùng.

Tổng Hà Nam vốn là một cù lao chung quanh toàn biển cả vây bọc. Chung quanh tổng Hà Nam có đắp một con đê để ngăn nước biển khỏi tràn vào. Ruộng ở đây phần đông toàn ruộng nước mênh mông. Lúa mọc rất cao. Có khi từ thân cây lúa tới mặt nước đo được tới tám mươi phân hay hơn nữa. Cây lúa mập và khỏe khác hẳn các cây lúa ở vùng khác. Từ thị xã Quảng Yên tới, người ta có thể đi đò len lách qua các ruộng lúa. Hoặc nếu dùng đường bộ thì có một con đường đất đỏ ở sát chân đê, sau khi đã đi phà từ bên tỉnh vượt qua một vùng biển nhỏ để tới tận chân đê bao quanh tổng Hà Nam. Chính con đường đất đỏ trên dẫn tới một ngôi chùa giữa cánh đồng, nơi có sân bãi đất rộng dùng để tổ chức cuộc thi thả diều hàng năm của toàn dân trong vùng.

Ngôi chùa giữa đồng này ở cách làng Hải Yên và làng Phong Cốc cũng không xa, chỉ khoảng hơn một cây số. Vào những hôm rằm hay mồng một, thiện nam tín nữ trong vùng đi lễ chùa đông lắm. Trước kia chùa bị hư nát, tượng Phật xấu xí sau được một nhà hàng tâm hăng sản bỏ tiền ra trùng tu lại, đúc thêm chuông tác thêm tượng, ngôi chùa trở nên phong quang mỹ thuật nhiều.

Theo tục lệ hàng năm do người xưa lưu truyền lại, cứ đến ngày mùng tám tháng tư âm lịch, ngày Phật đản, công việc lễ bái xong xuôi là toàn thể tổng Hà Nam cùng bàn tính đến việc thi thả điều. Ngày thì luôn luôn là ngày rằm tháng tư âm lịch. Theo sự tin tưởng của mọi người, năm nào cuộc thi thả điều vào hôm rằm tháng tư được tốt đẹp, nghĩa là trời quang mây tạnh, trăng sáng vằng vặc, tức là năm ấy mùa màng sẽ được tốt tươi, dân tổng no ấm không phải lo sợ nạn đói kém.

Các vị chức sắc kỳ mục trong toàn tổng Hà Nam họp nhau tại đình làng Phong Cốc, một ngôi nhà lớn nhất tổng để bàn bạc mọi việc tổ chức cuộc thi thả điều. Tiếp theo, mô làng được lệnh đi rao cho tất cả mọi người đều hay để ai nấy kịp sửa soạn con điều của mình. Có nhiều ông mê điều cố tìm cách sáng tạo nên những chiếc điều thật đẹp, những chiếc sáo thật hay để đem thi. Lệ thi là phải thả loại điều cánh cung và phải điều lớn ít nhất từ hai thước tây chiều ngang trở lên.

Các thứ điều trẻ con chơi không được dự thi. Điều bé dễ lên hơn điều lớn. Công việc làm một chiếc điều lớn mất lắm công phu, chẳng phải bất cứ ai cũng làm được.

Trước hết muốn cho con điều sau này sẽ bay cao bay bổng người ta phải biết chọn tre. Tre càng già, càng nhẹ, con điều càng dễ lên cao. Tre già uốn điều cũng dễ, hai cánh điều sẽ cân và đều hơn.

Nếu làm điều cho trẻ con chơi cầu kỳ một phần thì ngược lại vót điều cho người lớn đem đi thi cầu kỳ gấp cả ngàn lần. Người ta phải nắn vuốt làm sao cho hai đầu cánh điều thật thuôn thật đều nhau, không bên nào được nặng hơn bên nào dù chỉ một li. Ở giữa cánh điều, người ta buộc một sợi dây treo lên xà nhà, hai đầu cứ ngang bằng như cán cân thì mới được gọi là trúng. Khi lắp thành khung điều rồi công việc cũng cầu kỳ không kém. Sợi dây chẳng ở khung điều cũng bắt buộc phải được đo được kỹ lưỡng, để khi phát giấy lên chỗ nào cũng như chỗ nào, không có ô lớn ô nhỏ. Những con điều lớn có khi dài tới năm sáu thước tây rộng với hai thước rưỡi hay ba thước là thường. Bởi vậy người ta không thể phát cánh điều bằng giấy được, mà phải dùng vải thay thế. Bên ngoài lớp vải người lại còn cẩn thận phát thêm một lần cây hoặc một lần sơn để điều có thể chịu đựng được mưa nắng lâu ngày không bị hư mục. Nguyên do, có khi con điều được thả bay trên trời hàng tháng hoặc suốt cả mùa chơi, cho tới sang thu mới kéo xuống.

Khoản dây điều cũng hết sức quan trọng. Thời xưa người ta có thói quen làm dây điều bằng tre. Loại tre dễ vót dây điều cũng được chọn lựa kỹ lắm. Tre phải là thứ tre mảnh cật, giống tre thẳng và đốt không bị cháy hay sâu mọt đục khoét. Hơn nữa, cây tre dùng để làm dây điều phải là cây tre già vì tre non không được bền dai mấy. Người ta chẻ cây tre thành từng mảnh dài suốt dọc từ gốc đến ngọn. Sau đó, mới lấy dao nhỏ ngồi vót cho thật đều và nhẵn. Một cây tre vót làm dây điều giỏi lắm chỉ được chừng hai ba trăm thước là nhiều. Muốn điều lên cao hơn phải vót thêm. Những sợi dây tre đó được nối lại với nhau và đó chính là một công trình tỉ mỉ. Khi tre đã vót xong, nhất là tre già thường giòn và dễ gãy nên không thể nối ngay vào nhau được. Mà nếu cứ để y nguyên như thế đem thả điều, thì chắc chắn chỉ vài cái vắn, điều chao lên chao xuống vài lần, là đứt. Cho nên người ta phải tìm cách làm cho dây mất tính chất giòn đi. Người ta bỏ dây tre vào một chiếc nồi lớn đem luộc. Có người cho muối vào luộc, có người lại gia giảm thêm vài vị thuốc bắc để dây tre không những mềm mại mà còn kỳ được một nữa. Dây điều hết năm này qua năm khác vẫn lại dùng được khỏi cần phải làm dây mới. Nội công việc luộc dây cũng mất ít nhất là nửa ngày. Có người luộc kỹ gần suốt ngày nhưng đó là tùy theo độ già của cây tre. Công việc chế tạo dây điều tuy có mất nhiều thì giờ thật đấy, nhưng khi mang ra dùng nó sẽ có nhiều lợi. Thứ nhất là không sợ đứt, thứ hai là nó rất nhẹ, điều thả lên không sợ bị vướng dây v.v., ấy là chưa kể dùng dây tre thật rẻ tiền vì ở nhà quê tre không thiếu.

Con điều đã làm xong rồi, dây điều cũng đầy đủ rồi, ta có thể mang điều ra thả được ngay, không sao cả. Nhưng nếu có một chiếc điều đẹp thả lên cao như vậy mà không có tiếng sáo kèm theo thì có khác nào như một giai nhân xinh đẹp mà lại mắc tật... câm? Không được. Như thế không ai có thể chấp nhận được. Đã gọi là điều thì phải có sáo. Mà một khi con điều càng đẹp bao nhiêu, bay bổng bay cao bao nhiêu, thì nó lại càng cần phải có một bộ Sáo xứng đôi vừa lứa bấy nhiêu.

Nói như thế có nghĩa là không phải là bạ sáo nào cũng cứ lắp vào điều được đâu. Sáo là những ống tre to nhỏ được gọt giữa kỹ lưỡng, hai đầu có gắn hai cái "miệng sáo" trông tựa hồ như miệng cái nhạc ngựa để khi gió thổi vào thì sẽ phát ra tiếng kêu vi vu trầm bổng...

Muốn làm sáo điều, ống tre phải chọn ở những thân tre già, còn hai miệng sáo thì dùng thứ gỗ mỗ. Sở dĩ cầu kỳ như thế vì tre già gỗ mỗ vốn chịu đựng được mưa nắng, không sợ bị co giãn hay nứt mẻ. Muốn sáo kêu hay, sau khi lựa được ống tre rồi người ta phải gọt bớt lớp áo bên ngoài rồi dùng lưỡi dao nhỏ để nạo ruột bên trong cho mang đi. Có như thế tiếng sáo mới kêu lớn và thanh. Chính giữa ống sáo người ta đục một lỗ để luôn cọc sáo rồi gắn lại cho thật kín để giữ gió sáo mới kêu vang. Nghệ thuật khoét miệng sáo càng khó khăn hơn, vì phải tính toán làm sao cho miệng sáo hút lấy gió và thổi vào trong lòng sáo, ngõ hầu tạo nên âm thanh theo đúng ý muốn của mình. Miệng sáo nhỏ và dài, lòng sáo hút nhiều gió sẽ rít lên, miệng sáo khoét rộng và có hình vành cung thì gió sẽ thi nhau hút vào hết đợt nọ đến đợt kia, tạo thành những tiếng ngân dài êm ả...

Những người sành chơi điều sáo khi xưa đã từng phân biệt được ra bốn loại âm thanh của sáo: chim, còi, đầu và công. Sáo chim người ta không buộc vào điều thả lên mà buộc vào chim bồ câu để thả thi trong những ngày hội hè. Thứ sáo này chỉ có một đầu, còn sáo buộc vào điều thì luôn luôn có hai đầu. Sáo còi thì có tiếng kêu the thé và kéo dài. Sáo đầu phát tiếng kêu ngân nga vo vo và đều đều. Tiếng sáo công lớn nhất, mạnh mẽ nhất, y hệt tiếng chiêng rền vang trong chón ba quân vậy. Giới sành điệu thường nói "điều nào sáo nấy" không thể lẫn lộn được. Chẳng hạn như một chiếc điều khi đâm lên nhanh vun vút, thỉnh thoảng đảo ngang vài cái thật mạnh gọi là điều cánh cắt, luôn luôn đổi dây có khi kéo cả người theo. Những luồng gió mạnh đối với loại điều này không ăn thua gì. Đó là loại điều phải lắp sáo còi, có khi lắp hai ba chiếc cũng được, để nó rít lên từng hồi inh ỏi. Điều càng no gió, sáo còi càng rít khỏe. Một chiếc điều có đeo loại sáo đầu phải là chiếc điều khi đâm lên thì bốc một cách từ từ, ung dung, không có vẻ gì sôi nổi. Nếu gặp lúc gió mạnh, nó hơi ngất ngậy một chút như cột làm duyên với đám người bên dưới chiêm ngưỡng nó. Lúc đó, đám người sẽ được thưởng thức tiếng sáo đầu ngân nga thật dịu dàng nghe như tiếng ru con của một bà mẹ hiền trong những buổi trưa hè oi ả vậy. Nếu chiếc điều đó mà đeo bộ sáo còi vào thì thật không gì vô duyên bằng, vì có khi sáo câm tịt không ra tiếng, có khi phát ra những âm thanh ngập nga ngập ngừng như một anh ngọng. Riêng sáo công chuyên để ráp vào những con điều thật lớn. Điều nhỏ không thể đủ sức mang nổi nó.

Lẽ đương nhiên tất cả những người dân trong tổng Hà Nam đều sành sỏi chơi điều sáo hơn ai hết. Ngay mấy bữa trước ngày thi chính thức, người ta đã nô nức mang điều ra bãi đất cạnh ngôi chùa giữa đồng để thả thử, xem có gì khiếm khuyết thì sẽ kịp thời sửa chữa. Bãi đất này là bãi đất công cộng, thường ngày trẻ chăn trâu tụ họp ở đây để chơi đùa trong lúc trâu bò gặm cỏ. Trên khắp bãi đất cũng như chung quanh đó rất xa không hề có cây cối vướng víu, do đó là một nơi thả điều thật lý tưởng. Tuy nhiên, trước hôm thi người ta cũng cho dọn dẹp bãi đất cho được sạch sẽ quang quẻ hơn, và cấm không cho chăn trâu ở đó nữa. Theo tục lệ của tổng Hà Nam, ngày thi thả điều hàng năm cũng là một ngày lễ thánh để cầu khẩn đấng thiêng liêng phù hộ cho mùa màng của dân chúng toàn tổng được tốt tươi.

Sáng sớm ngày rằm tháng Tư âm lịch, theo chương trình đã dự định từ trước, các vị bô lão đại diện cho tất cả các làng trong tổng Hà Nam kéo đến chùa cúng tế rất long trọng. Chính buổi sáng hôm đó người ta mới lập danh sách những người có điều muốn được dự thi. Muốn dự thi không khó khăn

gì, chỉ việc tới nói với vị chánh tế. Sau khi cuộc tế chấm dứt thì ông chánh tế lo việc kê tên những người dự thi điều vào một cuốn sổ.

Thí sinh không phải mất một khoản lệ phí nào, chỉ phải tuân theo một điều lệ bắt buộc là mang điều dự thi của mình đến để trình diện. Ông chánh tế điền tên thí sinh vào sổ xong, sẽ viết mấy chữ nhỏ lên trên cánh điều của người đó. Viết bằng sơn để khỏi bị mờ. Có nhiều chiếc điều đã dự thi năm bảy phen, nét bút sơn ghi thành từng dãy dài, và đó chính là niềm hân hoan kiêu hãnh của người chủ điều. Lệ định chung là tới chính Ngọ ngày hôm ấy thì khóa sổ, những ai chưa kịp ghi tên phải đợi đến sang năm dự thi vậy.

Tới khoảng bốn giờ chiều khi trời đã nhạt nắng các tay đua bắt đầu đem điều ra bãi. Năm nào cuộc thi thả điều cũng thu hút được rất nhiều khán giả tới xem. Nhất là trẻ con thì đông vô kể. Chúng cũng mang theo những chiếc điều tí hon ra và tổ chức thi riêng với nhau như người lớn, tạo nên một khung cảnh ồn ào nhộn nhịp hiếm có.

Khi sổ điều dự thi đã hiện diện đầy đủ, người ta bắt đầu so sánh bàn tán xem cái nào hay cái nào dở. Cuộc bàn cãi thật ồn ào gay cấn.

Tới đúng năm giờ chiều cuộc thi bắt đầu. Ông chánh tế ban sáng lần lượt phát sổ cho từng chiếc điều tùy theo số dự thi nhiều ít mà ông sắp đặt. Chẳng hạn năm nay có hai chục điều dự thi, thì ông sẽ chia làm bốn chuyến, mỗi chuyến thi năm chiếc điều. Không bao giờ được quá con số năm cánh điều đâm lên trong cùng một chuyến, bởi lẽ nếu nhiều quá thì các giám khảo sẽ khó nhận xét. Trong khi một chuyến điều sắp sửa được đâm lên, có một người đàn ông lực lưỡng, tay cầm nhăm nhăm cái câu liêm, cặp mắt hau hau nhìn... Đó là nhân vật chuyên môn... cắt dây điều. Những chiếc điều dự thi khi đâm lên mà đảo lên đảo xuống hoặc quay tít... sẽ bị vị hung thần câu liêm kia cắt đứt dây ngay lập tức. Chính vì lẽ đó mà điều lệ thả điều đã cấm ngặt các chủ điều không được cột điều bằng dây thép hoặc dây kim khí. Một đôi khi những gã lưu manh ăn tiền của một người dự thi nào đó giả bộ lân la xán đến xem điều của kẻ khác rồi rình lúc người ta sơ ý, kéo lệch dây lèo đi một tí, thế là xong. Dây lèo đã lệch thì lúc đâm lên điều không cân sẽ đảo ngang, đảo ngửa vị hung thần sẽ được dịp vung câu liêm ra để thi hành cái bổn phận kiểm soát của mình.

Vậy thì, giờ phút nghiêm trọng đã tới. Năm người năm điều đứng cách nhau đúng mười thước tây. Họ cùng giơ cao con điều của mình lên, và phía trước mặt đằng xa thì người kéo điều, cách khoảng năm chục thước. Điều thi cỡ lớn phải dài dây như thế mới lên được. Dây ngắn quá không đủ sức cho nó bốc. Nếu làm điều khoét sáo là một nghệ thuật thì khi đâm điều và kéo điều lại là một nghệ thuật khác nữa. Thật thế, muốn thả điều cho bốc phải biết lựa cơn gió. Gió mạnh thì đâm làm sao, gió nhẹ phải đâm cách nào... Nếu áp dụng đúng phương pháp điều sẽ bốc thật mau thật thẳng. Bằng không thì sẽ nhiều chuyện lồi thối lắm. Khi điều đã lên hết cả rồi và không có chuyện gì xảy ra nữa, các chủ điều phải từ từ nhử để đưa điều về một điểm ấn định trước rồi đóng cọc buộc dây đợi cho tất cả điều dự thi bay lên hết rồi mới chấm điểm. Ban giám khảo sẽ căn cứ vào lúc điều mới thoát đâm lên, xem cách điều bay có thẳng hàng không, có thường bị chao qua chao lại không v.v... Những điều thi tuy không bị câu liêm cắt đứt từ lúc đầu nhưng khi lên cao rồi mà cứ đảo ngang đảo dọc thì coi như hỏng. Chủ điều phải mau mau kéo xuống. Cuối cùng ban giám khảo đồng ý chỉ để lại ba cánh điều nào được xem là hoàn hảo nhất, thi nhau bay trên trời cao, và đợi đến sáng hôm sau mới tuyên bố kết quả. Bởi lẽ người ta còn phải để cả một đêm dài suy nghĩ và lắng tai thưởng thức tiếng sáo của ba chiếc điều kia, xem tiếng sáo nào vi vút hơn trầm bổng hơn, nhiên hậu mới định ngôi cao thấp một cách hết sức công minh được.

Và sáng hôm sau, khi trời vừa hừng nắng, mọi người sốt sắng tề tựu ở sân chùa để nghe ông chánh tế và cũng là chánh chủ khảo cuộc thi thả điều tuyên bố kết quả. Giải thưởng tuy không đáng là bao, nhưng ai cũng mong muốn được đoạt giải vì nó là niềm hân diện mà tất cả những dân chơi điều tổng

Hà Nam đều đã từng ôm ấp từ lâu. Sau khi kết quả đã được tuyên bố và những người trúng giải đã lãnh giải xong, điều của họ cứ việc cột ngoài đồng cho bay như thế trong ba ngày ba đêm liền. Tới hôm thứ tư, người ta mới đem kéo điều xuống. Thông thường, điều nào chiếm giải nhất thường được mọi người xúm lại hỏi xin chủ điều một đoạn dây để lấy khước.

Cuộc thi thả điều hàng năm đã hoàn tất mỹ mãn rồi. Bây giờ mới là lúc người ta tổ chức một cuộc thi khác cũng về điều nhưng gay go và hào hứng hơn: Thi chơi điều.

Nếu muốn thi thả điều, người ta phải mất công làm điều cho thật kỹ lưỡng thì trái lại làm điều để chơi người ta không quá cầu kỳ đến như thế. Điều chơi không cần phải đứng yên lặng, nếu không muốn nói là nó càng chao qua đảo lại bao nhiêu càng tốt, miễn đừng chao đảo xuống đất. Đồng thời, điều chơi cũng phải có những đặc tính là luôn luôn tuyệt đối tuân theo sự điều khiển của người cầm dây để có thể bất thần bốc tướng lên cao hoặc trên cao bổ nhào xuống như máy bay khu trục tấn công phá hoại điều địch. Điều để chơi thường được buộc thêm ba cái đuôi ở phía sau dài lỏi hai ba thước tây cho cân...

Người ta thường tổ chức cuộc chơi điều vào những hôm có gió thổi lớn. Gió càng lớn, cuộc chơi điều càng nhiều hào hứng gay cấn. Muốn được dự cuộc chơi, hai điều phải bằng nhau, không cái nào lớn hơn cái nào. Trái với loại điều thả thi, điều chơi được vót nhọn hoắt ở đầu điều, hai bên cánh buộc thêm hai mũi dùi bằng tre vót nhọn dài năm phân tây. Đó là ba món khí giới để tấn công điều địch.

Ở tổng Hà Nam, điều lệ chơi điều được đặt ra như sau:

Hai điều phải có kích thước y hệt như nhau về cả chiều dọc lẫn chiều ngang.

Có khí giới đều nhau.

Dây thả điều dài bằng nhau.

Điều phải phát bằng giấy bản thường, không được phát cật, sơn, hoặc bất thứ nhựa gì khác (cột để cho khí giới đối phương có thể đâm thủng được).

Nếu xem thi thả điều hào hứng một phần, thì xem chơi điều hào hứng gấp trăm. Điều quan trọng là tài nghệ của người cầm dây điều khiển ở bên dưới. Có những lúc điều nhào xuống rồi lại đâm bổng lên, hoặc xoay tít như chong chóng mà không hề bị rớt xuống đất, thế mới thật tài tình.

Điều chơi thường thả bằng dây đàn se bằng tơ tằm. Dây tơ tằm nhỏ, đánh sợi và rất bền. Thoạt đầu hai bên xem xét điều của nhau một cách kỹ lưỡng và cùng công nhận cả hai rất hợp điều lệ để chơi. Họ bắt đầu đâm điều lên cao trong cùng một lúc. Thả điều lên hết dây rồi, họ đóng cọc để đẩy, đợi nắng bớt gay gắt đã. Chơi điều mà bị nắng chiếu vào mặt, chói mắt thì còn điều khiển ra sao? Cần phải bớt nắng mới được. Cũng trong lúc đó, các quan viên ưa đánh cá bắt đầu ngóng cổ quan sát hai con điều và đánh cuộc xem điều nào thắng, điều nào bại. Cuối cùng, cuộc chơi bắt đầu. Hai chủ điều thông thả nhả cọc và sửa soạn trở tài. Giây phút hồi hộp đã tới rồi đây.

Trước tiên không ai bảo ai mà cả hai đều tìm cách thu ngắn bớt dây điều của mình lại. Đó là một miếng đòn thông thường của phép chơi điều, để bất thành linh khi đã lừa cho điều địch ở đúng phía trên điều của mình rồi thì thả dây ra, cho điều mình bốc lên đâm một đòn chí tử hầu đoạt phần thắng lợi trong chớp mắt. Nếu không tránh kịp miếng đòn này, điều địch sẽ bị đâm thủng một lỗ. Một lỗ rách là một điểm. Nếu trong lúc giao đấu không có điều nào bị hạ đo ván thì người ta sẽ mang điều xuống mà định hơn thua.

Miếng đòn độc thứ hai của phép chơi điều là lỏi kéo điều mình đi chéch chiều gió để cánh nhọn tạt ngang làm thủng cánh điều địch. Đòn thứ ba là điều khiển cho điều từ trên cao bổ nhào xuống đâm thủng lưng đối phương v.v...

Nói tóm lại, đòn chơi điều tuy không nhiều nhưng nếu biết áp dụng một cách tài tình biến hóa thì cũng tạo nên những pha gay cấn hồi hộp không thua gì cả hai võ sĩ trên đấu trường.

Trò chơi chọi điều của dân chúng trong tổng Hà Nam còn kéo dài cho đến hết tháng tư âm lịch mới thôi. Sau đó người ta đem cất điều đi để lo việc đồng ruộng và đợi đến năm sau sẽ lại dự giải thả điều cũng như sẽ đem điều ra chọi.

Đám rước mục đồng ở làng Phong Lệ

Đây chỉ là một đám rước của mục đồng, nhưng đám rước này lại liên quan tới cả xã Phong Lệ, tỉnh Quảng Nam. Đám rước này chính cũng là một hình thức của Hội làng nêu lên một sắc thái hội làng với nét độc đáo riêng. Tuy tác giả đem tục rước mục đồng đặt trong khuôn khổ một truyện ngắn, nhưng những nét chính của tục rước mục đồng đã được nêu lên đầy đủ, và đọc qua bài này, ai nấy đều có thể hiểu rõ đám rước này.

Nông về nhà thì trời đã chạng vạng. Lùa trâu vào chuồng và gài không [2] xong, hấn đi ngay vào bếp như thường lệ.

Cả nhà vừa ăn cơm xong, chị bếp đang vén tэм mấy đĩa thức ăn thừa trước khi bày ra mâm để bữa cơm của chị và hấn ở xó bếp này xem đỡ phần bạc bẻo.

Chị gọi hấn: "Chú Nông vô ăn cơm rồi có đi làm việc lánng"!

Hấn mỉm cười náo nức nghĩ đến ngày mai, ngày vui nhất của giới chăn trâu, phải đợi ba năm mới xảy ra một lần cho bọn làm nghề hạ tiện này. Không giấu được niềm vui, hấn khoe: "Chị Ba hợ,[3] năm nay tui làm Trùm phụ[4] khỏi phải cầm cờ như kỳ năm Dậu, góm! có gì đâu mà cái cần nắm trém cả tay, lại thêm gió cứ vật mình ngã oành oạch như vật nhái, đũa nào đủ sức cầm cờ được ba lần hát mục đồng thì về già qua Giáng Động dự hát vật nhất định sẽ ăn giải".[5]

Chị Ba nói sau tiếng cười: Giải gì thì còn ham chớ giải hát vật ai có khôn cũng xin vái! Hơ được, chẳng thấy no béo gì, còn rủi ro có thua thì là hết một đời! Chú không nghe nói hể ai thua thì về nhà đau chết liên hay sao?".

Hấn mỉm cười không đáp. Điều này hấn cũng có nghe người ta đồn nhiều nhưng hấn còn nửa tin nửa ngờ. Hấn thầm nghĩ: "Ừ, thì năm Dậu ấy quả có ông Biền Lương bị thua vật rồi sau đó qua đời thật, nhưng nghe nói năm ấy trước khi vật, ông bị phát bệnh thình lình song sợ bỏ cuộc đấu thì làng bắt vạ nên phải ráng ra dự cuộc đấu, vậy chắc gì ông ta không chết vì bệnh hành! Với lại ông ta đã già, gân sức yếu ớt nên vật thua, nội dự keo vật cũng đủ đáng "gần đất xa trời" rồi, huống hồ về nhà nghe người ta nói ra nói vào, con cháu cần nhần cười nhười nữa, riêng chuyện lo sợ cũng đủ chết rồi".

Gà trong xóm mới gáy lượt đầu, đình Thần Nông đã đông đặc người ta. Tất cả hào lý đều tề tựu đông đủ, không ai muốn thần thấy họ lơ là với vị thần đỡ đầu cho hoa màu đất ruộng của họ.

Về phía mục đồng, anh nào anh nấy đều trong ngoài hai mươi tuổi, mặt mày rám nắng sạm đen. Đằng sau những chiếc áo dài đi mượn, các bắp thịt cuộn cuộn của họ như muốn phá lớp vải cũ kỹ để chui ra ngoài, tìm lại màu trời, ánh nắng quen thuộc của chúng. Nhắm chừng mọi người đã tập trung đông đủ ông Xã Mộc giữ chức Trùm mục, cất tiếng gọi to:

Mấy ông Trùm chỉ,[6] thường chỉ lo phần trật tự. Trùm phụ đâu? Sắp hàng mục đồng lại thử coi? Năm nay có hai mươi sáu lá cờ tư đó, lựa người cầm cho tử tế nghe! Kiểm riêng năm mươi hai đũa thiệt mạnh để lo cái khoản đó!

Nông và Tí trợn dạ to một tiếng. Hai đũa chúm chím cười nhìn nhau. Lần đầu tiên, một vị hào mục trong làng gọi đến chúng một cách trang trọng như vậy. Chúng lúng túng trong bộ áo đen khăn xếp chạy tới chạy lui để dắt người này lên, kéo kẻ kia xuống. Bọn mục đồng nhao nhao như một buổi chợ đang đông. Anh nào cũng tưởng mình cao hơn bạn nên rất bất bình khi bị kéo xuống đưa lên, đôi chỗ đứng trong hàng.

Trong đình Thần Nông, đèn đuốc sáng như ban ngày, hương trầm bốc khói nghi ngút. Phía trước điện thờ, một cỗ kiệu hai đòn khiêng, giăng hoa kết lá trông rất đẹp. Đó là công trình của hai anh thợ trong Vĩnh Điện, được làng mời ra từ ba hôm nay để lo phần trang hoàng cỗ kiệu thần.

Ba hồi chiêng trống vang lên. Tiếng ồn ào ngớt dần dần rồi im phăng phắc. Thỉnh thoảng mới vang ra vài tiếng nói nghèn nghẹn của mấy ông già không kèm nổi cơn ho. Vị trùm mục đứng trước điện thờ lâm lâm khấn vái. Sau lưng ông, bốn mục đồng giữ phần khiêng kiệu khăn áo chỉnh tề như trình diện với Thần. Khi Trùm mục lui ra, hai viên Trùm chỉ và Trùm phụ vào làm lễ, tiếp đến những mục đồng khiêng kiệu. Lại một hồi chiêng và trống, vị Trùm mục tiến lên thỉnh bài vị ở điện thờ cung kính nâng ngang mày, quì xuống đặt vào trong kiệu rước. Trùm chỉ và Trùm phụ duyệt lại hàng ngũ mục đồng. Ba bên bốn bề, cờ xí giăng giăng.

Chiếc kiệu được chuyển ra sân đình. Lại một hồi chiêng trống nữa. Toàn thể mục đồng hướng vào điện thần, chấp tay xá ba cái. Một hồi sênh nổi lên, báo hiệu đám rước khởi hành.

Toán mục đồng cầm đuốc và vác lễ kỳ của làng đi trước, kế đến là kiệu thần và chiêng trống, sau nữa là phường bát âm và cờ xí của tư nhân.

Đoàn rước lặng lẽ băng qua cánh đồng. Thỉnh thoảng vài tiếng sênh lác cắc nhắc đoàn người rước thần giữ không khí trang nghiêm. Nông và Tí tọc chạy tới chạy lui nhắc bảo sơ sài cho có lệ. Trong ánh trăng lơ mờ của đêm tàn, trong làng chỉ mới có một ít người lớn thức giấc, đứng ở ven xóm nhìn ra. Xa xa, vài tiếng chó sủa băng quơ.

Đến cồn Thần thì đã cuối giờ Sửu. Trăng đã mờ hẳn. Ánh sao hôm còn lấp lánh chân trời. Phía trước tảng đá trắng giữa cồn, nơi mà dân làng tin là chỗ Thần giáng ba năm một lần, ở đây đã được trải sẵn một chiếc chiếu hoa sặc sỡ, còn thơm mùi mới. Nông nhìn tảng đá trơn láng, bất giác cảm thấy rờn rợn. Ngày thường thả trâu ăn tại đây, hắn ngồi chơi hàng giờ trên tảng đá ấy mà vẫn đứng đưng xem thường, giờ đây, nhìn về kính cẩn của vị Trùm mục, thêm vào đó không khí im lặng của toàn thể mục đồng, Nông thấy tảng đá như có một linh hồn huyền bí.

Chiếc kiệu rước Thần hạ xuống bên tảng đá từ nãy. Trên chiếc chiếu hoa, vị Trùm mục đang khấn lâm lâm. Hình ảnh bóng đen quì khấn giữa hai ánh đuốc bập bùng khiến Nông thấy rờn rợn.

Một chập sau, Trùm mục đứng thẳng dậy hân hoan nâng chiếc đĩa, bên trong có hai đồng tiền, một sắp một ngửa, đưa ra cho vòng người đứng quanh xem qua rồi nói thấp giọng:

Ngài đã giáng.

Một hồi sênh lại nổi lên. Trùm chỉ và Trùm phụ chạy tới chạy lui sắp xếp lại hàng ngũ. Sau ba hồi chiêng trống, tiếp theo là một loạt trống cơm, rồi đến phường bát âm trong khúc nhạc mừng. Nghi lễ này cũng báo hiệu cho dân làng biết giờ rước Thần đã đến. Gõ ba tiếng sênh làm hiệu, vị Trùm mục đồng dục xướng lớn:

"Chúng mục đồng Phong Lệ ta! Xin cho tốt lúa, tốt gieo! Vũ thuận phòng điều,[7] đồng reo một tiếng!". Đám mục đồng hợp thanh reo to: "Giá h. a...a a... ! Giá hạ, a.a...a?"[8] Tiếng reo như kéo dài mãi không dứt người này hô chưa dứt, người khác đã nổi hơi theo. Cùng với tiếng reo, đoàn mục đồng cầm cờ nổi đuôi nhau chạy theo vị Trùm mục quanh đi lộn lại chung quanh cồn Thần. Tiếng sênh vang đến đâu đám đông kính cẩn giạt ra đến đấy. Những cây cờ của tư nhân, chủ cờ không chịu để cờ mình thiếu bất cứ màu nào, bất chấp cả mỹ thuật, khiến hàng trăm màu phát phơ lộn lộn như những con vật dị kỳ oằn oại trong ánh sáng lơ mờ. Khi đoàn cờ dừng lại theo hiệu lệnh của Trùm mục thì đám mục đồng đã mướt mồ hôi, tuy trời vẫn còn lạnh sương đêm.

Trên cánh đồng trơ trụi, người bốn phía xóm đổ ra mỗi lúc một thêm đông đảo. Nông bắt đầu thấy lo ngại.

Chân trời ửng sáng lơ mờ. Mấy bó đuốc vác theo dự trữ cũng đã tàn gần hết. Tí tọc chạy lại dẹp lũ trẻ đang lán chen, làn roi mây cứ vun vút.

Tiếng trống tiếng chiêng mỗi lúc càng thêm sôi cuốn. Âm nhạc dặt dìu như những lời mời mọc. Lũ trẻ cố chen lấn để được thấy tận mặt bọn nhạc công cùng các thứ nhạc khí lạ mắt, chúng bất chấp những làn roi hung hăng của Tí tọc, có đứa còn lom khom chui xuống dưới kiệu thần để xê dịch theo

đoàn rước. Nông không ngớt xô làn sóng người, cứ ngăn được chỗ này thì chỗ khác lại tràn tới. Gặp những người quen, Nông chỉ kịp chào vội bằng một nụ cười với nét mặt nhể nhại mồ hôi, rồi tíu tít đi làm phận sự.

Đoàn rước tuy gồm toàn là những mục đồng vạm vỡ nhưng cũng phải cố gắng hết sức mới giữ được hàng ngũ xê dịch của mình. Trời đã hừng sáng. Đoàn rước đi từ từ. Tiếng chiêng tiếng trống, tiếng reo hò "Giá hạ" thứ âm thanh hỗn tạp. Thỉnh thoảng một vài đứa trẻ bị chèn ép, khóc vang lên lâu lâu lại có mấy tiếng đàn bà gọi con ơi ới...

Mặt trời đã lặn quá nửa ngọn tre. Ánh nắng hơi gắt, mùi hơi người bốc ra rất khó thở. Gió như bị người ta ngăn lại, giận dữ vượt thoát lên cao, hung hăng trút căm hờn vào những lá cờ sắc sỡ, vật nhau nghe phành phạch trên không trung làm mấy chú mục đồng phải nhắm miệng, chung nhau hai người một cây, gồng các bắp thịt rắn chắc mới kèm nổi thế cầm cho vững chắc. Đặc biệt trong đám rước này, lệ quen là các tư nhân có ruộng đất nhiều hay những người làm ăn khá giả đi xa làng, ngoài việc gửi tiền về lo cúng tế, họ còn đua nhau làm những lá cờ rất to, bất kể kích thước, mỗi lá cờ là một tờ trình về sự giàu có của họ nên chẳng ai chịu thua ai. Cờ phần nhiều may mắn bằng nỉ màu lại còn đính thêm những hình nhân tượng trưng cho nông nghiệp như người đi cày với con trâu, đôi ba người đập đất, đi cày... chẳng hạn, ngoài ra người ta còn thi nhau cả trong việc làm cán cờ cho đáng giá, thành thử toàn thể lá cờ hết sức nặng nề.

Qua khỏi cánh đồng, đoàn rước chỉ còn phải đi một đoạn đường công hương nữa là về đến đình.

Đám rước đi vào cổng đình, Nông và Tí trọc phải nhờ thêm hai mục đồng nữa phụ lực mới xô nổi đám trẻ bu hai bên cổng. Sân đình kín mít người ta. Đây toàn là những người đội lễ vật đến cúng nên ai nấy đều khăn đóng áo dài tề chỉnh cả. Tuy không bảo nhau nhưng bọn mục đồng cũng cảm thấy hãnh diện khi cả làng đều tỏ ra tôn trọng ngày lễ đặc biệt của chúng.

Mà thật thế, lễ rước mục đồng này là một lễ rất quan trọng. Dù cho đó là quan to chức lớn đi chăng nữa khi gặp đám rước cũng phải tránh ra một bên để cho đám rước đi chứ không thể nghênh ngang hống hách được. Phép vua còn thua lệ làng là vậy. Những vị quan hay vợ quan nếu ra cái điều mình "phụ mẫu chi dân" lên tiếng nạt nộ, thì bọn mục đồng có thể nổi xung lên mà ăn thua đủ, chẳng coi vào đâu hết. Cho nên, ai tới làm quan ở vùng này cũng đều phải tôn trọng cuộc lễ của đám người nghèo mạt. Quanh năm cơ cực, chỉ được có một ngày sướng, thì họ phải hưởng cho đã đời, vì mai lại đầu tắt mặt tối vì công việc.

Đoàn rước dừng lại trong sân đình. Người ta chỉ giạt ra vừa đủ chỗ đặt cái kiệu. Phải khó khăn lắm Nông mới đón được chỗ đứng cho đoàn. Giao việc cho Tí trọc Nông đi ra sau đình. Suốt buổi mai hò hét, hấn thấy khô cổ quá. Vực đầu vào gáo nước lạnh hấn ngược mắt nhìn trộm về phía nhà dọn: hàng trăm mâm xôi nho nhỏ bày la liệt trên mấy bộ ván phần lớn còn bốc hơi nghi ngút, mỗi mâm lại còn kèm theo một con gà luộc. Nông chợt có ý nghĩa khôi hài mọc mọc: cả một lũ gà trụi lông đang ấp trứng trong ổ! Hấn thấy đẹp mớ nước miếng ứa ra trong miệng lúc này có phần khó hơn là đẹp đám người tràn vào hàng ngũ đám rước khi sáng. Cả đời chăn trâu của bọn Nông, chỉ có dịp này người ta mới dành những Phần ngon lành cho bọn chúng không phải vì lý do thừa thãi.

Toán người phục vụ cho buổi lễ đang lăng xăng mang những té phẩm đặt lên bệ thờ. Bọn chăn trâu thích thú thấy mình được làm "sự chủ" trong khi những nhà tai mắt lại phải lui tới lăng xăng.

Các chú mục đồng biết giá trị của mình ngày hôm nay nên không nói cười thô tục như thường bữa. Tí trọc và Nông thì thụp lạy trước bàn thờ làm lễ cáo với Thần nhiệm vụ mình đã chấm dứt.

Trên các bệ thờ đã tràn ngập xôi với gà! Từ trước đến nay, vị thần này ứng mộng không cho phép cúng heo hay trâu bò, vì vậy sau khi cúng, "lộc thần" không bị tản mát một cách hợp pháp vào các cửa đàn anh trong làng. Điều này có làm cho các vị tiên chỉ, thứ chỉ trong làng hơi buồn đôi chút.

Vị Trùm mục bái tất xong. Các mâm té phẩm nhất tề bị triệt hạ.

Nông nhìn các bạn, lòng rộn lên một nỗi vui mừng, nhưng khi trông ra thêm, thấy bóng mặt trời đã xế chiều, hấn không nén được tiếng thở dài chua xót. Sau bữa tiệc thịnh soạn này, bọn chần trâu như hấn lại trở về làm bạn với con vật lừ đừ hôi hám, cuộc sống quanh năm chỉ luẩn quẩn ăn uống nơi xó bếp rồi nghỉ ngơi ở chái chuồng trâu...

Ba gian đình được trải chiếu kín cả trong lẫn ngoài. Từng nhóm mục đồng ăn uống nói cười vui vẻ. Ở gian giữa các vị đàn anh trong làng, tuy ngồi trước rượu thịt ê hề nhưng họ không dám nhậu nhẹt tự nhiên đầy thắm quyền như trong các ngày lễ khác, ai nấy cảm thấy như mình đã xâm phạm quyền lợi của mục đồng. Ngày hôm nay, theo tục lệ của làng, chỉ có bọn mục đồng là có quyền "ăn nói" ở đây, chữ "ăn nói" được hiểu rất sát theo nghĩa đen, rất là "mục đồng".

Hội xã Long Sơn

Xã Long Sơn thuộc quận Tân Châu tỉnh Châu Đốc (An Giang) đã có song song từ lâu hai tục lệ đặc biệt:

Ông lên

Du hồ, chung cộ bát tiên.

A. Tục ông lên.

Hàng năm cứ đến ngày 15, 16 tháng giêng âm lịch, mấy người xác ở đây được các anh hồn, hiển thánh của: Lão Yà, Quan công, Quan Bình, Châu Xương nhập vào, thương ngồi nghinh oai vệ trên kiệu biểu diễn từ chùa ông Lão Yà lên tận Châu Thành Tân Châu. Ông thì nằm bàn chông, ông thì xỏ xiên quay ngang miệng, ông ngồi trên hai lưỡi gươm bén kê ngang ghế dựa. Mấy ông ấy đều mặc đồng phục bằng vải tây đỏ, đôi mắt lúc nào cũng lơ dờ xa trông dường như đã thoát tục.

Với một sức tin tưởng vô biên các vị thiêng liêng, đồng bào ở chợ Tân Châu đều đặt hương án trước nhà như long trọng tiếp rước các vị vua chúa hay các công thần thời xưa. Mùi trầm hương nghi ngút làm cho mấy ông lên hăng say xuống kiện, cầm gương lịnh nhảy múa theo tiếng trống tung tung... Qua những bàn hương án các vị này ngưng lại, lấy gươm rọc lưỡi, máu tuôn xối xả, thị dân trình trọng lấy giấy vàng đưa cho người thắm vào máu để làm bùa hộ mạng từ đầu năm đến cuối năm (có người cho rằng máu của ông lên, ruồi lằng không dám bu vào).

Sau cuộc phát bùa máu, mấy vị ông lên còn dừng lại chùa Ông ở chợ Tân Châu để qua hai kỳ thí nghiệm: di hỏa thang và tắm dầu phộng sôi, ngõ hầu tỏ cho đồng bào biết là ông lên thật.

Người địa phương quan niệm rằng cái tục Ông lên là cuộc tảo thanh lũ tà ma yêu quái thường nhiều hại dân ở đây, cũng như chánh phủ thanh trừng bọn tham quan ô lại vậy. Và thường năm phải thi hành đều đều như vậy mới tránh được bệnh trời tức là bệnh thổ tả.

B. Lệ du hồ, chung cộ bát tiên

Đồng thời với cái tục Ông lên, người xã Long Sơn còn cái lệ bất di bất dịch là du hồ chung cộ bát tiên. Được thế là nhờ nền kinh tế ở đây thật dồi dào và sự đoàn kết chặt chẽ của đồng bào. Hơn nữa là xóm huyện đã đào tạo được nhiều tay thờ chuyên bong ghe du hồ và xây hòn non bộ chung cộ rất khéo. Để phụ họa và cái lệ đặc biệt này, họ còn tổ chức một giàn trống xuất sắc gọi trống Tiều.

Sau cả tuần lễ chuẩn bị xong các nghi thức cuộc giải trí, đến chiều ngày 15 tháng giêng âm lịch, giàn Trống Tiều bắt đầu nổi lên vang dội khắp miền quê làm cho các ngành sinh hoạt đều ngưng hẳn. Mọi người đều nô nức sửa soạn những bộ đồ vía để đón tiếp một thú tiêu khiển hiếm có sau ngày tân xuân. Bởi vậy người ta cho lệ du hồ chung cộ này là ngày Tết thứ nhì của quận Tân Châu.

Khi mặt trời sắp chen lặn thì cùng lúc chị Hằng Nga từ từ vén màn ngó xuống chốn trần gian. Ngọn gió nhẹ nhàng lướt qua mặt nước nhấp nhô những làn sóng bạc. Trên lòng rạch Cái Vừng vượt lên năm bảy con thuyền bong rất mỹ thuật. Các ngọn hoa đăng sáng ánh một vùng, xa trông như một thành nổi. Đồng thời trên bộ tiến lên năm, mười chiếc cộ. Một chiếc cộ một hòn non bộ mà trên đó ngất ngêu một vị Bát tiên, người xem lầm tưởng là cảnh non bồng.

Thật không có chi ngoạn mục cho bằng: trên sông Tiền hiện lên đàn ghe du hồ, trên bộ thì đàn cộ đèn nôi đuôi nhau từ từ tiến lên quận lỵ giữa biển người hòa với tiếng trống Tiều inh ỏi dường như đoàn quân chiến thắng về vang đang ồ ạt vào khải hoàn môn trong tiếng hoan hô nhiệt liệt của toàn dân.

Lễ vía bà tại xã Vĩnh Tế

Làng Vĩnh Tế thuộc quận Châu Phú, tỉnh Châu Đốc (An Giang), là một làng rộng lớn, dân cư trù phú. Làng ở chân núi Sam, tên chữ gọi Vĩnh Tế sơn. Núi Sam là một ngọn núi khá cao ở cách tỉnh lỵ Châu Đốc năm cây số, trên con đường Châu Đốc đi Tịnh Biên.

Ở chân núi Sam, về mé bên kia đường có miếu bà Chúa Xứ, xây lưng ra mặt đường, và mặt tiền nhìn xuống ruộng, hướng Đông Bắc.

Trong miếu có thờ một thần tượng cao 1 thước 25 nặng hơn một tấn.

Theo những lời truyền khẩu thì miếu này xây vào khoảng năm 1825 và sự tích bà Chúa Xứ như sau:

Trước kia trên đỉnh núi Sam có một pho tượng cổ từ đệ lục đệ thất thất kỷ, tọa ngự trên một bệ đá xanh, đó là tượng Bà.

Tục truyền rằng, cách đây chừng 140 năm, quân Xiêm xâm lấn nước ta, gắp tượng Bà, định đem về nước làm quốc bảo.

"Chúng đã cạy tượng Bà lên khỏi bệ đá xanh, và định khiêng xuống núi, nhưng dầu bao nhiêu người, chúng cũng không khiêng nổi, tượng linh có sức nặng vô cùng.

Chúng tức giận dùng súng đồng bắn tượng Bà gãy một cánh tay. Thủ phạm bị trừng phạt, hộc máu chết tại chỗ.

"Không khiêng được tượng, chúng đành về nước, bỏ tượng Bà ở giữa núi rừng lặng lẽ hoang vu". Sau người Việt Nam ta tìm thấy tượng, có ý cung kính thờ phụng, định dời đi nơi khác lập miếu khói hương, nhưng với bao nhiêu người lực lượng cũng không khiêng nổi.

Mọi người lấy làm bối rối, thì Bà nhập đồng cho biết Bà là bà Chúa Xứ và dạy phải chọn chín cô trinh nữ, tắm gội sạch sẽ lên đỉnh núi cao rước Bà về.

"Linh hiển thay, các cô đồng nữ đặt tay vào khiêng tượng nhẹ nhàng, đi không một nhọc rồi đến một nơi, tượng trì lại không khiêng nổi nữa, đành phải hạ tượng Bà tại đó.

Các bô lão cho rằng Bà muốn ở đó, nên lập miếu Bà ở chân núi Sam hiện nay. Miếu lá dung lên bắt đầu từ đó" [9]

Miếu là về sau được dân làng kiến trúc miếu ngói thay thế, rộng rãi và đẹp đẽ.

"Tại miếu Bà, ngày đêm nhang đèn nghi ngút.

"Ngày đêm thường có người đến lễ bái, chiêm ngưỡng nhất là xin xăm.

"Lễ Vía Bà nhằm ngày 25 tháng tư âm lịch mỗi năm.

"Cuộc lễ thường kéo dài trong ba ngày (24, 25, 26 tháng tư)

"Trong ngày lễ, thiện nam tín nữ bốn phương tề tựu về đông đảo. Dân chúng từ Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cần Thơ cho đến Sài Gòn, Mỹ Tho v.v... cũng tựu về.

"Cảnh núi Sam bỗng trở nên náo nhiệt. Cây chen đá, lá chen hoa, đang ngủ say trong cảnh tĩnh mịch, bỗng bừng bừng mắt dậy. Rộn rịp![10]

Trên đây là bốn hội làng đơn cử ra với mỗi nơi một sắc thái riêng biệt qua các địa phương từ Bắc vào đến Trung, Nam. Rất tiếc không thể trình bày thêm nhiều hội làng khác trong khuôn khổ tập sách này. Một dịp khác, soạn giả sẽ mong được trình bày về nhiều hội làng hơn với các hèm của chư thần qua các thần tích với nhiều điều thật là đặc biệt của nhiều địa phương.

[1]. Sự thật tục lệ thả diều có ở rất nhiều nơi, thí dụ như Vũ Dương, Bắc Ninh. Xin xem bài Chơi diều trong Phong lưu đồng ruộng của soạn giả T.A.

[2]. Không: tiếng miền Trung gọi công chuồng trâu.

[3]. Họ: trợ ngữ từ tương đương tiếng Này của miền Bắc, tiếng À miền Nam.

[4]. Trùm phụ: chức phụ tá cho Trùm chỉ trong việc giữ trật tự đám rước mục đồng.

[5]. Hát Vật: Song song với lễ mục đồng ở Phong Lệ (một xã ở tỉnh Quảng Nam) làng bên cạnh là

Giáng Động có tục đấu vật, đô vật chỉ chọn những ông già năm sáu mươi tuổi.

[6]. Trùng chỉ: người chỉ huy cuộc rước thần.

[7]. Vũ Thuận Phong Điều: mưa thuận gió hòa.

[8]. Giá Hạ: xe giá xuống. Ý nói Thần Nông cưỡi xe giá từ trên trời đã xuống. Lời reo này tỏ ý mừng đón Thần

[9]. Thần liên Lê Văn Tất. - Sự tích miếu Bà núi Sam. - Nhà xuất bản Phong Vân Châu Đốc, 1960

[10]. Thần liên Lê Văn Tất. - Sách đã dẫn

Tết làng

Sơ lược

Xuân là của cả muôn người, và xuân đến với Tết, nên Xuân đâu người ta cũng đón Tết lúc xuân sang, nhưng phong vị Tết mỗi nơi một khác. Nếu ở thành thị, Tết đến với sự xa hoa xán lạn, với cảnh nhộn nhịp tung bừng, thì ở làng quê Tết đến một cách êm ái trầm dịu hơn.

Và Tết đến, tục lệ hàng năm cũng trở lại với mọi người. Có Tết là có bánh chưng xanh, có vại dưa hành có câu đối đỏ, có chè lam, có ngũ vị, có cành đào, có hoa cúc, có cây nêu, có tam cúc...

Tết về nhớ bánh chưng xanh,
Nhớ tràng pháo chuột nhớ tranh lợn gà.
Nhớ cành đào thắm đầy hoa
Nhớ giây phút đợi giao thừa nghiêm trang.
Nhớ ngũ vị, nhớ chè lam,
Nhớ cây nêu, nhớ khánh vang tiếng sành.
Nhớ tam cúc tẹt, nhớ... mình!
Nhớ cân mứt lạc, nhớ khoanh giò bì..[1]

Mấy câu thơ trên của thi sĩ Bằng Bá Lân đã gợi lại biết bao hình ảnh Tết làng quê nơi đất Bắc, những hình ảnh này so với Tết làng quê miền Trung, miền Nam, tuy có khác nhưng đó chỉ là đại đồng tiểu dị.

Người Việt Nam ở đâu thì cũng vẫn những phong tục ấy, nhất là những phong tục liên quan về xuân và Tết, thì ngàn xưa tới nay, từ miền Bắc qua các miền Trung, miền Nam không bao giờ thay đổi.

Vẫn sửa soạn hân hoan đón Tết xứng đáng với vẻ tung bừng của ngày xuân mới, rồi giây phút thiêng liêng của một năm mới đến với lễ giao thừa.

Và trước đó, nào sắm Tết, nào đi chợ Tết, nào bán hàng Tết, nào lo quần áo Tết, lo câu đối Tết, và nhất là lo tranh, pháo Tết cho con trẻ. Người ta bận rộn cho đến ba mươi Tết, và ngày hôm nay người ta càng bận rộn hơn vì còn phải lau quét lại bàn thờ lần chót, trước khi cúng mời các cụ về hưởng Tết.

Trước Tết và sau Tết, có bao nhiêu tục lệ đã chi phối đời sống người dân quê, và những tục lệ này đều được mọi người cố công gìn giữ tuân theo dù trong hoàn cảnh nào.

[1]. Bằng Bá Lân. Thơ B.B Lân

Những sửa soạn trước tết

Tết đến sau ngày ba mươi tháng chạp, nhưng ở nhà quê ngay từ đầu tháng này người ta đã thấy cái không khí của Tết.

Mọi người đã nghĩ đến những hàng Tết và những phiên chợ Tết. Những phiên chợ của tháng cuối năm này như nhộn nhịp hơn với hàng lá dong để gói bánh chưng, với hàng bánh ngũ sắc, hàng đường, hàng mật nhiều hơn những phiên chợ quanh năm. Rồi ngày Tết càng gần đến, chợ làng càng tấp nập và thêm nhiều hàng mới: hàng tranh pháo, hàng bánh chưng, hàng hoa tươi, hàng đồ mã với mũ ông công và đặc biệt nhất là hàng ông đồ bán chữ...

Ngày Tết càng gần, cảnh chợ Tết càng tung bừng.

Đây là những ngày người ta sửa soạn Tết và người ta nghĩ đến bốn phận của mọi người trong ngày Tết.

Người ta dong sẵn gạo nếp để gói bánh chưng, người ta mua sẵn lá dong mang về hoặc đem luộc rồi quần vào các cột nhà, hoặc cứ để nguyên để khi gói bánh có được màu xanh của lá.

Người ta mua vàng hương để ngày Tết cúng tổ tiên, và những người thuộc ngành thứ phải mua đồ lễ trong đó có vàng hương để gần Tết tới nhà gia trưởng.

Bố mẹ phải lo Tết thầy học cho con. Các con bệnh cũng phải sắm cái gì để biếu Tết ông lang.

Lại bánh mứt ngày Tết, mỗi thứ mua sẵn một ít trước là để cúng tổ tiên, sau là để gia đình cùng thưởng thức lúc đầu xuân.

Các vị gia trưởng phải lo đến bàn thờ gia tiên. Phải lau chùi quét dọn cho sạch sẽ. Những đồ thờ, bình hương đỉnh đồng, đài rượu, đài đèn đều được đem đánh bóng nhoáng.

Những đôi liễn mới được treo ra, những đôi câu đối đỏ được dán lên cột. Lại còn hoa Tết, lại cành đào ngày Tết để trừ tà.

Những anh chàng rể cũng không quên biếu Tết bố mẹ vợ, nhất là những chàng rể chưa cưới.

Người ta bận rộn, người ta nghĩ đến Tết và những ngày trước Tết mấy hôm, nhà nhà trong làng bắt đầu gói bánh chưng. Xóm này, xóm kia tiếng lợn bị chọc tiết kêu eng éc.

Nhà quê có tục đựng lợn để gói bánh, gói giò ngày Tết. Ba bốn gia đình chung nhau tiền mua một con lợn, ngày gần Tết đến đem mổ thịt chia nhau lấy thịt gói bánh, giã giò và làm cỗ Tết.

Lại có những người chơi hội (họ, hội) giò, bánh chưng ngày Tết. Mười mười hai người, thường là các bà, họp nhau, một người đứng chủ hộ, những người kia đóng tiền cho chủ hội mỗi tháng một số tiền. Người chủ hội dùng tiền này sinh lời rồi Tết đến, cho mua gạo lợn mổ thịt gói bánh giã giò trao cho các chân hội viên. Số tiền đóng thường cũng không nhiều nên số bánh chưng, giò mỗi người chỉ có vào khoảng hai chục chiếc bánh và hai cân giò. Lối chơi hội giò bánh như trên rất bành trướng tại các làng quê, nhất là ở những làng thợ thuyền và buôn bán, vì với hội giò bánh này, ngày Tết đến người ta yên trí có bánh chưng với giò.

Việc sửa soạn Tết cho đến ngày ba mươi Tết vẫn chưa xong, vì còn nhiều gia đình, đêm hôm ba mươi còn đang ninh nồi bánh chưng sôi sùng sục.

Làng sửa soạn tết

Từ trên mới trình bày các tư nhân trong làng sửa soạn Tết, gia đình nào lo cho gia đình nấy, nhưng ngoài cái Tết riêng của mỗi gia đình, dân làng còn phải nghĩ đến cái Tết chung của cả làng.

Cái Tết chung đây, tức là Tết ở đình làng và ở chùa làng.

Tại đình làng

Ông cai đám và ông thủ từ phải lo lau dọn bàn thờ ở đình, bắt tuần phiên cắm cờ ở sân đình và ngày ba mươi Tết, một cây cờ đại trên một cột cờ rất cao, và một số các cờ ngũ hành ở trước cửa đình.

Nếu làng có mở hội xuân, các tuần phiên lại được lệnh làng đi chặt tre để sửa soạn cây đu của hội làng.

Tại chùa làng và sự tích cây nêu

Đây là ở đình, còn chùa thì nhà sư trụ trì cũng lo lau dọn bàn thờ. Trước sân chùa có dựng một cây nêu, trên cây nêu có ngọn phướn, chiếc khánh sành lủng lẳng, chạm vào nêu vang leng keng và một bó vàng.

Các tư gia cũng có trồng cây nêu, nhưng không có ngọn phướn.

Ngoài cây nêu ra, trước sân chùa, ngoài cửa tang quan còn có rắc vôi bột vẽ cung tên để đuổi ma

quý.

Nhiều tư gia cũng rắc vôi bột vẽ cung tên như ở chùa. Việc trồng cây nêu và rắc vôi bột vẽ cung tên do sự tích sau:

Nguyên ngày xưa có một thời quỷ sứ quấy nhiễu dân gian nhiều quá. Dân gian thấy vậy kêu với đức Phật, Phật liền giáng lâm bắt lũ quỷ sứ.

Quỷ sứ van lạy xin tha và từ sau xin chừa không dám quấy nhiễu đất của Phật.

Quỷ sứ hỏi dấu hiệu của nhà Phật để biết đường tránh. Đức Phật bảo nơi nào có cột phướn cây nêu và có rắc vôi trắng đó là đất Phật.

Từ đó, Tết đến tại chùa có trồng cây nêu ngọn phướn và rắc vôi bột vẽ cung tên để đuổi ma quỷ. Trong dân gian, theo lời Phật dạy cũng trồng cây nêu và cũng rắc vôi bột, nhưng để dọa lũ quỷ sứ, vôi bột khi rắc lại vẽ thành hình cung tên.

Ngoài việc lau dọn bàn thờ tại đình chùa, ban kỳ mục phải sắm sửa đồ lễ cúng giao thừa và lễ cúng trong mấy ngày Tết. Nếu dân làng mở hội xuân, ban hội đồng phải lo trù liệu mọi sự sửa soạn cho hội xuân này.

Mấy tục lệ của ngày 30 tết

Ngày 30 Tết là ngày cuối cùng của năm. Người ta đã sửa soạn Tết cho đến ngày hôm nay, và sáng ngày có nhiều nhà còn bận rộn vì nôi bánh chưng luộc chưa xong, vì bàn thờ trang hoàng chưa hết. Người ta vội vàng hấp tấp cố làm gấp những việc còn đang dở dang để trước ngày Tết mọi việc phải xong.

Ngoài chợ làng, trên đường làng, sáng ngày ba mươi Tết vẫn còn mọi sự nhộn nhịp và người người như vội vàng sợ thời gian trôi quá mau, nhưng chỉ nhộn nhịp cho đến quá trưa, từ quá trưa về chiều chợ làng đã vắng vẻ và đường làng cũng thưa người qua lại. Có còn bóng người chăng? Đó chỉ là những người đi gửi Tết trẻ tràng, đang rào bước mang vàng hương và đồ lễ tới nhà gia trưởng, hoặc một vài em nhỏ đang cùng nhau đốt một vài chiếc pháo để cùng vui nốt buổi chiều cuối năm.

Cuối năm trời thường lạnh, có khi lại phơn phớt mưa phùn, cảnh chiều ba mươi có một màu sắc đặc biệt. Phải chăng trời đất luyện tiếc năm cũ, hay tạo hóa thương hại cho mấy người du tử ở phương trời đang vội vàng trên đường về quê mẹ để hưởng sự xum họp gia đình của mùa xuân.

Trên sông nước trong khoang thuyền chở vôi,
Giữa bọn người về tết chuyện ba hoa,
Một lũ khách lạnh lùng ôm khăn gói
Mắt mờ màng theo tiếng pháo xa xa [1]
(Anh Thơ)

Ngày ba mươi Tết qua đi, và năm mới sẽ sang nhưng trong ngày này, người dân còn nhiều tục lệ mà họ không muốn bỏ, có tục lệ ngày nay vẫn còn và có những tục lệ chỉ còn là những hình ảnh xa xăm.

Rước các cụ

Dân Việt Nam ta thờ phụng tổ tiên, và đối với chúng ta, tổ tiên luôn luôn gần gũi con cháu, nhất là trong những ngày giờ vui buồn của gia đình.

Tết cũng là một dịp để gia tiên về cùng con cháu và chính cũng để đón tiếp hương hồn tổ tiên mà mọi người đã sửa soạn bàn thờ, lo sắm Tết, lo gửi Tết.

Tại nhiều làng, như làng Đáp Cầu, huyện Võ Giàng tỉnh Bắc Ninh (Hà Bắc), chiều ngày ba mươi Tết người ta có tục rước tổ tiên về thờ. Người gia trưởng mang vàng hương tới các ngôi mộ khẩn mời hương hồn người nằm trong mộ về hưởng Tết. Nhân dịp này, người ta đắp lại cho cao nắm mộ, cuộc

hết những cây đại mộc bên mộ để rễ những cây này khỏi xâm phạm tới hài cốt. Người ta cắm một nắm hương trên mộ. Đây là một dịp để con cháu săn sóc lại phần mộ gia tiên, quanh năm bận rộn vì sinh kế, ít khi có thì giờ để con cháu lưu ý tới mồ mả tiền nhân.

Cúng gia tiên

Nhiều nơi khác, rước các cụ, người ta không ra hấn mộ, mà người ta chỉ thắp hương khăn vái ở bàn thờ trong nhà. Đó là lệ cúng cơm chiều ba mươi Tết.

Lúc này, cỗ bàn đã có, bánh trái đã xong, gia trưởng cúng khăn để mời hương hồn các cụ về ăn Tết với con cháu.

Lễ tất nhiên, trước khi cúng gia tiên, người ta phải có lễ cúng Thổ công, vị đệ nhất chi chủ, để xin phép ngài cho hương hồn nội ngoại tổ tiên gia chủ về ăn Tết.

Súc sắc súc sê

Tối hôm ba mươi Tết, ngày xưa tại các làng xã, những trẻ em nghèo họp nhau thành từng bọn, rủ nhau đi chúc Tết, tuy mới có là chiều ngày ba mươi. Mỗi bọn các em có một chiếc ống đựng tiền, thường là ống tre. Các em tới từng gia đình và các em cùng nhau hát, vừa hát vừa lắc ống tiền:

Súc sắc súc sê,

Nhà nào còn đèn còn lửa,

Mở cửa cho chúng tôi vào.

Bước lên giường cao,

Thấy đôi rồng ấp;

Bước xuống giường thấp

Thấy đôi rồng châu;

Bước ra đằng sau,

Thấy nhà ngói lợp;

Voi ông còn buộc,

Ngựa ông còn cầm;

Ông sống một trăm,

Linh năm tuổi trẻ.

Vợ ông sinh đẻ,

Những con tốt lành,

Những con như tranh,

Những con như rôi.

Tôi ngồi xó tôi,

Tôi đối một câu.

Đôi rằng:

Thịt mỡ dưa hành câu đối đỏ

Nêu cao pháo nổ bánh chưng xanh.

Các em vừa súc sắc súc sê vừa hát trong lúc gia đình chủ nhân chăm chú nghe, và sau câu hát đầy lời chúc tụng trên, gia đình nào cũng tặng các em một số tiền. Tục cho rằng, các em đến đem sự may mắn lại. Không gia đình nào để các em ra không. Cũng có gia đình lại cho các em cả bánh mứt. Các em dùng tiền này chia nhau để mua pháo ngày xuân.

Đêm ba mươi tết

Trời tối quá! Bên ngoài trời tối quá!

Những cây nêu tiếng khánh khẽ khua thềm,

Những cung vôi trong sân như mờ xóa,

Những giấy điều trước cửa dán đèn thềm.

*

* *

Quanh bếp ấm nôi bánh chưng sùng sục,
Thằng cu con dụi mắt cố chờ ăn.
Đĩ nhón mớ chiếc váy sồi đen rúc,
Bà lão nằm tính tuổi sắp thêm năm.

*

* *

Bỗng tiếng pháo đẹt đùng xa nổ báo
Ngoài đình trung làng đã tế giao thừa.
Cả nhà vội giật mình không ai bảo
Cùng đứng lên thăm bánh chín hay chưa [2]

Bài thơ trên của nữ thi sĩ Anh Thơ đã tả đúng cái cảnh đêm ba mươi Tết ở làng quê, với một đôi tục lệ của dân Việt Nam. Chiều ba mươi Tết có những tục lệ của buổi chiều, thì đêm ba mươi Tết lại có những tục lệ riêng của ban đêm, những tục lệ đã lưu truyền từ ngàn xưa trong tín ngưỡng của dân ta, mà trong đó nhiều tục thật có lắm điều hay hay.

Đòi nợ tết

Ta có câu:

Khôn ngoan đến cửa quan mới biết,
Giàu có ba mươi Tết mới hay!

Người khôn ngoan đến cửa quan, trước những lời vặn hỏi của nha lại và của chính vị quan sẽ đủ lý lẽ để trả lời, đủ bình tĩnh để không lúng túng, còn người giàu kẻ nghèo, ai muốn rõ ai, ngày ba mươi Tết có thể biết được, vì ta có tục đòi nợ Tết. Cái tục này thật là tai hại đối với những người làm ăn kém may mắn, mang công mắc nợ. Thật là khổ sở, nếu Tết đến mà chưa lo được đủ tiền trả nợ. Chủ nợ sẽ thẳng thục họ cho đến tận lúc giao thừa.

Người ta sợ dĩ đòi nợ cho đến Tết là vì ngày hôm sau là ngày đầu năm, người ta kiêng không dám hỏi nợ người bị hỏi nợ như vậy sẽ bị giông quanh năm, và có thể sẽ làm ăn không phát đạt được. Đòi nợ ngày mùng một Tết, không những con nợ không trả, mà có khi con nợ còn mắng cả chủ nợ vì đã không biết kiêng cho mình.

Hơn nữa, món nợ năm này bước sang năm sau đã biến thành món nợ cũ, và nợ cũ lẽ tất nhiên khó đòi hơn những nợ mới cho vay.

Ai đã từng sống ở các làng quê, hẳn đã thấy đêm ba mươi Tết, có nhiều người cầm đèn chống gậy đi vào các xóm để tìm các con nợ.

Đón giao thừa

Giao thừa là giờ phút giao tiếp giữa hai năm cũ và mới. Đêm hôm ba mươi Tết người ta không đi ngủ sớm. Người ta thức để chờ đợi giây phút thiêng liêng của một năm: giây phút giao thừa.

Trong lúc này có nhà còn đang ninh nôi bánh chưng sùng sục và trẻ con còn đang quây quần quanh bếp ấm để chờ nôi bánh chín.

Trên giường thờ, nhà nào cũng khói hương nghi ngút với đèn nến soi tỏ rõ những đồ thờ, những nghìn vàng mặt gương lấp lánh, những cành hoa giấy sắc sỡ ngũ sắc, và những đồ lễ bày trên những chiếc mâm bông đã được lau chùi trông như mới. Nén hương sào dài ngất ngầu cắm giữa bình hương và dưới chân nến hương sào là một vòng hương vòng mắc trên một chiếc trụ đang cháy tỏa một mùi thơm ngát.

Năm mới sắp sang, mọi người hồi hộp chờ đợi với bao nhiêu niềm hi vọng. Người ta được thêm một tuổi, và với giờ phút giao thừa, năm cũ sẽ ở lại cùng với tất cả mọi sự không hay, và năm mới đến

sẽ mang nhiều điều tốt lành lại.

Trong đầu óc, có người nhẩm tính lại quãng đời một năm qua với những sự làm ăn hoặc dễ dàng hoặc vất vả, và người ta mong năm sau làm ăn sẽ tiến phát bằng năm bằng mười năm cũ.

Giờ phút lặng lẽ trôi với trời tối đen như mực, và ở miền Bắc, với cái rét lạnh điềm thêm những hạt mưa phùn cuối năm lớt phớt. Cũng những giọt mưa này, nhưng qua giao thừa đó sẽ là những giọt mưa xuân đem sinh khí lại cho cỏ cây và muôn vật, đem màu tươi lại cho muôn hoa...

Giờ phút giao thừa thật là được nghiêm trang chờ đợi.

Tổng cự Nghinh tân

Giây phút thiêng liêng chờ đợi đã tới! Đã đến giờ giao thừa, bắt đầu từ giờ Tý.

Từ các nhà tư, đến xóm, ngõ, đình, chùa, nơi nơi đều có lễ trừ tịch. Trừ tịch là giây phút cuối cùng của năm cũ và cũng sắp là giây phút đầu tiên của năm mới.

Người ta làm lễ trừ tịch để bỏ đi hết những điều xấu dở cũ kỹ của năm cũ và để đón những điều mới mẻ tốt đẹp của năm mới.

Lễ trừ tịch còn mang tên là lễ giao thừa, vì lễ cử hành vào đúng lúc giao thừa.

Đây là lễ tổng cự nghinh tân, tiễn cũ và đón mới. Cũ đây, ngoài những điều xấu dở cũ kỹ, người ta còn tiễn đưa vị đương niên hành khiển đại vương của năm cũ, và mới đây, ngoài những điều mới mẻ tốt đẹp, người ta còn đón rước vị tân đại vương hành khiển của năm mới.

Tục ta tin rằng mỗi năm có một ông Hành khiển coi việc nhân gian, hết năm thì thần nọ bàn giao công việc lại cho thần kia, cho nên cúng tế để tiễn ông cũ và đón ông mới.[3]

Tại tư gia, làm lễ giao thừa, người ta bày hương án cúng ở giữa sân. Đồ lễ gồm bánh trái, trong đó phải có bánh chưng, trầu rượu, vàng hương. Người đứng cúng là gia chủ.

Cúng lễ xong người ta đốt một tràng pháo. Tiếng pháo mang sự vui mừng lại, tăng sự hân hoan cho ngày Tết, và tiếng pháo cũng trừ được ma quỷ. Theo các sách cũ chép lại thì giống ma núi gọi là Sơn tiêu, thường phạm tới người làm cho đau ốm, người ta đốt pháo để chúng tránh xa.

Chính ra, người ta đốt pháo từ chiều ba mươi Tết, ngay sau khi cúng gia tiên.

Cúng lễ giao thừa xong, các gia chủ cũng cúng khấn Thổ Công, vị thần cai quản trong nhà, mà chủ nhà phải cúng lễ mỗi khi có sự cúng bái gì.

Tại các thôn xóm, các vị thủ chỉ thôn hoặc trưởng xóm làm lễ giao thừa tại điểm sở, hoặc tại nơi công quán. Trong lúc cúng lễ có đánh trống đốt pháo. Có nơi, tuy là thôn xóm, nhưng người ta có tế giao thừa với nghi thức đầy đủ của một buổi tế.

Tế giao thừa xong, dân thôn xóm cũng có lễ cúng Thổ thần hàng thôn hoặc hàng xóm.

Tại đình làng cũng có lễ hoặc tế giao thừa. Ở đây ông Tiên chỉ hoặc ông Thủ từ làm chủ lễ. Cùng với lễ giao thừa dân làng cũng làm lễ cúng đức Thành hoàng bản xã.

Tại các chùa cũng có lễ cúng cự nghinh tân.

Giờ phút này, tiếng chuông, tiếng trống, tiếng pháo vang lên, nơi này như trả lời cho nơi khác, nhất là tiếng pháo nổ khắp tứ phía trong làng. Nhà giàu, nhà nghèo cũng có đốt một bánh pháo trước là để tổng cự nghinh tân, sau là để mừng xuân.

Đi lễ đêm 30 tết

Sau khi cúng giao thừa ở nhà xong, người dân quê có tục đi dự lễ giao thừa tại thôn xóm, tại đình làng. Rồi người ta vào lễ thần tại đình, và lễ Phật tại chùa. Cũng có nhiều người đi lễ các đền miếu trong làng. Người ta đi lễ để cầu Phật, Thần phù hộ cho một năm may mắn cho bản thân và cho cả gia đình.

Kén hướng xuất hành

Ngoài trừ trường hợp đi dự lễ giao thừa tại thôn xóm hoặc đình làng, trong khi đi lễ các đền miếu hoặc chùa chiền, người ta thường kén hướng và kén giờ để xuất hành. Kể từ lúc giao thừa, người ta đã

bước sang năm mới, xuất hành người ta kén hướng để cầu mong sự may mắn quanh năm.

Có nhiều người, dự lễ giao thừa tại thôn xóm xong, họ trở về nhà để ngày hôm sau hoặc mùng hai, mùng ba Tết, hôm nào tốt ngày mới kén hướng xuất hành.

Hái lộc

Đi lễ đêm ba mươi Tết, lúc trở về ta có tục hái một cành cây hoặc một cành hoa về cài vào cửa, tục gọi là hái lộc, cành hoa hoặc cây này gọi là cành lộc. Hái lộc là có ý xin lộc của trời đất, Phật Thần ban cho. Có người mang cành lộc về cắm vào bình hương bàn thờ thay vì cài ở trước cửa.

Cành lộc thường là cành đa, cành đề, cành si, trước các đình đền chùa miếu thường có các cây cổ thụ này. Và những cây này thuộc loại cây sống lâu, hái cành lộc ở các cây này, người ta mong lộc của Trời Phật Thần Thánh ban cho sẽ được lâu bền.

Hương lộc

Có nhiều người trong lúc xuất hành đi lễ, thay vì hái cành lộc, lại xin lộc bằng cách đốt một nén hương sào hoặc một bó hương nhỏ đứng khấn vái trước bàn thờ, rồi mang hương đó về cắm tại bàn thờ gia tiên hoặc bàn thờ Thổ công.

Ngọn lửa tượng trưng cho sự phát đạt. Lấy lửa từ các nơi thờ tự mang về, tức là xin lộc của Phật Thánh để Phật Thánh, phù hộ cho làm ăn được phát đạt quanh năm.

Trong lúc mang nắm hương từ nơi thờ tự trở về, nhiều khi gặp gió, nắm hương bốc cháy, đó là một điềm tốt báo trước sự may mắn quanh năm.

Xông nhà

Thường cúng giao thừa ở nhà xong, người gia chủ mới đi dự lễ giao thừa tại thôn xóm hoặc đình hay đi lễ đình chùa nhưng có nhiều người lại ra đi từ trước giờ trừ tịch để dự lễ giao thừa tại thôn xóm hoặc đình làng, hay đi lễ đình chùa, rồi mới trở về lễ giao thừa ở nhà.

Những người này muốn tự xông nhà lấy.

Xông nhà tức là vào nhà một người nào hay chính nhà mình trước nhất trong một năm khi chưa có người nào khác tới.

Tục ta tin rằng người xông nhà dễ vía mang sự dễ dàng may mắn lại cho gia đình mà người đó tới xông nhà.

Nếu không xông nhà ấy, người ta phải nhờ một người khác trong thân bằng cố hữu tốt vía để sáng sớm ngày mùng một Tết đến xông nhà trước khi có khách khác tới chúc Tết.

Người xông nhà thường đốt một bánh pháo để mừng nhà chủ, và trong trường hợp chính người nhà tự xông nhà lấy, người ta cũng tự đốt một bánh pháo để đón sự may mắn đầu năm. Xác pháo đỏ tượng trưng cho nhiều điều tốt đẹp, vì màu đỏ chỉ sự vui mừng.

[1]. Cô Anh Thơ. - Bức trang làng quê

[2]. Cô Anh Thơ. - Bức trang làng quê

[3]. Phan Kế Bính. - Sách đã dẫn.

Tục lệ ngày Nguyên Đán

Sau lễ giao thừa, hoặc sau khi đi lễ về, người ta đã sống với năm mới. Người chờ đợi sáng ngày mùng một với một giấc ngủ ngắn ngủi của đêm giao thừa.

Mùng một tới, và đây là ngày thứ nhất của Tết Nguyên Đán, Tết gọi như vậy là vì nguyên bắt đầu, đán là buổi sớm mai. Tết Nguyên Đán mở đầu cho một năm mới và tất cả mọi cảnh vật đều mới mẻ với xuân sang.

Chúc tết

Tại các làng quê, ngày mùng một Tết có tục chúc Tết tại đình làng. Sáng hôm đó, tại đình các vị

chức sắc, các nhân viên trong hội đồng kỳ mục cùng nhau tế tự để làm lễ đức Thành hoàng, và sau đó mọi người chúc Tết ông Tiên chỉ và chúc Tết lẫn nhau. Ông Tiên chỉ làm lễ đức Thành hoàng và đọc bản văn chúc Tết:

Năm cũ đã qua,
Năm mới đã đến,
Bước vào đình trung.
Tôi xin kính chúc:

Trước tôi chúc Thánh cung vạn tuế tại thượng dương dương, bảo quốc hộ dân, lưu ân tích phúc.
Tôi lại chúc ký lão sống tám chín mươi, thọ tăng thêm thọ.
Tôi lại chúc quan viên trùm lão, niên tăng phú quý nhật hưởng vinh hoa.
Tôi lại chúc quan lại binh viên ta đốt pháo xông tên, công thành danh toại.
Tôi lại chúc đồng trang thượng hạ, già sức khỏe, trẻ bình yên, nhờ đức vua, nhà no người đủ, các
xướng Thiên Thu Vạn Tuế.[1]

Với bản văn chúc Tết, sau khi chúc Thánh cung vạn tuế, tức là chúc đức Thành hoàng bản xã, ông Tiên chỉ đã chúc Tết tới hết mọi tầng lớp trong dân xã.

Bản văn đọc xong, ông Tiên chỉ lễ trước bàn thờ, sau đó các chức sắc quan viên lần lượt vào lễ. Đồng thời một tràng pháo nổ mừng xuân.

Cúng lễ và chúc Tết ở đình xong, mọi người lại ra về, ai về thôn xóm người nấy, vì ở thôn xóm cũng có cuộc chúc Tết của hàng thôn, hàng xóm, và những phường nghề nghiệp hoặc buôn bán, các phường viên cũng chúc Tết ông Trùm hoặc bà Trùm của phường.

Hàng thôn, hàng xóm, mọi người họp nhau ở điểm sở hoặc ở nhà công quán, hoặc ở nhà ông Thủ chỉ nếu thôn xóm không nơi điểm sở hoặc nhà công quán.

Tại nơi đây, thường một người đứng lên chúc Tết ông Thủ chỉ hoặc ông Trùm:

Thiền quang đăng dật
Thực khí nhân huân,
Ngũ lão ban đồng kiên lão,
Tam đa chúc hiệp hoa phong,
Tam đạt tôn chữ Sĩ làm đầu [2]
Ai cũng mừng ông Trùm tuổi thọ.
Sách có chữ rằng:
"Tuệ hữu tứ thời Xuân tại thủ,
Nhân kiên ngũ phúc Thọ vi tiên".
Mừng ông Trùm đầy Phúc Lộc kiêm tuyên
Lại gồm chữ "Hương trung thượng thọ"
Tước lộc thế mà danh lợi thế,
Dẫu nghìn năm còn tiếng thơm dai.
Thanh thời thọ vực xuân đài,
Đâu đâu cũng hoan hài ca vũ.[3]

Với lời chúc tụng đầy tốt đẹp trên, ông Thủ chỉ hoặc ông Trùm, tự lấy làm sung sướng và cũng có lời chúc lại bà con trong thôn xóm hoặc các phường viên.

Chúc Tết xong, thường ông thủ chỉ, hoặc ông Trùm mời mọi người uống chén rượu mở hàng thưởng xuân.

Khi mọi người kéo nhau tới nhà ông Thủ chỉ, hoặc ông Trùm thường có lệ đốt một bánh pháo mừng. Tại các nơi điểm sở công quán, cũng giống như ở đình, người ta cũng đốt một bánh pháo sau khi cúng để mừng Tết lẫn nhau.

Chúc Tết ở đình và thôn xong, mọi người đều trở về nhà đề lo cái Tết của gia đình mình.

Tại các gia đình, sớm ngày mùng một Tết, người ta lo cúng gia tiên và cúng Thổ công. Sau buổi cúng đầu năm này, con cháu chúc Tết ông bà cha mẹ.

Các cụ ngồi ở nhà thờ để con cháu tới lạy mừng chúc Tết. Mỗi người lạy các cụ hai lạy rươi rồi chúc các cụ một năm mạnh khỏe bình yên khang thái. Nhận lễ và lời chúc Tết của con cháu, các cụ hân hoan sung sướng. Xin nói thêm, trong lúc này, các cụ ăn mặc trịnh trọng với những bộ quần áo đẹp nhất của ngày Tết, các con cháu cũng vậy.

Chúc Tết các cụ, con cháu thường dâng các cụ một món quà Tết như bánh trái hoặc một món tiền đặt trong một phong giấy hồng. Tiền này gọi là tiền mở hàng, đem may mắn lại cho các cụ quanh năm.

Con cháu chúc Tết các cụ xong, các cụ cũng chúc Tết lại con cháu những điều tốt đẹp, nào là nhất bản vạn lợi, nào là làm ăn phát đạt bằng năm bằng mười năm ngoái, nào là vạn sự như ý, nào là sinh đẻ con trai v.v... Và các cụ cũng mở hàng lại cho con cháu một món tiền gọi là tiền mừng tuổi, người giàu thì mừng tuổi nhiều, người nghèo cũng mừng tuổi tượng trưng một vài đồng tiền, miễn sao có sự mừng tuổi để con cháu gặp được may mắn tốt đẹp.

Suốt trong mấy ngày Tết, ngoài các cuộc chúc Tết nêu trên, người trong làng gặp gỡ nhau, tới lễ Tết nhà nhà đều chúc nhau những điều thịnh vượng. Dân trong làng, tuy hàng ngày gặp gỡ nhau, nhưng ngày Tết gặp nhau họ đều như hân hoan mừng rỡ. Bao nhiêu những sự tị hiềm trong năm cũ hầu như mất hết, gặp nhau ai cũng niềm nở với ai, và ai cũng chúc cho ai toàn những điều mình mong mỏi.

Đây là chỉ nói ở phạm vi trong làng, vì ngoài việc chúc Tết ở trong làng, các hương chức lý dịch còn hợp nhau đi chúc Tết quan sở tại. Và cũng có những người làng này sang làng khác để chúc Tết bạn bè và đồng thời để lễ gia tiên nhà bạn.

Anh em bạn thăm nhau, mỗi người đưa nhau một cánh danh thiếp đỏ, đề mấy chữ tên.[4]

Mừng tuổi hoặc lì xì

Với Tết, với Xuân, người ta được thêm một tuổi. Thêm tuổi tức là thêm thọ, và đây là một điều đáng mừng và ngày Tết từ lớn chí bé thường ai cũng nhắc tới tuổi mình.

Bà lão năm tính tuổi sắp thêm năm.[5]

Các em bé thêm tuổi là thêm lớn. Chính vì vậy, nên trong lúc chúc Tết, ta có tục mừng tuổi, và như trên đã trình bày, người ta mừng tuổi bằng tiền. Tiền mừng tuổi phong bao trong những giấy hồng, thường có tiền lẻ, vì người ta có ý tiền đó sẽ sinh sôi nảy nở thêm nhiều và sẽ đem lại may mắn cho con cháu.

Tiền mừng tuổi cũng gọi là tiền mở hàng để lấy may. Bạn bè gặp nhau cũng thường mở hàng cho nhau để cầu chúc cho nhau những sự phát đạt.

Tiền mở hàng người ta thường cất đi để giữ lấy cái may mắn.

Miền Nam, mừng tuổi cho các trẻ em gọi là lì xì.

Ngoài ông bà cha mẹ mừng tuổi cho con cháu, trong ngày Tết, các chú bác cô dì cậu mợ cũng mừng tuổi cho các cháu. Và những bạn bè trong làng, khi tới nhà nhau lễ Tết, chúc Tết, người ta cũng thường mừng tuổi cho con các bạn bè, hoặc khi một người bạn tới chúc Tết, có em nhỏ đi theo, chủ nhà thường mừng tuổi cho em để em hay ăn chóng lớn, học hành thông minh sáng láng, khỏe mạnh và ngoan ngoãn.

Và những người làng khi gặp gỡ nhau ở ngoài đường cũng mừng tuổi nhau, nhưng chỉ mừng tuổi nhau trong lời nói.

Các cô gái đội vàng hương ôm váy

Miệng tươi cười mừng tuổi những người qua.[6]

Mừng tuổi những người qua, người ta thường dùng những câu thật là sáo nhưng trong hoàn cảnh ngày Tết lại là những câu thật chân thành:

Năm mới mừng tuổi bác năm nay để con trai, đặt tài sai lộc bằng năm bằng mười năm ngoái.

Năm mới mừng tuổi cô năm nay cho chúng tôi ăn trầu.

Năm mới mừng tuổi cụ năm nay mạnh khỏe bình yên v.v...

Lễ tết

Dân ta thờ phụng Tổ tiên. Người ta thờ phụng tổ tiên nhà mình, lại tôn trọng cả tổ tiên nhà người khác. Do đó tại các vùng quê có tục đi lễ Tết. Nhân ngày Tết, người trong cũng đến nhà nhau, không phải là chỉ để chúc Tết như người thành thị mà chính là để lễ Tết. Việc lễ Tết là việc chính, chúc Tết xã giao là thứ yếu.

Con cháu phải đến lễ Tết tại nhà gia trưởng, các nhân viên trong hội đồng kỳ mục đến lễ Tết nhà ông Tiên chỉ, cũng như đến lễ Tết tại nhà những nhân viên khác trong ban hội đồng. Bạn bè đến lễ Tết nhà nhau, và dân làng hàng xóm cũng vậy, nhất là các người có họ hàng với nhau, việc đến lễ gia tiên nhà nhau là gần như bắt buộc.

Thường các gia chủ đi lễ Tết, nhưng vì làng xã rộng, và việc lễ Tết không thể bỏ sót được, nên một mình các cụ đi không hết, các cụ cắt con cháu đi thay.

Đến mỗi nhà, người đi lễ Tết phải lễ trước bàn thờ bốn lễ và ba vái. Lễ Tết xong lại chúc Tết, rồi nhà chủ mời khách xơi miếng trầu hóp nước, có khi lại ép ăn bánh ăn mứt mở hàng.

Trong khi đi lễ Tết, quần áo phải chỉnh tề, đầu phải đội khăn, ăn mặc lời thôi là một sự bất kính không những đối với giới vô hình ngự trên các bàn thờ, mà cả với các chủ nhà mình tới lễ Tết.

Thường khi một người tới lễ Tết nhà nào, nhà nấy sẽ có một người khác tới đáp lễ, vì khi người ta đã lễ tổ tiên nhà mình, mình cũng phải lễ lại tổ tiên nhà người ta. Tuy nhiên cũng có những trường hợp không cần có sự đáp lễ trên: con rể đến lễ Tết nhà bố mẹ vợ, học trò đến lễ Tết nhà thầy, người làm công đến lễ Tết nhà chủ, người chịu ơn đến lễ Tết nhà người đã ra ơn cho mình.

Đàn ông đi lễ Tết, đàn bà cũng đi lễ Tết. Trong một gia đình chỉ cần một người tới lễ Tết một nhà, nhưng khi là chỗ thân tình, thường cả hai vợ chồng cùng đến, đi cùng một lúc hoặc đi hai buổi khác nhau.

Người ta đi lễ Tết trong suốt ngày mùng một và mùng hai rất đông, bước sang ngày mùng ba, người ta thường đi lễ đền chùa nhiều hơn, tuy vậy có những người là con cháu trong ba ngày Tết chưa kịp đến lễ tại một nhà gia trưởng, hoặc nhà ông chú bà bác, thì sáng sớm ngày mùng bốn người ta còn vội vàng tới lễ Tết để kịp trước khi các nhà này hóa vàng tiễn các cụ.

Các trẻ em tuổi đã hơi lớn hơn, trong ngày Tết cũng phải đi lễ Tết các nhà họ hàng.

Khi lễ Tết người ta chỉ lễ bàn thờ gia tiên mà không lễ bàn thờ Thổ công.

Hiếu khách

Người Việt Nam vốn xưa nay hiếu khách, với ngày Tết tinh thần hiếu khách càng tỏ rõ hơn. Mỗi người tới lễ Tết đều được gia chủ niềm nở chào mời, và người khách sau khi đã lễ gia tiên nhà chủ xong, thế nào cũng phải cầm miếng trầu, uống hóp nước. Khách không thể từ chối, vì từ chối sẽ làm giông (rủi) nhà chủ.

Nhiều nhà bày bánh mứt chè lam mời khách, khách muốn từ chối cũng không được. Có chủ nhân lại ép khách nếm bánh chưng nhà mình, tuy rằng ngày Tết ở nhà quê nhà nào cũng có bánh chưng. Mời được khách nếm miếng bánh, được khách khen ngợi bánh ngon, người chủ nhà cho là điềm tốt.

Bánh chưng ngày Tết thường được mời ăn với giò lụa hoặc cá kho. Mời khách nếm bánh chưng ngày Tết các bà nội trợ cũng có ý muốn khoe tài bếp núc của mình. Giò ngày Tết thường là giò gia chủ đánh đụng lợn giã lấy và gói lấy. Khách khen ngon làm cho chủ nhân vui sướng.

Có người sẽ bảo rằng như vậy đâu phải là hiếu khách mà đây chỉ là tính khoe khoang của chủ nhà.

Đúng, nhưng sự khoe khoang chỉ có một phần, còn chính là nhà chủ muốn mời khách ăn bánh của nhà mình, và người dân quê rất lấy làm hân hạnh được tiếp các bạn bè thân sơ ở các làng xa tới Tết

nhà mình và mời dùng một bữa cơm Tết với mình. Trong những ngày hội xuân mở tại các làng quê, những người trong làng thường lấy làm sung sướng khi mời được những người quen biết tới xem hội làng vào nhà mình uống nước ăn trầu hoặc dùng cơm rồi nghỉ ngơi, nếu hội kéo dài nhiều ngày.

Trong ngày Tết, có nhiều người vì lòng hiếu khách thường dành bánh trái để mời khách, đứng với câu nhin miệng thết khách.

Khai bút

Các ông đồ, các tay văn tự, nhân dịp Tết thường chọn ngày giờ tốt để khai bút. Các ông làm một bài thơ, hoặc viết một câu đối.

Thơ hoặc câu đối này, làm xong có khách tới lễ Tết các ông đọc cho nhau nghe rồi cùng ngâm vịnh.

Các học trò nhân ngày Tết cũng kén giờ hoàng đạo khai bút để cầu học hành tấn tới, thi cử đỗ đạt. Tục lệ khai bút của học trò, dưới thời Pháp thuộc, tuy đi học chữ quốc ngữ và chữ Pháp, vẫn được giữ. Tôi còn nhớ một bài thơ khai bút, lúc học ở trường làng, được thầy giáo đọc cho để học trò dùng khai bút trong ngày Tết:

Mồng một tháng kiến dân

Cảnh sắc một màu xuân.

Cỏ hoa đà mừng mặt,

Mưa móc nhẹ đưa chân.

Lớn khôn hơn một tuổi,

Mạnh giỏi chúc hai thân.

Học hành ta tấn tới,

Thi đỗ cũng có phần.

Gánh nước đầu năm và nhất bản vạn lợi

Nhân ngày mồng một Tết, tại các làng quê, và ở ngay cả các thành thị nữa, có những người nghèo túng đi gánh nước ở giếng làng tới các nhà trong làng. Gánh nước đầu năm này được mọi gia đình đón nhận niềm nở, dù trong nhà không thiếu nước. Người ta tin rằng, đầu năm có người gánh nước tới nhà, quanh năm cửa sẽ vào trong nhà như nước. Người gánh nước, sau khi đổ nước vào vại, vào chum, vào lu nước của nhà chủ thường được chủ nhân trả mở hàng một món tiền gấp năm gấp mười giá gánh nước, và người gánh nước cũng chúc chủ nhân những điều may mắn quanh năm.

Có người lại cầu kỳ, hôm ba mươi Tết đi tìm người gánh nước dặn ngày mồng một Tết phải gánh nước tới nhà mình trước nhất để cái lộc đầu tiên sẽ được đổ vào nhà mình.

Cùng một ý nghĩa như gánh nước, sáng ngày mồng một Tết, tại nhiều làng có những người đàn ông tới các nhà chúc Tết, mang theo những mảnh giấy đỏ có viết mấy chữ Nhất bản vạn lợi, một vốn một vạn lời, hoặc Đại cát. Người chúc Tết trao mảnh giấy đỏ cho chủ nhà với những lời chúc tụng, chủ nhà nhận mảnh giấy sẽ mở hàng cho người chúc Tết một món tiền.

Giông (rủi)

Giông nghĩa là gặp sự không may quanh năm.

Ngày đầu năm, người ta tránh mọi sự có thể giông.

Một đứa trẻ không ngoan ngoan trong ngày Tết, phải mắng hoặc phải đòn bị giông sẽ phải mắng phải đòn quanh năm.

Đầu năm cãi nhau, quanh năm sẽ cãi nhau.

Mọi người đều giữ gìn trong mọi cử chỉ, luôn luôn vui vẻ với mọi người, tránh mọi sự cau có, tránh những lời gắt gỏng, tránh những tiếng tục tằn, và tránh tất cả những cái gì có thể là một điềm gở báo trước một sự không may. Người ta kiêng tiếng khi, tiếng chết. Người ta lại kiêng mặc quần áo trắng, đội khăn trắng, trừ những người có tang, vì màu trắng là màu tang tóc. Và những người có đại

tang, trong ngày mùng một Tết cũng kiêng không đèn bất cứ nhà một người nào, e mang sự không may lại cho gia đình người đó.

Kiêng quét nhà

Trong ngày Tết Nguyên đán, người dân quê kiêng quét nhà. Nếu nhà bẩn quá, người ta chỉ quét sơ, vun rác vào một xó, đợi ba hôm động thổ rồi mới đem đổ.

Quét nhà đổ rác ngày mùng một Tết, người ta sợ quét và đổ đi mất Thần Tài.

[1]. Nguyễn Văn Ngọc. Tục ngữ phong dao - Nhà xuất bản Bốn Phương. Saigon, 1957-1958.

[2]. Thời gian thông thả Cỏ cây, người người tươi thắm. Tuổi già được đầy đủ năm điều Phú, Quý, Thọ, Khang, Ninh Tam đa chúc nhau thêm phong phú Ba điều đạt (Phúc, Lộc, Thọ) thì Sĩ (Thọ) đứng đầu.

[3]. Nguyễn Văn Ngọc. Sách đã dẫn.

[4]. Phan Kế Bính. Sách đã dẫn.

[5]. Cô Anh Thơ. Sách đã dẫn.

[6]. Cô Anh Thơ. Sách đã dẫn.

Tranh tết

Nói đến Tết, không thể bỏ qua tranh Tết được, tranh Tết không phải chỉ riêng trẻ con chơi, người lớn cũng chơi tranh Tết, duy tranh Tết của người lớn có khác với tranh Tết trẻ con.

Tranh tết người lớn

Để đón xuân về, người ta trang hoàng nhà cửa, và trong những đồ trang trí phải kể tranh Tết. Đây là những tranh nhắc lại những điển tích trong truyện cổ, đề cao tinh thần độc lập cũng như nền đạo đức của phương Đông.

Có người treo giữa phòng khách một bức tranh Anh hùng độc lập tượng trưng bởi một con ó đậu trên mỏm đá cao.

Hoặc có người treo trên vách bốn bức tranh về bốn mùa, tượng trưng bởi bốn loại cây có hoa hay không có hoa: mai, lan, cúc, trúc. Cũng có khi là bức tranh trúc tước vẽ con chim sẻ đậu trên cành trúc, hoặc bức tranh Lã Vọng, vẽ Khương Thái Công câu cá ở Tây Kỳ.

Những tranh trên ta thường thấy ở những gia đình trí thức, còn ở những gia đình bình dân đó là những bức tranh vẽ những cảnh trong các truyện Tàu: Tang Quác, Chinh Đông, Chinh Tây... hoặc cũng có khi là những cảnh trong các truyện Việt Nam: Thạch Sanh, Nhị Độ Mai, Quan Âm Thị Kính...

Cũng có khi là những tranh vẽ những đoạn sử của dân tộc: Phù Đổng Thiên Vương đối giặc Ân, An Dương Vương và truyện Mỵ Châu, Trọng Thủy, Sơn Tinh và Thủy Tinh v.v...

Tất cả những bức tranh giới bình dân ưa thích thường gồm từng bộ, mỗi bộ bốn tờ và một tờ có ba hình ảnh, tổng cộng mỗi bộ mười hai hình ảnh.

Tại những gia đình khá giả và trí thức trong làng, những tranh treo ngày Tết thường là những tranh Tàu, nghĩa là tranh do người Tàu sản xuất và bán tại Việt Nam, có khi là một bức như bức tranh Lã Vọng, hoặc bức tranh Anh hùng độc lập, có khi thành bốn bức, ta gọi là tứ bình. Bốn bức này có thể tả cảnh bốn mùa như mai, lan, cúc, trúc hay vẽ về nghề nghiệp như ngư, tiều, canh, độc...

Có nhà, thay vì tranh Tàu, treo những bức tranh cổ cũng những đề tài trên, những bức tranh cổ này có thể do người Việt Nam vẽ, có thể do người Tàu vẽ, và là của gia truyền của từng gia đình. Những bức tranh cổ gia truyền này, ngày thường được gói cất đi, chỉ được đem treo vào dịp Tết, hoặc vào những dịp chủ nhân tiếp khách lạ.

Lại có người trong giới trí thức không ưa treo tranh Tàu, ngày Tết cũng treo tranh, nhưng đây là những tranh in mộc bản, sản xuất tại Việt Nam, cũng với những đề tài trên.

Tranh Tết của những gia đình bình dân cũng có hai loại: tranh Tàu và tranh bản xứ. Tranh Tàu in trên giấy trắng với kỹ thuật tinh vi hơn và chỉ vẽ lại những cảnh nhắc trong truyện Tàu. Tranh bản xứ in mộc bản, nét vẽ trông thô sơ, cũng vẽ những cảnh trong truyện Tàu, nhưng bên những bức tranh này, có rất nhiều những bộ tranh vẽ những sự tích ghi trong các truyện Việt Nam.

Nhiều người dân quê tinh thần quốc gia rất mạnh, ngày Tết chỉ chơi tranh Việt Nam với những bức vẽ về lịch sử Việt Nam hoặc về các sự tích trong các truyện Việt Nam.

Tranh trẻ em

Đây là những bức tranh đặc biệt Việt Nam, nhắc lại những sinh hoạt hàng ngày của dân quê Việt Nam, hoặc đôi khi những truyện cổ tích Việt Nam, hoặc những điều người Việt Nam mong mỏi và cầu chúc cho nhau.

Nhiều tác giả ngoại quốc đã nhắc tới loại tranh này với những sự phân tích tâm lý rất tỉ mỉ về người Việt Nam.

Tiến lộc

Những tranh trẻ em này, thường chỉ những trẻ em nhà quê ưa thích, các trẻ em ở thành thị, bị ảnh hưởng bởi sự chung đụng với ngoại quốc, nhất là với Tây phương dưới thời Pháp thuộc, không chơi tranh Tết hoặc nếu có chơi tranh Tết thì đây cũng là những bức hình cắt trong sách báo Tây phương.

Và chẳng ở thành thị các em cũng không có chỗ nào để dán tranh, không như các em ở nhà quê, ngày Tết đến, ngoại trừ nhà thờ và phòng khách của người lớn, các nơi tường vách khác đều là các chỗ để các em dán tranh.

Bước chân vào một nhà dân quê trước hoặc sau Tết ít ngày, mới đến cổng ta thấy ngay hai bức tranh đối nhau:

Hai bức tranh này là hai bức tranh Tiến tài, Tiến lộc vẽ hình hai vị thần mũ áo triều phục văn quan, một vị mang biển Tiến tài, một vị mang biển Tiến lộc. Tục cho rằng dán hai bức tranh này ngoài cổng, tài lộc sẽ kéo vào trong nhà, và với năm mới, hai vị thần Tiến Tài, Tiến Lộc sẽ mang sự thịnh vượng lại.

Cũng có nhà dán ngoài cổng không phải hai bức tranh Tiến Tài, Tiến Lộc, mà là hai bức tranh Vũ Đình Thiên Ái. Đây là hai vị thần y phục vô tướng, mỗi vị vác một thanh long đao. Hai vị thần này trừ tà ma quỷ quái. Người ta dán hai bức tranh này, ngoài cửa để ma quỷ không dám vào trong nhà quấy nhiễu.

Vào trong nhà, trên các vách tường có thể, ta thấy la liệt những tranh:

Tranh đàn gà mẹ con, tượng trưng cho sự phúc đức đa đình. Và đây cũng nói lên một cảnh sinh hoạt của người dân đồng quê: nuôi gà. Bức tranh lai còn tượng trưng cho tình mẹ thương con, con gà mái mẹ ấp ủ đàn con, sẽ vì đàn con mà chống lại một bạo lực.

Tranh con gà trống. Con gà trống tượng trưng cho sự bất khuất không sợ kẻ thù, đồng thời nó cũng biểu hiện một đức tính cao quý là chữ Tín: hàng ngày nó gáy canh không bao giờ sai. Gà trống là bạn của dân quê, nó đánh thức mọi người dậy đúng giờ đúng khắc để lo việc làm ăn.

Tranh Lý ngư vọng nguyệt, hai con cá chép đối nhau, nhìn bóng trăng. Tranh này nhắc lại sự tích Cá chép vượt vũ môn để hóa rồng. Đây là một sự khuyến khích các trẻ em phải cố gắng học hành để một mai thi đỗ cũng như cá chép vượt vũ môn vậy. Và tranh này cũng nhắc nhở người ta sự cần cù kiên nhẫn: con cá chịu khó còn vượt được vũ môn để hóa rồng thì con người ta hẳn muốn là được, nhưng cần phải biết lập chí.

Tranh đàn lợn mẹ con cũng nhắc lại một cảnh sinh hoạt đồng quê: nuôi lợn. Ngoài ra tranh này, cũng như tranh đàn gà mẹ con, nói lên sự con đàn cháu đống và sự quây quần của gia đình.

Tranh đánh ghen với lời chú thích Nhân lão tâm bất lão, người già lòng chẳng già. Tranh vẽ cảnh vợ cả đánh ghen cùng vợ lẽ có ông chồng già ở giữa. Đây chỉ là một cảnh sống của dân quê. Người

đàn ông thường hay muốn vườn thêm hoa nên trong nhà mới sinh cảnh cả lễ ỷ eo. Bức tranh có ý khuyên các bà vợ cả không nên ghen tuông, và các ông chồng cũng không nên đa mang vợ nọ con kia khiến cho cảnh gia đình lục đục. Nhưng nhân lão tâm bất lão, cả sông đông chợ, lắm vợ nhiều con, bức tranh dù muốn nêu điều gì, cũng không sao ngăn được người đàn ông năm thê bảy thiếp.

Tranh hứng dừa vẽ một người lên cây dừa hai quả ném xuống cho người ở dưới giơ váy lên hứng quả dừa. Người ở dưới mãi mê hứng quả dừa, đã không nghĩ rằng khi tóc váy lên thì để hở cả cơ đồ ra, và quả dừa chỉ là lợi nhỏ, hở cơ đồ của mình ra là hại lớn.

Tranh đánh đu tả một cảnh hội Tết với cây đu, người thời lên đứng kẻ nhòm trông.

Tranh nông phu ngồi gốc cây với chiếc cày bên cạnh và con trâu nằm trước mặt.

Tranh Tờ tiền vẽ những đồng tiền xếp liền nhau. Dán tranh này trong nhà, người ta tin làm ăn sẽ kiếm ra tiền.

Mấy bức tranh trên dán trên vách nhà nói lên phần nào những nét sinh hoạt của dân Việt Nam. Dưới đây là những bức tranh lịch sử và cổ tích các em thường mua về dán trong dịp Tết:

Tranh vua Đinh Tiên Hoàng cưỡi trâu cầm cờ lau, nhắc lại lúc nhà vua còn nhỏ, cùng lũ mục đồng cờ lau tập trận. Có điều hơi ngộ nghĩnh là vua Đinh cưỡi trâu cầm cờ lau nhưng lại mặc giáp trụ, tức là hình ảnh của nhà vua khi dẹp loạn Thập nhị sứ quân.

Tranh vua Đinh Tiên Hoàng cầm cờ lau, cỡi trần, chống kiếm đứng trên lưng con rồng. Đây là sự tích Chú chém chấu, chấu nhảy xuống sông, con rồng nó đỡ, nhắc lại truyện vua Đinh Tiên Hoàng đi chăn trâu của chú, đã giết trâu để khao lũ mục đồng, bị ông chú đuổi chém chạy đến bờ sông, gặp lúc đường cùng, nhảy xuống sông thì có con rồng vàng đưa lưng lên đón đỡ.

Lại còn một bức tranh nữa cũng về tích này vẽ nhà vua đứng trên lưng rồng ở dưới sông, còn ông chú ở trên bờ chấp tay lạy.

Tranh bà Trung Trắc cưỡi ngựa cầm gươm, mình mặc giáp trụ, sau lưng có cắm bốn lá cờ.

Tranh Thạch Sanh bắn chim đại bàng, Thạch Sanh cứu công chúa dưới hang, Thạch Sanh giết măng xà vương v.v...

Tranh Ngưu Lang Chức Nữ, vẽ Ngưu Lang ngồi dưới gốc cây, có con trâu nằm trước mặt ở một bên bờ sông Ngân, đàn quạ đang bắt cá ô Thước, còn Chức Nữ ở bên kia bờ sông ngồi dệt vải, tay đang đưa thoi. Tranh này nhắc lại sự tích vợ chồng Ngâu.

Tục truyền tháng Bảy mưa Ngâu,

Con trời lấy chú chăn trâu cũng phiên.

Một là duyên, hai là nợ,

Mối xích thằng ai gỡ cho ra?

Vụng về cũng thể cung nga,

Trăm khôn nghìn khéo chẳng qua mục đồng.[1]

Tranh Chuột đố Trạng nguyên vinh quy bái tổ, ngựa anh đi trước, kiệu nàng đi sau. Và đám rước vinh quy này mang chim mang cá tới biếu chú mèo. Trên bức tranh có đề mấy hàng chữ:

Thử bói đệ ngự: chí, chí, chí, nghĩa là đàn chuột dâng cá kêu chí chí chí.

Miêu nhi thử lễ: mưu mưu mưu, nghĩa là chú mèo giữ lễ: meo, meo, meo.

Lại có hàng chữ nôm ở góc trái phía trên:

Tác lạc: nghĩa là làm vui.

Khôn khôn khôn đã có đề

Đồ cao cưới vợ tiếng rằng hời.

Bức tranh này còn gọi là bức tranh Đám cưới chuột.

Tranh Thầy đồ cóc dạy học, trên bức tranh có bài cổ thi:

Xuân du phương thảo địa,

Hạ thường ngọc hồ trì,
Thu âm hoàng hoa tửu,
Đông ngâm bạch tuyết thi.

Tranh vẽ Thầy đồ cóc ngồi trên sập, có hai học trò cóc đang kể bài hai bên phía trước. Dưới có ba con cóc đang viết, một con quạt siêu nước. Lại có một con cóc bị ba con cóc khác nọc ra đánh đòn. Chắc đây là chú cóc lười không thuộc bài.

Hai bức tranh Đám cưới Chuột và Thầy đồ cóc thường nhà nào cũng thấy có dán, và các trẻ em dường như thích những bức tranh này lắm.

Kể ra về loại tranh lịch sử và cổ tích còn nhiều: tranh Táo quân, tranh Quan Âm Thị Kính, tranh Lý Thường Kiệt v.v...

Và dưới đây là một số các bức tranh thuộc loại nêu lên những điều người Việt Nam mong mỏi và cầu chúc cho nhau:

Tranh Trường sinh, vẽ một cụ già râu dài, tay cầm quạt lông, cởi trần hở rốn, trên vai gánh một cành cây có treo lủng lẳng hai bên hai quả đào, một bên mang chữ trường và một bên mang chữ sinh. Trường sinh nghĩa sống lâu. Trên bức tranh cũng có một bài thơ nôm đại ý nói về sự sống lâu.

Tranh Bình an cũng vẽ một cụ già tay cầm quạt lông, cũng râu dài, cởi trần hở rốn và cũng gánh một cành cây mang hai quả đào viết hai chữ Bình an. Bức tranh cũng có một bài thơ nôm đại ý nói về sự bình an.

Hai bức tranh Trường sinh và Bình an dán đối nhau. Tranh Song hỷ vẽ hai đứa trẻ độ lên ba lên bốn tuổi, đầu còn trái đào, ăn mặc lễ phục, chân đi hài, một đứa cầm chiếc gậy đầu rồng, ở đầu có mặc chiếc đèn lồng, còn một đứa bung chiếc khay trên đặt hai chữ Hỷ dính liền nhau. Đây là song hỷ, chỉ hai điểm mừng là Phúc và Thọ.

Tranh Phúc Lộc Thọ, vẽ một cụ già cười con hươu, có con dơi bay ở vai bên trái. Tay phải cụ già cầm một quả đào tiên.

Cụ già tượng trưng cho Thọ, con hươu tượng trưng cho Lộc, còn con dơi tượng trưng cho Phúc.

Kể ra, với ngày Tết, ở chợ quê, người ta còn bày bán nhiều loại tranh khác, và loại tranh nào cũng được các em ưa thích cả. Trên đây chỉ là một số các bức tranh nêu ra để các bạn đọc có một ý niệm về tranh ngày Tết của trẻ em đồng quê thời trước, cho tới năm 1944.

Dưới thời Pháp thuộc, các hàng tranh vẫn giữ nguyên nếp cũ với những tranh xưa, nhưng có vẽ bán thêm nhiều loại tranh mới về văn minh tiến bộ và về các danh nhân thế giới như Lê Nguyên Hồng...

Xin nhắc lại đây là những tranh mộc bản, in bằng mực đen, nhưng được các nhà sản xuất dùng phẩm tô màu sắc sỡ xanh, đỏ, tím, vàng...

Tranh được các bà hàng tranh bày bán vào dịp Tết, tranh bày la liệt trước mặt nhà hàng cứ hai bức tranh một, đối nhau.

Thỉnh thoảng mới có những bức tranh đơn độc như tranh Táo quân, tranh Thổ công tranh Tam da... Đặc biệt tranh Táo quân có hai loại cùng một hình, một loại in trên giấy vàng, chỉ in đen không tô màu, còn một loại in trên giấy trắng có tô màu ngũ sắc như các tranh khác. Cùng với các loại tranh trẻ em, các bà hàng tranh thường có bán thêm những bộ tranh của người lớn đã nói ở trên, với đủ sự tích, mỗi bộ bốn tờ với mười hai bức tranh.

Về loại tranh trẻ em, cũng có loại tranh Tàu vẽ những hình em bé nghịch trái đào, em bé ôm con vịt v.v... nhưng trẻ quê đâu có tiền mà chơi tranh Tàu, vừa đắt lại vừa không hợp với sở thích của các em.

Tục chơi tranh Tết ngày nay không còn ở vùng quê nữa, nhất là đối với các trẻ em, vì người lớn vẫn có thể mua những bức tranh Tàu về trang hoàng nhà cửa. Chỉ các em là thiệt thòi, nhất là ở các làng quê, chơi tranh quả là một cái thú của tuổi thơ khi Tết đến.

Câu đối

Tết đối với các làng quê phải có câu đối, nhất là trước đây hai chục năm. Cho đến ngày nay ở thành thị, vẫn còn nhiều người chơi câu đối Tết.

Chính vì những người chơi câu đối Tết, mà mỗi độ Xuân sắp về tại các chợ quê lại có các ông đồ bày hàng bán chữ, viết những đôi câu đối, có khi viết sẵn theo trong sách, có khi viết theo khách hàng đọc ra.

Câu đối viết trên giấy hồng điều, chữ mực tàu đen nhánh hoặc chữ kim nhũ vàng óng ánh. Cũng có khi câu đối được viết trên giấy đỏ có dát vàng lốm đốm.

Ngày Tết, thiếu câu đối chưa là đủ Tết. Trong nhà dù trang hoàng thế nào, thiếu những đôi câu đối đỏ, Tết vẫn phảng phất thiếu một cái gì.

Chơi câu đối, người ta chọn từng đôi cho hợp với cảnh, bởi vậy, nhiều người tự nghĩ lấy câu đối, viết lấy hoặc thuê các ông đồ viết giúp.

Câu đối cũng như tranh Tết, người ta dán từ ngoài cổng vào đến trong nhà.

Ngoài cổng ngõ, câu đối được dán hai bên trụ cổng.

Môn đa khách đáo thiên tài đáo

Gia hữu nhân lai vạn vật lai.

Lược dịch:

Cửa nhiều khách đến nhiều tiền đến.

Nhà có người vào lắm vật nào.

Đôi câu đối trên thường được dán ở nơi cổng ngõ và nói lên lòng hiếu khách của người dân quê Việt Nam. Người ta mong có khách để được tiếp đãi, không phải là khách sẽ mang tài lợi hại, nhưng khách tới trong nhà sẽ có vẻ tấp nập và sự vui mừng, đó là biểu hiện của sự thịnh vượng.

Bước qua khỏi cổng, vào tới trong sân, đến trước hiên nhà, nơi đây có hòn non bộ, có vườn hoa cây cảnh, hoặc không có gì nữa thì ở ngay hai bên cột hai hàng hiên cũng có dán một đôi câu đối:

Sơn thủy thanh cao xuân bất tận,

Thần tiên lạc thú cảnh trường sinh.

Lược dịch:

Phong cảnh thanh cao xuân mãi mãi,

Thần tiên vui thú cảnh đời đời.

Đôi câu đối nói lên vẻ thanh nhàn của chủ nhân, nhưng thực ra có khi chủ nhân vẫn quanh năm đầu tắt măt tối. Chủ nhân chơi đôi câu đối này chỉ vì sự cảm thông với đất trời khi xuân trở lại, vì xuân năm nay đi, sang năm lại còn xuân khác, và xuân còn đến, tại sao chủ nhân không hưởng cái lạc thú trường sinh của đất trời.

Rời vào đến trong nhà, dịp Tết, nhà nào ít nhất cũng có đôi ba đôi câu đối, hoặc viết trên giấy đỏ, hoặc viết trên những đôi liễn bôi có vẽ hoa cỏ hoặc chim phụng chim loan.

Thiên tăng tuế nguyệt, niên tăng thọ,

Xuân mãn càn khôn, phúc mãn đường.

Lược dịch:

Trời thêm năm tháng, tuổi thêm thọ,

Xuân khắp đất trời, phúc khắp nhà.

Ý nghĩa đôi câu đối trên thật giản dị và hợp với tâm hồn chất phác của dân quê.

Và đôi câu đối sau đây, ta thường thấy ở nhiều gia đình.

Tổ tôn công đức thiên niên thịnh,

Tử hiến tôn hiền vạn đại xương.

Lược dịch:

Công đức tổ tôn nghìn năm thịnh,
Hiếu hiền con cháu vạn đời ngay.
Vì xuân đến cùng với Tết, nên nhiều đôi câu đối nhắc đến xuân:
Xuân như cẩm tú, nhân như ngọc,
Khách mẫn gia đình, tửu mẫn tôn.
Lược dịch:

Xuân như cẩm tú, người như ngọc,
Khách chập trong nhà, rượu kết chung.
Có khi nhắc đến xuân lại là một câu đối nôm:
Ngoài cửa mừng xuân nghênh Ngũ Phúc,
Trong nhà chúc Tết hướng Tam Đa.

Cũng có đôi câu đối, tuy nhắc đến xuân, nhưng vẫn nói tới phúc lộc và lễ nghĩa là những điều cần trọng trong nền luân lý Á Đông, mà dân tộc Việt Nam luôn luôn gìn giữ.

Phúc sinh lễ nghĩa gia đường thịnh,
Lộc tiến vinh hoa phú quý xuân.

Lược dịch:

Phúc đem lễ nghĩa trong nhà thịnh,
Lộc nảy vinh hoa phú quý xuân.

Xuân đến người dân quê cầu một mùa xuân như ý, cũng như hàng ngày người ta mong mọi sự bình an. Một đôi câu đối có thể nói lên sự cầu mong này:

Niên niên như ý xuân,
Tuế tuế bình an nhật

Lược dịch:

Năm năm xuân như ý,
Tuổi tuổi ngày bình an.

Lại cũng có đôi câu đối có giọng tăng bốc chủ nhà và khen chủ nhà chỉ có những khách tài ba tới mừng xuân:

Nhập môn tân thị kinh luân khách,
Mãn tọa dai đồng cẩm tú nhân:

Lược dịch:

Vào cửa toàn khách kinh luân
Ngồi chơi toàn người cẩm tú.

Chơi xuân, tiếp khách nhưng người dân quê bao giờ cũng nhớ đến tiên tổ, lo điều nhân đức, cũng như nghĩ đến cháu con, làm điều tốt đẹp. Các cụ xưa sợ con cháu quên những điểm này, nên có để lại đôi câu đối sau đây ta thường bắt gặp tại những gia đình đạo đức miền quê:

Niệm tiên tổ, quật tu quyết đức,
Khải hậu nhân, trường phát kỳ tường.

Lược dịch:

Nhớ tiên tổ, đem điều nhân đức,
Tin cháu con, bền sự lạ hay.

Cùng với ý nghĩa trên liên quan tới việc lo điều nhân đức, nhiều nhà treo những đôi câu đối sau:
Thảo ốc an cư, tích kim quang đắc đức,
Bố y tùy phận cầu phúc đức lai tài.

Lược dịch:

Nhà có ở yên, tích kim quang, được đức,
Bố y tùy phận cầu phúc đức lai tài.

Áo vải an thân, câu phúc đức, đèn tài.

Với đôi câu đối trên ta thấy dân ta luôn luôn chú trọng tới phúc đức, ở nhà cỏ, mặc áo vải, muốn có tài phải cần có phúc đức.

Thiên địa vô tư, tích thiện tư nhân thiện,

Thánh hiền hữu giáo, tu thân khả dĩ vinh.

Lược dịch:

Trời đất vô tư, làm điều thiện tự nhiên được thiện

Thánh hiền có dạy, lo tu thân có thể được vinh.

Câu phúc đức phải lo làm điều thiện, và làm điều thiện lại gặp điều thiện, cũng như muốn được vinh hiển thì phải tu thân. Người dân quê Việt Nam, trong khuôn khổ đạo đức luôn luôn lo tu thân tích thiện.

Treo đôi câu đối trên trong nhà, cha mẹ muốn răn dạy con làm điều lành và cần phải sửa mình luôn luôn.

Và những người biết tích thiện tu thân tự nhiên sẽ gặp những điều tốt đẹp. Với năm mới sẽ được hưởng sự bình an hạnh phúc và với ngày xuân, điều vinh hoa phú quý sẽ lại. Những điều may mắn trên, bình an và phú quý ai không mong mỏi, và cầu chúc cho nhau. Bởi vậy, tại nhiều nhà thường treo đôi câu đối:

Tân niên hạnh phúc bình an tiến,

Xuân nhật vinh hoa phú quý lai.

Lược dịch:

Năm mới, hạnh phúc bình an đến,

Ngày xuân, vinh hoa phú quý về.

Người dân quê cho rằng nếu họ được hạnh phúc bình an và vinh hoa phú quý đó là do Trời Đất thương mà ban cho. Người ta không quên Trời Đất, và dưới đây là một câu đối nhắc đến sự rộng lượng của Đất, Trời:

Địa sinh tài, thế nghiệp quang huy,

Thiên tứ phúc, gia thanh hiện tái.

Lược dịch:

Đất sinh tài: nghiệp đời xán lạn,

Trời ban phúc, nhà tiếng tốt tươi.

Khi đã được Đất, Trời ban tài cho phúc, sự phú quý vinh hoa sẽ gia tăng với phúc đức:

Phúc mãn đường, nên tăng phú quý,

Đức lưu quang, nhật tiến vinh hoa.

Lược dịch:

Phúc đầy nhà, năm thêm giàu có.

Đức ngập tràn, ngày một vinh hoa.

Ngoài những đôi câu nhắc nhở đến đạo đức như trên, có những đôi câu đối đề cập tới những cảnh nước nhà với những cây mai cây trúc báo điềm tài lợi lộc quyền là điều người ta hằng mong đợi:

Trúc báo bình an, tài lợi tiến,

Mai khai phú quý, lộc quyền lai.

Lược dịch:

Trúc giữ bình yên, thêm tài lợi,

Mai khai phú quý, lại lộc quyền.

Trúc với lai là hai cây cảnh thường được trồng trước cửa nhà. Với xuân sang lá trúc xanh tươi, hoa mai trắng toát điểm trang cho vườn cảnh trước nhà, và với lá trúc xanh, hoa mai nở, người dân

quê tin rằng năm mới sẽ thêm tài lợi và lộc quyền.

Đại để những đôi câu đối xuân thường luôn luôn mang ý nghĩa tốt đẹp, và đôi khi nhắc nhở con người ta đến điều đạo đức. Trên đây chỉ là một số những đôi câu đối được đan cử ra trong hàng trăm nghìn câu đối cổ khác.

Ngoài ra, đôi khi vào một gia đình tổ tiên trước đây đã có một sự nghiệp, ta có thể được đọc một đôi câu đối trong đó con cháu đã khéo léo ghi lại sự nghiệp của ông cha và ý muốn noi theo nghiệp nhà:

Tiên tổ phương danh lưu quốc sử,

Tứ tôn tích học hiển gia phong.

Lược dịch:

Tiên tổ danh thơm ghi sử nước,

Cháu con tích học nổi cơ nhà.

Câu đối thường treo ở hai bên bàn thờ gia tiên, nhưng nếu trong nhà có thờ các vị Thần, Phật, mỗi bàn thờ đều có câu đối riêng. Dưới đây là một đôi câu đối treo ở bàn thờ Phật:

Liên tọa đài tiền hoa hữu thực,

Bồ đề thụ thượng quả thanh nhàn.

Lược dịch:

Tòa sen đài trước hoa đầy đủ,

Cổ thụ bồ đề quả thanh nhàn.

Câu đối đỏ tặng về tung bừng cho ngày Tết và đem màu xán lạn lại trong nhà trước cảnh xuân. Người dân quê đón Tết với hương hoa, bánh trái, nhưng không bao giờ họ quên câu đối đỏ.

[1]. Tản Đà.

Pháo

Nếu tranh mang màu sắc cho ngày Tết, nếu câu đối đem ý đẹp cho mùa xuân, thì pháo mang cả màu sắc lẫn sự vui tươi tới cho con người trong dịp xuân sang Tết đến.

Có câu đối có tranh, thì phải có pháo. Cả ba, nếu người ta muốn đón Tết một cách trang trọng với đủ cả màu sắc của dân tộc, trong buổi thanh bình người ta không thể thiếu được một. Thiếu một thứ, phong vị ngày Tết chưa hoàn toàn dù trong nhà đầy bánh chưng xanh, đầy thịt mỡ dưa hành, dù ngoài sân đủ nêu cao, đủ hoa đào tươi thắm.

Bởi vậy, pháo không thể thiếu được!

Thường bắt đầu sang tháng chạp, lúc đặc thỉnh thoảng người ta đã được nghe tiếng pháo ở cổng làng, ở chợ làng, ở trước đình làng v.v... của một vài trẻ em ưa pháo đốt chơi.

Ca dao có câu rằng:

Thừa tiền mua pháo đốt chơi,

Pháo nổ lên trời, tiền vút xuống ao!

Ca dao muốn nói sao thì nói, ngày Tết người ta cứ đốt pháo, dù biết rằng tiền mua pháo là tiền vút xuống ao!

Còn gì vui bằng tiếng pháo ngày Tết! Còn gì đẹp bằng sắc pháo đỏ ngày xuân! Và còn gì hương vị bằng mùi thuốc bốc lên khi pháo nổ, nhất là gặp những ngày xuân mưa dầm gió lạnh!

Vậy thì Tết đến người ta phải đốt pháo!

Pháo được đốt nhiều bắt đầu từ lúc chiều ba mươi Tết khi mọi nhà trong làng đèn hương cúng tổ tiên. Rồi tiếng pháo lúc đặc kéo dài cho đến nửa đêm.

Lúc này là lễ trừ tịch, tiếng pháo lại vang nổ nhiều gấp năm gấp mười lúc buổi chiều. Nhà nào ít

nhất cũng đốt một bánh pháo. Cùng với tiếng pháo liên thanh, còn những tiếng pháo đùng nổ to, giữa tiếng lạch tạch của những tràng pháo nhỏ.

Pháo đốt rộ lên một lúc, tiếng pháo lại thưa cho đến sáng. Khi mọi người trong làng làm lễ đầu năm thì pháo lại nổ nhiều.

Phải nói thêm rằng, trong đêm ba mươi Tết, trời tối đen như mực, những tâng pháo đốt lên lóe lửa giống như những bông hoa cà hoa cải, điểm trang cho đêm tối.

Ngoài những lúc cúng giao thừa, cúng các cụ, người ta còn đốt pháo để mừng nhau.

Khách đến xông nhà, mừng nhà chủ, đốt một bánh pháo và nhà chủ để mở hàng mừng khách cũng đốt một bánh pháo.

Con cháu chúc Tết ông bà cha mẹ xong, đốt pháo!

Học trò đến mừng Tết thầy, đốt pháo!

Dân đến mừng Tết hương chức, đốt pháo!...

Nhiều người cầu kỳ, kén pháo để đốt ngày xuân. Người ta kén pháo toàn hồng để xác pháo đỏ rực đầy sân đem vui mừng lại quanh năm. Người ta lại kén pháo kêu đều, kén pháo nổ to, và kén pháo điện quang để khi đốt lên hoa lửa bắn ra.

Pháo giữ một vai trò quan trọng trong ngày Tết của dân quê. Giàu nghèo gì, cũng phải có bánh pháo để mừng xuân, cũng như phải có tranh Tết để dán trên tường, đúng như lời ông Tú Xương:

Đì đẹt ngoài sân trọng pháo chuột,

Om xòm trên vách bức tranh gà.

Có nhiều làng có tục thi đốt pháo như ở làng Thị Cầu vào ngày mùng ba Tết. Hôm đó, một quả pháo đại thật lớn được treo trên cột cờ, rồi dân làng dùng những quả pháo nhỏ đốt ném lên để đốt quả pháo đại. Ai ném đốt được quả pháo lớn thì được thưởng.

Nguyên làng này trước đây có nghề làm pháo, dân làng nhà nào cũng làm pháo, nhưng chỉ làm pháo đùng ngòi ngang, nghĩa là ngòi dùi ngang bụng pháo, không dùi dọc đầu pháo như pháo tràng. Pháo này gọi là pháo nền, vì trông giống cây nền.

Để ném đốt quả pháo đại, họ tự làm lấy những pháo nền, thuốc pha riêng và giấy làm pháo là loại giấy bắt lửa. Quả pháo nổ lên, lửa ở thuốc pháo bắt vào giấy pháo, bắn sang ngòi quả pháo đại và như vậy quả pháo đại bắt nổ. Nói như vậy nhưng dùng pháo nhỏ đốt được quả pháo đại thật khó khăn, có nhiều năm không có người nào đốt nổi, ông cai đám phải cầm hương đốt.

Tóm lại, kể từ chiều ba mươi Tết, người ta đốt pháo, và luôn trong mấy ngày Tết, tiếng pháo như điểm cho cung bậc của phong vị ngày xuân. Sáng ngày mùng bốn Tết, người ta cũng đốt pháo nhiều nhân dịp cúng hóa vàng tiễn các cụ.

Cảnh đào

Ngày Tết người ta còn có tục chơi cảnh đào, nhất là tại miền Bắc và miền Trung, về mùa xuân có hoa đào nở.

Hoa đào màu đỏ nhạt rất hợp với cảnh xuân.

Người chơi hoa đào thường kén giống *bích đào*, là giống đào chỉ có hoa đỏ tươi mà không có quả.

Tục tin rằng hoa đào trừ được ma quỷ. Đây là do tích cũ về hai vị thần Uất Lũy và Thần Trà:

Xưa ở dưới gốc cây đào lớn núi Độ Sóc có hai vị thần là Thần Trà và Uất Lũy cai quản đàn quỷ. Quỷ nào làm hại dân gian bị trừng phạt ngay.

Ngày nay, cảnh đào ngày Tết tượng trưng cho hai vị thần trên. Ma quỷ trông thấy cảnh đào phải tránh xa.

Dân các làng quê, Tết đến mỗi nhà cắm một cảnh đào ở bàn thờ, thường là thứ đào ăn quả, dân quê không cầu kỳ, như người chơi hoa đào. Người ta chặt cảnh đào ở cây đào ngoài vườn, hoặc nếu trong vườn không có, thì người ta xin ở một nhà hàng xóm hoặc bắt cứ một nhà nào ở trong làng.

Nhà có cây đào không bao giờ tiếc người làng, và ở đây ta lại thấy tinh thần hòa đồng tương trợ của người dân Việt nơi đồng ruộng.

Cành đào chặt về, người ta đốt phía dưới rồi cắm vào bình có nước, đào sẽ tươi tốt trong mấy ngày Tết, sẽ trở hoa và nảy lá.

Cành đào cắm trên bàn thờ tăng vẻ huy hoàng của bàn thờ và chính là bảo vệ cho tổ tiên về hưởng Tết, vì ma quỷ thấy cành đào sẽ không bén mảng tới, và như vậy tổ tiên không bị quấy nhiễu trong những ngày Tết.

Cỗ đơn

Trong dịp Tết đến, ông bà cha mẹ còn sống con cháu thường phải biếu Tết như trên đã nói.

Đối với ông bà cha mẹ đã khuất núi, người con trưởng giữ việc khói hương, ngày Tết phải có cỗ bàn cúng các cụ. Những người con thứ phải gửi Tết từ trong năm, những ngày Tết đến họ vẫn phải làm cỗ mang tới nhà trưởng để cúng ông bà cha mẹ. Cỗ này gọi là *cỗ đơn*.

Cỗ đơn làm vào ngày mùng hai Tết. Trong ngày nguyên đán con cháu chỉ đến lễ nhà gia trưởng và cỗ bàn trong ngày đầu năm này, người gia trưởng phải lo.

Ngày mùng hai Tết, những người con thứ mang cỗ đơn tới nhà người gia trưởng, người gia trưởng đặt lên bàn thờ cúng tổ tiên, rồi hết một tuần nhang, những cỗ bàn này được dọn xuống để tất cả con cháu cùng ăn.

Thường con cháu đều ở trong làng, nên ngày mùng hai Tết là dịp để đại gia đình gặp gỡ nhau, cùng nhắc lại những kỷ niệm của ông bà cha mẹ đã khuất.

Những người con gái đã đi lấy chồng cũng có cỗ đơn về cúng ông bà bố mẹ, và khi lấy chồng khác xã thường ngày mùng ba các con gái mới mang cỗ đơn về cúng gia tiên nhà mình. Những người đi xa vắng hoặc lấy chồng ở những nơi xa xôi, ngày Tết không về được và không có cỗ đơn để cúng gia tiên vẫn gửi đồ lễ và tiền về nhờ người gia trưởng làm cỗ cúng cha mẹ.

Việc làm cỗ đơn ngày Tết có một ý nghĩa rất đẹp trước hết là để con cháu tỏ lòng biết ơn tổ tiên, và sau nữa là để anh chị em chú bác cô dì nhân dịp này được cùng nhau toàn gia sum họp.

Giàu nghèo, ngày Tết, tại các làng quê xưa, người ta cũng có mâm cỗ đơn để cúng ông bà cha mẹ. Mâm cỗ có thể đơn sơ nhưng cũng đủ nói lên lòng tưởng nhớ của con cháu đối với ông bà cha mẹ đã khuất. Mâm cỗ dù không linh đình nhưng bao giờ cũng có trầu cau rượu, vàng hương là những đồ lễ mà đã gọi là cúng bái thì không thể thiếu được.

Cúng tiền ông vải

Trong ba ngày Tết, ngày hai lần, người ta có mâm cơm cúng các cụ, và luôn luôn trong mấy ngày này, đèn hương trên bàn thờ được đốt liên tiếp.

Đến sáng ngày mùng bốn người ta làm lễ cúng tiền ông vải. Cũng có nhà, gặp phải ngày xấu không hợp tuổi của người gia trưởng, phải cúng tiền các cụ trước hoặc sau một ngày.

Tất cả ở các làng quê, thường là ba ngày, và nhà nào cũng cúng các cụ trong ba ngày, không như ở tỉnh, nhất là ở Sài Gòn ngày nay, có nhà chỉ cúng tổ tiên một hai ngày là đã có lễ cúng tiền.

Hóa vàng

Sau lễ cúng tiền ông vải là *hóa vàng*.

Bao nhiêu vàng mã đã cúng trong ngày Tết, do người gia trưởng mua hay do các ngành thứ đem gửi Tết đều được đem đốt sau tuần cúng tiền các cụ.

Khi vàng đốt gần hết người ta đổ vào đồng tro vàng một chén rượu cúng. Tục tin rằng có như vậy ở dưới cõi âm, các cụ mới nhận được vàng và vàng mã mới biến thành vàng tiêu được.

Rồi người ta đem hai cây mía đã mua trong năm và đã dựng ở hai bên bàn thờ gia tiên để thờ trong

ba ngày Tết, ra hơ trên những đang tàn vàng còn đang đỏ ối.

Hai cây mía đó, người ta bảo là *gậy các cụ*. Các cụ sẽ dùng hai cây mía này để gánh vàng về cõi âm, và cũng dùng làm khí giới chống lại bọn quỷ sứ muốn ăn cướp vàng.

Lễ *hóa vàng* chấm dứt ngày Tết tại các gia đình. Do đó sáng ngày mùng bốn, các con cháu thường tề tựu tại nhà gia trưởng để cùng nhau ăn uống kết thúc ngày Tết.

Sau bữa cơm Tết này, những con cháu làm ăn nơi xa, lại ai đi phương này.

Trong lễ hóa vàng đúng ra là trong lễ tiễn các cụ cũng có đốt pháo.

Viếng mộ đầu xuân

Tại nhiều làng, người ta không đi thăm mộ trước Tết, người ta đợi đầu xuân, sau khi hóa vàng tiễn các cụ mới cùng nhau đi viếng mộ đầu xuân.

Làng Thị Cầu, tỉnh Bắc Ninh (Hà Bắc) có tục đi viếng mộ vào ngày mùng bốn tháng Giêng, và nhân dịp này, người ta tảo mộ.

Sáng hôm đó, mọi nhà trong làng đều làm lễ gia tiên từ tinh mơ. Sau cuộc lễ, có đốt pháo, hóa vàng rồi nhà nhà đều rủ nhau đi thăm mộ.

Phân đông gia đình, già trẻ lớn bé đều đi viếng mộ hết. Gia đình nào cũng mang theo hương để cắm lên mộ, vàng để đốt tại mộ, và nhất là mang theo cuộc xêng để đắp lại các nắm mộ cho cao, vun lại các nắm cho đẹp, đánh nhổ đi hết các khóm cây dại mọc lẫn vào mộ.

Ở nghĩa địa, chân núi Thiềm Sơn, đủ nam phụ lão ấu với áo màu sắc sỡ của ngày xuân.

Có nhiều người lại đốt cả pháo, như muốn xua đuổi cái lạnh lẽo của nơi mộ địa bằng pháo và cũng như muốn để cho hương hồn người khuất được chia vui thêm với người sống nhân dịp xuân về.

Thăm mộ là một tục rất đẹp và rất có ý nghĩa. Tục này còn, gia đình còn và con người sẽ không bao giờ mất gốc.

Viếng mộ đầu xuân

Tại nhiều làng, người ta không đi thăm mộ trước Tết, người ta đợi đầu xuân, sau khi hóa vàng tiễn các cụ mới cùng nhau đi viếng mộ đầu xuân.

Làng Thị Cầu, tỉnh Bắc Ninh (Hà Bắc) có tục đi viếng mộ vào ngày mùng bốn tháng Giêng, và nhân dịp này, người ta tảo mộ.

Sáng hôm đó, mọi nhà trong làng đều làm lễ gia tiên từ tinh mơ. Sau cuộc lễ, có đốt pháo, hóa vàng rồi nhà nhà đều rủ nhau đi thăm mộ.

Phân đông gia đình, già trẻ lớn bé đều đi viếng mộ hết. Gia đình nào cũng mang theo hương để cắm lên mộ, vàng để đốt tại mộ, và nhất là mang theo cuộc xêng để đắp lại các nắm mộ cho cao, vun lại các nắm cho đẹp, đánh nhổ đi hết các khóm cây dại mọc lẫn vào mộ.

Ở nghĩa địa, chân núi Thiềm Sơn, đủ nam phụ lão ấu với áo màu sắc sỡ của ngày xuân.

Có nhiều người lại đốt cả pháo, như muốn xua đuổi cái lạnh lẽo của nơi mộ địa bằng pháo và cũng như muốn để cho hương hồn người khuất được chia vui thêm với người sống nhân dịp xuân về.

Thăm mộ là một tục rất đẹp và rất có ý nghĩa. Tục này còn, gia đình còn và con người sẽ không bao giờ mất gốc.

Động thổ

Với buổi cúng tiền các cụ, Tết như đã hết tại các gia đình nhưng Tết làng chưa hết, và dân làng, tuy hết Tết, nhưng vẫn chưa bắt đầu làm việc được, nhất là công việc nhà nông phải động chạm tới ruộng đất.

Người ta phải chờ làng làm lễ Động Thổ.

Động thổ nghĩa là động đến đất, và lễ động thổ là lễ động đến đất. Và trong khi động đến đất phải có lễ cúng Thổ thần để trình xin bắt đầu động đến đất cho một năm mới.

Hàng năm, thường sau ngày mùng ba Tết, tại các làng có làm lễ động thổ để cho dân làng có thể bắt đầu bói cuộc xới.

Chính ra thì ngày lễ động thổ không nhất định là ngày nào, nhưng để tiện giúp dân chúng làm ăn, các làng thường cử hành lễ này sau ba ngày Tết.

Các bậc kỳ lão và quan viên được cử làm chủ tế và bồi tế. Lễ vật gồm có hương đăng, trầu rượu, y phục và kim ngân đồ mã.

Trong buổi lễ Thần Đất, ông chủ tế với nguyên áo thụng xanh cuốc mấy nhát xuống đất để lấy một cục đất đặt lên bàn thờ, tường trình với Thổ thần xin cho dân làng được động thổ.

Sau buổi lễ động thổ này, dân làng mới được động tới đất. Ai cuốc tới đất trước lễ động thổ bị dân làng bắt vạ.

Trong ba ngày Tết nếu không may có ai qua đời, tang gia không được chôn ngay, phải chờ làng làm lễ động thổ xong mới được đào huyệt làm ma.

Lễ khai hạ

Tết tuy hết từ ngày mùng bốn, nhưng có thể nói là người ta vẫn còn nghỉ Tết, vì chưa ai bắt đầu làm việc. Mọi việc nông tang và buôn bán còn đình lại, chờ đến lễ khai hạ xong.

Lễ khai hạ còn gọi là lễ hạ nêu, nghĩa là hạ cây nêu xuống. Cây nêu trồng trong năm khi sửa soạn đón Tết, được giữ cho đến ngày mùng bảy tháng giêng, mới được hạ xuống sau một cuộc cúng lễ trời đất, ở ngoài sân. Đồng thời người ta cũng cúng gia tiên, cúng Thổ công và cúng Thần tài.

Tại đình làng, dân làng cũng làm lễ Khai hạ để sau đó mọi người trong làng bắt đầu làm việc.

Kể từ ngày mùng tám, mọi công việc trong làng dần dần trở lại, tuy người ta vẫn tiếp tục chơi xuân đúng với câu ca dao.

Tháng giêng là tháng ăn chơi.

vì vào đầu xuân, thực ra công việc đồng áng đã vội.

Cờ Bạc

Nói đến Tết của dân quê Việt Nam không thể bỏ qua cờ bạc ngày xuân.

Người dân quê quanh năm vất vả, Tết là dịp nghỉ ngơi và mùa xuân là mùa nhàn nhã nên trong lúc nghỉ ngơi nhàn nhã này người ta hay tìm những thú tiêu khiển.

Trong những thú tiêu khiển của dân làng quê phải kể đến cờ bạc. Người dân quê Việt Nam cũng như bất cứ người dân quê nơi nào khác, tuy không có máu mê cờ bạc, nhưng gặp cờ bạc thì cũng đánh chơi giải trí.

Gọi là giải trí, vì thực ra trong những môn cờ bạc ngày xuân, rất ít môn có tính cách bóc lột.

Gặp nhau, người ta hỏi thăm nhau đã khai xuân chưa, tức là đã chơi canh bạc nào chưa. Người ta khai xuân để bói xem sự may rủi quanh năm qua canh bạc đầu xuân. Canh bạc đầu xuân mà may mắn được, người ta tin rằng năm đó sẽ làm ăn dễ dàng và sẽ gặp những điều may. Thua bạc ở canh khai

xuân này, năm đó sẽ là một năm không mây tốt đẹp.

Cờ bạc đầu xuân có loại có tính cách gia đình như tứ sắc, tam cúc, tổ tam, đánh bắt, và có loại ăn thua lẫn nhau như sóc đĩa, đánh chắn, thò lò, súc sắc.

Các nhân viên trong ban kỳ mục tuy quanh năm không cho phép dân làng đánh bạc, nhưng Tết nhất, chơi xuân, các ông cũng tỏ ra dễ dãi, không cấm đoán, nhất là những cuộc giải trí trong nhà giữa gia đình và bạn bè. Về các canh bạc đầu năm, các ông có ra lệnh cấm đoán, nhưng lệnh ra chỉ để mà ra, thường ngày Tết các ông cũng không khe khắt, mặc cho dân làng vui xuân trong mấy ngày đầu năm. Có khi tuy các ông ra lệnh cấm, nhưng chính các ông cũng tổ chức một vài canh để mua vui và để thử thời vận với nhau.

Cờ bạc lẽ tất nhiên bị quan trên cấm đoán, nhưng lệnh quan là phép vua, và vui xuân là lệ làng. Ở đây tôi không nói đến những hạng cường hào ác bá, nhân dịp xuân tổ chức đánh bạc để lấy hò, và tôi chỉ xin nhấn mạnh đến hai chữ vui xuân. Có nhiều canh bạc vui xuân rất lớn, nhưng những con bạc này, sau một hai canh vui xuân, lại ai làm việc nấy, không tiếp tục cờ bạc quanh năm như bọn cờ bạc nhà nghề.

Những tục lệ đặc biệt về tết tại một vài làng quê

Từ trên nói về Tết làng, chỉ nói những điều chung cho tất cả mọi làng, nhưng nhiều làng có những tục lệ đặc biệt về Tết, nhân đây cũng xin nhắc sơ qua để bạn đọc cùng biết.

Lễ trình nghề

Các làng Đồng Vệ và Bích Đại, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên (Vĩnh Phú), có tục lễ trình nghề vào các ngày mồng bốn và mồng năm tháng giêng.

Theo lệ các làng này, vào các ngày trên, mỗi nhà nông trong làng, ngoại trừ những người có tang được miễn, phải làm một con trâu giả bằng rơm đem ra sân đình làng để làm lễ. Trâu giả được buộc vào một cái cày có lưỡi bằng gỗ, rồi một người đàn ông kéo trâu đi quanh sân đình, một người đàn ông khác cầm cày đi theo; trong lúc đó một thiếu nữ dưới 17 tuổi bưng một thúng trâu theo sau rắc vãi, giả làm thóc giống.

Lại có hai người đàn ông cải trang làm đàn bà và hai người cải trang làm con trai đi theo.

Lễ trình nghề để dân làng trình với đức Thành hoàng nghề nghiệp canh nông của mình cầu xin ngài phù hộ cho mưa thuận gió hòa, gặt hái được nhiều lúa.

Trong buổi lễ này, cả làng đều có mặt tại sân đình.

Chợ thịt heo ngày tết

Làng Mỹ Lợi thuộc quận Vĩnh Lộc tỉnh Thừa Thiên có tục bán thịt heo ngày Tết.

Trong những ngày sửa soạn Tết, dân làng này cho làm những chòi cao, vào khoảng ba mươi chiếc ở nơi đất trống đầu chợ.

Những chòi cao này chính là những quán bán thịt heo Tết vào các ngày 29 và 30 cuối năm.

Trong những ngày này bao nhiêu heo lớn trong làng đều được đem mổ thịt để bán cho dân làng dùng trong dịp Tết, và ở mỗi chòi là nơi bày bán một con heo khổng lồ.

Dân làng, sắm Tết đều dành đến ngày phiên chợ thịt heo đặc biệt này mới mua thịt để gói bánh, làm cỗ Tết. Phiên chợ rất vui và rất náo nhiệt. Gia đình nào cũng có người có mặt tại phiên chợ, vì nhà nào Tết mà không cần đến thịt heo.

Cả dân chúng một vài xã lân cận, biết lệ làng Mỹ Lợi cũng kéo nhau đến đây sắm thịt heo ăn Tết.

Rồi Tết đến, xuân sang. Những cái chòi dùng để bán thịt heo phiên chợ Tết, trong buổi đầu xuân sẽ biến thành những chòi để dân làng đánh bài chòi. Đây là một thứ cờ bạc đầu xuân, và những người đánh bài, mỗi người ngồi trên một chiếc chòi, một chòi trung ương và các chòi chung quanh. Lối đánh

bài chòi tựa tựa như tổ tôm điếm và bắt nguồn từ tỉnh Bình Định. Bài chòi có tính cách mua vui và giải trí nhiều hơn là sát phạt, và người ta cũng chỉ chơi vào dịp đầu xuân.

Chợ tết xã Vĩnh Mỹ

Vĩnh Mỹ cũng là một xã thuộc quận Vĩnh Lộc tỉnh Thừa Thiên.

Xã này có tục họp chợ vào các ngày mùng một và mùng hai Tết, nhưng đặc biệt chợ lại không họp ngay ở địa điểm chợ mà lại họp ở một cồn cát trắng cách đó vào khoảng 1.500 thước, và mang tên là chợ Cồn.

Dân làng đi chợ Cồn để mua bán thì ít, nhưng để vui xuân thì nhiều. Trong phiên chợ này, những người buôn bán mang hàng tới bán không cầu mong bán đắt hàng, mà chỉ vì lệ làng. Người ta tin rằng người buôn bán trong làng có đi bán hàng tại chợ Cồn đầu năm thì quanh năm mới buôn may bán đắt.

Gọi là đi chợ để vui xuân, vì nhân dịp này những cặp trai gái trong làng hò hẹn gặp gỡ nhau và nhiều người đi chợ, chỉ mua bán tượng trưng.

Về điểm tại sao phiên chợ đầu xuân không họp ở vị trí chợ làng, lại đi họp ở cồn cát thì được các cụ giải thích:

Chợ của xã Vĩnh Mỹ, trong những đêm mùng một, mùng hai Tết có người âm về họp chợ, và do đó đêm khuya, người ta từng nghe tiếng ồn ào của một phiên chợ mà không thấy người. Vì trong hai ngày này, người âm họp chợ nên trần gian phải trả chợ cho họ mà kéo nhau tới họp ở chợ Cồn.

Lời giải thích như vậy, ai muốn tin thì tin, ai không tin cũng không sao, nhưng có điều hiển nhiên là dân xã Vĩnh Mỹ, trong mấy ngày Tết, họp chợ để vui xuân, người ta vẫn họp ở cồn cát mà không họp ở chợ làng. Đây là một tục lệ, đã gọi là tục lệ thì đồ ai làm trái được!

Mấy tục tết của làng Yên Đỗ

Làng Yên Đỗ, quê của cụ Tam Nguyên Nguyễn Khuyến, thuộc huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam (Hà Nam Ninh), ở cách Nam Định về phía Bắc chừng 15, 16 cây số, là một làng văn vật, và đã sản xuất ra nhiều tay văn học. Xưa kia với dịp Tết đến Xuân về, làng này có nhiều tục lệ đặc biệt. Những tục lệ này đã được ông Nhuệ Giang, ghi trong tập Yên Đỗ từng biên xuất bản tại Sài Gòn năm 1967, mà chúng tôi xin trích nguyên văn dưới đây để bạn đọc cùng rõ.

“Tục họp chợ Đồng làng Yên Đỗ”

“...

Tục truyền ngày 25 tháng chạp, nhân dân làng Yên Đỗ muốn kỷ niệm công đức của tiền nhân có một phiên chợ Đồng vào cuối năm ngay tại cánh đồng bàng Yên Đỗ.

Hầu hết các dân cư lân cận đều đến dự họp rất đông.

Mỗi năm trước ngày 24 tháng chạp, các hàng quán đã được dựng lên san sát trên các cánh đồng khô ráo, rồi đến sáng tờ mờ ngày 24, các vị thân hào, các nhà buôn bán, trẻ con, người lớn, thanh niên phụ nữ trong khắp các vùng lân cận đã tề tựu rất đông.

Sự gặp gỡ của mọi người đã được phô diễn trong cảnh tung bừng náo nhiệt, trong buổi tất niên cùng nhau trao đổi những lời chúc tụng vào dịp tân xuân sắp tới”.

Thi thơ và ném rượu tại tường đền

“Buổi sớm hôm đó là một cuộc thi văn thơ đã được các vị bô lão trong làng tổ chức ngay tại ngôi đình cạnh chợ. Các nhà văn sĩ, văn hào các nơi đều đến tập họp tại nơi Tường Đền để dự cuộc thi.

Các vị khoa mục trong làng Yên Đỗ và các làng gần đó làm giám khảo, những thí sinh nào trúng giải thưởng sẽ được hoan hô và được ban tặng phần thưởng rất hậu. Thực ra là một cuộc thi tao nhã và hào hứng với mục đích khuyến khích các bạn thư sinh cố gắng dùi mài kinh sử, tranh khôi đoạt giáp sau này.

Sau cuộc thi thơ, các vị trúng giải đều được mời ném rượu ở Tường Đền cùng các vị bô lão trong làng để kén rượu tốt (ngon nhất) dùng vào việc tết tự trong buổi đầu năm.

Đền sau gặp hồi tao loạn, thực dân Pháp đặt cuộc đô hộ tại Việt Nam, cụ Tam Nguyên đã có bài thơ về cảnh chợ Đồng như sau: (Tuy là bài thơ tả cảnh chợ Đồng giáp Tết, lời lẽ tự nhiên, nhưng ngụ ý rất khéo về thời thế mà lúc đó không thể nói rõ hơn được nữa)”.
Thơ chợ đồng

Tháng Chạp, hai mươi bốn, chợ Đồng,
Năm nay chợ họp có đông không?
Gió trời, mưa bụi còn hồi rét,
Ném rượu Tường Đền được mấy ông?
Hàng quán người về nghe xáo xác,
Nợ nần năm hết hỏi lung tung.
Dăm ba ngày nữa tin xuân tới,
Pháo trúc nhà ai một tiếng đùng.
"Lệ săn cuộc tại làng Yên Đỗ

“Làng Yên Đỗ, một xã 10 thôn, địa thế rộng, phần đông chuyên nghề canh tác (đọc sách và làm ruộng). Ruộng nương thường bị chim quác, lông đen mỏ trắng, đến quấy phá làm hư hại mùa màng.

Nên năm mới, vào ngày 3 và ngày 5 tháng giêng là ngày nghỉ Tết đầu xuân, cây cấy đã xong, dân làng có tổ chức cuộc săn cuộc, để trừ bớt giống chim phá lúa, một cổ tục từ xưa.

Trong ngày đó, nhân dân trong làng, trừ đàn bà và trẻ em phải trông nhà, đều đi dự cuộc săn cuộc.

Các vị bô lão đi giữa đám đông, còn đi đầu và đi cuối đều là những trai tráng khỏe mạnh, kẻ khuà công, người đánh lệnh, chen lẫn những tiếng hò reo inh ỏi, làm náo động cả một vùng, khiến cho những chim cuộc lủi trong bụi rậm, phải kinh hoảng bay chạy tứ tung, tìm nơi ẩn lánh, sa vào đám đông liền bị bắt sống.

Ai bắt được chim đem nộp làng, liền được tiền thưởng do các điền chủ treo giải.

Cuộc thi văn thơ, phiên họp chợ Đồng và lệ săn chim cuộc trên đây thực có ý nghĩa: xây dựng văn nghệ, phát tiền thương mại và khuyến khích thể thao, thuần phong mỹ tục của làng Yên Đỗ vậy”.

Nhuệ Giang

Yên Đỗ Tùng biên

Trên đây là mấy tục lệ địa phương của mấy làng đơn cử ra để giúp bạn đọc có một ý niệm sơ lược về Tết làng với những phong tục của từng làng. Mỗi làng đều có mỗi phong tục riêng, thay đổi tùy theo dân tình, tùy theo hoàn cảnh địa dư của mỗi nơi và nhất là tùy theo vị Thành hoàng được dân làng thờ phụng.

Những tục lệ đặc biệt của các làng xã nhiều lắm, nhưng chúng tôi chỉ giới hạn kể ra vài bốn nơi nói trên vì phạm vi chật hẹp của chương sách.

Dân làng đối với người chết

Sơ lược

Ta có tục thờ phụng tổ tiên, do đó đối với người chết ta có một sự kính trọng, và không bao giờ ta xâm nhập tới mồ mả cũng như không bao giờ ta nhắc tới người đã qua đời với sự oán hận.

Chết là hết, dù người chết đó có là kẻ thù của ta, kể cả kẻ thù ngoại quốc.

Người Trung Hoa xưa kia bao phen xâm lấn Việt Nam, và có những tướng lĩnh đã bỏ mình nơi trận địa đất Việt, nhưng khi chết đi, nếu những tướng lĩnh này được Hoa kiều lập đền thờ, người Việt Nam không bao giờ ngăn, cả đến những tướng lĩnh đã từng chiến thắng người Việt Nam, đền thờ của họ cũng vẫn được người Việt mặc nhiên coi như không nghĩ đến đây là nơi thờ tự một kẻ thù cũ, như đền thờ Mã Viện tại phố Hàng Buồm, Hà Nội, Mã Viện đã chiến thắng quân Hai Bà Trưng, nhưng Mã Viện đã chết, người Việt Nam không thù hằn người chết.

Người Việt Nam vẫn giết chết kẻ thù rồi thờ kẻ thù liền đó, bởi vì họ quan niệm rõ một sự cách biệt giữa cái giá trị thuộc về sự sống với cái giá trị thuộc về sự chết. Khi kẻ thù đã chết kẻ thù không còn là cái đối tượng lúc trước cần phải tiêu trừ. Bây giờ là cái tinh anh còn lại của một con người đã có tài năng, đã có sự nghiệp, có một cuộc sống nào đó. Cho nên khi người Việt Nam giết Sầm Nghi Đống rồi lại lập miếu thờ họ Sầm không phải là trọng vọng tên giặc cướp, mà chính là hoài niệm một kẻ có bản lĩnh bị họ trừ khử vì sự tự vệ chính đáng. Trả lại cho kẻ bị thiệt thòi kia một chút an ủi tinh thần, đó là một thứ nghi lễ của một dân tộc có nền văn minh độc đáo.[1]

Đối với kẻ thù, người Việt Nam còn có lượng bao dung sau khi kẻ thù không còn nữa, và trong sự bao dung có lẫn phần kính trọng cái tinh anh con người của kẻ thù, hướng chi lại đối với chính người Việt Nam, nhất là khi đây lại là những người trong họ ngoài làng.

Thực vậy, dân làng đối với người chết ở trong làng không có họ xa thì họ gần, không thì là chỗ quen biết, hoặc tiền nhân những người mình quen biết, vì người trong một làng ai có lạ ai.

Quý người sống làm sao thì người ta quý người chết như vậy.

[1]. A.Pazzi. Người Việt cao quý - Sách đã dẫn

Tha ma

Người sống có nhà cửa, người chết có mồ mả và mồ mả của dân làng thường quy tụ ở một bãi tha ma.

Mỗi làng, đầu làng hoặc cuối làng, có một khu đất rộng để làm chỗ tha ma mộ địa, trong làng có ông già bà cả mất thì đem chôn tại đó.[1]

Những làng ở gần đồi núi, bãi tha ma thường ở chân núi, còn những làng ở đồng bằng, dân làng cũng dành một khu đất cao để an táng người chết.

Ở nơi đây gò đống ngồn ngang, những ngôi mộ nằm như bát úp, không hàng lối, những ngôi mả dài bên những ngôi mộ tròn, những ngôi mộ xây bên những nấm mả đắp.

Bãi tha ma thường không có địa giới rõ ràng, khu đất rộng nằm ở chân núi hoặc ở đầu, cuối làng không biết rộng bao nhiêu.

Dân làng mỗi khi có đám ma, lúc đào huyệt, tìm huyệt đất nào trống thì đào, không kể gì thứ tự trước hoặc sau. Có ngôi mộ đào ngang, có ngôi mộ đào dọc, có ngôi mộ đào chênh chếch. Không phải

không có lý do mà mỗi ngôi mộ đào theo một hướng khác nhau. Đó là theo sự chỉ dẫn có các thầy tử, thầy pháp đã xem trong lịch để biết năm nào, người chết khi chôn phải quay đầu về hướng nào mới hợp và linh hồn mới được yên.

Cũng có làng bãi tha ma được xây chung quanh và có lối vào bằng một hoặc hai cổng. Những cổng này không có cánh cửa chỉ hai bên có hai cột trụ và mỗi bên cột trụ có một vế câu đối đại ý nói về sự yên nghỉ của những người chết.

Nơi tha ma này được gọi một tên trang trọng hơn là nghĩa địa.

Thường người trong làng chết, người nhà thường mai táng tại nghĩa địa làng, nhưng cũng có nhiều người không chôn thân nhân ở nghĩa địa lại chôn ở ruộng hoặc vườn riêng của mình để tiện việc săn sóc mồ mả.

Lại cũng có người vì kén đất, nhờ thầy địa lý tìm nơi huyệt tốt để an táng ông bà cha mẹ, những người này để mộ cha mẹ không phải ở tha ma làng mà ở một nơi nào đã được thầy địa lý tìm kiếm trước. Các thầy địa lý bảo rằng những ngôi mộ chôn đúng vào những huyệt tốt sẽ phát, và con cháu sẽ khá giả, hoặc học hành thi đỗ, hoặc làm ăn giàu có, tùy theo sự phát của ngôi mộ về danh hoặc về lợi.

Ai đã có dịp đi thăm một bãi tha ma Việt Nam ắt hẳn phải nhận thấy có những ngôi mộ mới chôn, nấm dài, cỏ chưa mọc và những ngôi mộ đã sang tiểu nấm tròn. Lại có những lỗ huyệt cũ của những ngôi mộ đã cải táng.

Người ta thường kén đất tân, nghĩa là đất mới chưa có ai chôn cất trước để an táng người thân, bởi vậy tại những huyệt cũ đã cải táng, không có ai dùng lại, và lỗ huyệt cứ bỏ trống với những mảnh ván hôi tức là những mảnh ván của chiếc áo quan cũ, đã mục vứt lay lắt bên cạnh.

Những ngôi mộ nơi nghĩa địa phần nhiều là mồ có chủ, nhưng cũng có những ngôi mồ vô chủ không ai trông nom và bị hoang phế. Những người nằm trong những ngôi mộ này cũng không được ai cúng vái.

Am chúng sinh

Để giảm bớt phần nào sự khổ cực của những linh hồn kém may mắn không người cúng vái, mỗi làng đều xây tại nơi mộ địa một cái am năm ba gian hoặc một cái bệ lộ thiên, để thờ cúng những ai nằm trong mồ mả vô chủ.

Am này gọi là Am chúng sinh và có mang ba chữ Hàn lâm sở.

Am này có một bà đồng lo việc đèn hương thờ cúng. Mỗi khi trong làng có đám tang, các tang chủ cũng thường có đồ lễ tới cúng nơi am. Đồ lễ này cúng xong, tang chủ để lại cho bà đồng được hưởng.

Để có tiền dầu đèn hương khói tại am, bà đồng trông chờ ở sự từ tâm của người làng đối với những vong hồn vô thừa tự. Ngoài ra, bà thường bày một cái nong ra cạnh đường đi, trước mặt Hàn lâm sở, vì am này thường xây ở lối vào nghĩa địa, bên đường làng, để quyên giáo. Trên nong có một bát hương cắm vài ba nén hương đang cháy và có những thoi vàng hồ vung vãi. Khách qua lại ai cũng cúng một vài đồng tiền để làm phúc, trong lúc đó bà đồng ngồi trong am đánh trống kể kệ.

Thường ngày cũng có đôi ba bà trong Hội Chư bà tới am để giúp đỡ bà đồng trong công việc chuông mõ kinh kệ, hoặc đèn nhang tại am, nhất là những ngày có đám tang ở trong làng.

Cúng bách linh

Vì đây là nơi cúng tất cả những vong hồn vô thừa nhận, nên hàng năm vào dịp ba tháng hè là bà đồng có cúng cháo trong những ngày rằm và mùng một để các cô hồn được thừa hưởng. Lễ cúng này

gọi là cúng bách linh. Đồ lễ có vàng hương hoa quả, nhưng đặc biệt nhất là có cháo hoa nấu bằng gạo.

Bà đồng thường nấu một nồi cháo, múc ra bát để ở bàn thờ, nhưng ngoài ra còn múc vào các bồ đài lá đa, - những lá đa cuộn tròn lại, gài trên đầu một chiếc que tre, - cắm hai bên dọc đường.

Tục bảo rằng cháo ở bàn thờ có quan âm tới hưởng còn các cô hồn thì cướp cháo ở lá đa. Trong lễ cúng bách linh cũng có một mẻ những bánh kẹo hoa quả, mà ta tin rằng các cô hồn chia nhau cùng hưởng.

Cúng bách linh được cúng trong ba tháng hè vào các ngày rằm và mồng một, hoặc vào các kỳ lễ lạc như Tết Đoan Ngọ, hoặc kỵ làng v.v...

Làm chay

Vào tháng bảy, dân làng hoặc dân trong thôn xóm, nhân dịp xá tội vong nhân, thường tổ chức làm chay tại am chúng sinh. Chi phí về làm chay có thể do quỹ làng đài thọ, hoặc có thể do các nhà từ tâm hùn góp.

Làm chay cúng liên hai ba ngày có khi năm bảy ngày, và dân làng thiết lập đàn tràng ngay tại cửa am.

Trước khi cúng đàn chay, có cuộc chiêu âm hồn gọi là rước linh.

Rước linh do một vị hòa thượng cầm gậy tam xích đi đầu, đi khắp đám tha ma mộ địa. Theo sau vị hòa thượng có các vãi, số vãi trong làng rất đông, xếp hàng đôi hàng ba đi theo sau, hai vãi đi trước nhất cầm hai cành phước nhỏ hoặc cầm nén hương đang cháy. Sau các vãi là vài ba người đạo tràng vừa đi vừa đánh trống khua噪 bạt.

Vị hòa thượng lâm râm đọc kinh, các vãi đi sau đọc theo. Tất cả đi như một đám rước, đi khắp bãi tha ma từ góc này qua góc nọ, từ hàng mộ dọc tới hàng mộ ngang.

Tục bảo rằng, các âm hồn vô thừa nhận đi theo đám rước này về đàn để được cúng lễ.

Khi đám rước đi khắp mọi nơi bãi tha ma, vị hòa thượng mới quay trở lại đàn. Lễ cúng lúc đó mới bắt đầu.

Đàn tràng chia làm ba lớp. Lớp trên cùng là tượng Phật. Ở nơi này đồ lễ là đồ chay gồm vàng hương trầu cau và hoa quả. Lớp thứ hai cúng bách linh. Ở đây, đồ lễ ngoài thanh bông hoa quả và trầu rượu còn có thêm đồ mặn, như gà vịt hoặc có khi có cả lợn. Lớp thứ ba ở ngoài cùng là những đồ mã cúng cho các cô hồn và các quan âm, có hình nhân, voi, ngựa, thuyền bè v.v...

Lễ cúng bắt đầu bằng lễ phát tấu tụng kinh cầu nguyện cho vong hồn chúng sinh được siêu sinh tịnh độ, được giải thoát khỏi kiếp cô hồn đi đầu thai kiếp khác, kinh được tụng suốt ngày đêm. Các bà vãi chia nhau lần lượt tụng kinh theo vị hòa thượng và lễ kinh, nghĩa là trong lúc có người tụng kinh thì có những người lễ Phật.

Sáng ngày hôm sau là lễ dâng lục cúng, sau đó là lễ cát đoạn và các lễ phóng sinh thí thực như lễ cúng kỳ an hàng năm.

Sáng ngày thứ ba có lễ chạy đàn phá ngục.

Trong các đồ mã bày ở lớp thứ ba có một nhà ngục bằng giấy, lúc chạy đàn, người ta chạy chung quanh nhà ngục này.

Chạy đàn, có mấy người đạo tràng đóng các vai Đường Tăng, Đại Thánh, Sa Tăng và Bất Giới, các nhân vật chính trong tích "Tây Du thỉnh kinh" chạy chung quanh đàn, vừa chạy vừa tụng kinh. Rồi ông thầy dùng gậy tam xích đâm phá các cửa ngục, có ý cứu cho chúng sinh thoát khỏi sự giam cầm dưới âm ty.

Sau lễ chạy đàn là lễ tạ rồi vàng mã được đem hóa.

Với lễ làm chay phá ngục mọi người tin rằng có cô hồn được hưởng lễ cúng khỏi bị đói khát và

những oan hồn được giải thoát.

Lệ đàn

Am chúng sinh được xây ở mọi làng, nhưng tại các làng đã là nơi trận địa, có các tử sĩ bỏ mình trong việc can qua, ngoài am chúng sinh của dân làng, nhà vua còn cho lập một đàn thờ để thờ các chiến sĩ vong thân, cả quân nhà lẫn quân địch. Đàn này gọi là Lệ đàn, tức là ngày nay là đàn chiến sĩ, duy có hơi khác là ở lệ đàn có sự cúng lễ, và ở nơi đây thờ tất cả những người chết trận trong cuộc chiến đã xảy ra tại chỗ.

Có thể nói được rằng lệ đàn cũng là một thứ am chúng sinh, nhưng là am chúng sinh dành riêng cho anh hồn các chiến sĩ.

Việc cúng lễ tại lệ đàn, hàng năm nhà vua sai quan về tế, thường là các quan sở tại được phái về cúng lễ và làm chay cầu siêu cho các vong hồn tử sĩ. Trong dịp tế lễ này, các hội thiện thường góp tiền để cúng sau buổi tế chính thức của quan triều đình. Các hội thiện đây, chính là hội thiện nơi làng sở tại, và việc cúng này được dân làng tham dự, cũng như khi có việc làm chay tại am chúng sinh.

Tục ta tin rằng am chúng sinh và lệ đàn là những nơi rất thiêng liêng, mọi người đều thành tâm với việc làm chay và cúng lễ tại các nơi này.

Ta đối với người chết, luôn luôn có sự kính trọng và động chạm tới mộ địa là một điều dân làng quê rất kiêng. Người ta có thể di chuyển nhà cửa dễ dàng, chứ di chuyển một ngôi mộ là việc vạn bất đắc dĩ. Trong trường hợp vì một lý do gì một bãi tha ma phải thiên di nơi khác, xưa kia, những người giàu tranh nhau làm phúc mua tiểu để dựng những hài cốt vô chủ và gạch mua để đặt lên trên những chiếc tiểu khi chôn xuống bãi tha ma mới. Và dân làng, nam phụ lão ấu đều tham dự đám rước bách linh từ nơi tha ma cũ tới nơi mộ địa mới.

Ta thờ phụng tổ tiên, ta tin ở quỷ thần. Đối với ta người chết chỉ chết về thể xác nhưng linh hồn vẫn còn, vẫn có tri giác như người sống. Và dương sao âm vậy, người sống, có ăn uống, có nhà ở, tại cõi âm người chết cũng có cuộc sống của cõi âm và cũng cần ăn uống, cần nhà ở như người sống.

Ăn uống do người sống cúng lễ, và nhà ở chính là ngôi mộ, chính là chiếc nhà táng của con cháu đã đốt cho trong đám tang, hoặc nhà của con cháu cúng và hóa trong những dịp đốt mã vào ngày rằm tháng bảy, năm người chết mới qua đời, và năm liền sau, và nếu người chết đã tạ thế sau rằm tháng bảy thì vào hai năm sau nghĩa là hai năm có giỗ đầu và giỗ hết.

Ở âm phủ cũng có kẻ khổ người sướng như trên dương trần. Người có con cái giữ hương hỏa thì hồn phách có nơi đi về, người bất hạnh vô thừa tự không có ai cúng bái thì giống như những người vô gia cư trên dương thế.

Chính vì lý do trên mà tại nơi mộ địa nào ở làng quê cũng có am, có đàn, có người khói hương thờ phụng, để cho các u hồn oán quỷ dù vô thừa tự cũng thỉnh thoảng được hưởng sự cung cấp.

Tảo mộ

Chăm nom mồ mả của người chết, người sống hàng năm thường có những ngày tảo mộ.

Theo tục người Tàu, họ đi tảo mộ vào dịp Tết Thanh Minh, và họ gọi 1 tảo mộ này là hội Đạp Thanh.

Người Việt Nam đi tảo mộ cũng có nơi vào dịp Thanh Minh, nhưng cũng có nhiều nơi vào cuối năm hoặc đầu năm, như đã trình bày ở chương "Tết làng".

Ta đi tảo mộ với mục đích sửa sang cho ngôi mộ được sạch sẽ. Bởi vậy khi đi tảo mộ người ta

mang theo cuộc xằng để vun lại nấm mộ, để đẩy hết những cỏ dại, những cây hoang mọc trèo lên mộ có thể phạm tới hài cốt người nằm trong mộ được.

Tất cả những nấm mồ có người trông nom trong dịp này đều được sửa sang và đều có cắm mấy nén hương đang cháy để chứng tỏ ngôi mộ không phải là mồ vô chủ.

Những nấm mồ không có người trông nom, cỏ hoang leo mọc, hương lạnh khói tàn, nấm thấp dần, lâu ngày có thể mất được. Nhiều người đi tảo mộ, gặp những ngôi mồ vô chủ động mồi từ tâm thường cắm một nén hương để u hồn người nằm trong mộ đỡ bị lạnh lẽo.

Trong dịp đi tảo mộ, nhiều gia đình trong làng mang theo cả mâm cỗ để tạ những ngôi mộ mà theo thuyết phong thủy đã bị động khiến cho con cháu bị đau ốm hoặc có sự lủng củng trong nhà.

Đi tảo mộ để thăm nom mồ mả của ông cha, và như vậy con người không bao giờ quên được tổ tiên.